

Mục lục

Toàn cầu hoá tài chính, toàn cầu hoá thương mại và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Cẩm Vân</i>	2
Nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi ở Việt Nam: Bằng chứng từ khảo sát quốc gia	<i>Phí Mạnh Phong, Phí Mạnh Hồng</i>	13
Vai trò của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại Việt Nam	<i>Lê Quốc Hội, Đỗ Vũ Phương Anh, Nguyễn Hoài Nam, Nguyễn Thanh Hằng</i>	22
Tác động của chuỗi cung ứng du lịch đến chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành và sự hài lòng của khách du lịch: Bằng chứng từ đánh giá của khách du lịch nội địa ở Việt Nam	<i>Nguyễn Hải Quang, Lê Thị Hà My, Lê Hữu Đại</i>	31
Tác động của đại dịch COVID-19 đến cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán HỒ CHÍ MINH	<i>Huỳnh Thị Cẩm Hà</i>	41
Thực trạng hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp thuộc một số ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	<i>Đặng Thu Hương, Trần Lan Hương</i>	51
Ảnh hưởng của các công nghệ kỹ thuật số đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Bích Loan, Chử Bá Quyết</i>	62
Lựa chọn mô hình sản xuất của hộ trồng lúa trong điều kiện xâm nhập mặn ở đồng bằng Sông Cửu Long	<i>Phan Đình Khôi, Huỳnh Việt Khải, Võ Thành Danh, Ngô Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thị Huyền Mỹ</i>	74
Ảnh hưởng của thực tiễn đánh giá đến kết quả thực hiện công việc của giáo viên tại các trường trung học cơ sở Việt Nam: Vai trò điều tiết của sự tham gia của giáo viên	<i>Phạm Thị Bích Ngọc, Nguyễn Nam Hải</i>	83
Nghiên cứu đề xuất phương án thúc đẩy ý định mua sắm sản phẩm thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội trên địa bàn Hà Nội	<i>Trịnh Hoài Sơn, Lê Hoa Chi, Trần Đức Trường, Lưu Ngọc Hiền, Ngô Thùy Nhung</i>	93

TOÀN CẦU HOÁ TÀI CHÍNH, TOÀN CẦU HOÁ THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: ncvantkt@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED - 512
Ngày nhận: 20/12/2021
Ngày nhận bản sửa: 18/02/2022
Ngày duyệt đăng: 21/03/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng các kỹ thuật ước lượng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL) để đánh giá tác động của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1998-2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa tăng trưởng kinh tế, toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và các biến số vĩ mô khác như vốn, lao động và sự phát triển xã hội. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong ngắn hạn và dài hạn, toàn cầu hóa thương mại có tác động thúc đẩy tăng trưởng, nhưng toàn cầu hóa tài chính không có tác động trực tiếp đến tăng trưởng trong giai đoạn nghiên cứu. Bên cạnh đó, sự gia tăng tuổi thọ trung bình mặc dù có tác động tích cực đến tăng trưởng trong ngắn hạn, nhưng lại có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Dựa trên các kết quả phân tích, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

Từ khóa: Toàn cầu hoá tài chính, tăng trưởng, toàn cầu hoá thương mại.

Mã JEL: F43, F62, C22.

Financial globalization, trade globalization and economic growth in Vietnam

Abstract:

This study uses techniques of the auto-regressive distributed lag model to assess the impact of financial globalization and trade globalization on economic growth in Vietnam in the period 1998 - 2018. The results show that there is a long-term equilibrium relationship between economic growth, financial globalization, trade globalization, and other macro variables such as capital, labor, and social development. The findings indicate that, in both the short-term and long-term, trade globalization has a growth-promoting effect, but financial globalization has no direct effect on growth in the period examined. Besides, the increase in life expectancy, although having a positive effect on growth in the short term, has a negative impact on economic growth in the long term. Based on the results, some recommendations are proposed to promote economic growth in the current globalization trend.

Keywords: Financial globalization, growth, trade globalization.

JEL code: F43, F62, C22.

1. Giới thiệu

Kể từ những năm 1980, xu hướng toàn cầu hóa gia tăng đã dẫn đến các cuộc thảo luận sôi nổi về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và tăng trưởng. Trong ba phương diện của toàn cầu hoá (toàn cầu hoá kinh tế, toàn cầu hoá chính trị và toàn cầu hoá xã hội), toàn cầu hoá kinh tế và tác động của nó đến tăng trưởng là chủ đề được tranh luận rộng rãi nhất ở cấp độ toàn cầu trong ba thập kỷ qua. Toàn cầu hóa kinh tế bao gồm hai khía cạnh: toàn cầu hoá tài chính và toàn cầu hoá thương mại, trong đó, toàn cầu hóa tài chính là quá trình gia tăng và mở rộng không ngừng các mối liên kết toàn cầu thông qua các dòng tài chính xuyên biên giới, toàn cầu hóa thương mại là quá trình gia tăng và mở rộng các mối liên kết thương mại trên phạm vi toàn cầu.

Trong quá trình toàn cầu hoá, tốc độ phát triển của các quốc gia khác nhau có sự phân hóa rõ rệt. Các dòng chảy thương mại và tài chính có liên quan đến tốc độ phát triển cao ở một số quốc gia, nhưng nó cũng gây ra thiệt hại lớn về kinh tế và chi phí xã hội ở một số quốc gia khác. Mặc dù một thước đo toàn diện của toàn cầu hóa vẫn còn thiếu, nhưng nhiều nghiên cứu về tác động tăng trưởng của các khía cạnh thương mại và tài chính của toàn cầu hóa đã được thực hiện. Trong khi phần lớn các nhà kinh tế học nhấn mạnh tác động thúc đẩy tăng trưởng của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại, thúc giục các nước đang phát triển mở cửa thị trường vốn và thị trường hàng hoá, dịch vụ cho các dòng chảy bên ngoài, thì một số nhà nghiên cứu khác lại nhấn mạnh những rủi ro tiềm tàng phát sinh từ toàn cầu hóa, điều này hạn chế những tác động tích cực từ toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng của các quốc gia (Bhanumurthy & Kumawat, 2018).

Sự hiểu biết về toàn cầu hóa chỉ trở nên tồi tệ hơn sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Các nền kinh tế có rất ít manh mối rằng liệu toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại có thể dẫn đến tăng trưởng hay không. Sự mơ hồ về tác động của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đối với tăng trưởng cả ở cấp độ lý thuyết và thực nghiệm khiến các quốc gia đề phòng hơn đối với các dòng tài chính và thương mại từ bên ngoài. Các nghiên cứu hiện có dường như không cung cấp bất kỳ câu trả lời rõ ràng nào vì kết quả của chúng khác nhau giữa các quốc gia theo thời gian và phụ thuộc vào các loại dòng chảy (Bhanumurthy & Kumawat, 2018). Việc thiếu bằng chứng thực nghiệm khiến các nhà hoạch định chính sách có rất ít hướng dẫn về những lợi ích (hoặc rủi ro) của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại.

Việt Nam luôn coi toàn cầu hoá là xu thế tất yếu và luôn chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa nhằm kiến tạo các cơ hội cho phát triển đất nước. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu đánh giá tác động của toàn cầu hoá đến sự phát triển của Việt Nam còn khá hạn chế. Do đó, bài viết này cung cấp một bằng chứng thực nghiệm về tác động của toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng cách tiếp cận mô hình phân phối trễ tự hồi quy trên dữ liệu của Việt Nam giai đoạn 1998-2018. Khác với các nghiên cứu trước đây sử dụng các chỉ số phản ánh các khía cạnh đơn lẻ của toàn cầu hóa, bài viết này sử dụng chỉ số tổng hợp bao quát tính đa diện của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại do Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế thuộc Đại học Bách khoa Zurich (Thụy Sĩ) công bố.

Phần còn lại của bài viết được cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và tăng trưởng. Phần 3 giới thiệu về phương pháp nghiên cứu và dữ liệu. Phần 4 thảo luận về các kết quả ước lượng thực nghiệm. Phần 5 là kết luận và một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các tài liệu nghiên cứu đều thống nhất rằng quá trình toàn cầu hóa ảnh hưởng sâu sắc đến cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Tuy nhiên, tác động của toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng ở các quốc gia không có sự thống nhất giữa các nghiên cứu. Các nghiên cứu lý thuyết đưa ra những quan điểm trái chiều về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và tăng trưởng. Một số nghiên cứu đề cập đến tác động tích cực của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đối với tăng trưởng, một số nghiên cứu cho rằng toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại không có tác động hoặc có tác động bất lợi đến tăng trưởng. Tương tự các nghiên cứu lý thuyết, các tài liệu thực nghiệm báo cáo các kết quả mâu thuẫn nhau về tác động của toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng ở các nước có trình độ phát triển khác nhau.

2.1. Toàn cầu hoá tài chính và tăng trưởng kinh tế

Hệ thống các tài liệu nghiên cứu đã có cho rằng toàn cầu hóa tài chính có cả tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng. Toàn cầu hóa tài chính tác động trực tiếp đến tăng trưởng thông qua tái phân bổ vốn khả dụng. Nếu vốn được phép chảy qua biên giới, vốn sẽ chảy từ các nước giàu vốn, có năng suất cận biên thấp, lợi nhuận thấp, sang các nước thiếu vốn, có năng suất cận biên cao và lợi tức vốn cao. Dòng vốn từ tự do hóa tài khoản vốn bổ sung cho tiết kiệm trong nước của các quốc gia này, dẫn đến đầu tư lớn hơn, do đó tăng trưởng kinh tế cao hơn. Ngoài ra, một số dòng vốn có thể tạo ra sự lan tỏa công nghệ và mang đến các phương thức tổ chức, quản lý tốt hơn cho các doanh nghiệp trong nước. Toàn cầu hóa tài chính còn tạo ra một số thay đổi khác trong nền kinh tế, góp phần thúc đẩy hoặc kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Kose & cộng sự (2005) đã xác định hai kênh tác động gián tiếp của toàn cầu hóa tài chính đối với tăng trưởng là phát triển khu vực tài chính trong nước và thúc đẩy các chính sách kinh tế tốt hơn.

Thúc đẩy phát triển tài chính

Toàn cầu hóa tài chính mở đường cho sự phát triển tài chính bằng cách giải quyết các yếu tố cản trở sự phát triển của hệ thống tài chính ở các nước đang phát triển (Levine & Zervos, 1998) như: Thiếu quyền sở hữu tài sản thích hợp, dẫn đến không có tài sản thế chấp; hệ thống pháp luật không có khả năng thực thi các giao ước hạn chế; tín dụng trực tiếp; và bộ máy quản lý kém phát triển để đảm bảo tính minh bạch (Mishkin, 2007).

Thúc đẩy những thay đổi chính sách của chính phủ

Việc mở cửa thị trường vốn trong nước cho các nhà đầu tư nước ngoài đặt ra vấn đề thực thi các chính sách trong nước như chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Các nhà hoạch định chính sách phải chọn hai trong bộ ba bất khả thi: vốn lưu động hoàn hảo, tỷ giá hối đoái cố định và chính sách tiền tệ tự chủ. Mặc dù việc sử dụng chính sách tiền tệ để ổn định lạm phát có thể phải trả giá bằng tăng trưởng, nhưng các nhà hoạch định chính sách vẫn phải chống lại sự cám dỗ của chính sách tiền tệ mở rộng (dẫn đến mức lạm phát cao) để giữ cho tốc độ tăng cung tiền trong giới hạn và lạm phát ở mức thấp. Như vậy, mở cửa thị trường tài chính làm cho chính sách trở nên đáng tin cậy hơn. Việc mở cửa thị trường vốn cũng tác động đến chính sách tài khóa. Giả sử hai quốc gia giống nhau về tất cả các khía cạnh khác, vốn sẽ chảy vào quốc gia có mức thuế đánh vào vốn thấp hơn, do đó khuyến khích đầu tư, làm tăng năng lực sản xuất, dẫn đến tăng trưởng cao hơn ở các quốc gia này.

Mối quan hệ giữa toàn cầu hóa tài chính và tăng trưởng bắt đầu được nghiên cứu ở giai đoạn đầu của toàn cầu hóa. Phần lớn các nghiên cứu tập trung trong khoảng thời gian xảy ra các cuộc khủng hoảng tài chính ở cấp độ khu vực và toàn cầu. Sau đây là một số nghiên cứu điển hình:

Quinn (1997) là một trong những nhà kinh tế học đầu tiên tìm thấy mối quan hệ tích cực trực tiếp giữa toàn cầu hóa tài chính và tăng trưởng dựa trên dữ liệu của 64 quốc gia phát triển và đang phát triển giai đoạn 1958-1989. Sau đó, Quinn & Toyoda (2008) chứng thực những phát hiện này cho 94 quốc gia được quan sát từ năm 1955 đến năm 2004. Tương tự, Bekaert & cộng sự (2011) đã tìm thấy tác động dương của toàn cầu hóa tài chính (tự do hóa tài khoản vốn và thị trường chứng khoán) đối với tăng trưởng ở 96 quốc gia phát triển và đang phát triển giai đoạn 1980-2006. Kose & cộng sự (2009) cũng chỉ ra mối quan hệ dương giữa toàn cầu hóa tài chính và tăng trưởng. Gần đây, nghiên cứu của Idode & Sanusi (2019) cho thấy toàn cầu hóa tài chính giúp huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế và tác động tích cực đáng kể của kiều hối đối với thu nhập bình quân đầu người của Nigeria.

Klein & Olivei (1999) cho rằng tự do hóa tài khoản vốn có tác động tích cực đến tăng trưởng ở các nước phát triển. Tuy nhiên, các tác giả không tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa tự do hóa tài khoản vốn và tăng trưởng ở các nước chưa công nghiệp hóa. Schularick & Steger (2006) cho rằng toàn cầu hóa tài chính có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng trong kỷ nguyên đầu của toàn cầu hóa tài chính. Họ nhận định rằng ổn định tiền tệ và lãi suất thấp là yếu tố quan trọng góp phần tạo ra nguồn vốn ổn định và dài hạn từ các nước giàu sang các nước nghèo. Thể chế và các yếu tố chính trị có thể đã tạo ra môi trường hỗ trợ nhiều hơn cho tích lũy vốn để chuyển thành tăng trưởng kinh tế cao hơn.

Egbetunde & Akinlo (2015) kết luận rằng tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa toàn cầu hóa tài chính và tăng

trường ở châu Phi cận Sahara. Ở các nước Nam Á, Bhanumurthy & cộng sự (2018) tìm thấy mối quan hệ nhân quả yếu từ toàn cầu hóa tài chính đến tăng trưởng. Alesina & cộng sự (1994) chỉ ra rằng toàn cầu hóa tài chính không làm tăng hoặc giảm tăng trưởng ở 20 quốc gia OECD từ năm 1950 đến 1989. Điều này cũng được Rodrik (1998) khẳng định đối với 100 quốc gia phát triển và đang phát triển giai đoạn 1975-1989. Eichengreen & Leblang (2003) cũng minh chứng tác động yếu và không rõ ràng của tự do tài chính đến tăng trưởng. Tương tự, Kose & cộng sự (2006) kết luận rằng không có bằng chứng rõ ràng về tác động tích cực của tự do hóa tài khoản vốn đến tăng trưởng.

Các phân tích mới hơn tập trung vào các tác động gián tiếp qua đó toàn cầu hóa tài chính khuyến khích hoặc không khuyến khích tăng trưởng. Mishkin (2009) cho rằng các nước mở cửa thị trường tài chính sẽ khuyến khích sự phát triển tài chính, do làm tăng khả năng tiếp cận vốn và giảm chi phí cho những nhà đầu tư hiệu quả. Chinn & Ito (2007) lập luận rằng toàn cầu hóa tài chính góp phần phát triển hệ thống tài chính trong nước bằng cách tăng cường cạnh tranh giữa các ngân hàng trong nước và nước ngoài. Sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài trên thị trường tài chính làm tăng “hiệu quả phân bổ” tín dụng bằng cách làm suy yếu sự can thiệp của nhà nước có thể kìm hãm nó (Bruno & Hauswald, 2013). Svrtinov & cộng sự (2013) khẳng định toàn cầu hóa tài chính tạo ra những lợi ích to lớn cho các nước đang phát triển và các thị trường mới nổi khi hội nhập tài chính với phần còn lại của thế giới, do toàn cầu hóa tài chính loại bỏ các trở ngại trong phân khúc tài chính của các nước kém phát triển hơn, làm cho nó phù hợp với phân khúc của các quốc gia tiên tiến.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa tài chính cũng mang đến một số rủi ro liên quan đến các cuộc khủng hoảng tài chính. Broner & Ventura (2010) tiết lộ rằng toàn cầu hóa tài chính có thể tạo ra các kết quả khác nhau (i) đầu tư và tăng trưởng cao hơn thông qua dòng vốn; (ii) bay vốn, đầu tư và tăng trưởng nội địa thấp; (iii) thị trường tài chính và dòng vốn trong nước không ổn định. Tất cả những điều đó phụ thuộc vào sự ổn định kinh tế vĩ mô, chất lượng thể chế, hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước, năng suất và tiết kiệm trong nước, sự phát triển thị trường tài chính.

2.2. Toàn cầu hoá thương mại và tăng trưởng kinh tế

Lý thuyết thương mại truyền thống coi thương mại là động lực của tăng trưởng và lợi ích tăng trưởng của toàn cầu hóa thương mại đến từ việc mở cửa nền kinh tế. Grossman & Helpman (1991) cho rằng mở cửa thương mại cải thiện chuyển giao công nghệ mới, thúc đẩy tiến bộ công nghệ và nâng cao năng suất, và những lợi ích này phụ thuộc vào mức độ mở cửa kinh tế. Toàn cầu hóa thương mại khiến các quốc gia định hướng lại các nguồn lực khan hiếm của mình và chuyển sang các lĩnh vực hiệu quả hơn. Bằng cách tăng quy mô thị trường, mở cửa thương mại cho phép các nền kinh tế nắm bắt tốt hơn những lợi ích tiềm năng của việc tăng lợi nhuận theo quy mô và nền kinh tế chuyên môn hóa (Bond & cộng sự, 2005). Toàn cầu hóa thương mại cũng buộc các chính phủ cam kết thực hiện các chương trình cải cách dưới áp lực của cạnh tranh quốc tế, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Sachs & Warner, 1995).

Các tài liệu gần đây cho thấy mở cửa thương mại không phải lúc nào cũng có lợi cho tăng trưởng. Các mô hình tăng trưởng nội sinh thừa nhận đóng góp của thương mại vào tăng trưởng thay đổi tùy thuộc vào năng lực định hướng nguồn lực có lợi thế so sánh của nền kinh tế vào các hoạt động tạo ra tăng trưởng dài hạn hay tránh xa các hoạt động đó. Trong ngắn hạn, toàn cầu hóa thương mại làm giảm phân bổ sai các nguồn lực. Trong dài hạn, toàn cầu hóa thương mại tạo điều kiện cho chuyển giao công nghệ và tăng trưởng dài hạn đạt được là nhờ cải thiện tổng năng suất nhân tố.

Mặc dù tác động tích cực tiềm tàng của toàn cầu hóa thương mại đối với tăng trưởng là đổi mới và phổ biến công nghệ, nhưng do hạn chế về công nghệ hoặc tài chính, các nước kém phát triển hơn có thể thiếu năng lực xã hội cần thiết để áp dụng các công nghệ được phát triển ở các nền kinh tế tiên tiến hơn. Các nước đang phát triển với đặc điểm thiếu vốn nhân lực, R&D, thiếu hệ thống tài chính hoạt động tốt và bộ máy hành chính chất lượng cao có thể không tận dụng được hết khả năng của việc chuyển giao công nghệ. Vì vậy, tác động tăng trưởng của toàn cầu hóa thương mại có thể khác nhau tùy theo trình độ phát triển kinh tế. Do đó, một số nghiên cứu cho rằng mở cửa thương mại có thể cản trở tăng trưởng. Theo Redding (1999), mở cửa thương mại có thể làm giảm tăng trưởng trong dài hạn nếu các hoạt động của một nền kinh tế tập trung trong các lĩnh vực có bất lợi so sánh động về tăng trưởng năng suất tiềm năng.

Tương tự các phân tích lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy những tác động hỗn hợp của toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng. Trong những năm 1990, hai trường phái tư tưởng đối lập đã được phát triển: trường phái lạc quan lập luận rằng các quốc gia có độ mở lớn hơn có khả năng tiếp thu tiến bộ công nghệ cao hơn từ các nước phát triển, trường phái hoài nghi cho rằng tác động của mở cửa thương mại đối với tăng trưởng là không rõ ràng. Bằng chứng từ các tài liệu cho thấy một số nghiên cứu thực nghiệm đã xác định được mối liên hệ tích cực giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế (Jouini, 2015), trong khi một số nghiên cứu khác không tìm thấy mối liên hệ nào (Ulaşan, 2015), hoặc thậm chí là mối liên hệ tiêu cực (Musila & Yiheyis, 2015).

Kim & Lin (2009) cho rằng độ mở thương mại góp phần vào tăng trưởng dài hạn với các tác động thay đổi tùy theo mức độ phát triển kinh tế. Độ mở thương mại lớn hơn có tác động tích cực đến tăng trưởng đối với các nền kinh tế có thu nhập cao, và có tác động tiêu cực đến tăng trưởng đối với các nền kinh tế thu nhập thấp. Tương tự, Herzer (2013) tìm thấy tác động tích cực của mở cửa thương mại đối với các nước phát triển và tiêu cực đối với các nước đang phát triển. Các nghiên cứu thực nghiệm đã phát hiện ra mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa thương mại và tăng trưởng, theo đó các quốc gia có thương mại lớn hơn có thể có thu nhập cao hơn, trong khi các quốc gia có thu nhập cao hơn có khả năng trang bị cơ sở hạ tầng có lợi cho thương mại lớn hơn, có nhiều nguồn lực hơn để vượt qua chi phí tìm kiếm thông tin thương mại, hoặc có thể yêu cầu nhiều hàng hóa được giao dịch hơn (Kim & Lin, 2009).

Tóm lại, các nghiên cứu về mối quan hệ của toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và tăng trưởng cho thấy các kết luận khác nhau, phụ thuộc vào độ mở tài chính, độ mở thương mại, thể chế, chính sách kinh tế trong nước... Nguyên nhân dẫn đến kết luận không rõ ràng về mối liên hệ giữa toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và tăng trưởng là các nghiên cứu sử dụng các đại diện khác nhau của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại, các phương pháp luận khác nhau, dựa trên dữ liệu của các quốc gia khác nhau, trong các khoảng thời gian khác nhau. Sự mơ hồ của các kết luận cho thấy bản chất của mối quan hệ giữa toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và tăng trưởng ở các quốc gia cần được tiếp tục nghiên cứu, phân tích và đánh giá thận trọng. Phần tiếp theo của bài viết sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu và dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này.

3. Mô hình nghiên cứu và dữ liệu

Theo ý tưởng của mô hình tăng trưởng tân cổ điển mở rộng mô hình của Solow, mô hình đánh giá tác động của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng ở Việt Nam được thiết kế như sau:

$$LGDP = f(LK, LL, FGI, TGI, SD)$$

Trong đó, biến phụ thuộc LGDP thể hiện tăng trưởng kinh tế và các biến giải thích LK, LL, FGI, TGI, SD đại diện cho vốn, lao động, toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và sự phát triển xã hội. Các bước tiến hành ước lượng được thực hiện như sau:

Đầu tiên, các chuỗi số liệu sử dụng trong nghiên cứu được kiểm định tính dừng bằng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey-Fuller mở rộng (ADF). Để xác định tính dừng của chuỗi, người ta ước lượng mô hình:

$$\Delta X_t = \beta_1 + \beta_2 t + \delta X_{t-1} + \sum_{i=1}^q \alpha_i \Delta X_{t-i} + \varepsilon_t$$

Trong đó: $\Delta X_t = X_t - X_{t-1}$ và kiểm định cặp giả thuyết:

$H_0: \delta = 0$ (Chuỗi X_t không dừng);

$H_1: \delta < 0$ (Chuỗi X_t dừng)

Nếu chuỗi X_t dừng thì được gọi là tích hợp bậc 0 hay I(0). Nếu chuỗi X_t không dừng thì kiểm định ADF tiếp tục được thực hiện trên chuỗi sai phân ΔX_t . Nếu chuỗi ΔX_t dừng thì chuỗi gốc X_t được gọi là tích hợp bậc 1 hay I(1).

Nếu các chuỗi sử dụng trong nghiên cứu tích hợp cùng bậc thì kiểm định Johansen được thực hiện để kiểm tra tính đồng tích hợp. Nếu các chuỗi không tích hợp cùng bậc và không có chuỗi nào tích hợp bậc 2

trở lên thì bước tiếp theo là chọn độ trễ thích hợp cho các biến trong mô hình (dựa trên tiêu chuẩn AIC) trước khi thực hiện kiểm định Bound để xác định mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến. Nếu tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến thì tiếp cận ARDL là phù hợp.

Để phân tích tác động của toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng ở Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng mô hình ARDL có dạng:

$$\begin{aligned}\Delta LGDP_t = & \beta_0 + \sum_{i=1}^p \beta_{0i} \Delta LGDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_1} \beta_{1i} \Delta LK_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_2} \beta_{2i} \Delta LL_{t-i} \\ & + \sum_{i=0}^{q_3} \beta_{3i} \Delta FGI_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_4} \beta_{4i} \Delta TGI_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_5} \beta_{5i} \Delta SD_{t-i} \\ & + \theta_0 LGDP_{t-1} + \theta_1 LK_{t-1} + \theta_2 LL_{t-1} + \theta_3 FGI_{t-1} \\ & + \theta_4 TGI_{t-1} + \theta_5 SD_{t-1} + u_t \quad (3.1)\end{aligned}$$

Trong đó, θ_i ($i = \overline{1,5}$), β_0 và β_{kj} ($k = \overline{1,5}$) là các tham số; Δ là sai phân bậc nhất; u_t là sai số của mô hình. Thông tin về các biến được trình bày trong Bảng 1.

Tiếp theo, các hệ số ngắn hạn và dài hạn của mô hình ARDL được ước lượng. Mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) xem xét tác động ngắn hạn của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng có dạng:

$$\begin{aligned}\Delta LGDP_t = & \beta_0 + \sum_{i=1}^p \beta_{0i} \Delta LGDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_1} \beta_{1i} \Delta LK_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_2} \beta_{2i} \Delta LL_{t-i} \\ & + \sum_{i=0}^{q_3} \beta_{3i} \Delta FGI_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_4} \beta_{4i} \Delta TGI_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_5} \beta_{5i} \Delta SD_{t-i} \\ & + \mu ECT_{t-1} + v_t \quad (3.2)\end{aligned}$$

Trong đó, β_{kj} ($k = \overline{1,5}$) là các tham số; ECT là số hạng hiệu chỉnh sai số và μ là tốc độ hiệu chỉnh.

Cuối cùng, các kiểm định về chất lượng của mô hình ECM và độ tin cậy của các kết quả ước lượng sẽ được thực hiện.

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ hệ thống cơ sở dữ liệu của các trang web: data.worldbank.org, kof.ethz.ch (cập nhật năm 2021) trong giai đoạn 1998-2018 (Bảng 1). Sự hạn chế này là do năm 2021, số liệu toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại được cung cấp đến năm 2018. Toàn cầu hóa tài chính trên thực tế (de facto financial globalization) được đo lường bằng các dòng vốn nước ngoài, cổ phần tài sản nước ngoài và nợ nước ngoài. Toàn cầu hóa thương mại trên thực tế (de facto trade globalization) được đo lường thông qua xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có tính đến sự phân bố về mặt địa lý của các liên kết thương mại và sự đa dạng của các đối tác thương mại.

Bảng 1: Mô tả biến và nguồn dữ liệu

Tên biến	Mô tả	Nguồn
LGDP	Logarit của GDP bình quân đầu người	The World Bank Development Indicators Database
LK	Logarit của vốn	
LL	Logarit của lao động	
SD	Sự phát triển xã hội được đo bằng tuổi thọ trung bình	
FGI	Chỉ số toàn cầu hoá tài chính	KOF Index of Globalization
TGI	Chỉ số toàn cầu hoá thương mại	

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị về tính dừng của các chuỗi

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị ADF ở Bảng 2 cho thấy các chuỗi LGDP, LK, FGI, SD không dừng ở chuỗi gốc nhưng đều dừng sau khi lấy sai phân bậc nhất, nghĩa là đều tích hợp bậc 1. Các chuỗi LL, TGI và SD dừng ở chuỗi gốc, nghĩa là ba chuỗi này tích hợp bậc 0. Do các chuỗi trong mô hình (3.1) đều tích hợp bậc 0 hoặc bậc 1 (không có chuỗi nào tích hợp bậc 2 trở lên) nên cách tiếp cận ARDL là thích hợp cho nghiên cứu thực nghiệm.

Bảng 2: Kết quả kiểm định ADF

Các chuỗi	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1		Kết quả
	Thống kê t	Giá trị p	Thống kê t	Giá trị p	
LGDP	0,513553	0,9830	-3,165588	0,0369	I(1)
LK	-1,062306	0,7115	-3,729939	0,0113	I(1)
LL	-6,094164	0,0001			I(0)
FGI	-0,757709	0,8114	-3,670564	0,0129	I(1)
TGI	-2,935371	0,0573			I(0)
SD	-5,316330	0,0005			I(1)

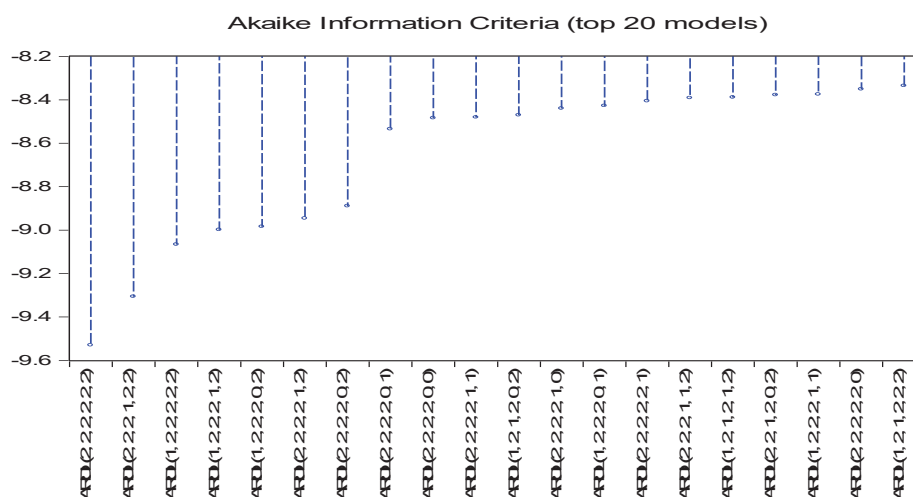
ADF test type: Intercept without trend.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

Lựa chọn độ trễ của các biến

Độ trễ của mô hình ARDL được lựa chọn dựa vào tiêu chuẩn AIC. Kết quả thể hiện ở Hình 1 cho thấy mô hình với độ trễ tối ưu được lựa chọn trong 20 mô hình ARDL tốt nhất là ARDL (2, 2, 2, 2, 2, 2).

Hình 1: Tiêu chuẩn AIC cho 20 mô hình ARDL tốt nhất



Kết quả kiểm định Bound về tính đồng tích hợp của các biến

Tiếp theo, kiểm định Bound được thực hiện để kiểm định cặp giả thuyết:

$H_0: \theta_0 = \theta_1 = \theta_2 = \theta_3 = \theta_4 = \theta_5 = 0$ (không tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến);

$H_1: \theta_0 \neq \theta_1 \neq \theta_2 \neq \theta_3 \neq \theta_4 \neq \theta_5 \neq 0$ (tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến).

Kết quả kiểm định Bound (Bảng 3) cho thấy giá trị thống kê F lớn hơn giá trị tới hạn I(1) với mọi mức ý nghĩa. Như vậy, giả thuyết H_0 bị bác bỏ và giả thuyết H_1 được chấp nhận, nghĩa là tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình (3.1). Do đó, mô hình ARDL (2, 2, 2, 2, 2, 2) là phù hợp để đánh giá tác động của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng ở Việt Nam.

Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn

Kết quả ước lượng ở Bảng 4 cho thấy tăng trưởng kinh tế chịu tác động trực tiếp của vốn, lao động, toàn cầu hóa thương mại và phát triển xã hội trong dài hạn. Trong đó, hệ số ước lượng của biến TGI dương và có ý nghĩa thống kê hàm ý rằng trong dài hạn, toàn cầu hóa thương mại có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hệ số ước lượng của biến FGI âm và không có ý nghĩa thống kê cho thấy trong dài hạn, toàn cầu hóa tài chính không có tác động đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu

Bảng 3: Kết quả kiểm định Bound

Số bậc k	Thông kê F F-statistic	Các giá trị tới hạn							
		90%		95%		97,5%		99%	
		I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
5	15,19198	2,26	3,35	2,62	3,79	2,96	4,18	3,41	4,68

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

của Klein & Olivei (1999). Hai tác giả này đã không xác định được bất kỳ mối liên hệ tích cực nào giữa tự do hóa tài khoản vốn và tăng trưởng kinh tế trong trường hợp các nước chưa công nghiệp hóa. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc thiếu đầu tư vào vốn nhân lực và hệ thống tài chính có thể cản trở tác động tăng trưởng dự kiến từ toàn cầu hóa tài chính. Ngoài ra, sự gia tăng tuổi thọ trung bình của người dân có tác động ngược chiều đến tăng trưởng trong dài hạn.

Bảng 4: Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc LGDP			
	Hệ số	Sai số chuẩn	Thông kê t	Giá trị p
C	-49,582681	5,053809	-9,810953	0,0023
LK	0,345722	0,061250	5,644471	0,0110
LL	4,632803	0,483280	9,586174	0,0024
FGI	-0,001422	0,001784	-0,796854	0,4838
TGI	0,006672	0,001616	4,127452	0,0258
SD	-0,372605	0,029634	-12,573703	0,0011

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn của mô hình ECM

Các kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn (Bảng 5) cho thấy những thay đổi của vốn, lao động, mức toàn cầu hóa thương mại và sự phát triển xã hội đều có tác động đến tăng trưởng ở Việt Nam. Tuy nhiên, những thay đổi về mức độ toàn cầu hóa tài chính không có tác động đến tăng trưởng trong ngắn hạn.

Bảng 5: Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc D(LGDP)			
	Hệ số	Sai số chuẩn	Thông kê t	Giá trị p
D(LGDP(-1))	0,407050	0,271606	1,498679	0,2309
D(LK)	0,062706	0,027025	2,320292	0,1031
D(LK(-1))	-0,171661	0,039670	-4,327189	0,0228
D(LL)	1,661454	0,619559	2,681670	0,0749
D(LL(-1))	-1,268384	0,425470	-2,981138	0,0585
D(FGI)	0,001618	0,000788	2,052315	0,1325
D(FGI(-1))	0,001276	0,001201	1,062587	0,3659
D(TGI)	0,002949	0,000768	3,841656	0,0311
D(TGI(-1))	-0,001317	0,000771	-1,707920	0,1862
D(SD)	-1,667429	0,647455	-2,575359	0,0821
D(SD(-1))	2,268601	0,848116	2,674872	0,0754
ECT(-1)	-0,879309	0,174902	-5,027433	0,0152

$ECT = LGDP - (0,3457 \cdot LK + 4,6328 \cdot LL - 0,0014 \cdot FGI + 0,0067 \cdot TGI - 0,3726 \cdot LFB - 49,5827)$

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

Bảng 5 cho thấy hệ số ước lượng của số hạng hiệu chỉnh sai số (ECT) âm (-0,879309) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho biết khoảng 87,9% sự chênh lệch giữa LGDP ngắn hạn và dài hạn được điều chỉnh trong vòng một năm.

Kết quả các kiểm định chất lượng của mô hình ECM

Kết quả kiểm định dạng hàm; hiện tượng tự tương quan; hiện tượng phương sai sai số thay đổi; phần dư có

phân phối chuẩn ở Bảng 6 cho thấy mô hình ECM thỏa mãn các giả thiết cơ bản của phương pháp ước lượng.

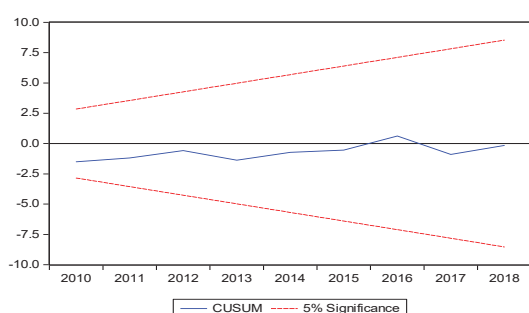
Bảng 6: Kết quả các kiểm định chẩn đoán

Kiểm định	Thống kê	Giá trị thống kê	Giá trị p
Dạng hàm	F(1, 8)	0,016563	0,9008
Tự tương quan	F(2, 7)	2,998256	0,1147
Phương sai sai số thay đổi	F(12, 8)	0,497395	0,8671
Phần dư có phân phối chuẩn	Jarque-Bera	2,435002	0,295969

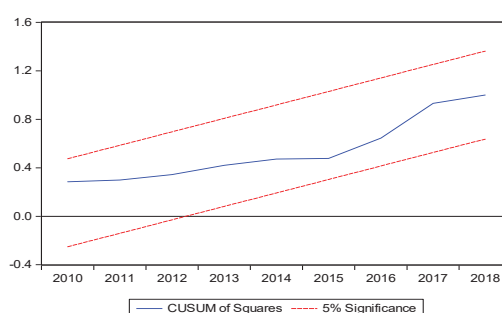
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

Kết quả kiểm định phần dư cho thấy tổng tích lũy của phần dư (CUSUM) và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư (CUSUMSQ) đều nằm trong giải tiêu chuẩn ứng với mức ý nghĩa 5% (Hình 2a, b) nên có thể kết luận rằng phần dư của mô hình có tính ổn định và vì thế mô hình là ổn định.

Hình 2a: Tổng tích lũy phần dư



Hình 2b: Tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư



5. Kết luận và một số khuyến nghị

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận ARDL để phân tích tác động của toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1998-2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy: *Thứ nhất*, tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa GDP bình quân đầu người, vốn, lao động, toàn cầu hóa tài chính, toàn cầu hóa thương mại và sự phát triển xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. *Thứ hai*, trong ngắn hạn và dài hạn, toàn cầu hóa thương mại có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. *Thứ ba*, trong ngắn hạn và dài hạn, toàn cầu hóa tài chính không có tác động đến tăng trưởng. Bên cạnh đó, trong ngắn hạn sự phát triển xã hội có tác động tích cực đến tăng trưởng. Trong dài hạn, sự già tăng tuổi thọ trung bình có tác động ngược chiều đến tăng trưởng.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của toàn cầu hoá kinh tế đến tăng trưởng ở Việt Nam chủ yếu là do tác động tích cực của toàn cầu hóa thương mại. Toàn cầu hóa tài chính không có tác động trực tiếp đến tăng trưởng ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Do đó, trong thời gian tới, chính phủ cần tiếp tục ủng hộ sự phát triển mức độ toàn cầu hoá, đặc biệt là mức độ toàn cầu hóa thương mại để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Hơn nữa, toàn cầu hóa tài chính và toàn cầu hóa thương mại tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với các tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, mở cửa thương mại và tiếp tục chiến lược thương mại hướng ngoại, thúc đẩy phổ biến và chuyển giao công nghệ mới, có các chính sách tạo thuận lợi để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, khuyến khích nguồn kiều hối cá nhân từ các quốc gia phát triển, nâng cao chất lượng thể chế, phát triển thị trường tài chính trong nước, cải thiện chất lượng vốn con người để khai thác tốt hơn các lợi ích của toàn cầu hoá cho phát triển kinh tế của đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- Alesina, A., Grilli, V., Milesi-Ferretti, G.M., Leiderman, L. & Razin, A. (1994), *The political economy of capital controls in capital mobility: The impact on consumption, investment, and growth*, Cambridge University Press.
- Bekaert, G., Harvey, C.R. & Lundblad, C. (2011), 'Financial openness and productivity', *World Development*, 39(1), 1-19.
- Bhanumurthy, N.R. & Kumawat, L. (2018), 'Financial globalisation and economic growth in South Asia', *Working Papers* 18/233, National Institute of Public Finance and Policy.
- Bond, E.W., Jones, R.W., Ping, W. (2005), 'Economic takeoffs in a dynamic process of globalization', *Review of International Economics*, 13(1), 1-19.
- Broner, F.A. & Ventura, J. (2010), 'Rethinking the effects of financial liberalization', *NBER working paper no. w16640*, National Bureau of Economic Research.
- Bruno, V. & Hauswald, R. (2013), 'The real effect of foreign banks', *Review of Finance*, 18(5), 1683-1716.
- Chinn, M.D. & Ito, H. (2007), 'Current account balances, financial development and institutions: Assaying the world "saving glut"', *Journal of international money and Finance*, 26(4), 546-569.
- Egbetunde, T. & Akinlo, A.E. (2015), 'Financial globalization and economic growth in Sub-Saharan Africa: Evidence from panel cointegration tests', *African Development Review*, 27(3), 187-198.
- Eichengreen, B. & Leblang, D. (2003), 'Capital account liberalization and growth: Was Mr. Mahathir right', *International Journal of Finance and Economics*, 8, 205-224.
- Grossman, G. & Helpman, E. (1991), *Innovation and Growth in the Global Economy*, MIT Press, Cambridge MA.
- Herzer, D. (2013), 'Cross-country heterogeneity and the trade-income relationship', *World Development*, 44, 194-211.
- Idode, P. & Sanusi, G. (2019), 'Financial globalisation and economic transformation in Africa: evidence from Nigeria', *Financial Sciences. Nauki o Finansach*, 24(1), 7-24.
- Jouini, J. (2015), 'Linkage between international trade and economic growth in GCC countries: empirical evidence from PMG estimation approach', *The Journal of International Trade & Economic Development*, 24(3), 341-372.
- Kim, D.H. & Lin, S.C. (2009), 'Trade and growth at different stages of economic development', *The Journal of Development Studies*, 45(8), 1211-1224.
- Klein, M. & Olivei, G. (1999), 'Capital account liberalization, financial depth and economic growth', *National Bureau of Economic Research Working Paper W7384*, National Bureau of Economic Research.
- Kose, M.A., Meredith, G. & Towe, C. (2005), 'How has NAFTA affected the Mexican economy? Review and evidence', in *Monetary policy and macroeconomic stabilization in Latin America*, Langhammer, R.J. & de Souza, L.V. (Eds.), New York, NY: Springer Verlag, 35-81.
- Kose, M.A., Prasad, E.S., Rogoff, K. & Wei, S.J. (2006), 'Financial globalization: A reappraisal', *IMF Working Paper 06/189*, IMF, Washington DC.
- Kose, M.A., Prasad, E.S., Rogoff, K. & Wei, S.J. (2009), 'Financial globalization and economic policies', *Global Economy and Development Working Paper 34*, Global Economy and Development.
- Levine, R. & Zervos, S. (1998), 'Stock markets, banks and economic growth', *American Economic Review*, 88(3), 537-58.
- Mishkin, F.S. (2007), 'Is financial globalisation beneficial?', *Journal of Money, Credit and Banking*, 39(2/3), 259-94.
- Mishkin, F.S. (2009), 'Globalization and financial development', *Journal of Development Economics*, 89(2), 164-169.
- Musila, J.W. & Yiheyis, Z. (2015), 'The impact of trade openness on growth: the case of Kenya', *Journal of Policy Modeling*, 37, 342-354.
- Quinn, D. (1997), 'The correlates of change in international financial regulation', *American Political Science Review*, 91(3), 531-551.
- Quinn, D.P. & Toyoda, A.M. (2008), 'Does capital account liberalization lead to growth?', *The Review of Financial Studies*, 21(3), 1403-1449.

-
- Redding, S. (1999), 'Dynamic comparative advantage and the welfare effects of trade', *Oxford Economic Papers*, 51(1), 15-39.
- Rodrik, D. (1998), 'Who needs capital-account convertibility?', *International Finance*, 55-65.
- Sachs, W. & Warner, A. (1995), 'Economic reform and the process of global integration', *Brookings Papers on Economic Activity*, 26, 1-118.
- Schularick, M. & Steger, T.M. (2006), 'Does financial integration spur economic growth? New evidence from the first era of financial globalization', *CESIFO working paper no. 1691*, CESIFO.
- Svrtinovic, G.V., Krume, N. & Vlatko, P. (2013), 'Positive and negative effects of financial globalization on developing and emerging economies', proceeding of *International Scientific Conference 'Regional Economic Cooperation in the Process of Globalization'*, 127-28.
- Ulaşan, B. (2015), 'Trade openness and economic growth: Panel evidence', *Applied Economics Letters*, 22(2), 163-167.

NHU CẦU CHĂM SÓC DÀI HẠN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG TỪ KHẢO SÁT QUỐC GIA

Phí Mạnh Phong

Trường Đại học Mở - Địa chất
Email: phimanhphong@gmail.com

Phí Mạnh Hồng

Trường Đại học Đại Nam
Email: phimanhhong@gmail.com

Mã bài: JED - 442

Ngày nhận: 19/10/2021

Ngày nhận bản sửa: 11/02/2022

Ngày duyệt đăng: 28/02/2022

Tóm tắt:

Bài viết này sử dụng dữ liệu Điều tra người cao tuổi Việt Nam năm 2011 (Vietnam Aging Survey, viết tắt là VNAS 2011) để phân tích nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi, trong đó chú trọng vào sự khác biệt giới. Kết quả cho thấy phụ nữ cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn nam giới cao tuổi, đặc biệt là những người từ 80 tuổi trở lên, người sống ở nông thôn và người không kết hôn (chưa kết hôn, ly dị, ly thân và góa). Kết quả ước lượng của mô hình hồi quy logistic chỉ ra rằng tuổi và khu vực sống là hai yếu tố có tác động rõ rệt đến xác suất cần chăm sóc dài hạn của nhóm nữ cao tuổi nhưng không tác động tới nhu cầu chăm sóc dài hạn của nam giới cao tuổi.

Từ khóa: Già hóa dân số, người cao tuổi, nhu cầu chăm sóc dài hạn, Việt Nam

Mã JEL: I10, I18, J14

Long-term care needs among elderly people in Vietnam

Abstract

This paper, using data from the Vietnam Aging Survey in 2011, was aimed to provide analyses on the long-term care (LTC) needs of older persons in Vietnam, with a particular focus on gender differences. The results showed that women had statistically significantly higher need of LTC than men had, especially among those aged 80 and over, living in rural areas, and currently unmarried (single, divorced, separated, or widowed). The findings from logistic regression models indicated that age and place of residence were strongly associated with the likelihood of having LTC need for older women, but not for older men.

Keywords: Aging population, older persons, long-term care needs, Vietnam

JEL Codes: I10, I18, J14

1. Giới thiệu

Là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Việt Nam đang trải qua giai đoạn có tổng tỷ suất sinh giảm và tuổi thọ ngày càng tăng và vì thế mà số lượng và tỷ lệ người cao tuổi (là những người từ 60 tuổi trở lên) ngày càng tăng. Vào năm 2019, dân số cao tuổi là 11,4 triệu người, chiếm 11,9% tổng dân số Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2020a). Dự báo dân số cao tuổi sẽ chiếm 25% tổng dân số vào năm 2050 (Tổng cục Thống kê, 2020b). Cùng với xu hướng già hóa dân số rất nhanh, tình hình sức khỏe, bệnh tật của người cao tuổi (NCT) ở Việt Nam cho thấy nhiều điểm đáng quan ngại. Có đến 64,5% người cao tuổi tự đánh giá sức khỏe của họ là yếu/rất yếu và chỉ có 4,8% người cao tuổi cho rằng sức khỏe của họ tốt/rất tốt (Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2012). Tuổi càng tăng thì

gánh nặng bệnh không lây nhiễm, mạn tính và sự suy giảm chức năng về nghe, nhìn, vận động, nhận thức của người cao tuổi tăng nhanh dẫn đến nhiều người cao tuổi gặp khó khăn hoặc không thể tự mình thực hiện được các hoạt động sinh hoạt cá nhân hàng ngày (activities of daily living - ADLs, như ăn uống, vệ sinh cá nhân, tắm, mặc quần áo) hoặc/và các hoạt động hỗ trợ cuộc sống hàng ngày (instrumental activities of daily living - IADLs, như sử dụng phương tiện giao thông, sử dụng điện thoại, mua sắm, chuẩn bị bữa ăn, quản lý tài chính, làm việc nhà) (Williams & cộng sự, 2008). Trong điều kiện đó, người cao tuổi có nhu cầu được hỗ trợ, chăm sóc để có thể thực hiện một cách cơ bản các hoạt động như trên – gọi là chăm sóc dài hạn (CSDH). Theo định nghĩa của World Health Organization (2015), chăm sóc dài hạn nhằm đảm bảo cho người cao tuổi đang hoặc có nguy cơ mất năng lực nội tại đáng kể vẫn có thể duy trì khả năng hoạt động ở mức phù hợp với nhân quyền và nhân phẩm. Theo quan điểm của Glinskaya & Feng (2018) thì chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi cũng có thể hiểu là sự hỗ trợ/trợ giúp của người khác khi người cao tuổi không còn hoặc giảm khả năng tự chăm sóc bản thân trong sinh hoạt hàng ngày.

Theo truyền thống văn hóa, chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi ở Việt Nam được thực hiện trong phạm vi gia đình, người chăm sóc là vợ/chồng, con, cháu của người cao tuổi (Help Age International, 2013). Tuy nhiên, mô hình chăm sóc truyền thống đang suy giảm do quy mô gia đình ngày càng nhỏ, con cái di cư hay bận rộn làm ăn nên không thể/không đủ thời gian chăm sóc cha mẹ, sự thay đổi trong sở thích sống cùng giữa các thế hệ (Glinskaya & Feng, 2018). Trong khi đó, phần lớn người cao tuổi vẫn mong muốn sống với gia đình, cộng đồng trong giai đoạn cuối đời. Bên cạnh đó, người cao tuổi và gia đình chưa đủ khả năng chi trả cho các cơ sở chăm sóc dài hạn tập trung nên cần có hệ thống chăm sóc phù hợp với điều kiện trên. chăm sóc dài hạn là một trong các thách thức của quá trình già hóa dân số ở Việt Nam hiện nay (Bộ Y tế và Nhóm đối tác y tế, 2018).

Cho đến nay, có rất ít các nghiên cứu ở Việt Nam về nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi. Với dữ liệu từ hệ thống giám sát nhân khẩu tại Ba Vì, Hà Nội (FilaBavi), Le Van Hoi & cộng sự (2011, 2012) cho thấy các yếu tố cá nhân, gia đình và xã hội (như nhóm tuổi, giáo dục, sắp xếp cuộc sống, kinh tế, bệnh tật...) tác động đến nhu cầu chăm sóc dài hạn và sự sẵn lòng chi trả cho các loại hình dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Bảng dữ liệu quốc gia về điều tra người cao tuổi ở Việt Nam năm 2011, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2012) đã phân tích thống kê mô tả nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi theo các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình của người cao tuổi. Tuy nhiên, hai nghiên cứu trên hoặc chỉ sử dụng mẫu nghiên cứu ở 01 huyện khu vực nông thôn hoặc chỉ dừng ở phân tích thống kê mô tả. Hơn nữa, “nữ hóa” dân số cao tuổi – số lượng phụ nữ ngày càng nhiều hơn nam giới – khi độ tuổi ngày càng cao trong khi tỷ lệ phụ nữ cao tuổi bị khuyết tật, bệnh mạn tính cao hơn nam giới cao tuổi nên nhu cầu chăm sóc dài hạn của phụ nữ cao tuổi ngày càng lớn (Public Policy Institute, 2007; Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2011). Dù vậy, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào sử dụng dữ liệu đại diện quốc gia để phân tích sự khác biệt nam – nữ trong nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi ở Việt Nam.

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của Điều tra người cao tuổi năm 2011 (gọi tắt là VNAS 2011), là dữ liệu đại diện quốc gia duy sử dụng nhất được phép rộng rãi tính đến cho đến thời điểm nghiên cứu này được thực hiện. Bài viết này bao gồm các nội dung sau: Trong phần hai, chúng tôi sẽ trình bày về dữ liệu VNAS 2011 và phương pháp nghiên cứu. Phần ba sẽ trình bày kết quả phân tích. Thảo luận và kết luận sẽ được trình bày trong phần cuối của bài viết.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu

Bài viết này sử dụng dữ liệu từ Điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011. Đây là cuộc điều tra đại diện quốc gia đầu tiên về người cao tuổi ở Việt Nam, được tiến hành với 4.007 người từ 50 tuổi trở lên. Những người được điều tra đã được chọn bằng phương pháp chọn mẫu theo tỷ trọng dân số (PPS) với cỡ mẫu lớn lấy tương ứng từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009. Điều tra cung cấp nhiều thông tin cá nhân (như tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân và tình trạng việc làm...), đời sống gia đình (như sắp xếp cuộc sống, quan hệ trong gia đình, chăm sóc và được chăm sóc...) và quan hệ xã hội của người cao tuổi (như tiếp cận với các chính sách xã hội; tham gia các tổ chức đoàn thể ở địa phương và tham gia các hoạt động văn hoá...). Cùng với những thông tin hộ gia đình, VNAS 2011 còn cung cấp thông tin về điều kiện sống (như điều kiện nhà ở, vệ sinh, sở hữu tài sản) cũng như tình trạng tài chính. Về vấn đề sức khỏe, VNAS 2011 cung cấp thông tin chi tiết và có thể phân tích ở các khía cạnh tuổi, giới, tình trạng sức khỏe (tự đánh

giá, loại bệnh, các khuyết tật...) cùng với các khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày (ADLs) mà cần có sự giúp đỡ của người khác trong gia đình và cộng đồng. Số lượng quan sát của nghiên cứu này là 2.789 người cao tuổi, trong đó có 1.683 phụ nữ cao tuổi và 1.106 nam giới cao tuổi.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đo lường biến

- Biến phụ thuộc: Nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi, việc xác định nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi thông qua xác định liệu họ có hay không gặp khó khăn trong hoạt động sinh hoạt hàng ngày (ADLs) và các hoạt động hỗ trợ cuộc sống hàng ngày (IADLs). Tuy nhiên, do hạn chế về dữ liệu nên nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích liên quan đến ADLs. Với câu hỏi: “Ông/bà có gặp bất kỳ khó khăn nào khi phải tự thực hiện các hoạt động sinh hoạt hàng ngày không?”, nếu câu trả lời nhận được từ người cao tuổi là “Có” thì người đó được xem là có nhu cầu chăm sóc dài hạn, trong khi câu trả lời là “không gặp khó khăn nào” được xác định là không có nhu cầu chăm sóc dài hạn.

- Biến độc lập: Bao gồm các biến thuộc liên quan đến nhân khẩu học, sức khỏe và đặc điểm kinh tế - xã hội của cá nhân và hộ gia đình người cao tuổi.

- Biến nhân khẩu học bao gồm: (i) Tuổi được chia thành ba nhóm: sơ lão (60 – 69), trung lão (70 – 79), đại lão (80+); và (ii) Tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: nhóm đang có vợ/chồng và nhóm khác (gồm có độc thân, ly dị, ly thân và góa).

- Biến liên quan đến sức khỏe của người cao tuổi bao gồm: (i) Sức khỏe tự đánh giá được chia lại thành hai nhóm: nhóm có sức khỏe tốt và nhóm sức khỏe kém; (ii) Tình trạng bệnh mạn tính (như xương khớp, tim mạch...) được chia thành hai nhóm: nhóm có ít nhất một bệnh mạn tính và nhóm không có bệnh.

- Biến về đặc điểm kinh tế - xã hội bao gồm: (i) Trình độ giáo dục của người cao tuổi được chia thành hai nhóm: nhóm có trình độ dưới tiểu học (không đi học, chưa học hết tiểu học) và nhóm có trình độ từ tiểu học trở lên; (ii) Tình trạng việc làm được chia thành hai nhóm: nhóm đang đi làm và nhóm không đi làm; (iii) Khu vực sống được chia thành hai nhóm: nông thôn và thành thị; (iv) Sắp xếp cuộc sống được chia thành ba nhóm: sống một mình, sống với vợ/chồng và sống với người khác; và (v) Tình trạng nghèo được chia thành hai nhóm: nhóm sống trong hộ nghèo và nhóm sống trong hộ không nghèo.

Phân tích thống kê và mô hình kinh tế lượng

Phân tích thống kê mô tả: Nghiên cứu sẽ sử dụng bảng thống kê để phân tích nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi nam và nữ theo các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình người cao tuổi. Để kiểm định ý nghĩa thống kê sự khác biệt giữa nữ với nam trong nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi, kiểm định paired t-test được sử dụng. Có ba mức ý nghĩa thống kê là 1%, 5% và 10%.

Phân tích mô hình kinh tế lượng: Mô hình hồi quy logistic sẽ được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất có nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi như sau:

$$\text{Ln}\left(\frac{p}{1-p}\right) = \alpha + \beta_i X_i + \varepsilon,$$

Trong đó:

p là xác suất xảy ra người cao tuổi cần chăm sóc dài hạn (hay có ít nhất một khó khăn trong ADLs). Do đó, $1 - p$ là xác suất xảy ra người cao tuổi không có nhu cầu chăm sóc dài hạn (hay không có bất kỳ khó khăn nào trong ADLs);

X_i là các biến độc lập đại diện cho các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình của người cao tuổi;

β_i là các hệ số tương ứng của các biến số X_i ;

α là hằng số; và

ε là phần dư (phần không thể giải thích bởi X_i)

Sau khi thực hiện ước lượng các hệ số β_i từ mô hình trên, để so sánh xác suất xảy ra người cao tuổi cần chăm sóc dài hạn, tỷ số chênh lệch (Odds Ratio - OR) theo công thức $OR = \frac{odd1}{odd0} = e^{\beta}$ sẽ được tính toán. Trong số các nhóm nhỏ của một biến số độc lập, một nhóm sẽ được chọn làm nhóm tham chiếu, được sử dụng để so sánh với các nhóm còn lại. Ví dụ, biến “tình trạng sức khỏe” bao gồm hai nhóm là ‘tốt’ và ‘kém’ thì nhóm ‘tốt’ được dùng làm nhóm tham chiếu. Trong đó, nhóm tham chiếu luôn có $OR = 1$. Nếu $OR > 1$ và

có ý nghĩa thống kê thì hàm ý rằng nhóm so sánh ('kém') có xác suất cần chăm sóc dài hạn cao hơn nhóm tham chiếu. Ngược lại, nếu $OR < 1$ và có ý nghĩa thống kê thì nhóm so sánh 'kém' có xác suất cần chăm sóc dài hạn thấp hơn nhóm tham chiếu 'tốt'.

Để xác định liệu có tồn tại đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, kiểm định hệ số phóng đại phương sai (VIF - Variance Inflation Factor) với tất cả các biến độc lập được sử dụng. Mô hình cuối cùng chỉ giữ lại các biến có giá trị VIF nhỏ hơn 4 theo như O'Brien (2007).

Để đánh giá sự tác động của các biến độc lập lên nhu cầu chăm sóc dài hạn đến nhóm người cao tuổi nam và nữ là khác nhau, chúng tôi dùng mô hình hồi quy logistic riêng cho nhóm nam cao tuổi và nữ cao tuổi. Trong tất cả tính toán và ước lượng, trọng số mẫu được sử dụng để tất cả các kết quả là đại diện cho toàn bộ dân số cao tuổi.

3. Kết quả phân tích

3.1. Phân tích thống kê sự khác biệt giới về nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi theo các đặc điểm của cá nhân và gia đình

Bảng 1 mô tả tỷ lệ người cao tuổi nữ và nam có nhu cầu chăm sóc dài hạn theo các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình. Tỷ lệ chung người cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn của nữ cao hơn của nam là 6,32 điểm phần trăm với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Theo các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình, phụ nữ cao tuổi có tỷ lệ có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn nam cao tuổi và sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 1: Tỷ lệ người cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn theo giới tính (%)

Đặc điểm	Chung	Nữ (N = 1.683)	Nam (N = 1.106)	Khác biệt Nữ - Nam
Chung	37.11	39.83	33.51	6.32***
Nhóm tuổi				
60 – 69	26.45	26.82	26.05	0.77***
70 – 79	41.48	41.50	41.44	0.06*
80+	52.22	58.45	40.90	17.55***
Khu vực sống				
Thành thị	30.50	30.09	31.03	-0.94
Nông thôn	40.35	44.61	34.72	9.89***
Tình trạng hôn nhân				
Đang có vợ/chồng	34.81	36.29	33.66	2.63***
Khác (đang không có vợ/chồng)	42.12	43.78	32.26	11.52*
Trình độ giáo dục				
Không đến trường/chưa hết tiểu học	43.73	44.41	41.80	2.61***
Từ tiểu học trở lên	30.47	31.37	29.87	1.5*
Sắp xếp cuộc sống				
Sống một mình	49.15	50.07	42.62	7.45
Sống với vợ/chồng	32.99	35.47	31.20	4.27***
Khác	37.66	39.22	35.41	3.81***
Tình trạng việc làm				
Đang làm việc	27.32	29.24	25.50	3.74***
Không làm việc	43.30	45.05	40.41	4.64***
Sức khỏe (tự đánh giá)				
Kém	48.20	48.57	47.65	0.92**
Tốt	17.27	21.34	13.03	8.31**
Tình trạng bệnh tật				
Có	42.39	44.15	39.75	4.4***
Không	24.86	27.74	21.99	5.75***
Tình trạng nghèo				
Nghèo	46.09	44.63	48.85	-4.22
Không nghèo	35.46	38.80	31.32	7.48***

Chú thích: ***, **, * biểu thị mức ý nghĩa thống kê tương ứng là 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu VNAS 2011.

Sự khác biệt giữa nam và nữ ở nhóm tuổi 60 – 69 và 70 – 79 là khá nhỏ (0,77 điểm phần trăm). Sự khác biệt là lớn ở nhóm 80 tuổi trở lên khi tỷ lệ nữ cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn 17,55 điểm phần trăm so với nhóm nam cao tuổi với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Tỷ lệ nam cao tuổi ở thành thị có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn nhóm nữ cao tuổi chưa đến 1 điểm phần trăm và sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, ở nông thôn, tỷ lệ nữ cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn nam cao tuổi ở mức 9,89 điểm phần trăm với mức ý nghĩa thống kê 1%. Với tình trạng hôn nhân, sự khác biệt khá lớn đến từ nhóm khác (độc thân, ly hôn, ly thân, góa), tỷ lệ khác biệt là 11,52 điểm phần trăm, trong khi nhóm đang có vợ/chồng thì chỉ là 2,63 điểm phần trăm, với mức ý nghĩa thống kê tương ứng là 10% và 1%.

Không có sự khác biệt lớn giữa nam với nữ trong nhu cầu chăm sóc dài hạn theo trình độ giáo dục: tỷ lệ của nữ chỉ cao hơn nam ở mức 2,61 điểm phần trăm và 1,5 điểm phần trăm cho nhóm có trình độ dưới tiểu học và nhóm có trình độ từ tiểu học trở lên tương ứng. Theo sắp xếp cuộc sống, tỷ lệ nữ cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn nam cao tuổi ở mức 4,27 điểm phần trăm và 3,81 điểm phần trăm cho nhóm sống với vợ/chồng và nhóm khác tương ứng, tỷ lệ trên cao hơn đối với nhóm sống một mình nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Sự khác biệt theo giới tính cho nhóm người cao tuổi đang làm việc và nhóm không làm việc ở mức tương ứng 3,74 điểm phần trăm và 4,64 điểm phần trăm. Theo tình trạng sức khỏe tự đánh giá, tỷ lệ nữ cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn chỉ cao hơn nam ở mức chưa đến 1 điểm phần trăm ở nhóm có sức khỏe kém, nhưng đối với nhóm có sức khỏe tốt thì con số này lên đến 8,31 điểm phần trăm. Theo tình trạng bệnh, sự khác biệt giữa nam cao tuổi với nữ cao tuổi trong nhóm có bệnh và nhóm không có bệnh là không cao, tương ứng là 4,4 điểm phần trăm và 5,75 điểm phần trăm. Theo tình trạng nghèo, ở nhóm không nghèo tỷ lệ nữ cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn nam cao tuổi lên đến 7,48 điểm phần trăm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Ngược lại ở nhóm nghèo, tỷ lệ nam cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn nữ cao tuổi, nhưng sự khác biệt đó không có ý nghĩa thống kê.

3.2. Mô hình hồi quy xác định các nhân tố tác động đến nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi

Như đã đề cập, để xác định có hay không hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, chúng tôi áp dụng kiểm định VIF và kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả kiểm định VIF nhằm kiểm tra đa cộng tuyến giữa các biến độc lập

Biến	Diễn giải	Nam		Nữ	
		VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
d_7079	Từ 70 đến 79 tuổi	1.29	0.777878	1.41	0.707676
d_80over	Từ 80 tuổi trở lên	1.57	0.636957	1.72	0.579860
d_currently_married	Đang có vợ/chồng	1.45	0.689293	1.62	0.618252
d_lowerprimary	Thấp hơn tiểu học	1.15	0.872073	1.24	0.807023
d_no_working	Không làm việc	1.3	0.770059	1.29	0.774026
d_rural	Nông thôn	1.09	0.915012	1.16	0.862425
d_liv_alone	Sống một mình	1.42	0.703547	2.27	0.441438
d_liv_other	Sống với người khác	1.18	0.843892	2.19	0.456967
d_poor	Nghèo	1.07	0.932375	1.11	0.898616
d_srh_bad	Sức khỏe kém	1.08	0.923176	1.10	0.904978
d_disease	Có bệnh	1.06	0.944531	1.06	0.943672

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu VNAS 2011.

Có thể thấy các giá trị VIF của mỗi biến đều nhỏ hơn 4 nên không đủ bằng chứng để kết luận có tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Vì vậy, tất cả các biến sẽ được giữ lại trong mô hình hồi quy logistic.

Để đánh giá các yếu tố cá nhân và gia đình tác động như thế nào đến xác suất cần chăm sóc dài hạn của người cao tuổi, hồi quy logistic được sử dụng riêng cho nhóm nam và nữ cao tuổi (tương ứng trong Bảng 3 và Bảng 4).

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng các nhân tố tác động đến nhu cầu cần chăm sóc dài hạn của nam cao tuổi. Chúng tôi chạy lần lượt ba mô hình như sau: Trong mô hình 1, nhu cầu chăm sóc dài hạn là hàm số của tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ giáo dục, tình trạng việc làm; Mô hình 2 bổ sung thêm biến khu vực sống, sắp xếp cuộc sống và tình trạng nghèo; Mô hình 3 thêm biến sức khỏe tự đánh giá và tình trạng bệnh. Kết quả cho thấy nhiều ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Chỉ có một số ước lượng có ý nghĩa thống kê như sau:

(i) Nhóm 70 – 79 tuổi có xác suất cần chăm sóc dài hạn cao hơn nhóm tham chiếu (nhóm 60 – 69 tuổi) là 63% (hay 1,63 lần) với mức ý nghĩa thống kê là 10%, giá trị này giảm đi còn là 59% khi đưa thêm biến kiểm soát ở mô hình 2 nhưng khi đưa thêm biến kiểm soát là sức khỏe tự đánh giá và tình trạng bệnh tật (mô hình 3) thì ước lượng trên không còn ý nghĩa thống kê;

(ii) Nhóm không làm việc có khả năng cần chăm sóc dài hạn cao hơn 1,84 lần so với nhóm đang làm việc với mức ý nghĩa thống kê là 5%, giá trị OR này tăng lên là 1,95 ở mô hình 2 nhưng lại giảm xuống còn 1,6 và ý nghĩa thống kê còn ở mức 10% ở mô hình 3;

(iii) Nhóm sức khỏe kém có xác suất cần chăm sóc dài hạn cao hơn 5,06 lần so với nhóm có sức khỏe tốt với mức ý nghĩa thống kê là 1%;

(iv) Khả năng cần chăm sóc dài hạn của nhóm có bệnh cao hơn 69% so với nhóm không có bệnh với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Bảng 3: Kết quả ước lượng các biến số tác động tới xác suất cần chăm sóc dài hạn của nam giới cao tuổi

Biến phụ thuộc	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
	Odds	P-value	Odds	P-value	Odds	P-value
Nhóm tuổi						
60 – 69 (tham chiếu-Ref)						
70 – 79	1.63	0.051	1.59	0.069	1.52	0.134
80+	1.31	0.406	1.23	0.519	1.12	0.746
Tình trạng hôn nhân						
Khác (Ref)						
Đang có vợ/chồng	1.58	0.249	1.93	0.14	1.90	0.194
Trình độ giáo dục						
Tiểu học + (Ref)						
Dưới tiểu học	1.67	0.139	1.48	0.27	1.38	0.35
Tình trạng việc làm						
Đang làm việc (Ref)						
Không làm việc	1.84	0.031	1.95	0.013	1.60	0.100
Khu vực sống						
Thành thị (Ref)						
Nông thôn			1.24	0.42	1.09	0.769
Sắp xếp cuộc sống						
Sống với vợ/chồng (Ref)						
Sống một mình			2.43	0.14	2.70	0.146
Khác			1.43	0.168	1.46	0.158
Tình trạng nghèo						
Không nghèo (Ref)						
Nghèo			1.55	0.172	1.70	0.13
Sức khỏe (tự đánh giá)						
Tốt (Ref)						
Kém					5.06	0.000
Tình trạng bệnh tật						
Không (Ref)						
Có					1.69	0.042

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ dữ liệu VNAS 2011.

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng các nhân tố tác động đến nhu cầu cần chăm sóc dài hạn của phụ nữ cao tuổi. Tương tự như trên, chúng tôi cũng chạy lần lượt ba mô hình như sau: Trong mô hình 1, nhu cầu chăm sóc dài hạn là hàm số của tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ giáo dục, tình trạng việc làm; Mô hình 2 bổ sung thêm biến khu vực sống, sắp xếp cuộc sống và tình trạng nghèo; Mô hình 3 thêm biến sức khỏe tự đánh giá và tình trạng bệnh. Tuổi càng tăng thì xác suất cần chăm sóc dài hạn càng cao, nhóm 70 – 79 tuổi có xác suất cần chăm sóc dài hạn bằng 1,7 lần nhóm tham chiếu (60 – 69 tuổi) với mức ý nghĩa thống kê là 5%, con số này giảm ở mô hình 2 và mô hình 3 khi bổ sung thêm các biến kiểm soát và mức ý nghĩa thống kê là 10%. Giá trị OR tăng mạnh lên đến 3,14 với nhóm 80 tuổi trở lên, giá trị này tăng nhẹ ở mô hình 2 và mô hình 3 nhưng đều có mức ý nghĩa thống kê 1%. Với tình trạng việc làm, nhóm không làm việc có xác

suất cần chăm sóc dài hạn cao hơn 36% so với nhóm đang làm việc với mức ý nghĩa thống kê là 10%. Con số trên tăng lên đến 64% ở mô hình 2 với 5% mức ý nghĩa thống kê, giảm xuống còn 40% khi tiếp tục mở rộng biến kiểm soát ở mô hình 3.

Nữ cao tuổi khu vực nông thôn có xác suất cần chăm sóc dài hạn cao gấp khoảng 2 lần so với nữ cao tuổi khu vực thành thị với mức ý nghĩa thống kê là 1% ở mô hình 2, con số này giảm xuống còn 1,84 và ý nghĩa thống kê ở mức 5% với mô hình 3.

Nhóm nữ cao tuổi với sức khỏe kém có xác suất cần chăm sóc dài hạn cao gấp 2,74 lần so với có sức khỏe tốt với mức ý nghĩa thống kê 1%. Nhóm có bệnh cần chăm sóc dài hạn cao gấp 1,75 lần so với nhóm không có bệnh với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Bảng 4: Kết quả ước lượng các biến số tác động tới xác suất cần chăm sóc dài hạn của phụ nữ cao tuổi

Biến phụ thuộc	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
	Odds	P-value	Odds	P-value	Odds	P-value
Nhóm tuổi						
60 – 69 (tham chiếu-Ref)						
70 – 79	1.70	0.049	1.60	0.075	1.64	0.096
80+	3.14	0.000	3.21	0.000	3.39	0.000
Tình trạng hôn nhân						
Khác (Ref)						
Đang có vợ/chồng	1.06	0.763	1.12	0.646	1.16	0.548
Trình độ giáo dục						
Tiểu học + (Ref)						
Dưới tiểu học	1.24	0.332	1.05	0.822	0.84	0.492
Tình trạng việc làm						
Đang làm việc (Ref)						
Không làm việc	1.36	0.088	1.64	0.009	1.40	0.094
Khu vực sống						
Thành thị (Ref)						
Nông thôn			2.02	0.003	1.84	0.022
Sắp xếp cuộc sống						
Sống với vợ/chồng (Ref)						
Sống một mình			1.52	0.275	1.44	0.343
Khác			1.00	0.994	1.09	0.749
Tình trạng nghèo						
Không nghèo (Ref)						
Nghèo			1.06	0.821	1.06	0.806
Sức khỏe (tự đánh giá)						
Tốt (Ref)						
Kém					2.74	0.000
Tình trạng bệnh tật						
Không (Ref)						
Có					1.75	0.017

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ VNAS 2011.

4. Thảo luận kết quả và một vài kết luận

Nghiên cứu này mô tả sự khác biệt về nhu cầu chăm sóc dài hạn và xác định các nhân tố tác động đến xác suất cần chăm sóc dài hạn theo giới tính của người cao tuổi ở Việt Nam. Kết quả cho thấy rằng, sự khác biệt theo giới tính về nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi ở Việt Nam là khá phổ biến. Hầu hết là tỷ lệ cần chăm sóc dài hạn của nữ cao hơn nam, đặc biệt ở nhóm 80 tuổi trở lên, nhóm ở nông thôn và nhóm không kết hôn (độc thân, ly hôn, ly thân, góa), và ngay cả nhóm có sức khỏe tốt (tự đánh giá) và nhóm có sức khỏe tốt thì nhóm phụ nữ cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn cao hơn đáng kể so với nhóm nam cao tuổi (tương ứng là 8,31% và 5,75%). Một số các nghiên cứu trước đây đã lý giải sự khác biệt trên, ví dụ như các bệnh về cơ, xương, khớp, suy thoái thần kinh và tâm lý, đặc biệt là bệnh viêm, đau xương khớp, thắt lưng, loãng xương mất trí nhớ, trầm cảm mà có liên quan chặt chẽ nhất đến tình trạng gặp khó khăn trong

ADLs và có nhu cầu chăm sóc dài hạn ở nữ cao tuổi phổ biến và nghiêm trọng hơn so với nam cao tuổi. Bên cạnh đó, đặc điểm của câu trả lời dựa trên tự đánh giá chủ quan của bản thân người được khảo sát có thể phụ nữ cao tuổi đánh giá mức độ gặp khó khăn trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày mà dẫn đến có nhu cầu chăm sóc dài hạn của họ cao hơn mức thực tế, trong khi nam giới cao tuổi lại đánh giá thấp hơn nhu cầu thực tế. Thực trạng này có thể xuất phát từ yếu tố “tâm lý xã hội”, trong đó nữ giới được xã hội định vị là “phái yếu” trong khi nam giới được cho là “phái mạnh” nên họ ngần ngại thừa nhận sự yếu kém về thể chất (Murtagh & Hubert, 2004; Orellano-Colón & cộng sự, 2021). Bên cạnh đó, sự khác biệt trên còn có thể do những yếu tố kinh tế - xã hội gây bất lợi cho phụ nữ như trình độ giáo dục thấp hơn, tỷ lệ có việc làm thấp hơn, thu nhập thấp hơn, tỷ lệ tham gia hoạt động thể chất thường xuyên thấp hơn so với nam giới (Rotarou & Sakellariou, 2019).

Tình trạng sức khỏe tự đánh giá, có bệnh mạn tính, có việc làm là những nhân tố tác động đến xác suất cần chăm sóc dài hạn đối với cả nhóm nam cao tuổi và nữ cao tuổi khá tương đồng nhau, trong đó những người có sức khỏe kém, có bệnh, hoặc không làm việc có xác suất cần chăm sóc dài hạn cao hơn những người có sức khỏe tốt, không bị bệnh, hoặc đang làm việc. Kết quả này có thể tìm thấy trong nghiên cứu của Tze-Pin & cộng sự (2006), Konjengbam & cộng sự (2007), Hairi & cộng sự (2010). Việc lý giải mối tương quan trên khá đơn giản, những người có sức khỏe kém, có bệnh thường có tỷ lệ gặp khó khăn trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày cao hơn so với nhóm có sức khỏe tốt, không bệnh và vì thế mà họ cần được hỗ trợ, chăm sóc để có thể thực hiện các hoạt động đó. Nhóm người cao tuổi đang làm việc thường có tỷ lệ sức khỏe tốt cao hơn, tỷ lệ bị bệnh thấp hơn nhóm đang không làm việc nên khả năng cần chăm sóc cũng thấp hơn (Giang Thanh Long & Le Thi Ly, 2015; Giang Thanh Long & Le Duc Dung, 2017). Điểm khác biệt nằm ở nhóm đại lão (80+) và khu vực sống, trong đó phụ nữ nhóm tuổi 80 trở lên, nhóm ở nông thôn có xác suất cần chăm sóc dài hạn cao tương ứng hơn 3 lần và hơn 2 lần so với nhóm 60 – 69 tuổi, nhóm ở thành thị.

Trong bối cảnh tốc độ già hóa dân số nhanh, số lượng người cao tuổi ngày càng tăng, các bệnh không lây nhiễm và mạn tính ngày càng phổ biến, nhu cầu chăm sóc dài hạn gia tăng trong khi phần lớn người cao tuổi vẫn mong muốn sống trong cộng đồng so với sống trong các cơ sở chăm sóc tập trung. Trong khi đó khả năng chăm sóc từ gia đình ngày càng giảm do số lượng con cái giảm, di cư, văn hóa sống chung thay đổi... nên cần có mô hình chăm sóc mới, trong đó gia tăng vai trò của nhà nước và của xã hội dân sự (Glinskaya & Feng, 2018; Rotarou & Sakellariou, 2019). Nghiên cứu này còn chỉ ra rằng có sự khác biệt giới tính, có ý nghĩa thống kê trong nhu cầu chăm sóc dài hạn của người cao tuổi ở Việt Nam, trong đó nữ cao tuổi là nhóm dễ tổn thương hơn đối với những khó khăn trong hoạt động sinh hoạt hàng ngày so với đàn ông, đặc biệt phụ nữ ở nhóm đại lão (80+) và ở nông thôn. Kết quả này hàm ý cần có chính sách, chương trình an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe ưu tiên cho nhóm dễ tổn thương trên, đặc biệt cũng cần có chính sách, chương trình an sinh về thu nhập, giáo dục chăm sóc sức khỏe cho nhóm tuổi cận già để hướng đến một dân số già khỏe mạnh, năng động trong tương lai.

Mặc dù nghiên cứu này đã cung cấp một bằng chứng thực nghiệm hữu ích cho gợi ý chính sách chăm sóc người cao tuổi, hướng đến đối tượng dễ tổn thương nhất, nhưng bài viết không tránh khỏi một số hạn chế nhất định. Do VNAS 2011 là dữ liệu dọc và chỉ trong một năm nên chúng tôi không thể kết luận mối quan hệ nhân quả giữa biến phụ thuộc với biến độc lập, tức là chúng tôi không thể suy luận ra nguyên nhân nào dẫn đến sự khác biệt giới tính trong nhu cầu chăm sóc dài hạn. Hơn nữa, chúng ta không thể biết liệu sự khác biệt theo giới tính trong nhu cầu chăm sóc dài hạn có thay đổi theo thời gian. Bên cạnh đó, việc sử dụng dữ liệu mà câu trả lời dựa trên tự đánh giá (tình trạng sức khỏe, bệnh tật...) có thể tạo ra sự không chắc chắn về tính khách quan. Câu trả lời có thể bị ảnh hưởng bởi sự hiểu rõ/nắm bắt câu hỏi của người được phỏng vấn cũng như kinh nghiệm, kỳ vọng/mong muốn và yếu tố văn hóa mà có thể dẫn đến sự sai lệch nhất định. Vì vậy, cần thiết có dữ liệu với thông tin đầy đủ hơn, cập nhật hơn để khắc phục các hạn chế trên.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.99-2020.341.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Y tế và Nhóm đối tác y tế (2018), *Báo cáo chung tổng quan ngành y tế năm 2016: Hướng tới mục tiêu già hóa khỏe mạnh ở Việt Nam*, Hà Nội.
- Giang Thanh Long & Le Thi Ly (2015), 'Determinants of Labor Force Participation of Older People in Vietnam', *Journal of Economics and Development*, 17(2), 28 – 52.
- Giang Thanh Long & Le Duc Dung (2017), 'How does Chronic Health Condition Influence Older Workers in Vietnam', *Ageing International Journal*, 43, 158 – 173.
- Glinskaya, E.& Feng, Z.(ed., 2018), *Options for Aged Care in China: Bulding an Efficient and Sustainable Aged Care System*, World Bank Group Press, USA.
- Hairi, NN., Bulgiba, A., Robert, GC., Naganathan, V. & Mudla, I.(2010), 'Prevalence and correlates of physical disability and functional limitation among community dwelling older people in rural Malaysia, a middle income country', *BMC Public Health*, 10(492), 1-13, DOI: 10.1186/1471-2458-10-492.
- Help Age Internationnal (2013), *Care in Old Age in Southeast Asia and China*, retrieved on August 8th 2021, from <<https://www.helpage.org/silo/files/care-in-old-age-in-southeast-asia-and-china.pdf>>
- Konjengbam, S., Bimol, N., Singh, AJ., Singh, AB., Devi, EV. & Singh, YN (2007), Disability in ADL Among the Elderly in an Urban Area of Manipur', *International Journal Of Pharmaceutical Sciences and Research*, 18 (2), 41-43, retrieved on August 8th 2021, from <https://www.researchgate.net/publication/44886959_Disability_in_ADL_Among_the_Elderly_in_an_Urban_Area_of_Manipur>
- Le V Hoi., Pham Thang. & Lars Lindholm(2011), 'Elderly care in daily living in rural Vietnam: Need and its socioeconomic determinants', *BMC Geriatrics*, 11:81, doi:10.1186/1471-2318-11-81.
- Le Van Hoi., Nguyen Thi Kim Tien., Nguyen Van Tien., Dao Van Dung., Nguyen Thi Kim Chuc., Klas Goran Sahlen. & Lars Lindholm(2012), 'Willingness to use and pay for options of care for community-dwelling older people in rural Vietnam', *BMC Health Services Research*, 12-36, doi:10.1186/1472-6963-12-36.
- Murtagh KN, Hubert HB (2004), 'Gender differences in physical disability among anelderly cohort', *American Journal of Public Health*, 94(8), 1406–1411. <https://doi.org/10.2105/AJPH.94.8.1406>.
- O'Brien., RM, (2007), 'A Caution Regarding Rules of Thumb for Variance Inflation Factors', *Quality & Quantity*, 41, 673–690, retrieved on August 9th 2021, from https://www.researchgate.net/publication/226005307_A_Caution_Regarding_Rules_of_Thumb_for_Variance_Inflation_Factors/link/54d0f2620cf298d656695641/download
- Orellano-Colón, Suárez-Pérez, Erick & Rivero-Méndez, Marta & Boneu-Meléndez, Claudia & Varas-Díaz, Nelson & Lizama-Troncoso, Mauricio & Jimenez, MD, Ivonne Z & León-Astor, Areli & Jutai, Jeffrey (2021), 'Sex disparities in the prevalence of physicalfunction disabilities: a population-basedstudy in a low-income community', *BMC Geriatrics*, 21:419, <https://doi.org/10.1186/s12877-021-02362-z>
- Public Policy Institute (2007), *Women & Long-Term Care*, retrieved on July 15th 2021, from<https://assets.aarp.org/rgcenter/il/fs77r_ltc.pdf>.
- Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2011), *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*, Hà Nội.
- Rotarou ES & Sakellariou D (2019), 'Structural disadvantage and (un)successful ageing: genderdifferences in activities of daily living for older people in Chile', *Critical Public Health*, 29(5), 534–546, <https://doi.org/10.1080/09581596.2018.1492092>
- Tổng cục Thống kê (2020a), *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2020b), *Dự báo dân số Việt Nam 2019 – 2069: Những kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
- Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về người cao tuổi Việt Nam năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
- Tze-Pin, Ng., Niti, M., Chiam, PC. & Kua, EH. (2006), 'Prevalence and Correlates of Functional Disability in Multiethnic Elderly Singaporeans', *Journal of American Geriatrics Society*, 54(1), 21–29, DOI: 10.1111/j.1532-5415.2005.00533.x
- Williams, J., Lyons, B. & Rowland, D. (2008), 'Unmet long-term care needs of elderly people in the community: A review of the literature', *Home Health Care Serv Quarterly*, 16(1-2), 93-119, doi: 10.1300/J027v16n01_07.
- World Health Organization (2015), *World Report on Ageing and Health*, Geneva.

VAI TRÒ CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Đỗ Vũ Phương Anh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: dvphuonganh@vnu.edu.vn

Nguyễn Hoài Nam

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Email: nguyenhoainamdhv@gmail.com

Nguyễn Thanh Hằng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: hangnguyen159@yahoo.com

Mã bài: JED - 101021

Ngày nhận: 10/10/2021

Ngày nhận bản sửa: 08/01/2022

Ngày duyệt đăng: 06/02/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này lần đầu tiên đánh giá vai trò của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc cải thiện hiệu quả của kiểm soát nội bộ có tác dụng thúc đẩy đáng kể hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đổi mới công nghệ thông qua việc đánh giá, kiểm soát và phòng ngừa rủi ro hợp lý. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng, trong bối cảnh chất lượng quản trị công chưa thực sự hiệu quả, việc tăng cường xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp thúc đẩy việc thực hiện thành công các mục tiêu kinh doanh và các hoạt động đổi mới sáng tạo.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, SMEs, đổi mới sáng tạo, Việt Nam.

Mã JEL: O31, L25.

The role of internal control in innovation activities of small and medium-sized private enterprises in Vietnam

Abstract:

This study first investigates whether and how internal control quality affects private SMEs' innovation decisions in Vietnam. Our empirical evidence shows that firms with better internal controls are associated with more innovation activities, especially for technological innovation and total innovation. We further find that the role of internal controls in innovation strategies is more pronounced for medium and high-tech firms through assessment, control, and prevention. reasonable risk. Our findings imply that, in the context of inefficient institutional quality, improving the effectiveness of internal control quality is important to help a firm be more innovative.

Keywords: Internal control, SMEs, innovation, Vietnam

JEL Codes: O31, L25.

1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với 96% tổng số doanh nghiệp (DN) đóng góp gần 45% GDP và 31% tổng đầu tư trong năm 2006 (Dau & Pham, 2016). Đến năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đến 98%, đóng góp tới 41,24% tổng số vốn, 42,11% cơ hội việc làm cho người lao động và tiền lương trung bình được tạo ra bởi nhóm khu vực này cũng cao hơn so với tiền lương trung bình cả nước từ 9,17% - 22,25% trong năm 2018 (Bộ Kế hoạch đầu tư, 2020). Hơn nữa, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo (Jaax, 2020; Kokko & Sjöholm, 2005). Ở chiều hướng ngược lại, doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu ngày càng giảm sút với sự kém hiệu quả trong sáng tạo và thích ứng trước bối cảnh mới, theo đó, đóng góp cho tỷ trọng GDP giảm từ 37,62% năm 2005 xuống 27,26% năm 2020 (GSO, 2020).

Tuy nhiên, sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam đã bị cản trở bởi một số yếu tố chính. Thiếu đất và khả năng tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một trong những trở ngại chính (Dau & Pham, 2016, Pham & Talavera, 2018). Sự thiếu hụt lao động có kỹ năng và việc sử dụng công nghệ lỗi thời là những trở ngại cho sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phần lớn lực lượng lao động có trình độ đào tạo thấp. Baccini & cộng sự (2019) còn nhận thấy rằng, sự hạn chế trong phát triển khu vực tư nhân còn bị ảnh hưởng nặng nề bởi các can thiệp mang tính “phi thị trường” của doanh nghiệp nhà nước khi Việt Nam tham gia vào quá trình ký kết các hiệp định quốc tế. Phan & Coxhead (2013) cũng đồng ý rằng việc trả lương tại các doanh nghiệp nhà nước thường cao hơn so với mặt bằng chung và có cơ chế tuyển dụng dựa trên các mối quan hệ xã hội thay vì lựa chọn người có kỹ năng. Điều này dẫn đến sự sai lệch về “tín hiệu” thị trường và hệ quả là chúng dẫn đến cạnh tranh không bình đẳng. Nghiêm trọng hơn, Dang & Nguyen (2021) cho thấy những tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 tới mọi mặt của doanh nghiệp vừa và nhỏ như năng suất người lao động giảm do thời gian dài không làm việc, quá trình sản xuất bị gián đoạn, nguồn vốn không lưu thông, và các hệ lụy trên thị trường tiền tệ.

Nhận thức được tầm quan trọng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, và sự cần thiết nâng cao tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một mục tiêu quan trọng nhằm đảm bảo các doanh nghiệp này phát triển theo hướng tích cực và bền vững. Năng lực sáng tạo là trọng tâm của sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng. Tuy thế, kết quả của các cuộc điều tra DNNVV, tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành đổi mới quy trình đã giảm từ hơn 15% năm 2005 xuống còn khoảng 5% vào năm 2015 (CIEM, 2015). Trong bối cảnh đó, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng vai trò của hỗ trợ chính phủ, chất lượng thể chế, thương mại quốc tế là những nhân tố quan trọng thúc đẩy hoạt động cải tiến. Hoạt động đổi mới sáng tạo là hoạt động có rủi ro và đầu tư cao. Kiểm soát nội bộ được xem là một trong những công cụ quan trọng để doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị và kiểm soát rủi ro. Tuy nhiên, có khá ít nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi mở rộng nghiên cứu trước đây bằng cách cung cấp bằng chứng đầu tiên về vai trò của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam. Thêm nữa, mặc dù có một số thảo luận về kiểm soát nội bộ và các hoạt động đổi mới sáng tạo tổng, rất ít nghiên cứu đang được thực hiện về hiệu quả của kiểm soát nội bộ đối với từng loại hoạt động đổi mới của doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Về mặt lý thuyết, kiểm soát nội bộ có thể ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp theo hai cách. Một mặt, chiến lược đổi mới có thể mang lại rủi ro cho doanh nghiệp như thách thức kỹ thuật, cạnh tranh thị trường và chiến lược bán hàng của đối thủ cạnh tranh (Fernandes & Paunov, 2015). Theo lý thuyết đầu tư hiệu quả, các hoạt động đổi mới sáng tạo bị ảnh hưởng bởi các vấn đề của người đại diện. Các nhà quản lý có thể sử dụng các yêu cầu kiểm soát nội bộ áp đặt như một cái cớ để giảm nỗ lực của họ đối với hoạt động cải tiến. Kiểm soát nội bộ thúc đẩy giám sát khách quan, hạn chế các quyết định chủ quan và động lực các nhà quản trị phê duyệt các sáng kiến có rủi ro vì vấn đề người quản lý thích “cuộc sống yên tĩnh” (Cohen & cộng sự, 2007; Shadab, 2008; Bargerón & cộng sự, 2010). Các nhà quản lý có thể sử dụng các yêu cầu kiểm soát nội bộ làm lý do để họ giảm nỗ lực đổi mới sáng tạo vì họ thích cuộc sống yên tĩnh

(Hart, 1983; Bertrand & Mullainathan, 2003). Thêm nữa, kiểm soát nội bộ quá mức thường dẫn đến việc quản lý cứng nhắc, không có lợi cho việc thực hiện đổi mới công nghệ linh hoạt. Do đó, các nhà quản lý có thể bỏ lại các dự án đổi mới quan trọng vì họ phải nỗ lực rất nhiều để đáp ứng các yêu cầu kiểm soát nội bộ.

Mặt khác, kiểm soát nội bộ tốt hơn có thể giảm bớt các hạn chế tài chính, dẫn đến nhiều hoạt động đổi mới hơn. Theo Hall & Lerner (2010), các hoạt động đổi mới khó được tài trợ thông qua vay nợ. Khả năng tiếp cận tốt hơn với các nguồn tài chính giải phóng những hạn chế về tài chính đối với các khoản đầu tư đổi mới, do đó tăng động lực đổi mới của một công ty. Thêm nữa, chất lượng kiểm soát nội bộ tốt hơn đi kèm với chất lượng thông tin cao hơn, chất lượng kiểm soát nội bộ cao hơn có thể giảm bớt các hạn chế tài chính bằng cách tăng chất lượng báo cáo tài chính và cải thiện tính minh bạch dẫn đến chi phí vốn thấp hơn và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính tốt hơn (Ogneva, Subramanyam & Raghunandan, 2007; Gordon & Wilford, 2012). Xa hơn nữa, kiểm soát nội bộ thúc đẩy các doanh nghiệp đạt được sự đổi mới độc lập, nâng cao năng lực cạnh tranh cốt lõi của họ, kiểm soát hiệu quả rủi ro trong R&D các hoạt động, và thúc đẩy chiến lược phát triển dài hạn. Kiểm soát nội bộ có thể giảm sự không chắc chắn của đổi mới công nghệ bằng cách đánh giá, kiểm soát và ngăn chặn rủi ro (Wang, Zhang, & Chun, 2021). Kiểm soát nội bộ là một hệ thống quản lý nội bộ, con đường và cơ chế trung gian để đạt được các mục tiêu quản trị, có thể làm giảm bớt hiệu quả vấn đề người đại diện và sự bất cân xứng thông tin ở cấp độ hoạt động của đầu tư R&D của doanh nghiệp (Lambert, Leuz, & Verrecchia, 2007; Tang, 2016).

Trên cơ sở lý thuyết trên, bằng chứng về mối liên kết giữa kiểm soát nội bộ và hoạt động đổi mới sáng tạo được xem xét ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Tuy thế, dẫn chứng là không rõ ràng. Ví dụ, Li & cộng sự (2019) đã điều tra dữ liệu cấp độ doanh nghiệp của Trung Quốc từ năm 2007 đến năm 2014 và cung cấp bằng chứng về tác động tiêu cực của kiểm soát nội bộ đối với hoạt động đổi mới sáng tạo. Cụ thể, các nhà đổi mới của Trung Quốc trong các ngành sản xuất đã trải qua sự tăng trưởng đổi mới thấp hơn sau khi tiến hành công tác kiểm soát nội bộ mạnh hơn. Bằng chứng về tác động tiêu cực của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới sáng tạo cũng được quan sát thấy ở các nghiên cứu khác. Chẳng hạn, theo Liu & cộng sự (2018) quản lý và kiểm soát rủi ro nội bộ khả năng tương quan đáng kể và tiêu cực với hiệu quả đổi mới, cho thấy rằng nghịch lý về kiểm soát nội bộ có thể tồn tại trong các doanh nghiệp theo định hướng đổi mới. Ngoài ra, Chen & cộng sự (2018), Yang & cộng sự. (2019), Li & Shi (2019) khẳng định lại kết quả trên.

Tuy nhiên, các nghiên cứu khác ghi nhận vai trò tích cực của kiểm soát nội bộ đến quá trình đổi mới, các vấn đề về thời gian và chi phí, áp dụng chính xác các quy trình sản xuất mới và những khó khăn khi thay đổi công nghệ. Bằng chứng về tác động tích cực của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới có thể được quan sát trong một số nghiên cứu. Ví dụ Li (2020) đã chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ chất lượng cao có thể nâng cao tính chính xác của truyền thông thông tin, cân bằng quyền lực của nhà quản lý, sắp xếp hiệu quả quá trình đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư. Nghiên cứu chỉ ra rằng, kiểm soát nội bộ có thể hạn chế đáng kể việc đầu tư thiếu trợ cấp R&D trong doanh nghiệp, tăng cường kiểm soát, giảm rủi ro và điều này có thể ảnh hưởng tích cực đến đổi mới công nghệ, và đổi mới sáng tạo. Kiểm soát nội bộ thúc đẩy sự đổi mới của doanh nghiệp bằng cách cải thiện chất lượng báo cáo tài chính, giảm sự bất cân xứng thông tin và giảm chi phí sử dụng vốn (Brown & Martinsson, 2019; Lambert, Leuz, Verrecchia, 2007; Ogneva, Subramanyam, Raghunanda, 2007).

Tóm lại, dựa trên các bộ dữ liệu khác nhau từ các quốc gia khác nhau trong các giai đoạn nghiên cứu cụ thể, các nghiên cứu thực nghiệm về kiểm soát nội bộ và hoạt động đổi mới sáng tạo đã không đạt được sự đồng thuận. Trong khi một số nghiên cứu cho thấy sự đổi mới cải thiện hoạt động đổi mới của doanh nghiệp, những nghiên cứu khác chỉ ra mối liên kết tiêu cực. Bên cạnh đó, chưa có nghiên cứu nào xem xét chủ đề này tại Việt Nam. Những vấn đề nêu trên thúc đẩy chúng tôi xem xét các chủ đề này trong bối cảnh mới tại Việt Nam. Xa hơn thế, ít nghiên cứu xem xét tác động của từng khía cạnh kiểm soát nội bộ đến các loại hình đổi mới doanh nghiệp khác nhau. Việc xem xét vai trò của kiểm soát nội bộ đến từng loại hình cải tiến cho phép đánh giá một cách toàn diện và tường tận hiệu quả của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới và mở ra các hàm ý chính sách và nhu cầu cần được hỗ trợ của doanh nghiệp trong sự phát triển tiếp theo.

3. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn số liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được trích xuất từ ba cuộc điều tra của các doanh nghiệp sản xuất tư nhân vừa và nhỏ trong năm 2011, 2013 và 2015. Bộ dữ liệu này được Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và trường đại học Copenhagen (Đan Mạch) thực hiện tại các thời điểm khác nhau. Bộ dữ liệu như đã thảo luận ở trên, là một tập dữ liệu mảng của các SME sản xuất tư nhân bao gồm tất cả các lĩnh vực sản xuất chính, đó là chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, sản phẩm kim loại chế tạo và các ngành khác. Quan trọng hơn, tập dữ liệu chứa thông tin chính về hoạt động đổi mới sáng tạo, hoạt động kiểm soát nội bộ và các đặc điểm của doanh nghiệp và điều này đảm bảo cho việc tiến hành nghiên cứu vai trò của kiểm soát nội bộ đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp.

Đối với dữ liệu thay đổi theo thời gian, một trong vấn đề chính là chúng thường được thể hiện theo giá hiện hành. Do đó, dữ liệu của chúng tôi về các biến kinh tế được giảm phát bằng cách sử dụng chỉ số giảm phát GDP năm 1994 để tránh kết quả có thể bị chệch do lạm phát. Thống kê mô tả của các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy

Các biến trong mô hình	2011		2013		2015	
	Trung bình	Sai số chuẩn	Trung bình	Sai số chuẩn	Trung bình	Sai số chuẩn
Doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm mới hoặc sẵn có hoặc đổi mới công nghệ (Cải tiến tổng)	0,44	0,50	0,20	0,40	0,34	0,47
Giới thiệu sản phẩm mới (cải tiến 1)	0,04	0,20	0,01	0,08	0,23	0,42
Đổi mới sản phẩm hiện có (cải tiến 2)	0,38	0,49	0,17	0,37	0,13	0,34
Đổi mới quy trình và công nghệ (cải tiến 3)	0,13	0,34	0,07	0,25	0,05	0,22
IS1 (kiểm soát nội bộ 1)	0,07	0,25	0,07	0,26	0,04	0,19
IS2 (kiểm soát nội bộ 2)	0,39	0,49	0,39	0,49	0,39	0,49
Quy mô doanh nghiệp	13,97	27,95	13,48	42,30	14,07	35,03
Tuổi doanh nghiệp	13,44	9,43	15,57	10,00	16,56	10,20
PCI	63,33	4,27	55,23	2,48	59,64	1,23
Xuất khẩu	0,06	0,24	0,06	0,24	0,07	0,25
Hỗ trợ chính phủ	0,14	0,35	0,12	0,32	0,08	0,28
Sở hữu hộ gia đình	0,65	0,48	0,63	0,48	0,63	0,48
Số quan sát	2489		2503		2605	

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, mô hình dựa trên các nghiên cứu của Vu & Nguyen (2022) như sau.

$$Y_{it} = \alpha_1 + \alpha_2 * IC_{it} + \alpha_3 * X_{it} + \alpha_4 * Z_{it} + v \quad (1)$$

Trong đó: i phản ánh doanh nghiệp, t phản ánh thời gian, $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$ là các tham số được ước lượng. Y_{it} là biến phụ thuộc, bao gồm hoạt động đổi mới sáng tạo như hoạt động giới thiệu sản phẩm mới (Cải tiến 1), thực hiện nâng cấp sản phẩm (Cải tiến 2) hoặc thực hiện nâng cấp quy trình và công nghệ sản xuất (Cải tiến 3) (Nguyen & cộng sự, 2008). Trong số các biến độc lập, X_{it} là một vectơ đầu vào của hàm sản xuất bao gồm quy mô doanh nghiệp và tuổi doanh nghiệp (Vu & Nguyen, 2022).

Theo các nghiên cứu trước đây, Kiểm soát nội (IC) được đo lường dưới dạng các biến giả để phản ánh các khía cạnh khác nhau của kiểm soát nội bộ (Vu & Nguyen, 2022). Trước tiên, kiểm soát nội bộ (IC1) phản ánh liệu doanh nghiệp có áp dụng hay không áp dụng các tiêu chuẩn về chất lượng (ISO 9001) hoặc quy trình quản lý và quản lý môi trường. IC2 hiển thị nếu doanh nghiệp có hoặc không có các hoạt động giám sát và đánh giá liên tục (ví dụ, doanh nghiệp giữ sổ kế toán theo quy định hoặc tài khoản có đang kiểm toán).

Z_{it} là vectơ bao gồm các đặc điểm khác. Đầu tiên, các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Quartey & cộng sự (2017); Vu và cộng sự, 2018) cho rằng một số yếu tố quyết định đến vận hành doanh nghiệp bao gồm: tuổi, quy mô, loại hình doanh nghiệp, loại hình sở hữu, và vận hành chính thức của doanh nghiệp. Yang (2017)

bổ sung thêm tầm quan trọng của môi trường doanh nghiệp và các đặc tính môi trường khác (như cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển thị trường, quy mô dân số) là nhân tố quan trọng quyết định tới khả năng vận hành của doanh nghiệp. Chính vì thế, trong bối cảnh tại Việt Nam cần thiết phải kiểm soát nhân tố năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)¹². Các đặc tính về lao động, loại hình lao động và hoạt động xuất nhập khẩu cũng được nhấn mạnh tại các tài liệu trước đây (Ogunyomi & Bruning, 2016; Expósito & Sanchis-Llopis, 2019). Cuối cùng, hoạt động hỗ trợ được nhấn mạnh tại các quốc gia Châu Á do yếu tố văn hóa và vai trò mạnh mẽ của chính phủ (Ge & cộng sự, 2017).

Một trong những khó khăn phải đối mặt trong đánh giá tác động của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới sáng tạo tới hiệu quả vận hành doanh nghiệp là vấn đề nội sinh. Nguyên nhân đến từ: (i) tự lựa chọn, các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả thường hướng đến phát triển sáng tạo (hoặc ngược lại); (ii) tương quan với các yếu tố khác không quan sát được (như kỹ năng CEO với hoạt động cải tiến). Do đó, theo Fisman & Svensson (2007), chúng tôi sẽ chọn giá trị trung bình của đổi mới DNNVV trong cùng ngành, trong cùng một ngành và trong cùng một năm làm biến công cụ. Biến công cụ này là phù hợp bởi vì khi mức độ kiểm soát nội bộ của DNNVV trong một ngành và năm cụ thể thay đổi, mỗi doanh nghiệp trong xu thế đó cũng phải nỗ lực đổi mới để tồn tại và phát triển. Như vậy, hồi quy hai giai đoạn được thực hiện. Ở giai đoạn 1, kiểm soát nội bộ được ước lượng với biến công cụ và các biến độc lập khác. Sau đó, giá trị ước lượng của kiểm soát nội bộ trong giai đoạn 1 được thay thế cho biến thực về kiểm soát nội bộ biến đầu ra và được mô hình hóa như là một hàm của các giá trị ước lượng từ hồi quy giai đoạn đầu tiên và các biến ngoại sinh khác (phương trình 3).

$$IC_{it} = \beta_1 + \beta_2 * IV_{it} + \beta_3 * X_{it} + \beta_4 * Z_{it} + v \quad (2)$$

$$Y_{it} = f(\hat{IC}_{it}, X_{it}, Z_{it}) \quad (3)$$

4. Kết quả thực nghiệm

Như thể hiện trong cột 1 của Bảng 2, hệ số trên biến giải thích (IC) là dương và có ý nghĩa. Kết quả này cho thấy việc thực hiện kiểm soát nội bộ càng hiệu quả thì khả năng đổi mới của doanh nghiệp càng cao. Việc cải thiện hiệu quả của kiểm soát nội bộ có tác động tích cực và đáng kể đến việc thực hiện đổi mới. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây như (Li, 2020). Việc thực hiện kiểm soát nội bộ cho phép ban lãnh đạo xác định hiệu quả các rủi ro môi trường bên ngoài, giảm chi phí phi chính thức, gia tăng

Bảng 2: Ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Biến giải thích	Toàn bộ mẫu	Toàn bộ mẫu	Toàn bộ mẫu	Toàn bộ mẫu	DN công nghệ thấp	DN công nghệ cao và trung bình
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ISO	0,183*** (0,021)	0,179*** (0,021)	0,060** (0,024)	0,077* (0,043)	0,017 (0,072)	0,136** (0,056)
Quy mô doanh nghiệp			0,0001*** (0,000)	0,0002*** (0,000)	0,00016 (0,000)	0,001*** (0,000)
Tuổi doanh nghiệp			-0,0001 (0,001)	-0,0001 (0,001)	0,0001 (0,001)	-0,001 (0,001)
PCI			-0,005*** (0,002)	-0,004** (0,002)	-0,004* (0,002)	-0,006** (0,003)
Hoạt động xuất khẩu			0,094*** (0,023)	0,095*** (0,024)	0,111*** (0,030)	0,063 (0,041)
Hỗ trợ chính phủ			0,102*** (0,016)	0,102*** (0,016)	0,100*** (0,020)	0,101*** (0,026)
Sở hữu hộ gia đình			-0,073*** (0,012)	-0,073*** (0,013)	-0,109*** (0,017)	-0,021 (0,019)
Số quan sát	7.596	7.596	7.571	7.571	4.446	3.125

Chú thích: Biến phụ thuộc là hoạt động đổi mới sáng tạo tổng, sai số tiêu chuẩn trong dấu ngoặc đơn, mô hình cũng được kiểm soát đối biến giả năm; biến giả về ngành *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$. Các ảnh hưởng biên được báo cáo.

tiếp cận nguồn lực tài chính thông qua tiếp cận tín dụng và hỗ trợ tài chính của chính phủ (Vu & Nguyen, 2022), và điều này đến lượt nó nâng cao và thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Kết quả là tương tự, nếu nghiên cứu sử dụng khía cạnh khác đo lường kiểm soát nội bộ, kết quả từ Phụ lục 1 chỉ ra rằng nếu đo lường kiểm soát nội bộ bằng việc doanh nghiệp có hoặc không có các hoạt động giám sát và đánh giá liên tục (ví dụ: doanh nghiệp giữ sổ kế toán theo quy định hoặc tài khoản có đang kiểm toán), kết quả chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ thực sự thúc đẩy hoạt động đổi mới và sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại Việt Nam với các phương pháp ước lượng và chỉ định khác nhau.

Trong các biến kiểm soát, trong khi tuổi của doanh nghiệp không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp, những doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường có sức mạnh R&D, những doanh nghiệp xuất khẩu và đạt được sự hỗ trợ của chính phủ có lợi cho việc cải tiến hiệu suất sáng tạo của họ.

Để hiểu rõ hơn về vai trò của kiểm soát nội bộ đối với đổi mới sáng tạo, chúng tôi cũng điều tra xem liệu mối quan hệ giữa chất lượng kiểm soát nội bộ và các hoạt động đổi mới của doanh nghiệp phụ thuộc vào sự phát triển công nghệ của ngành. Chúng tôi phân loại các công ty thành hai nhóm, công nghệ cao và không công nghệ cao, dựa trên phân loại chính thức của Tổng cục thống kê. Kết quả từ cột 5 và 6 của Bảng 2 chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ quan trọng hơn đối với các doanh nghiệp công nghệ cao để duy trì và tăng lợi thế cạnh tranh của mình trong các ngành công nghệ cao so với các doanh nghiệp không sử dụng công nghệ cao. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với lập luận rằng các nhà quản lý trong các công ty công nghệ cao ít có khả năng theo đuổi cuộc sống yên tĩnh so với những người ở các công ty không sử dụng công nghệ cao (Li, Shu, Tang, & Zheng, 2019).

Bảng 3: Ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ 1 đến các loại hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Biến giải thích	Đổi mới sản phẩm mới		Đổi mới sản phẩm hiện có		Đổi mới công nghệ và quy trình	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IS1	-0,017 (0,016)	-0,013 (0,030)	0,038** (0,019)	0,052 (0,036)	0,045*** (0,011)	0,041* (0,021)
Quy mô doanh nghiệp	0,00016 (0,000)	0,0002 (0,000)	0,0002*** (0,000)	0,0001*** (0,000)	0,0001*** (0,000)	0,0001*** (0,000)
Tuổi doanh nghiệp	0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)	-0,002*** (0,001)	-0,002*** (0,001)	-0,001** (0,000)	-0,001** (0,000)
PCI	-0,001 (0,001)	-0,001 (0,001)	-0,002 (0,001)	-0,002 (0,001)	-0,001 (0,001)	-0,001 (0,001)
Xuất khẩu	0,028** (0,013)	0,028** (0,014)	0,068*** (0,019)	0,068*** (0,020)	0,032*** (0,011)	0,032*** (0,012)
Hỗ trợ chính phủ	0,024** (0,010)	0,024** (0,010)	0,079*** (0,013)	0,078*** (0,013)	0,039*** (0,008)	0,039*** (0,008)
DN hộ gia đình	-0,005 (0,007)	-0,005 (0,008)	-0,076*** (0,011)	-0,077*** (0,011)	-0,042*** (0,007)	-0,042*** (0,007)
Số quan sát	7.571	7.571	7.571	7.571	7.571	7.571

*Chú thích: Sai số tiêu chuẩn trong dấu ngoặc đơn, mô hình cũng được kiểm soát đối biến giả năm; biến giả về ngành *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$. Các ảnh hưởng biên được báo cáo.*

Bảng 3 trình bày vai trò của kiểm soát nội bộ đến từng loại hoạt động đổi mới sáng tạo. Kết quả trong Bảng 3 cho thấy việc nâng cao hiệu quả của kiểm soát nội bộ sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động đổi mới công nghệ và quy trình của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hệ số từ cột 1 và 2 của Bảng 3 cho thấy rằng việc tăng cường thực hành kiểm soát nội bộ sẽ không thực sự là một yếu tố thúc đẩy tích cực để nâng cao hoạt động cải tiến sản phẩm mới.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra xem liệu hệ thống kiểm soát nội bộ có cải thiện thúc đẩy hoạt động cải tiến. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu mảng về các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa chỉ ra rằng các công ty có kiểm soát nội bộ mạnh mẽ có liên quan tích cực đến các hoạt động đổi mới, đặc biệt là liên quan

đến đổi mới quy trình và công nghệ. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng các kiểm soát nội bộ tốt hơn đóng vai trò vai trò rõ rệt trong việc cải thiện các hoạt động đổi mới mang tính khám phá trong các công ty công nghệ cao. Ngoài ra, mối quan hệ giữa chất lượng kiểm soát nội bộ và các hoạt động đổi mới phụ thuộc vào tài chính của doanh nghiệp hạn chế. Nhìn chung, kết quả của chúng tôi cho thấy rằng hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò quan trọng trong động cơ và khả năng đổi mới của họ. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có hàm ý rằng trong bối cảnh chất lượng quản trị công chưa thực sự hiệu quả, các nhà làm chính sách có thể khuyến khích các doanh nghiệp thúc đẩy các quy trình và công tác kiểm soát thông qua sự hỗ trợ đào tạo, quy trình và giảm thiểu chi phí cho các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa.

Ghi chú:

1. Dữ liệu PCI được lấy từ dữ liệu điều tra môi trường kinh doanh của phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Phụ lục 1: Ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ 2 đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa

Biến giải thích	(1)	(2)	(3)	(4)
IS2	0,120*** (0,010)	0,119*** (0,011)	0,052** (0,021)	0,051** (0,021)
Quy mô doanh nghiệp			0,001*** (0,000)	0,000*** (0,000)
Tuổi doanh nghiệp			-0,000 (0,001)	-0,000 (0,001)
PCI			-0,005*** (0,002)	-0,005*** (0,002)
Hoạt động xuất khẩu			0,104*** (0,022)	0,104*** (0,022)
Hỗ trợ chính phủ			0,103*** (0,016)	0,103*** (0,016)
Doanh nghiệp sở hữu hộ gia đình			-0,034 (0,021)	-0,036* (0,022)
Số quan sát	7.597	7.597	7.572	7.572

Chú thích: Biến phụ thuộc là hoạt động đổi mới sáng tạo tổng, sai số tiêu chuẩn trong dấu ngoặc đơn, mô hình cũng được kiểm soát đối biến giả năm; biến giả về ngành *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$. Các ảnh hưởng biên được báo cáo.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2020.312.

Tài liệu tham khảo

- Baccini, L., Impullitti, G., & Malesky, E. J. (2019). Globalization and state capitalism: Assessing Vietnam's accession to the WTO. *Journal of International Economics*, 119, 75-92. doi: <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2019.02.004>
- Barger, L. L., K. M. Lehn, & C. J. Zutter (2010), 'Sarbanes-Oxley and Corporate Risk-taking', *Journal of Accounting and Economics*, 49 (1-2), 34-52.
- Bertrand, M., & S. Mullainathan. (2003), 'Enjoying the Quiet Life? Corporate Governance and Managerial Preferences', *Journal of Political Economy*, 111 (5), 1043-1075.
- Bộ Kế hoạch đầu tư. (2020). *Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam* Hanoi, Vietnam.
- Brown, J.R., Martinsson, G. (2019), 'Does Transparency Stifle or Facilitate Innovation?', *Manag. Sci.*, 65, 1600-1623.
- Chen H, Na CH, Yutian MZ, Han XF (2018), 'Internal Control and R&D Subsidy Performance', *Manage. World*, 34(12), 149-164.

-
- CIEM. (2015), *Dac diem moi truong kinh doanh o Vietnam / Characteristics of the Vietnamese Business Environment: Evidence from a SME survey in 2015*, Hanoi, Vietnam.
- Dang, H.-A. H., & Nguyen, C. V. (2021), 'Gender inequality during the COVID-19 pandemic: Income, expenditure, savings, and job loss', *World Development*, 140, 105296.
- Dau, T., & Pham, T. (2016), 'Difficulties in trading of Small and medium sized enterprises in Vietnam', *Hanoi, Vietnam: Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI)*.
- Cohen, D., A. Dey, & T. Lys. (2007), 'The Sarbanes-Oxley Act of 2002: Implications for Compensation Contracts and Managerial Risk-taking', Northwestern University, Evanston, working paper.
- Fernandes, A. M., & Paunov, C. (2015). The risks of innovation: are innovating firms less likely to die? *Review of Economics and Statistics*, 97(3), 638-653.
- Fisman, R., & Svensson, J. (2007), 'Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm level evidence', *Journal of Development Economics*, 83(1), 63-75.
- General Statistical Office [GSO] (2020), *Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety and Environment*, <https://www.gso.gov.vn/en/health-culture-sport-living-standards-social-order-safety-and-environment>.
- Gordon, L. A., & A. L. Wilford (2012), 'An Analysis of Multiple Consecutive Years of Material Weaknesses in Internal Control', *The Accounting Review*, 87 (6), 2027–2060.
- Hall, B. H., & J. Lerner (2010), 'The Financing of R&D and Innovation', In *Handbook of the Economics of Innovation*, edited by B. H. Hall and N. Rosenberg, Amsterdam: North-Holland, 609–639.
- Hart, Oliver D. (1983), 'The Market Mechanism as an Incentive Scheme', *The Bell Journal of Economics*, 14 (2), 366–382.
- Kokko, A., & Sjöholm, F. (2005), 'The internationalization of Vietnamese small and medium-sized enterprises', *Asian Economic Papers*, 4(1), 152-177.
- Lambert, R., Leuz, C., & Verrecchia, R. E. (2007), 'Accounting information, disclosure, and the cost of capital', *Journal of accounting research*, 45(2), 385-420.
- Li, X. (2020), 'The effectiveness of internal control and innovation performance: An intermediary effect based on corporate social responsibility', *Plos one*, 15(6), e0234506.
- Li, P., Shu, W., Tang, Q., & Zheng, Y. (2019), 'Internal control and corporate innovation: evidence from China', *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 26(5), 622-642.
- Li YM, Shi Q (2019), 'Can internal control promote the innovation performance of enterprises?', *Sci. Res. Manage*, 40(6), 86–98.
- Liu XH, Wang AG, Liu XG (2018), 'Risk Management, Executive Incentives and Innovation Efficiency: An Empirical Analysis Based on China's GEM Listed Companies', *Reform Econ. Syst*, 36(6), 117– 124.
- Nguyen, A. N., Pham, N. Q., Nguyen, C. D., & Nguyen, N. D. (2008), 'Innovation and exports in Vietnam's SME sector', *The European Journal of Development Research*, 20(2), 262-280.
- Ogunyomi, P., & Bruning, N. S. (2016), 'Human resource management and organizational performance of small and medium enterprises (SMEs) in Nigeria', *The International Journal of Human Resource Management*, 27(6), 612-634.
- Ogneva, M., Subramanyam, K.R., Raghunandan, K. (2007), 'Internal Control Weakness and Cost of Equity: Evidence from SOX Section 404 Disclosures', *Account. Rev*, 82, 1255–1297.
- Phan, D., & Coxhead, I. (2013), 'Long-run costs of piecemeal reform: Wage inequality and returns to education in Vietnam', *Journal of Comparative Economics*, 41(4), 1106-1122.
- Quartey, P., Turkson, E., Abor, J. Y., & Iddrisu, A. M. (2017), 'Financing the growth of SMEs in Africa: What are the constraints to SME financing within ECOWAS?', *Review of development finance*, 7(1), 18-28.
- Yang, J. S. (2017), 'The governance environment and innovative SMEs', *Small Business Economics*, 48(3), 525-541.
- Pham, T., & Talavera, O. (2018), 'Discrimination, social capital, and financial constraints: The case of Viet Nam', *World Development*, 102, 228-242.
-

-
- Shadab, H. B. (2008), 'Innovation and Corporate Governance: The Impact of Sarbanes-Oxley', *Journal of Business and Employment Law*, 10, 955–1008.
- Tang, X. J. (2016), 'Internal control, institutional environment, and disclosure quality of corporate social responsibility', *J. Account. Econ*, 30(2), 85-104.
- Expósito, A., & Sanchis-Llopis, J. A. (2019), 'The relationship between types of innovation and SMEs' performance: A multi-dimensional empirical assessment', *Eurasian Business Review*, 9(2), 115-135.
- Ge, J., Stanley, L. J., Eddleston, K., & Kellermanns, F. W. (2017), 'Institutional deterioration and entrepreneurial investment: The role of political connections', *Journal of Business Venturing*, 32(4), 405-419.
- Jaax, A. (2020), 'Private sector development and provincial patterns of poverty: Evidence from Vietnam', *World Development*, 127, 104747.
- Vu, Q., & Nguyen, N. T. T. (2022), 'Does the implementation of internal controls promote firm profitability? Evidence from private Vietnamese small-and medium-sized enterprises (SMEs)', *Finance Research Letters*, 45, 102178.
- Vu, V. H., Tran, T. Q., Van Nguyen, T., & Lim, S. (2018). Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy. *Journal of Business Ethics*, 148(4), 847-858.
- Yang DG, Wang JN, Chen LR (2019), 'Hypercorrection or Trimming? The Role of Internal Control in Corporate Innovation', *Econ. Manage. J*, 41(8), 113–129.
- Wang, X., Zhang, Z., & Chun, D. (2021), 'The Influencing Mechanism of Internal Control Effectiveness on Technological Innovation: CSR as a Mediator', *Sustainability*, 13(23), 13122.

TÁC ĐỘNG CỦA CHUỖI CUNG ỨNG DU LỊCH ĐẾN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH VÀ SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH DU LỊCH: BẰNG CHỨNG TỪ ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA Ở VIỆT NAM

Nguyễn Hải Quang

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Email: nhquang@uel.edu.vn

Lê Thị Hà My

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Email: mylth@uel.edu.vn

Lê Hữu Đại

Công ty DALINA

Email: lehuudai@lehuudai.com

Mã bài: JED - 315

Ngày nhận: 28/07/2021

Ngày nhận bản sửa: 13/09/2021

Ngày duyệt đăng: 21/09/2021

Tóm tắt:

Chuỗi cung ứng du lịch là những thành phần tạo nên các sản phẩm du lịch đa dạng cho khách du lịch. Mục tiêu của nghiên cứu này xác định tác động trực tiếp của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch và tác động gián tiếp qua doanh nghiệp lữ hành ở Việt Nam. Kết quả phân tích dữ liệu từ việc khảo sát 540 khách du lịch nội địa cho thấy các nhà cung cấp du lịch là những thành phần quan trọng trong chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành; và doanh nghiệp lữ hành có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các nhà cung cấp du lịch với khách du lịch. Những phát hiện từ nghiên cứu này là cơ sở để đưa ra những hàm ý trong việc liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp lữ hành với các nhà cung cấp du lịch nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch có nhiều giá trị hơn cho khách du lịch.

Từ khóa: Chất lượng dịch vụ, doanh nghiệp lữ hành, chuỗi cung ứng du lịch, sự hài lòng của khách du lịch.

Mã JEL: D12, M10, M31.

Impact of the tourism supply chain on service quality of tour operators and tourist satisfaction: evidence from evaluated by domestic tourists in Vietnam

Abstract:

Tourism supply chain is one of the components that creates diverse tourism products for tourists. The aim of this study is to determine the direct impact of the tourism supply chain on tourist's satisfaction and the indirect impact through the tour operators in Vietnam. The results of data analysis from a survey of 540 domestic tourists show that tourism providers are important components in the service quality of tour operators, and tour operators play an intermediating role in creating quality for their services. The findings from this research are the basis to suggest implications for linkage and cooperation between tour operators and tourism providers to create more valuable tourism products for tourists.

Keywords: Service quality, tour operator, tourism supply chain, tourist satisfaction.

JEL Codes: D12, M10, M31.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu về chuỗi cung ứng là lĩnh vực thu hút được sự quan tâm của cả các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý trong những năm gần đây (Lis & cộng sự, 2020), trong đó có chuỗi cung ứng du lịch. Sự tồn tại của chuỗi cung ứng du lịch được quyết định bởi các sản phẩm du lịch mà cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp có liên quan. Do đó, việc đo lường chuỗi cung ứng qua sự hài lòng của khách du lịch là một công cụ quan trọng (Ghaderi & cộng sự, 2018). Đo lường mức độ hài lòng của khách du lịch trong chuỗi cho phép các nhà quản lý điểm đến và nhà cung cấp dịch vụ cải thiện các lĩnh vực mà họ còn hạn chế (Agyeiwaah & cộng sự, 2016). Vì vậy, đánh giá về chuỗi cung ứng du lịch của khách du lịch có liên quan trực tiếp đến các nhà cung cấp dịch vụ trong chuỗi và vai trò của doanh nghiệp lữ hành.

Liên quan trực tiếp đến chủ đề này, đến nay đã có một số nghiên cứu thực hiện mặc dù vấn đề này không phải luôn là toàn bộ nội dung của các bài nghiên cứu, chẳng hạn như sự hài lòng của khách du lịch về chuỗi cung ứng du lịch có thể tìm thấy trong các nghiên cứu của Kerdpitak & Heuer (2016), Ghaderi & cộng sự (2018); hay sự hài lòng với chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành trong các nghiên cứu của Bowie & Chang (2005), Meng & cộng sự (2012), Chand & Ashish (2014). Ở Việt Nam, nghiên cứu về chuỗi cung ứng du lịch cũng đã được quan tâm, chẳng hạn như bàn về chuỗi cung ứng du lịch (Nguyễn, 2019), giải pháp phát triển chuỗi cung ứng du lịch bền vững (Đỗ, 2020), nghiên cứu chuỗi cung ứng du lịch trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 (Đinh, 2017). Tuy nhiên, những nghiên cứu này chủ yếu nghiên cứu về các thành phần và đề ra các giải pháp để phát triển chuỗi cung ứng du lịch mà chưa tập trung vào sự hài lòng của khách du lịch về chuỗi hay vai trò của doanh nghiệp lữ hành trong chuỗi cung ứng du lịch.

Như vậy, mặc dù đã có những công bố có giá trị về chuỗi cung ứng du lịch hay chất lượng của doanh nghiệp lữ hành nhưng với những hiểu biết của mình, các tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu đồng thời về mối quan hệ của chuỗi cung ứng du lịch, chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành và sự hài lòng của khách du lịch (xem Bowie & Chang, 2005; Meng & cộng sự, 2012; Chand & Ashish, 2014; Kerdpitak & Heuer, 2016; Đinh, 2017; Ghaderi & cộng sự, 2018; Nguyễn, 2019). Đây là động cơ thúc đẩy các tác giả thực hiện nghiên cứu này, với mục tiêu là xác định tác động trực tiếp của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch và tác động gián tiếp qua doanh nghiệp lữ hành ở Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ đóng góp những hiểu biết hữu ích về vai trò của các nhà cung cấp du lịch và doanh nghiệp lữ hành trong chuỗi cung cấp sản phẩm cho khách du lịch và những hàm ý cho sự hợp tác giữa các nhà cung cấp du lịch với doanh nghiệp lữ hành để cùng kinh doanh có hiệu quả.

Sau phần giới thiệu, nghiên cứu được cấu trúc gồm bốn phần tiếp theo: Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; phần 3 nêu phương pháp nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và bàn luận; cuối cùng kết luận được trình bày trong phần 5.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Chuỗi cung ứng du lịch

Zhang & cộng sự (2009) định nghĩa chuỗi cung ứng du lịch là hệ thống mạng lưới của các tổ chức du lịch tham gia vào các hoạt động khác nhau, cung cấp các thành phần khác nhau của các sản phẩm hay dịch vụ du lịch. Quản lý kinh doanh theo chuỗi cung ứng trong ngành du lịch giúp tăng hiệu quả, lợi nhuận và đảm bảo tính bền vững nên nó hết sức quan trọng. Kemperman (2000) cho rằng sự thành công của các doanh nghiệp du lịch trong chuỗi cung ứng du lịch thường phụ thuộc vào sự tương tác lẫn nhau khi cùng cung cấp các sản phẩm hay dịch vụ bổ trợ hoặc thay thế.

Trong từng bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu cụ thể, các quan điểm về các thành phần của chuỗi cung ứng du lịch đã được nhiều học giả đưa ra. Zhang & cộng sự (2009) đề xuất mô hình chuỗi cung ứng du lịch gồm nhiều tầng và tầng cung cấp dịch vụ trực tiếp cho các trung gian du lịch gồm các công viên giải trí, trung tâm mua sắm, khách sạn, quán bar và nhà hàng, cửa hàng thủ công mỹ nghệ và các nhà điều hành vận tải. Trong khi đó, Ghaderi & cộng sự (2018) đã thiết kế chuỗi cung ứng du lịch bao gồm các hoạt động thu hút khách du lịch, cơ sở hạ tầng, giao thông, lưu trú, ăn uống, cơ sở giải trí, mua sắm, thông tin cho khách du lịch. Ở Việt Nam, Luật du lịch năm 2017 xác định kinh doanh du lịch bao gồm: Dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch và các dịch vụ khác như dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch. Mặc dù có nhiều quan điểm về

chuỗi cung ứng du lịch, nhưng có thể tóm lược những thành phần cơ bản sau:

Đầu tiên, các doanh nghiệp dịch vụ lữ hành đóng góp vào chuỗi cung ứng với vai trò là đầu mối liên kết các sản phẩm riêng lẻ của các nhà cung cấp du lịch thành một sản phẩm hoàn chỉnh để bán cho khách du lịch (Yilmaz & Bititci, 2006). Nói cách khác, các doanh nghiệp lữ hành được xem là kênh phân phối các sản phẩm trong ngành du lịch dưới dạng trọn gói hay dịch vụ riêng lẻ (Zhang & cộng sự, 2009).

Thứ hai, hoạt động vận tải là cầu nối mang khách du lịch từ điểm xuất phát đến điểm tham quan và là phương tiện chuyên chở phục vụ chính trong hành trình của khách du lịch và nó luôn được coi là một thành phần quan trọng của chuỗi cung ứng du lịch (Chen, 2009; Zhang & cộng sự, 2009; Ghaderi & cộng sự, 2018).

Thứ ba, các cơ sở lưu trú cung cấp chỗ ở và nghỉ dưỡng cho khách du lịch trong quá trình du lịch. Nó bao gồm các khách sạn, khu cắm trại, nhà nghỉ, nhà trọ sinh viên, nhà khách... Đây là những dịch vụ thiết yếu nên được xem là một thành phần quan trọng của chuỗi cung ứng du lịch (Chen, 2009; Zhang & cộng sự, 2009; Ghaderi & cộng sự, 2018).

Thứ tư, các cơ sở ăn uống (gồm cả nhà hàng) cung cấp các dịch ăn uống, ẩm thực cho khách du lịch. Nó còn thể hiện nét văn hóa, nét riêng của điểm đến nên nó đã trở thành một thành phần chính trong chuỗi cung ứng du lịch (Chen, 2009; Zhang & cộng sự, 2009; Ghaderi & cộng sự, 2018).

Thứ năm, những điểm tham quan, giải trí và hoạt động du lịch tại điểm đến chính là thành phần cơ bản các hành trình du lịch (Zhang & cộng sự, 2009; Ghaderi & cộng sự, 2018). Bên cạnh đó, mua sắm những hàng hóa đặc trưng, đồ lưu niệm tại điểm du lịch cũng là mục đích của nhiều khách du lịch (Bowie & Chang, 2005; Ghaderi & cộng sự, 2018). Vì vậy, các cơ sở tham quan, vui chơi, giải trí, mua sắm... tại điểm du lịch cũng là một thành phần quan trọng của chuỗi cung ứng du lịch.

2.1.2. Chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành

Với vai trò kết nối các nhà cung cấp du lịch thành một sản phẩm trọn gói hoàn chỉnh, chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành không chỉ bao gồm các dịch vụ riêng có của họ như thiết kế, tổ chức tour, hướng dẫn du lịch...; mà còn cả các dịch vụ cung cấp bởi các nhà cung cấp du lịch như vận tải, lưu trú, ẩm thực và các dịch vụ hỗ trợ cho việc tham quan, vui chơi, giải trí, mua sắm... Mặc dù có một số quan điểm khác nhau, nhưng phần lớn các nhà nghiên cứu đều sử dụng hoặc điều chỉnh các thành phần thang đo SERVQUAL để đo lường chất lượng của doanh nghiệp lữ hành. Chẳng hạn, Yilmaz & Bititci (2006) sử dụng năm thành phần của thang đo SERVQUAL và bổ sung thêm thành phần giá trị của đồng tiền. Meng & cộng sự (2012) đưa ra bốn thành phần bao gồm: 1) đồng cảm, thân thiện; 2) hành vi của nhân viên, hướng dẫn viên; 3) cơ sở, tiện nghi du lịch; 4) tham quan địa phương, thái độ. Baht (2012) cũng sử dụng 4 thành phần của thang đo SERVQUAL là 1) phương tiện hữu hình, 2) tin cậy, 3) đáp ứng, 4) đảm bảo. Chand & Ashish (2014) giữ nguyên năm thành phần trong thang đo SERVQUAL.

Kế thừa từ phần lớn các nghiên cứu trên, nghiên cứu này sử dụng 5 thành phần chất lượng dịch vụ thang đo SERVQUAL của Parasuraman & cộng sự (1988) để đánh giá chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành. Mô hình 5 thành phần này cho phép các nhà nghiên cứu đánh giá mức độ chất lượng dịch vụ theo từng chiều, cũng như tổng thể và là một phương pháp chẩn đoán để phát hiện ra những điểm yếu và điểm mạnh trong chất lượng dịch vụ mà một công ty cung cấp (Baht, 2012).

2.1.3. Sự hài lòng của khách du lịch

Suhartanto & Triyuni (2016) cho rằng sự hài lòng của khách du lịch là khía cạnh quan trọng của việc tiếp thị cho các điểm du lịch do ảnh hưởng của nó đối với các quyết định của khách du lịch. Tuy nhiên, đánh giá sự hài lòng của khách du lịch không phải điều dễ dàng, nhất là với một địa điểm du lịch có những yếu tố không đồng nhất (Fuchs & Weiermair, 2003). Nhiều ý kiến cho rằng sự hài lòng là trạng thái cảm xúc của khách du lịch sau khi họ trải nghiệm chuyến tham quan của mình (Baker & Crompton, 2000; Sanchez & cộng sự, 2006). Sự hài lòng của khách du lịch là mức độ tận hưởng tổng thể mà khách du lịch cảm nhận được, trải nghiệm chuyến đi để có thể đáp ứng mong muốn, kỳ vọng, và mong muốn của khách du lịch (Chen & Tsai, 2007). Sự hài lòng của khách du lịch có thể đo bằng mức độ hài lòng, cảm nhận về dịch vụ và phương pháp phục vụ (Chand & Ashish, 2014); các tâm trạng của khách du lịch (Meng & cộng sự, 2012) hay so sánh với kỳ vọng và lý tưởng (Song & cộng sự, 2011). Mặc dù, các nhà nghiên cứu đưa ra các cách đo sự hài lòng khác nhau nhưng những điểm chung nhất mà các tác giả nhận thấy đó là cảm nhận sau trải nghiệm chuyến đi so với mong đợi hay lý tưởng mong muốn của từng dịch vụ hay dịch vụ tổng thể chuyến đi.

2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

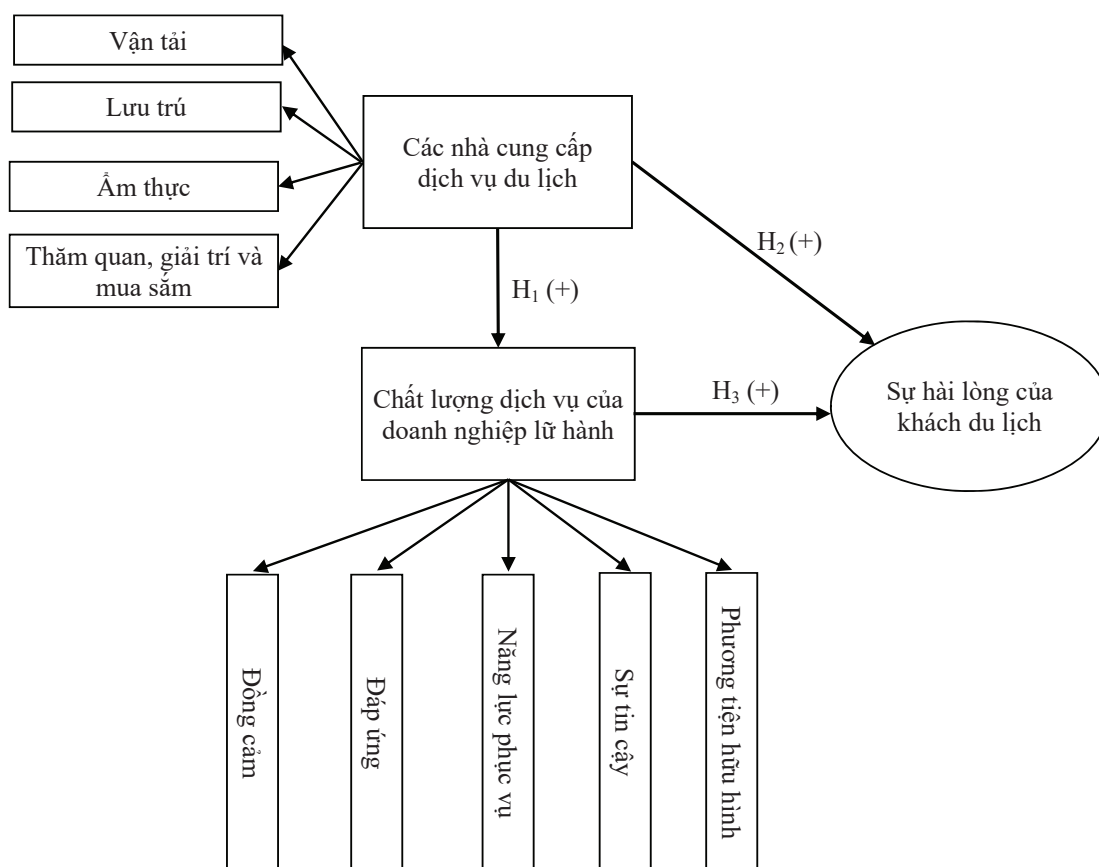
Trong các mô hình chuỗi cung ứng du lịch, doanh nghiệp lữ hành đóng vai trò trung gian giữa các nhà cung cấp du lịch và khách du lịch (xem Sigala, 2008; Zhang & cộng sự 2009). Doanh nghiệp lữ hành liên kết các dịch vụ du lịch riêng lẻ như: Vận chuyển, lưu trú, ăn uống, tham quan, hướng dẫn, vui chơi giải trí... thành một chương trình du lịch hoàn chỉnh, nên các thành phần này là những bộ phận cấu thành nên sản phẩm và ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành. Vì vậy giả thuyết H_1 được đề xuất: *Chuỗi cung ứng du lịch tác động tích cực đến chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp lữ hành.*

Tác động của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch là một vấn đề đã được nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong những điều kiện cụ thể. Yılmaz & Bititci (2006) đã chỉ ra rằng cảm nhận của khách du lịch về chất lượng dịch vụ (tin cậy, đáp ứng, đảm bảo, hữu hình, đồng cảm) và giá trị đồng tiền ảnh hưởng đến sự hài lòng của họ. Cụ thể hơn, nghiên cứu của Song & cộng sự (2011) cho thấy các thành phần của chuỗi cung ứng du lịch như nhà hàng, khách sạn, bán lẻ tác động tích cực đến sự hài lòng của khách du lịch. Ghaderi & cộng sự (2018) cho rằng một điểm đến du lịch là một tổ hợp các nhà cung cấp, sự hài lòng của khách du lịch là rất quan trọng để đạt được lợi thế cạnh tranh. Vì vậy, giả thuyết H_2 được đề xuất: *Chuỗi cung ứng du lịch tác động tích cực đến sự hài lòng của khách du lịch.*

Cũng như tác động của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch, nghiên cứu của Bowie & Chang (2005) đã chỉ ra rằng các thành phần dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành tác động tích cực đến sự hài lòng của khách du lịch. Còn nghiên cứu của Meng & cộng sự (2012) cho thấy chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành ảnh hưởng đến sự hài lòng chung về chuyến đi của khách du lịch. Không chỉ vậy, sự hài lòng của khách du lịch còn là trung gian quan trọng giữa chất lượng dịch vụ được cảm nhận và lòng trung thành của khách du lịch (Chand & Ashish, 2014). Những phát hiện này là minh chứng cho mối quan hệ chặt chẽ giữa chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành với sự hài lòng của khách du lịch và giả thuyết H_3 được đề xuất: *Chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp lữ hành có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách du lịch.*

Từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất ở Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo lường

Thang đo các thành phần chuỗi cung ứng du lịch cho doanh nghiệp lữ hành được dựa trên thang đo của Ghaderi & cộng sự (2018) và Bowie & Chang (2005). Thang đo chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành được dựa trên thang đo của Bhat (2012) và Chand & Ashish (2014). Thang đo về sự hài lòng của khách du lịch được dựa vào thang đo của Song & cộng sự (2011) và Chand & Ashish (2014). Bốn thành phần chuỗi cung ứng du lịch và năm thành phần chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành cùng với các biến quan sát được thảo luận với 9 chuyên gia và nhà khoa học đại diện lãnh đạo Sở du lịch Thành phố Hồ Chí Minh, Hiệp hội Đào tạo Du lịch Việt Nam, Vietravel, Khanh Treval và lãnh đạo khoa của một số trường đại học, cao đẳng có đào tạo nhóm ngành du lịch. Theo đó, các thành phần của chuỗi cung ứng du lịch và chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành được giữ nguyên. Một số biến điều chỉnh như hài lòng về dịch vụ tại cơ sở lưu trú; chất lượng các bữa ăn và món ăn; các thang đo của dịch vụ vui chơi, giải trí và mua sắm; các biến bổ sung gồm sự hợp lý của giá vận tải; nhân viên nơi vui chơi, giải trí và mua sắm; giá dịch vụ vui chơi, giải trí và mua sắm. Số biến sau nghiên cứu định tính là 47 cho 10 khái niệm liên quan đến 3 yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Bản câu hỏi khảo sát được phát triển bằng các phát biểu dựa trên biến được lựa chọn và được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ với 1 là rất không đồng ý và 5 là rất đồng ý.

3.2. Dữ liệu

Trong điều kiện Covid-19, đối tượng chọn mẫu chỉ là khách du lịch Việt Nam đã từng đi du lịch qua doanh nghiệp lữ hành trong thời gian từ 1 năm trở lại. Do tổng thể không thể xác định chính xác và nghiên cứu chưa nhận thấy sự khác biệt nhận thức của khách du lịch giữa vùng miền về vấn đề nghiên cứu nên phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện được lựa chọn. Hình thức khảo sát trực tiếp được thực hiện tại một số doanh nghiệp lữ hành, khách du lịch là học viên cao học, sinh viên đại học của một số trường đại học và một số đối tượng khác qua hình thức google form và email. Sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không hợp lệ, mẫu còn lại 540 phiếu khảo sát được đưa vào phần mềm SPSS với sự hỗ trợ của AMOS để phân tích. Bảng 1 trình bày tóm tắt mẫu.

Bảng 1: Tóm tắt mẫu

Đặc điểm mẫu		Tổng		Giới tính			
				Nam		Nữ	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	Tổng	540	100,0	202	100,0	338	100,0
	Dưới 27 tuổi	120	59,4	246	72,8	366	67,8
	Từ 27 đến 35	62	30,7	57	16,9	119	22,0
Học vấn	Trên 35	20	9,9	35	10,4	55	10,2
	Đại học trở xuống	169	83,7	289	85,5	458	84,8
	Sau đại học	33	16,3	49	14,5	82	15,2
Thu nhập/tháng	Dưới 10 triệu	128	63,4	241	71,3	369	68,3
	10-20 triệu	55	27,2	75	22,2	130	24,1
	Trên 20 triệu	19	9,4	22	6,5	41	7,6
Tần suất đi du lịch/năm	Dưới 2 lần	87	43,1	136	40,2	223	41,3
	2-3 lần	96	47,5	179	53,0	275	50,9
	Trên 3 lần	19	9,4	23	6,8	42	7,8
Phương thức ưa thích	Qua tour	77	38,1	90	26,6	167	30,9
	Tự đi	125	61,9	248	73,4	373	69,1

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Đánh giá thang đo

Thang đo được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Trong đó, EFA được sử dụng phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax with Kaiser Normalization. CFA được đánh giá thông qua kiểm định giá trị hội tụ và phân biệt. Kết quả đo lường hệ số Cronbach's Alpha, EFA và kiểm định các giá trị hội tụ của thang đo được trình bày tóm tắt ở Bảng 2 và kết quả kiểm định các giá trị phân biệt của thang đo được trình bày tóm tắt ở Bảng 3.

Bảng 2 cho độ tin cậy Cronbach's Alpha của các khái niệm nằm trong khoảng từ 0,827 đến 0,924, vượt quá ngưỡng 0,7 được khuyến nghị bởi Fornell & Larker (1981) để đảm bảo tính nhất quán, đồng thời cũng không vượt quá 0,95 để đảm bảo sự phân biệt. Hệ số KMO trong phân tích EFA là 0,970 với ý nghĩa ở mức 0,01 và 47 biến quan sát được trích rút vào 10 nhân tố theo nhóm như ban đầu với tổng trích rút của tải bình phương là 67,811% > 50%. Hệ số tải của các biến với biến tổng đều đạt trên 0,5, trừ biến “Dịch vụ chuyển đi so với mong đợi” ở mức 0,499 nhưng cũng đã tiệm cận với 0,5 nên vẫn được giữ nguyên để kiểm định qua CFA.

Bảng 2: Kết quả kiểm định các giá trị phân biệt của thang đo

Yếu tố	Biến	Cronbach's Alpha	EFA		CFA			
			Tổng trích rút của tải bình phương		Hệ số tải	Hệ số tải	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích (AVE)
			% phương sai	Tích lũy %				
Năng lực phục vụ	Nhân viên đáng tin và lịch sự	0,899	48,355	48,355	0,662	0,722	0,900	0,601
	Nhân viên có kinh nghiệm và năng lực				0,744	0,798		
	Nhân viên sẵn sàng trợ giúp và đưa ra gợi ý				0,696	0,779		
	Nhân viên củng cố niềm tin cho khách				0,762	0,791		
	Khả năng thích hợp của nhân viên				0,684	0,767		
Dịch vụ ăn uống	Giao tiếp và thân thiện của nhân viên	0,924	4,651	53,006	0,622	0,792	0,925	0,755
	Chất lượng các bữa ăn và món ăn				0,853	0,853		
	Thái độ phục vụ của nhân viên				0,884	0,885		
	Sự hợp lý của giá dịch vụ ăn uống				0,782	0,836		
	Hài lòng chung về dịch vụ ăn uống tại				0,909	0,901		
Dịch vụ lưu trú	Chỗ ở nơi đến có vị trí thuận lợi	0,915	3,625	56,631	0,840	0,811	0,915	0,684
	Chỗ ở nơi đến làm thoải mái				0,827	0,825		
	Ứng xử của nhân viên phục vụ tại nơi ở				0,737	0,832		
	Sự hợp lý về giá dịch vụ lưu trú ở nơi đến				0,740	0,817		
	Hài lòng về dịch vụ tại cơ sở lưu trú				0,744	0,849		
Phương tiện hữu hình	Mỹ quan của chuyến đi	0,889	2,225	58,856	0,592	0,759	0,890	0,619
	Cơ sở vật chất của chuyến đi				0,777	0,830		
	Phương tiện và công nghệ cho chuyến đi				0,779	0,743		
	Các dịch vụ trực quan của chuyến đi				0,674	0,755		
	An toàn và an ninh cho chuyến đi				0,699	0,840		
Sự tin cậy	Dịch vụ không có sai sót	0,857	2,144	60,999	0,623	0,746	0,859	0,549
	Thực hiện dịch vụ đúng thời gian				0,732	0,757		
	Thực hiện dịch vụ đạt yêu cầu ngay từ đầu				0,713	0,814		
	Thực hiện đúng lịch trình tham quan				0,677	0,704		
	Không có tăng chi phí tour đột ngột				0,640	0,677		
Vận tải	Chất lượng của hệ thống giao thông	0,912	1,900	62,900	0,790	0,846	0,912	0,722
	Hoạt động giao thông vận tải				0,786	0,851		
	Sự đa dạng của hệ thống giao thông vận tải				0,738	0,860		
	Sự hợp lý của giá vận tải				0,751	0,841		
	Cung cấp đầy đủ thông tin và đáp ứng kịp thời				0,722	0,806		
Sự đáp ứng	Đáp ứng yêu cầu nhanh chóng	0,893	1,390	64,290	0,796	0,825	0,893	0,675
	Xây dựng quan hệ thân thiện với khách du lịch				0,809	0,844		
	Chân thành và quan tâm đến khách du lịch				0,756	0,812		
	Nhân viên làm cho khách du lịch quan tâm				0,503	0,822		
	Nhân viên hiểu nhu cầu đặc biệt của khách				0,641	0,824		

Bảng 2 (tiếp)

	Nhân viên gần gũi với khách du lịch				0,659	0,787		
	Hành vi của nhân viên đồng cảm với khách				0,587	0,832		
	Nhân viên phục vụ khác du lịch tận tình				0,807	0,811		
Dịch vụ vui chơi, giải trí và mua sắm	Phương tiện vui chơi, giải trí và mua sắm	0,917	1,117	66,777	0,769	0,854	0,918	0,691
	Hoạt động tham quan, giải trí và mua sắm				0,802	0,818		
	Nhân viên nơi vui chơi, giải trí và mua sắm				0,508	0,823		
	Giá dịch vụ vui chơi, giải trí và mua sắm				0,747	0,822		
	Sự hài lòng chung				0,834	0,839		
Sự hài lòng	Cảm nhận của khách du lịch về dịch vụ	0,911	1,034	67,811	0,591	0,853	0,911	0,720
	Dịch vụ chuyển đi so với mong đợi				0,499	0,835		
	Dịch vụ chuyển đi so với lý tưởng				0,821	0,853		
	Mức độ hài lòng chung về chuyến đi				0,551	0,852		

Các tiêu chí đánh giá giá trị hội tụ của các khái niệm trong CFA ở Bảng 2 cho thấy hệ số tải từ 0,722 đến 0,901, CR từ 0,859 đến 0,918 và AVE từ 0,549 đến 0,755, vượt qua ngưỡng 0,5, 0,7 và 0,5. Bảng 3 cho thấy các hệ số tương quan giữa các khái niệm đều có giá trị lớn 0,5 với nghĩa ở mức 0,01 nên thoải mãn độ phân biệt (Gerbing & Anderson, 1988). Như vậy, các thang đo của tất cả các yếu tố đều đạt được tính hội tụ và giá trị phân biệt.

Bảng 3: Kết quả kiểm định các giá trị phân biệt của thang đo

	Vận tải	Lưu trú	Ăn uống	Giao thông	Hữu hình	Tin cậy	Đáp ứng	Phục vụ	Đồng cảm
Lưu trú	0,740*** (0,041)								
Ăn uống	0,597*** (0,049)	0,551*** (0,051)							
Giao thông	0,691*** (0,044)	0,712*** (0,043)	0,723*** (0,042)						
Hữu hình	0,632*** (0,048)	0,629*** (0,048)	0,679*** (0,045)	0,828*** (0,034)					
Tin cậy	0,660*** (0,046)	0,666*** (0,046)	0,732*** (0,042)	0,741*** (0,041)	0,763*** (0,040)				
Đáp ứng	0,613*** (0,048)	0,609*** (0,049)	0,524*** (0,052)	0,680*** (0,045)	0,716*** (0,043)	0,672*** (0,045)			
Phục vụ	0,640*** (0,047)	0,745*** (0,041)	0,495*** (0,053)	0,697*** (0,044)	0,674*** (0,045)	0,576*** (0,050)	0,731*** (0,042)		
Đồng cảm	0,666*** (0,046)	0,609*** (0,049)	0,688*** (0,044)	0,779*** (0,038)	0,779*** (0,038)	0,745*** (0,041)	0,768*** (0,039)	0,760*** (0,040)	
Hài lòng	0,713*** (0,043)	0,690*** (0,044)	0,733*** (0,042)	0,825*** (0,035)	0,774*** (0,039)	0,750*** (0,041)	0,720*** (0,043)	0,717*** (0,043)	0,864*** (0,031)

Ghi chú: *** là ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 0,01; giá trị trong (...) là sai số chuẩn (SE).

4.2. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Bảng 4 tóm tắt những chỉ số quan trọng từ mô hình tới hạn của CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Theo đó, các chỉ số đều đảm bảo nên mô hình đạt được sự tương thích cũng như có sự thích hợp với dữ liệu nghiên cứu.

4.3. Kiểm định các giả thuyết

Sau khi đánh giá thang đo và sự phù hợp của mô hình, các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu được kiểm định. Các ước lượng tham số chưa chuẩn hóa và chuẩn hóa của các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu được trình bày tại Bảng 5.

Bảng 4: Các chỉ số đánh giá sự phù hợp của mô hình

Chỉ số	CFA	SEM	Tiêu chuẩn
Bậc tự do (df)	989	977	
Mức ý nghĩa (p)	0,000	0,000	< 0,05
CMIN/df	2,123	2,359	< 3,00
Chỉ số Tucker & Lewis (TLI)	0,941	0,930	> 0,9 và < 1,0
Chỉ số thích hợp so sánh (CFI)	0,946	0,934	> 0,9 và < 1,0
Chỉ số RMSEA	0,046	0,050	> 0,3 và < 0,08

Theo Bảng 5, các hệ số tác động đều có giá trị dương và đều đạt ý nghĩa ở mức 0,01 hoặc 0,05 nên các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Các giả thuyết được kiểm định bootstrap với mẫu lặp lại là 1.000. Kết quả cho thấy giữa ước lượng bằng bootstrap và ước lượng của mẫu có độ chệch rất thấp, độ chệch tối đa chỉ là 0,008, riêng tác động từ chuỗi cung ứng du lịch đến chất lượng dịch vụ không có độ chệch. Vì vậy, có thể thấy các kết quả ước lượng trong mô hình nghiên cứu bảo đảm được yêu cầu về tính tin cậy.

Bảng 5: Kết quả ước lượng các tham số trong mô hình

Giả thuyết	Tác động	Kết quả ước lượng (chưa chuẩn hóa)				Ước lượng chuẩn hóa	Kết quả kiểm định
		Hệ số	SE	CR	(Sig.)		
H ₁	Chuỗi cung ứng du lịch tác động đến chất lượng dịch vụ	3,474	0,501	6,931	***	0,961	Chấp nhận
H ₂	Chuỗi cung ứng du lịch tác động đến sự hài lòng	0,248	0,110	2,252	**	0,406	Chấp nhận
H ₃	Chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng	0,088	0,033	2,692	***	0,521	Chấp nhận

Ghi chú: ** và *** là ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 0,05 và 0,01.

Mức tác động gián tiếp của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch được ước lượng bằng $0,961 \times 0,521 = 0,501$. Điều này cho thấy dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành có vai trò trung gian một phần trong tác động của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch. Tác động tổng hợp của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch được ước lượng là $0,406 + 0,501 = 0,907$.

4.4. Bàn luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu trên đây chỉ ra rằng vận tải, lưu trú, ẩm thực và các cơ sở tham quan, vui chơi, giải trí, mua sắm là các thành phần quan trọng của chuỗi cung ứng du lịch cho doanh nghiệp lữ hành. Điều này ủng hộ phần lớn các quan điểm về thành phần của chuỗi cung ứng du lịch trong nhiều nghiên cứu (Zhang & cộng sự, 2009; Ghaderi & cộng sự, 2018). Mặt khác, nghiên cứu này đã điều chỉnh và đánh giá thang đo cho các khái niệm trong điều kiện ở Việt Nam. Các hệ số ước lượng là biểu hiện cụ thể tác động của chuỗi cung ứng du lịch đến chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành và sự hài lòng của khách du lịch, cũng như chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành đến sự hài lòng của khách du lịch trong điều kiện Covid hiện nay.

Hệ số tác động chỉ ra rằng khi tăng 1 đơn vị sự hài lòng của khách du lịch về chất lượng dịch vụ của chuỗi cung ứng hay về chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành sẽ tăng sự hài lòng chung của khách du lịch lần lượt là 0,961 và 0,521 đơn vị. Với giá trị gần bằng 1, hệ số tác động của chuỗi cung ứng du lịch đến chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành là minh chứng hỗ trợ rằng các thành phần trong chuỗi cung ứng du lịch là các thành phần chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành. Điều này là phù hợp bởi lẽ doanh nghiệp lữ hành là đơn vị cung cấp các dịch vụ cho chuyến du lịch với vai trò là một trung gian. Kết quả này ngụ ý rằng các doanh nghiệp lữ hành cần phải coi các thành phần của chuỗi cung ứng du lịch cũng chính là các thành phần của sản phẩm du lịch mà họ cung cấp nên họ cần phải có mối quan hệ chặt chẽ và mật thiết với các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng du lịch.

Tiếp theo, với giá trị 0,521 cũng là minh chứng cho thấy chất lượng tổ chức tour và các dịch vụ hỗ trợ của doanh nghiệp lữ hành có một vai trò quan trọng đến sự hài lòng của khách du lịch. Nó hàm ý rằng các doanh nghiệp lữ hành phải không ngừng cải thiện chất lượng tổ chức tour, tạo ra các dịch vụ bổ sung và các giá

trị gia tăng để thu hút khách du lịch. Tuy nhiên, mức tác động không quá cao này là một cảnh báo cho các doanh nghiệp lữ hành. Điều này được hỗ trợ bởi kết quả khảo sát cho thấy có đến 69,1% người được khảo sát thích tự tổ chức chuyến đi hơn là đi thông qua doanh nghiệp lữ hành.

Tác động trực tiếp, gián tiếp qua doanh nghiệp lữ hành và tác động tổng hợp của chuỗi cung ứng du lịch đến sự hài lòng của khách du lịch có hệ số lần lượt là 0,406, 0,501 và 0,907 cho thấy vai trò trung gian của doanh nghiệp lữ hành. Phát hiện này hàm ý rằng ngoài việc nâng cao chất lượng dịch vụ, các nhà cung cấp du lịch như vận tải, lưu trú, ẩm thực và vui chơi, giải trí, mua sắm cần phải hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp lữ hành để tạo ra các sản phẩm du lịch có nhiều giá trị hơn cho khách du lịch. Điều này được minh chứng từ kết quả nghiên cứu của Kemperman (2000) cho thấy sự thành công của các doanh nghiệp du lịch trong chuỗi cung ứng du lịch thường phụ thuộc vào sự tương tác lẫn nhau khi cùng cung cấp các sản phẩm hay dịch vụ bổ trợ hoặc thay thế. Hơn nữa, Wu & cộng sự (2016) đã nhận định các nhà cung cấp du lịch cần chú trọng vào quản lý chuỗi cung ứng như chiến lược trọng tâm để đạt được lợi thế cạnh tranh.

5. Kết luận

Phát triển chuỗi cung ứng du lịch sẽ đem lại sản phẩm du lịch có nhiều giá trị cho khách du lịch hơn tổng giá trị của các dịch vụ riêng lẻ cộng lại. Vì vậy xem xét tác động cụ thể của chuỗi cung ứng du lịch đến chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành và sự hài lòng của khách du lịch là một vấn đề có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Bằng nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam, nghiên cứu này cho thấy các nhà cung cấp du lịch như vận tải, lưu trú, ẩm thực và vui chơi, giải trí, mua sắm là các thành phần quan trọng của chuỗi cung ứng du lịch cho doanh nghiệp lữ hành. Họ cũng là những thành phần quan trọng trong chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành cung cấp cho khách du lịch. Các doanh nghiệp lữ hành có vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa các nhà cung cấp du lịch với khách du lịch. Tuy vậy, với xu hướng khách tự đi du lịch đang trở nên ngày càng phổ biến, các doanh nghiệp lữ hành đang có dấu hiệu mất dần vai trò liên kết các dịch vụ du lịch của mình.

Đóng góp của nghiên cứu này có thể xem ở 2 khía cạnh. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này bổ sung và điều chỉnh thang đo về các thành phần của chuỗi cung ứng du lịch và chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành trong môi trường Việt Nam. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này chỉ rõ vai trò cụ thể của chuỗi cung ứng du lịch và doanh nghiệp lữ hành đối với sự hài lòng của khách du lịch nội địa ở Việt Nam và gợi ra các hàm ý trong việc hợp tác giữa doanh nghiệp lữ hành với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch.

Mặc dù, nghiên cứu này đã thu được một số kết quả có giá trị nhưng do đại dịch Covid-19 nên đối tượng khảo sát chỉ là khách du lịch trong nước và phần nào chưa phản ánh hết toàn bộ khách du lịch ở Việt Nam. Vấn đề này có thể là cơ hội cho những nghiên cứu tiếp theo.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh trong đề tài mã số: CS/2020-01.

Tài liệu tham khảo:

- Agyeiwaah, E., Adongo, R., Dimache, A. & Wondirad, A. (2016), 'Make a customer, not a sale: Tourist satisfaction in Hong Kong', *Tourism Management*, 57, 68-79.
- Baker, D. & Crompton, L. (2000), 'Quality, satisfaction and behavioral intentions', *Annals of Tourism Research*, 27(3), 758-804.
- Bhat, M.A. (2012), 'Tourism service quality: A dimension-specific assessment of SERVQUAL'. *Global Business Review*, 13(2), 327-337.
- Bowie, D. & Chang, J.C. (2005), 'Tourist satisfaction: A view from a mixed international guided package tour', *Journal of Vacation Marketing*, 11(4), 303-322.
- Chand, M. & Ashish, D. (2014), 'The impact of service quality on tourist satisfaction and loyalty in Indian tour operation industry', *International Journal of Sales & Marketing*, 4(5), 1-14.
- Chen, C. & Tsai, D. (2007), 'How destination image and evaluative factors affect behavioral intentions', *Tourism Management*, 28(4), 1115-1122.

-
- Chen, D. (2009), 'Innovation of tourism supply chain management', proceeding of *International Conference on Management of e-Commerce and e-Government*, IEEE, 310-213.
- Đinh Thu Phương (2017), *Quản trị chuỗi cung ứng du lịch trong cách mạng công nghiệp 4.0*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 99-108.
- Đỗ Minh Phương (2020), 'Phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch Việt Nam theo hướng bền vững', *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 13, 65-68.
- Fornell, C. & Larcker, D.F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- Fuchs, M. & Weiermair, K. (2003), 'New perspectives of satisfaction research in tourism destinations', *Tourism Review*, 58(3), 6-14.
- Gerbing, D.W. & Anderson, J.C. (1988), 'An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and it assessment', *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186-192.
- Ghaderi, Z., Hatamifar, P. & Khalilzadeh, J. (2018), 'Analysis of tourist satisfaction in tourism supply chain management', *An International Journal of Tourism and Hospitality Research*, 29(3), 433-444.
- Kemperman, A. (2000), *Temporal aspects of theme park choice behaviour*, Eindhoven, The Netherlands: Technische Universiteit Eindhoven.
- Kerdpitak, C. & Heuer, C. (2016), 'Key success factors of tourist satisfaction in tourism services provider', *Journal of Applied Business Research*, 32(4), 1237-1242.
- Lis, A., Sudolska, A. & Tomanek, M. (2020), 'Mapping research on sustainable supply-chain management', *Sustainability*, 12(10), 3987-4013.
- Meng, F., Turk, ES. & Altintas, V. (2012), 'Tour operators' service quality and efficacy of satisfaction measurement', *Tourism Analysis*, 17, 325-342.
- Nguyễn Đình Thanh (2019), 'Về chuỗi cung ứng du lịch', *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 36, 32-36.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. & Berry, L.L. (1988), 'SERVQUAL: A multi-item scale for measuring consumer perceptions of the service quality', *Journal of Retailing*, 64(1), 12-40.
- Sanchez, J., Callarisa, L., Rodriguez, R. & Moliner, M. (2006), 'Perceived value of the purchase of a tourism product', *Tourism Management*, 27(3), 394-409.
- Sigala, M. (2008), 'A supply chain management approach for investigating the role of tour operators on sustainable tourism: The case of TUI', *Journal of Cleaner Production*, 16(15), 1589-1599.
- Song, H., Li, G., Van Der Veen, R. & Chen, J.L. (2011), 'Assessing mainland Chinese tourists' satisfaction with Hong Kong using tourist satisfaction index', *International Journal of tourism research*, 13(1), 82-96.
- Suhartanto, D. & Triyuni, N. (2016), 'Tourist loyalty toward shopping destination: the role of shopping satisfaction and destination image', *European Journal of Tourism Research*, 13, 84-102.
- Wu, L., Yue, X., Jin, A. & Yen, D.C. (2016), 'Smart supply chain management: A review and implications for future research', *The International Journal of Logistics Management*, 27(2), 395-417.
- Yilmaz, Y. & Bititci, U.S. (2006), 'Performance measurement in tourism: A value chain model', *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 18(4), 341-349.
- Zhang, X., Song, H. & Huang, G.Q. (2009), 'Tourism supply chain management: A new research agenda', *Tourism Management*, 30, 345-358.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN CỔ PHIẾU NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Thị Cẩm Hà
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Email: hatcdn@ueh.edu.vn

Mã bài: JED - 321
Ngày nhận bài: 02/08/2021
Ngày nhận bài sửa: 03/09/2021
Ngày duyệt đăng: 07/02/2022

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu tác động đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 31/12/2019 đến ngày 31/3/2021 bằng phương pháp GLS. Kết quả tìm thấy tỷ lệ tăng hàng ngày số ca nhiễm COVID-19 tại Việt Nam có tác động ngược chiều đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu. Ngược lại, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu có phản ứng cùng chiều trước tỷ lệ tăng số ca tử vong do COVID-19. Khi mở rộng phân tích ở các đợt dịch bùng phát, kết quả cho thấy tỷ suất sinh lợi cổ phiếu đều sụt giảm trước tỷ lệ gia tăng ca nhiễm ở đợt bùng phát lần đầu và lần thứ ba. Nhưng ở đợt dịch thứ hai, tỷ suất sinh lời cổ phiếu phản ứng tích cực trước thông tin số liệu COVID-19 công bố. Ngoài ra, các công ty nhóm ngành vật liệu cơ bản có tỷ suất sinh lợi tốt hơn các nhóm ngành còn lại, nhưng cổ phiếu của nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng có hiệu quả hoạt động thấp hơn các nhóm ngành còn lại trên thị trường.

Từ khóa: COVID-19, ca nhiễm, ca tử vong, thị trường chứng khoán, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu.
Mã JEL: C23, D53, G10, G14.

The impact of Covid-19 pandemic on listed stocks On the Ho Chi Minh stock exchange **Abstract:**

This study investigates the impact of COVID-19 pandemic on stock returns on the Ho Chi Minh stock exchange by GLS estimation; over the period from December 31st, 2019 to March 31st, 2021. The findings suggest a negative and statistically significant impact of the daily growth in total confirmed cases by COVID-19 on stock returns. On the contrary, this paper shows that a positive statistically significant impact of the daily growth in total cases of death caused by COVID-19. When dividing full sample into sub-samples, the results show that the stock returns are significantly negatively related to the daily growth in total confirmed cases in the first and third outbreaks. But there is a positive and statistically significant impact of COVID-19 on stock returns in the second outbreak. In addition, through an analysis of industry groupings, the study finds that the stock returns of basic materials industry performed significantly better than the market during the COVID-19 outbreak. But the stock returns of consumer services have performed significantly worse than the market.

Keywords: COVID-19, confirmed case, death case, stock market, stock returns.

JEL code: C23, D53, G10, G14.

1. Đặt vấn đề

Tính đến ngày 26/7/2021, thống kê của tổ chức Y tế thế giới (WHO) ghi nhận thế giới có hơn 194 triệu ca nhiễm COVID-19, trong đó có hơn 4,1 triệu ca tử vong. Những con số báo động kể từ lúc ghi nhận ca nhiễm đầu tiên trên thế giới vào 31/12/2019 tại Vũ Hán (Trung Quốc). Nghiên cứu của Hu & cộng sự (2020) giải thích rằng COVID-19 là do virus SARS-Cov-2 gây ra vì nó tương tự như virus Corona do gây ra hội chứng

hồ hấp cấp tính nghiêm trọng (SARS-CoV) và hội chứng hô hấp Trung Đông (MERS-CoV). Mặc dù các nước áp dụng các biện pháp thắt chặt và nghiêm ngặt nhưng không thể ngăn chặn sự lây lan sang các nước khác. Đại dịch bùng phát do COVID-19 gây ra những tổn thất lớn cho kinh tế toàn cầu (Al-Awadhi & cộng sự, 2020; Ashraf, 2020; Haroon & Rizvi, 2020; Topcu & Gulal, 2020). Việt Nam cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng nghiêm trọng về kinh tế trước làn sóng lây lan đại dịch, đặc biệt là thị trường chứng khoán.

Từ đầu năm 2020 đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua nhiều phiên biến động và giao dịch sụt giảm kể từ khi xuất hiện đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, hiện nay rất ít nghiên cứu thực nghiệm đi sâu phân tích tác động từ diễn biến đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, đặc biệt là ở các giai đoạn khác nhau của làn sóng đại dịch. Do vậy, mục tiêu của bài viết nhằm cung cấp chứng cứ thực nghiệm về tác động của diễn biến đại dịch COVID-19 tại Việt Nam đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu, đặc biệt ở ba đợt bùng phát dịch gần đây. Bài viết còn mở rộng kiểm định hiệu quả hoạt động của các nhóm ngành trong bối cảnh đại dịch. Kết quả tìm được sẽ có ý nghĩa cho nhà đầu tư, nhà quản trị tài chính, nhà hoạch định chính sách trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn bùng phát và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt tại Việt Nam. Bài viết khảo sát mẫu dữ liệu của 224 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), từ ngày 31/12/2019 đến 31/3/2021.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thị trường chứng khoán là phong vũ biểu đo lường sức khỏe tài chính của mỗi quốc gia, thường nhạy cảm và phản ứng trước các tin tức và sự kiện lớn như chính trị (Bash & Alsaifi, 2019; Shanaev & Ghimire, 2019) hoặc thể thao lớn (Buhagiar & cộng sự, 2018) hay các thảm họa (Kowalewski & Śpiewanowski, 2020). Nhiều nghiên cứu cho thấy thị trường chứng khoán còn phản ứng trước thông tin dịch bệnh từ việc bùng phát hội chứng hô hấp cấp tính (SARS) hoặc do bùng phát dịch bệnh virus Ebola (Chen & cộng sự, 2007; Baker & cộng sự, 2012; Wang & cộng sự, 2013; Bai, 2014). Các nghiên cứu gần đây cho thấy đại dịch bệnh COVID-19 có tác động lớn đến thị trường chứng khoán các nước ở các mức độ khác nhau.

Trong đó phải kể đến kinh tế Mỹ chịu ảnh hưởng nặng từ đại dịch COVID-19, tác động lớn đến thị trường chứng khoán nước này. Bằng chứng của Baek & cộng sự (2020) cho thấy thị trường chứng khoán Mỹ biến động do các chỉ số kinh tế vĩ mô và nhạy cảm với những thông tin tích cực và tiêu cực về đại dịch COVID-19. Mặc dù vậy, tin tức tiêu cực về COVID-19 có tác động nhiều hơn đến biến động trên thị trường chứng khoán. Haroon & Rizvi (2020) cũng tìm thấy sự hoảng loạn quá mức do các hãng tin tức tạo ra có liên quan đến sự biến động ngày càng tăng trên thị trường chứng khoán Mỹ. Những lĩnh vực vận tải, ô tô, năng lượng, du lịch và giải trí chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự bùng phát của COVID-19.

Thị trường chứng khoán Trung Quốc cũng chịu ảnh hưởng do tác động của đại dịch COVID-19. Al-Awadhi & cộng sự (2020) phân tích các cổ phiếu trong đợt bùng phát dịch COVID-19 từ ngày 10/01/2020 đến 16/3/2020 cho thấy COVID-19 gây ra phản ứng tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi ở chỉ số Hang Seng và Shanghai Composite. Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu đều sụt giảm liên tục, và sự sụt giảm càng gia tăng khi có sự gia tăng số ca tử vong do COVID-19 gây ra. Nhóm tác giả này còn tìm thấy tỷ suất sinh lợi cổ phiếu của các công ty ngành công nghệ thông tin và ngành dược phẩm tăng tốt hơn so với tổng thể thị trường, ngược lại cổ phiếu của các công ty ngành đồ uống, vận tải hàng không, vận tải đường thủy, vận tải đường bộ lại có tỷ suất sinh lợi thấp hơn trong thời gian bùng phát dịch.

Không chỉ dừng lại nghiên cứu phản ứng của thị trường chứng khoán ở một nước mà nhiều bài viết còn mở rộng ở các nhóm nước có cùng mức độ tương đương. Ashraf (2020) tìm thấy thị trường chứng khoán suy giảm, phản ứng tiêu cực trước số ca nhiễm COVID-19 tăng lên hàng ngày, nhưng lại có phản ứng chậm hơn trước thông tin số ca tử vong do COVID-19 ở 64 nước có dịch bệnh bùng phát và thị trường chứng khoán phát triển. Ngoài ra, Ashraf (2020) chứng minh phản ứng của thị trường thay đổi tùy thuộc vào giai đoạn bùng phát, rất tiêu cực trong 20 ngày đầu tiên khi có ca nhiễm COVID-19 đầu tiên. Sau đó, thị trường chứng khoán lại tiếp tục sụt giảm liên tục từ ngày thứ 40 đến ngày thứ 60 của ca nhiễm COVID-19 đầu tiên. Tương tự, Topcu & Gulal (2020) cũng tìm thấy bằng chứng đại dịch bệnh COVID-19 có tác động tiêu cực đến thị trường chứng khoán của nhóm 26 nước thị trường mới nổi; tuy nhiên tác động tiêu cực này đã bắt đầu giảm dần vào giữa tháng 4/2020. Khi chia theo khu vực lãnh thổ thì tác động của đợt bùng phát dịch COVID-19 là cao nhất ở các châu Á, trong khi các nước châu Âu có mức độ ảnh hưởng thấp nhất. Ngoài ra, Topcu và Gulal (2020) còn tìm thấy thời gian và quy mô của gói kích cầu do chính phủ các nước cung cấp đóng vai trò trong việc bù đắp tác động từ đại dịch COVID-19. Nghiên cứu của Li & cộng sự (2021) cũng tìm thấy

biến động thị trường chứng khoán tăng lên đáng kể ở các nhóm nước G20 trong giai đoạn khủng hoảng do đại dịch COVID-19 và mức độ biến động thay đổi khác nhau ở các giai đoạn của COVID-19.

Các nghiên cứu trên cho thấy thị trường chứng khoán ở các nước có sự thay đổi mạnh mẽ trước các diễn biến thông tin về tình hình COVID-19, và có xu hướng là tiêu cực, không tốt trước các thông tin về dịch bệnh này. Nhưng mức độ phản ứng là khác nhau ở mỗi nước và khác nhau ở mỗi thời điểm bùng phát dịch COVID-19, và khác nhau ở các chính sách điều hành của chính phủ mỗi nước.

Tại Việt Nam, Hung Dang Ngoc & cộng sự (2021) cho thấy góc nhìn của thị trường chứng khoán phản ứng khác nhau trước từng biện pháp phòng ngừa COVID-19 của Chính phủ. Trong khi đó, Cuong Thanh Nguyen & cộng sự (2021) cung cấp bằng chứng tác động tiêu cực của tỷ lệ tăng hàng ngày của số ca nhiễm COVID-19 tại Việt Nam đến hiệu quả hoạt động của các cổ phiếu của nhóm tài chính ngân hàng. Ngoài ra, hiệu quả hoạt động của cổ phiếu được cải thiện trước các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ. Mặc dù vậy, theo tìm hiểu của tác giả thì chưa có nghiên cứu xem xét tỷ suất sinh lợi của các cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) phản ứng khác nhau ở ba đợt dịch COVID-19 gần đây theo hai cách tiếp cận dựa trên số ca nhiễm COVID-19 và số ca tử vong do COVID-19 tại Việt Nam. Việc thực hiện nghiên cứu chuyên sâu thông qua kết quả bài viết sẽ lấp đầy khoảng trống về chủ đề này tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa theo nghiên cứu của Sherif (2020); Al-Awadhi & cộng sự (2020), bài viết kiểm định tác động của diễn biến đại dịch COVID-19 ở Việt Nam đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu niêm yết trên HOSE. Đồng thời bài viết kiểm định hiệu quả hoạt động của các nhóm ngành trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Bài viết sử dụng hai hướng tiếp cận: (i) số ca nhiễm COVID-19 tăng lên hàng ngày, và (ii) số ca tử vong do COVID-19 tăng lên hàng ngày để đo lường diễn biến của đại dịch COVID-19. Các bước nghiên cứu được thực hiện như sau:

Bước 1: Kiểm định tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu

$$R_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 C19_{CCi,t} + \alpha_2 LMCAP_{i,t} + \alpha_3 MTB_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$R_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 C19_{DCi,t} + \alpha_2 LMCAP_{i,t} + \alpha_3 MTB_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Biến $C19_{CC}$ và $C19_{DC}$ ở phương trình (1) và (2) lần lượt đo lường tỷ lệ tăng hàng ngày số ca nhiễm COVID-19 và tỷ lệ tăng hàng ngày số ca tử vong do COVID-19.

Biến $R_{i,t}$ là tỷ suất sinh lợi hàng ngày của cổ phiếu i ngày thứ t . Biến $R_{i,t}$ được tính dựa trên giá cổ phiếu đóng cửa cuối ngày liên tiếp t và $t-1$. Mô hình còn có biến kiểm soát:

Biến **LMCAP**: kiểm soát giá trị vốn hóa thị trường của công ty, là giá trị vốn hóa thị trường hàng ngày của cổ phiếu i , đo lường bằng logarit tự nhiên của giá trị vốn hóa thị trường của cổ phiếu i ở ngày thứ t .

Biến **MTB**: kiểm soát giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của công ty, đo lường bằng tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách hàng ngày của cổ phiếu i ở ngày thứ t .

Thời gian nghiên cứu từ ngày 31/12/2019 đến 31/3/2021. Mốc thời điểm 31/12/2019 được bài viết sử dụng là thời điểm xuất hiện ca nhiễm COVID-19 đầu tiên trên thế giới.

Bước 2: Kiểm định tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ở ba đợt bùng phát dịch COVID-19 tại Việt Nam

Đến thời điểm 31/3/2021, Bộ Y tế thống kê Việt Nam đã trải qua ba đợt bùng phát đại dịch COVID-19 trong cộng đồng. Để xem xét tác động của diễn biến dịch bệnh COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu thay đổi ở mỗi đợt bùng phát dịch, bài viết chia mẫu tổng thể thành ba giai đoạn:

- Từ ngày 31/12/19 đến 24/7/2020. Ở thời gian này, Việt Nam xuất hiện đợt dịch lần thứ nhất, với ca bệnh đầu tiên xuất hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh, là ca nhập cảnh từ Vũ Hán (Trung Quốc).

- Từ ngày 25/7/2020 đến 27/01/2021. Ở thời gian này, Việt Nam xuất hiện đợt dịch lần thứ hai, cao điểm diễn ra tại Đà Nẵng.

- Từ ngày 28/01/2021 đến 31/3/2021. Ở thời gian này, Việt Nam xuất hiện đợt dịch lần thứ ba, bùng phát tại Hải Dương.

Tính đến thời điểm 31/3/2021, số ca tử vong do COVID-19 ở Việt Nam chỉ xuất hiện vào đợt bùng phát thứ hai. Nên ở đợt bùng phát thứ nhất và thứ ba, bài viết chỉ sử dụng thông tin tỷ lệ gia tăng hàng ngày số

ca nhiễm. Riêng ở đợt bùng phát thứ hai, bài viết sử dụng cả hai nguồn thông tin là tỷ lệ gia tăng hàng ngày của số ca nhiễm COVID-19 và tỷ lệ gia tăng hàng ngày của số ca tử vong. Phương trình 1 và 2 tiếp tục được sử dụng để kiểm định bước 2.

Bước 3: Kiểm định hiệu quả hoạt động của từng nhóm ngành trong thời gian xảy ra đại dịch COVID-19

Để kiểm định hiệu quả hoạt động của từng nhóm ngành, bài viết sử dụng phân nhóm ngành theo tiêu chuẩn ICB (Industry Classification Benchmark). Để thực hiện bước 3, bài viết sử dụng mô hình sau:

$$R_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 LMCAP_{i,t} + \alpha_2 MTB_{i,t-1} + \alpha_3 Industry_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Biến *Industry* là biến giả ngành, nhận giá trị bằng 1 nếu cổ phiếu *i* thuộc nhóm ngành tương ứng; ngược lại bằng 0.

Với mẫu nghiên cứu là dữ liệu bảng, ở mỗi mô hình, tác giả lần lượt sử dụng mô hình hồi quy với hiệu ứng tác động cố định và hiệu ứng tác động ngẫu nhiên. Bằng kiểm định Hausman, bài viết chọn mô hình hồi quy với hiệu ứng tác động cố định là phù hợp nhất cho mẫu nghiên cứu. Tiếp theo, bài viết sử dụng kiểm định Wald và Wooldridge lần lượt phát hiện hiện tượng phương sai thay đổi, tự tương quan trong mô hình. Do vậy, phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS - Generalized Least Squares) cuối cùng được sử dụng để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và/hoặc tự tương quan trong mô hình. Các dữ liệu được xử lý trên phần mềm Stata.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sử dụng dữ liệu của các công ty phi tài chính được niêm yết trên HOSE, thời gian nghiên cứu từ ngày 31/12/2019 đến 31/3/2021. Các công ty thuộc nhóm tài chính ngân hàng được loại ra khỏi mẫu quan sát vì có khác biệt khi áp dụng các chính sách kế toán và nguồn gốc của các ước tính kế toán. Tác giả tiếp tục loại ra các công ty thiếu nhiều dữ liệu quan sát, nên mẫu dữ liệu cuối cùng là dữ liệu bảng của 224 công ty, tương ứng với 69.664 quan sát, với 8 nhóm ngành: Dịch vụ hạ tầng, Công nghệ, Công nghiệp, Dịch vụ tiêu dùng, Hàng tiêu dùng, Vật liệu cơ bản, Y tế và Dầu khí. Dữ liệu thị trường và dữ liệu kế toán của công ty được lấy từ cơ sở dữ liệu của Thomson Reuters. Số ca nhiễm và số ca tử vong do COVID-19 để tính toán được thu thập từ dữ liệu của Bộ Y tế.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả toàn mẫu ở Bảng 1 cho thấy mức sụt giảm tỷ suất lợi cổ phiếu trung bình là -0,06% trong thời gian xảy ra đại dịch COVID-19 tại Việt Nam. Tỷ suất sinh lợi thấp nhất cổ phiếu là -7,21%. Bảng 1 còn cho thấy tỷ lệ tăng trung bình hàng ngày của các ca nhiễm COVID-19 tại Việt Nam là 2,65%; mức tăng cao nhất là 150%, xảy ra ở đợt dịch lần đầu tiên tại Việt Nam. Mức tăng trung bình hàng ngày của số ca tử vong do COVID-19 là 1,28%; với mức tăng cao nhất là 200%, xảy ra ở đợt dịch lần hai, diễn ra cao điểm tại Đà Nẵng. Mô tả thống kê của biến giá trị vốn hóa thị trường (LMCAP) và giá trị sổ sách trên giá trị thị trường (MTB) cho thấy mức độ phù hợp giữa giá trị trung bình và giá trị trung vị, phù hợp với phân bố của phân phối chuẩn.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến (toàn mẫu)

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
R	69.664	-0,0006	0,0000	0,0253	-0,0721	0,0416
C19_{CC}	69.664	0,0265	0,0000	0,1100	0,0000	1,5000
C19_{DC}	69.664	0,0128	0,0000	0,1199	0,0000	2,0000
LMCAP	69.664	13,7508	13,5900	1,5702	11,0000	18,0400
MTB	69.664	1,2364	0,9661	0,9477	0,1741	4,4754

Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata. Ghi chú: R là tỷ suất sinh lợi cổ phiếu hàng ngày. C19_{CC} là tỷ lệ tăng hàng ngày số ca nhiễm COVID-19. C19_{DC} là tỷ lệ tăng hàng ngày số ca tử vong do COVID-19. LMCAP là giá trị vốn hóa thị trường hàng ngày của cổ phiếu. MTB là giá trị thị trường trên giá trị sổ sách hàng ngày của cổ phiếu.

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan

	R	C19 _{CC}	C19 _{DC}	LMCAP	MTB
R	1				
C19 _{CC}	-0,1172***	1			
C19 _{DC}	0,0346***	0,0828***	1		
LMCAP	0,0250***	-0,0133***	-0,0054	1	
MTB	0,0215***	-0,0251***	-0,0086**	0,6195***	1

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata. *, **, và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.*

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 2 cho thấy mối tương quan ngược chiều giữa tỷ suất sinh lợi hàng ngày cổ phiếu với tỷ lệ tăng hàng ngày số ca nhiễm COVID-19 (-0,1172). Tuy nhiên, giữa tỷ suất sinh lợi hàng ngày của cổ phiếu với tỷ lệ tăng hàng ngày của số ca tử vong do COVID-19 lại có mối tương quan cùng chiều (0,0346). Các hệ số tương quan giữa từng cặp biến là khá thấp. Tương quan cao nhất trong ma trận là tương quan giữa biến MTB và biến LMCAP là 0,6195; không vượt quá 0,65. Số liệu này cho thấy không xảy ra vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến giải thích trong mô hình.

4.3. Kết quả tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu (toàn mẫu)

Ở mẫu tổng thể, kết quả ước lượng ở cột 1 Bảng 3 tìm thấy hệ số hồi quy biến C19_{CC} mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê 1%. Bài viết tìm được bằng chứng tương tự khi thêm lần lượt biến kiểm soát LMCAP và MTB vào mô hình ở cột 2 và cột 3. Kết quả cho thấy tỷ lệ tăng hàng ngày của số ca nhiễm COVID-19 ở Việt Nam có tác động ngược chiều đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu; đồng nhất với Al-Awadhi & cộng sự (2020), Sherif (2020); Cuong Thanh Nguyen & cộng sự (2021). Những hệ lụy kinh tế là điểm nhận thấy rõ từ đại dịch COVID-19 và thị trường chứng khoán Việt Nam cũng không nằm ngoài lệ từ tác động của COVID-19.

Bảng 3. Kết quả tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
_cons	0,0003*** (0,0001)	-0,0035*** (0,0008)	-0,0028*** (0,0009)	-0,0004*** (0,0001)	-0,0046*** (0,0008)	-0,0037*** (0,0009)
C19 _{CC}	-0,0257*** (0,0008)	-0,0256*** (0,0008)	-0,0256*** (0,0008)			
C19 _{DC}				0,0067*** (0,0007)	0,0067*** (0,0007)	0,0067*** (0,0007)
LMCAP		0,0003*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)		0,0003*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)
MTB			0,0002 (0,0001)			0,0002** (0,0001)
Số quan sát	69.664	69.664	69.664	69.664	69.664	69.664
Chi2 (224)	Chi2 (224)	Chi2 (224)	Chi2 (224)	Chi2 (224)	Chi2 (224)	Chi2 (224)
= 8.132,53	= 8.167,95	= 8.178,11	= 7.831,33	= 7.870,1	= 7.884,9	
Wald test	Prob>chi2 = 0,000	Prob>chi2 = 0,000	Prob>chi2 = 0,000	Prob>chi2 = 0,000	Prob>chi2 = 0,000	Prob>chi2 = 0,000
F(1, 223) =	F(1, 223) =	F(1, 223) =	F(1, 223) =	F(1, 223) =	F(1, 223) =	F(1, 223) =
0,349	276,267	313,038	0,645	278,434	315,837	
Wooldrige test	Prob > F = 0,5552	Prob > F = 0,0000	Prob > F = 0,0000	Prob > F = 0,4229	Prob > F = 0,0000	Prob > F = 0,0000
Wald chi2	1.110,2***	1.134,03***	1.136,3***	88,97***	117,82***	123,1***

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata, Ghi chú: Sai số chuẩn trong (), *, **, và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.*

Các cổ phiếu có phản ứng tiêu cực trước thông tin số ca nhiễm COVID-19 gia tăng. Thông tin ca nhiễm COVID-19 gia tăng đã ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của nhà đầu tư trên thị trường, khiến nhà đầu tư có xu hướng bán cổ phiếu đang nắm giữ, làm giá cổ phiếu sụt giảm trong thời gian xảy ra đại dịch.

Ở một diễn biến khác, hệ số biến $C19_{DC}$ ở cả ba cột 4, cột 5 và cột 6 đều dương với mức ý nghĩa 1%. Đây là bằng chứng tác động cùng chiều của tỷ lệ số ca tử vong tăng do COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu. Kết quả tuy khác với Al-Awadhi & cộng sự (2020), Sherif (2020) nhưng cho thấy phản ứng riêng biệt về tình hình thực tế tại Việt Nam trước diễn biến đại dịch COVID-19. Tuy bối cảnh COVID-19 trên thế giới còn nhiều phức tạp; nhưng tại Việt Nam, tình hình dịch bệnh được Chính phủ kiểm soát tốt bằng nhiều biện pháp, chỉ đạo kịp thời để ứng phó với đại dịch, đi kèm là chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Ngoài ra, số ca tử vong do COVID-19 trong thời gian này hầu hết là người lớn tuổi và có nhiều bệnh lý nền rất nặng, và được khoanh vùng, tập trung, không có tính chất lây lan ra cả nước. Chính những điều này khiến tâm lý nhà đầu tư chứng khoán ổn định hơn, không bị quan trước diễn biến về số ca tử vong. Ngoài ra, số ca tử vong do COVID-19 là kết quả của các trường hợp nhiễm COVID-19 đã được ghi nhận trước đó và xảy ra sau một khoảng thời gian đã nhiễm COVID-19. Các nhà đầu tư cổ phiếu đã đánh giá tác động tiêu cực này từ sự gia tăng của số ca nhiễm COVID-19 trước đó.

4.4. Kết quả tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ở các đợt bùng phát dịch tại Việt Nam

4.4.1. Giai đoạn đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ nhất

Kết quả hồi quy biến $C19_{CC}$ ở cả ba cột của Bảng 4 lần lượt đều âm với mức ý nghĩa 1%, có tương quan ngược chiều với tỷ suất sinh lợi cổ phiếu; đồng nhất với nghiên cứu của Al-Awadhi & cộng sự (2020), Sherif (2020); cho thấy tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên HOSE có phản ứng tiêu cực trước thông tin công bố về số ca nhiễm COVID-19 tăng lên hàng ngày. Điều này cho thấy thực tế nhà đầu tư trên HOSE có tâm lý e ngại trước diễn biến đợt dịch đầu tiên xảy ra tại Việt Nam, họ hoang mang và bất ngờ trước diễn biến tình hình dịch bệnh và lo ngại về hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết. Mặt khác, nhiều công ty trong nước thật sự cũng gặp khó khăn ở thời điểm này. Đây cũng là một trong những lý do khiến nhà đầu tư cá nhân, tổ chức thậm chí là các quỹ đầu tư nước ngoài bán mạnh cổ phiếu khiến giá cổ phiếu sụt giảm trên thị trường.

Bảng 4. Kết quả tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ở đợt dịch lần thứ nhất

	(1)	(2)	(3)
_cons	-0,0005*** (0,0001)	-0,0040*** (0,0012)	-0,0025* (0,0014)
$C19_{CC}$	-0,0239*** (0,0008)	-0,0239*** (0,0008)	-0,0238*** (0,0008)
LMCAP		0,0002*** (0,0001)	0,0001 (0,0001)
MTB			0,0004** (0,0002)
Số quan sát	31.360	31.360	31.360
Wald test	Chi2 (224) = 5.678,71 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 5.726,77 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 5.737,35 Prob>chi2 = 0,000
Wooldrige test	F(1, 223) = 2,202 Prob > F = 0,1393	F(1, 223) = 271,038 Prob > F = 0,0000	F(1, 223) = 303,956 Prob > F = 0,0000
Wald chi2	809,92***	817,71***	822,26***

Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata, Ghi chú: Sai số chuẩn trong (), *, **, và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

4.4.2. Giai đoạn đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ hai

Ở Bảng 5, tác giả tìm thấy hệ số biến $C19_{CC}$ ở cột 1 là dương và có ý nghĩa. Khi đưa thêm lần lượt biến

kiểm soát LMCAPI và MTB vào mô hình, hệ số biến $C19_{CC}$ ở cột 2 và cột 3 vẫn dương với cùng mức ý nghĩa. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng về tỷ lệ tăng hàng ngày của số ca nhiễm COVID-19 có tác động cùng chiều đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu. Như vậy, khác với làn sóng bùng phát dịch COVID-19 lần đầu thì ở đợt dịch lần hai, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu có phản ứng cùng chiều trước thông tin gia tăng số ca nhiễm.

Điều này có thể được lý giải vì ở giai đoạn đầu cả nước còn choáng váng trước một bệnh dịch mới. Tuy vậy, Chính phủ đã có những giải pháp quyết liệt và linh hoạt vừa đảm bảo khoanh vùng để khống chế dịch bệnh, nhưng không làm đứt gãy hoạt động nền kinh tế. Nhờ vậy, Chính phủ đã kiểm soát tốt được dịch và tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì nên khi làn sóng COVID-19 lần thứ hai quay trở lại thì với những chính sách ứng phó và giải quyết quyết liệt của Chính phủ đã tạo đà tâm lý cho nhà đầu tư trên thị trường khi họ kỳ vọng vào sự hồi phục kinh tế Việt Nam. Việc khống chế dịch, kiểm soát dịch tốt đã tạo niềm tin trong giới đầu tư. Do vậy, thị trường chứng khoán đã có bước đảo chiều ngoạn mục, tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu trên HOSE gia tăng trước diễn biến gia tăng số ca nhiễm COVID-19 hàng ngày tại Việt Nam ở giai đoạn làn sóng thứ hai.

Tương tự, hệ số biến $C19_{DC}$ ở các cột 4, cột 5 và cột 6 lần lượt dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa tỷ lệ gia tăng số ca tử vong COVID-19 có tác động cùng chiều đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên HOSE. Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu gia tăng trước diễn biến tăng của số ca tử vong do COVID-19. Để giải thích cho diễn biến này, trước hết bài viết nhận thấy trong ba làn sóng COVID-19 xuất hiện tại Việt Nam thì số ca tử vong chỉ tập trung ở đợt bùng phát thứ hai. Ngoài ra điểm đặc biệt là số ca tử vong tập trung vào nhóm người lớn tuổi và mang nhiều bệnh lý nền rất nặng và tập trung nhiều ở Đà Nẵng. Các nhà đầu tư thông minh và bản lĩnh đánh giá đúng bản chất của sự việc, không bị quan trước tin tức này. Bên cạnh đó, việc khoanh vùng quyết liệt và kiểm soát chặt chẽ của Chính phủ, các cơ sở ban ngành, và việc dập dịch hiệu quả ở đợt dịch lần thứ nhất được phát huy tiếp tục ở đợt dịch lần hai. Nên người dân cũng như các nhà đầu tư bắt đầu làm quen với trạng thái “bình thường mới” và cùng những gói hỗ trợ của Chính phủ thì nhà đầu tư và thị trường chứng khoán tự tin dần phục hồi trong đợt dịch lần hai.

Bảng 5. Kết quả tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ở đợt dịch lần hai

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
_cons	0,0005*** (0,0001)	-0,0039*** (0,0011)	-0,0044*** (0,0012)	0,0004*** (0,0001)	-0,0041*** (0,0011)	-0,0045*** (0,0012)
$C19_{CC}$	0,0096** (0,0045)	0,0099** (0,0045)	0,0099** (0,0045)			
$C19_{DC}$				0,0061*** (0,0006)	0,0061*** (0,0006)	0,0061*** (0,0006)
LMCAPI		0,0003*** (0,0001)	0,0004*** (0,0001)		0,0003*** (0,0001)	0,0004*** (0,0001)
MTB			-0,0001 (0,0001)			-0,0001 (0,0001)
Số quan sát	29.568	29.568	29.568	29.568	29.568	29.568
Wald test	Chi2 (224) = 5.943,96 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 6.005,31 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 6.010,42 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 5.950,72 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 5.995,64 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 6.001,01 Prob>chi2 = 0,000
Wooldridge test	F(1, 223) = 0,330 Prob > F = 0,5664	F(1, 223) = 162,720 Prob > F = 0,0000	F(1, 223) = 168,078 Prob > F = 0,0000	F(1, 223) = 0,000 Prob > F = 0,9922	F(1, 223) = 160,883 Prob > F = 0,0000	F(1, 223) = 166,643 Prob > F = 0,0000
Wald chi2	4,43**	22,26***	22,90***	94,41***	113,02***	113,59***

Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata, Ghi chú: Sai số chuẩn trong (), *, **, và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

4.4.3. Giai đoạn đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ ba

Ở đợt bùng phát dịch lần ba khi đỉnh dịch xảy ra tại Hải Dương, bài viết tìm thấy hệ số biến $C19_{CC}$ đều mang giá trị âm ở ba cột của Bảng 6, tương đồng với Al-Awadhi & cộng sự (2020), Sherif (2020). Như vậy, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu có phản ứng ngược chiều trước tỷ lệ ca nhiễm COVID-19 gia tăng hàng ngày. Giống với đợt dịch lần đầu, ở đợt dịch lần ba, cổ phiếu phản ứng tiêu cực trước thông tin số ca nhiễm COVID-19 gia tăng. Tuy nhiên, khi so sánh về mức độ sụt giảm tỷ suất sinh lợi cổ phiếu giữa hai đợt này, tác giả nhận

Bảng 6. Kết quả tác động của đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ở đợt dịch lần thứ ba

	(1)	(2)	(3)
_cons	0,0026*** (0,0002)	0,0028 (0,0022)	0,0033 (0,0024)
$C19_{CC}$	-0,1427*** (0,0079)	-0,1427*** (0,0079)	-0,1426*** (0,0079)
LMCAP		0,0000 (0,0002)	-0,0001 (0,0002)
MTB			0,0001 (0,0003)
Số quan sát	8.960	8.960	8.960
Wald test	Chi2 (224) = 3.626,49 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 3.820,66 Prob>chi2 = 0,000	Chi2 (224) = 3.816,02 Prob>chi2 = 0,000
Wooldridge test	F(1, 223) = 28,424 Prob > F = 0,0000	F(1, 223) = 191,740 Prob > F = 0,0000	F(1, 223) = 137,828 Prob > F = 0,0000
Wald chi2	327,13***	327,14***	327,30***

Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata, Ghi chú: Sai số chuẩn trong (), *, **, và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Bảng 7. Kết quả hồi quy hiệu quả hoạt động theo nhóm ngành

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
_cons	-0,0036*** (0,0009)	-0,0036*** (0,0009)	-0,0036*** (0,0009)	-0,0032*** (0,0009)	-0,0036*** (0,0009)	-0,0039*** (0,0009)	-0,0036*** (0,0009)	-0,0037*** (0,0009)
LMCAP	0,0002*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)	0,0002** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)
MTB	0,0002** (0,0001)	0,0002** (0,0001)	0,0002** (0,0001)	0,0003*** (0,0001)	0,0002** (0,0001)	0,0003*** (0,0001)	0,0002** (0,0001)	0,0002** (0,0001)
DichVuHaTang	0,00001 (0,0002)							
CongNghe		0,0004 (0,0005)						
CongNghiep			0,0001 (0,0002)					
DichVuTieuDung				-0,0011*** (0,0003)				
HangTieuDung					0,00004 (0,0002)			
VatLieuCoBan						0,0006** (0,0002)		
Yte							-0,0002 (0,0003)	
DauKhi								-0,0004 (0,0008)
Số quan sát	69.664	69.664	69.664	69.664	69.664	69.664	69.664	69.664
Wald chi2	33,23***	33,84***	33,61***	45,65***	33,28***	39,47***	33,60***	33,48***

Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata, Ghi chú: Sai số chuẩn trong (), *, **, và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

thấy các hệ số của biến $C19_{cc}$ ở Bảng 6 có giá trị sụt giảm nhiều hơn so với các hệ số biến $C19_{cc}$ ở Bảng 4. Cổ phiếu trên HOSE ở đợt bùng phát dịch COVID-19 lần ba có phản ứng tiêu cực mạnh hơn trước diễn biến gia tăng hàng ngày của số ca nhiễm so với đợt dịch lần đầu.

4.5. Kết quả hồi quy hiệu quả hoạt động theo ngành trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Hệ số của biến ngành Vật liệu cơ bản ở cột 6 của Bảng 7 có giá trị dương, kết quả cho thấy cổ phiếu thuộc nhóm ngành Vật liệu cơ bản có hiệu quả hoạt động trên thị trường chứng khoán tốt hơn so với cổ phiếu của các nhóm ngành còn lại trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Các cổ phiếu thuộc nhóm ngành này có sự bứt phá về giá trong bối cảnh đại dịch vẫn gây ra nhiều khó khăn kinh tế trong thời gian vừa qua. Ngược lại, hệ số biến ngành Dịch vụ tiêu dùng ở cột 4 mang dấu âm. Điều này hàm ý cổ phiếu thuộc nhóm ngành Dịch vụ tiêu dùng bị ảnh hưởng tiêu cực nhiều hơn so với cổ phiếu của các nhóm ngành còn lại. Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu thuộc nhóm ngành Dịch vụ tiêu dùng (như bán lẻ, truyền thông, du lịch và giải trí) hoạt động kém hiệu quả hơn so với các cổ phiếu còn lại trên HOSE. Đây là nhóm ngành này chịu tổn thương lớn từ đại dịch COVID-19 khi doanh số sụt giảm liên tục do người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu trong các lĩnh vực giải trí, du lịch, hạn chế đến các nơi công cộng để tránh lây nhiễm. Tác giả chưa tìm thấy bằng chứng về mức độ chịu ảnh hưởng của các nhóm ngành còn lại do hệ số hồi quy của các nhóm ngành còn lại không có ý nghĩa thống kê.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết sử dụng phương pháp ước lượng GLS cho 224 công ty niêm yết trên HOSE để nghiên cứu tác động của thông tin diễn biến đại dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam và kiểm định hiệu quả hoạt động của các nhóm ngành khác nhau trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Một số kết quả chính được rút ra như sau:

Thứ nhất, thông tin về diễn biến đại dịch COVID-19 tại Việt Nam có tác động đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu. Cụ thể, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu có xu hướng sụt giảm trước thông tin tỷ lệ gia tăng hàng ngày của số ca nhiễm COVID-19 tại Việt Nam. Tuy nhiên, điều thú vị là các nhà đầu tư lại phản ứng tích cực trước tỷ lệ gia tăng của số ca tử vong do COVID-19, đây là mối tương quan cùng chiều. Nghĩa là, tỷ suất sinh lợi có phản ứng cùng chiều trước thông tin gia tăng về số ca tử vong.

Thứ hai, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu có những phản ứng riêng biệt trước thông tin diễn biến ở các đợt bùng phát dịch. Cụ thể, ở đợt bùng phát lần thứ nhất và lần thứ ba, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu đều sụt giảm trước thông tin tỷ lệ số ca nhiễm COVID-19 gia tăng. Nhưng tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ở đợt dịch lần ba có sự sụt giảm nhiều hơn so với đợt dịch lần đầu. Trong khi đó, ở đợt dịch bùng phát lần thứ hai, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu có phản ứng tích cực trước số liệu COVID-19 công bố.

Thứ ba, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu của nhóm ngành Vật liệu cơ bản được hưởng lợi hơn, hoạt động hiệu quả trên thị trường hơn so với các nhóm ngành còn lại. Ngược lại, cổ phiếu nhóm ngành Dịch vụ tiêu dùng hoạt động kém hiệu quả so với các nhóm ngành còn lại trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tại Việt Nam.

Kết quả cho thấy đại dịch COVID-19 phần lớn có xu hướng tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu. Tuy nhiên đây cũng là thời cơ để nhà đầu tư thanh lọc, lựa chọn cổ phiếu phù hợp để tối đa hóa dòng tiền. Bài viết cho rằng nhà đầu tư cần quan tâm đến cổ phiếu thuộc nhóm ngành Vật liệu cơ bản trong danh mục đầu tư.

Mặc dù COVID-19 đem lại nhiều tiêu cực nhưng trong bối cảnh đại dịch còn nhiều phức tạp và kéo dài thì thị trường chứng khoán vẫn là kênh đầu tư mang lại nhiều cơ hội. Đại dịch giúp công ty nhìn lại hệ thống điều hành và tổ chức hoạt động để đưa ra các phương án tái cấu trúc doanh nghiệp. Tuy nhiên thị trường và doanh nghiệp cần có chính sách hỗ trợ từ Chính phủ về cơ chế thuế, gói tín dụng an toàn với chi phí thấp nhằm thúc đẩy hoạt động doanh nghiệp. Những điều này sẽ tạo ra động lực để thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển ổn định và bền vững, giúp Chính phủ thực hiện được “mục tiêu kép”, vừa chống dịch vừa hoàn thành các mục tiêu phục hồi, phát triển kinh tế.

Tài liệu tham khảo

- Al-Awadhi, A., Alsaif, K., Al-Awadhi, A. & Alhammadi, S. (2020), 'Death and contagious infectious diseases: Impact of the COVID-19', *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 27, 100326, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbef.2020.100326>.
- Ashraf, B.N. (2020), 'Stock markets' reaction to COVID-19: Cases or fatalities?', *Research in International Business and Finance*, 54, 101249, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2020.101249>.
- Baek, S., Mohanty, S. & Glambsky, M. (2020), 'COVID-19 and stock market volatility: An industry level analysis', *Finance Research Letters*, 37, 101748, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101748>.
- Bai, Y. (2014), 'Cross-border sentiment: an empirical analysis on EU stock markets', *Applied Financial Economics*, 24(4), 259-290.
- Baker, M., Wurgler, J. & Yuan, Y. (2012), 'Global, local, and contagious investor sentiment', *Journal of Financial Economics*, 104(2), 272-287.
- Bash, A. & Alsaifi, K. (2019), 'Fear from uncertainty: An event study of Khashoggi and stock market returns', *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 23, 54-58.
- Buhagiar, R., Cortis, D. & Newall, P.W. (2018), 'Why do some soccer bettors lose more money than others?', *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 18, 85-93.
- Chen, M., Shawn, S. & Kim, W. (2007), 'The impact of the SARS outbreak on Taiwanese hotel stock performance: An event-study approach', *International Journal of Hospitality Management*, 26(1), 200-212.
- Cuong Thanh Nguyen, Phan Thanh Hai & Huyen Khanh Nguyen (2021), 'Stock market returns and liquidity during the COVID-19 outbreak: evidence from the financial services sector in Vietnam', *Asian Journal of Economics and Banking*, DOI: <https://doi.org/10.1108/AJEB-06-2021-0070>.
- Haroon, O. & Rizvi, S. (2020), 'COVID-19: Media coverage and financial markets behavior-A sectoral inquiry', *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 27, 100343, <https://doi.org/10.1016/j.jbef.2020.100343>.
- Hu, Y., Su, J., Dai, Z., Deng, H., Li, X., Huang, Q., Wu, Y., Sun, L. & Xu, Y. (2020), 'Prevalence and severity of corona virus disease 2019 (COVID-19): A systematic review and meta-analysis', *Journal of Clinical Virology*, 127, 104-371.
- Hung Dang Ngoc, Van Vu Thi Thuy & Chi Le Van (2021), 'Covid 19 pandemic and Abnormal Stock Returns of listed companies in Vietnam', *Cogent Business & Management*, 8(1), 1-18.
- Kowalewski, O. & Spiewanowski, P. (2020), 'Stock market response to potash mine disasters', *Journal of Commodity Markets*, 20, 100124, from DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jcomm.2020.100124>.
- Li, Y., Zhuang, X., Wang, J. & Dong, Z. (2021), 'Analysis of the impact of COVID-19 pandemic on G20 stock markets', *The North American Journal of Economics and Finance*, 58, 101530, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.najef.2021.101530>.
- Shanaev, S. & Ghimire, B. (2019), 'Is all politics local? Regional political risk in Russia and the panel of stock returns', *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 21, 70-82.
- Topcu, M. & Gulal, O.S. (2020), 'The impact of COVID-19 on emerging stock markets', *Finance Research Letters*, 36, 101691, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101691>.
- Wang, Y., Yang, F. & Chen, L. (2013), 'An investor's perspective on infectious diseases and their influence on market behavior', *Journal of Business Economics and Management*, 14(1), 112-127.
- WHO (2021), *WHO Coronavirus (COVID-19) Dashboard*, last retrieved on September 1st. 2021, from <<https://covid.19.who.int/>>.

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KHAI THÁC CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

Đặng Thu Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huongtb2020@gmail.com

Trần Lan Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lanhuong1702@gmail.com

Mã bài: JED - 302

Ngày nhận bài: 22/07/2021

Ngày nhận bài sửa: 24/08/2021

Ngày duyệt đăng: 13/03/2022

Tóm tắt

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ theo các tiêu chí được hướng dẫn trong Thông tư 17/2019/TT-BKHCN cho các lĩnh vực sản xuất ưu tiên (sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất than, sản xuất kim khí và sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Kết quả chỉ ra rằng, nhìn chung hiệu quả khai thác công nghệ của các lĩnh vực này chỉ ở mức độ trung bình. Đa số các doanh nghiệp được khảo sát đều yếu ở các tiêu chí như Mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất; Năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp và Khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Để khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp, các chính sách của địa phương nên chú trọng hỗ trợ nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp, đặc biệt là những lĩnh vực được xác định là ưu tiên phát triển.

Từ khóa: Hiệu quả khai thác công nghệ, sản xuất than, trình độ công nghệ, Quảng Ninh.

Mã JEL: 032

Current situations of effective technology exploitation of enterprises in several priority industries in Quang Ninh province

Abstract

The study evaluates the efficiency of technology exploitation according to the criteria guided in Circular No.17/2019/TT-BKHCN for priority industries (production of consumer goods, coal production, metal production, and production of non-metallic mineral products) in Quang Ninh. The results show that, in general, the effective technology exploitation of these fields is only at an average level. Most of the surveyed enterprises are weak in such criteria as the level of initiative application, technical improvement, production rationalization; Ability to maintain and repair machinery, lines, and equipment of the enterprise, and the ability to receive technology transfer. In order to overcome the weaknesses and improve the effective technology exploitation of enterprises, local policies should be focused on improving the capacity of enterprises to absorb and master technology, especially in identified industries for priority development.

Keywords: Effective technology exploitation, coal production, technology level, Quang Ninh.

JEL code: 032

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, các doanh nghiệp đặt trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn buộc phải không ngừng thay đổi công nghệ, tiếp cận với những công nghệ hiện đại để nâng cao khả năng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Theo Nguyễn Thị Hoàn (2020), trong bối cảnh ấy, việc làm thế nào để khai thác hiệu quả công nghệ sản xuất và làm chủ các công nghệ là vấn đề quan trọng đối với các doanh nghiệp.

Bốn lĩnh vực sản xuất than, sản xuất kim khí, sản xuất sản phẩm tiêu dùng và sản phẩm gỗ và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại được coi là những ngành, lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Theo Minh Đức (2021) và Ngọc Bích (2019), trong những năm qua, trình độ công nghệ của các ngành đã có sự chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp trong các ngành đã chủ động trong việc tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ. Nhưng Nhật Minh (2019) cho rằng mức độ chuyển đổi công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế, vẫn còn có những rào cản trong việc ứng dụng khoa học công nghệ của các doanh nghiệp, điều đó khiến trình độ sản xuất, trình độ khoa học công nghệ của các doanh nghiệp vẫn thấp.

Để Quảng Ninh thực sự thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực sản xuất cho các doanh nghiệp, cần phải đánh giá thực trạng hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, những đánh giá theo các tiêu chí cũ dường như chưa phản ánh đầy đủ trình độ, năng lực công nghệ của các doanh nghiệp, các tiêu chí đánh giá về hiệu quả khai thác công nghệ chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất cũng như chưa phản ánh được các khía cạnh quan trọng để đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp. Do đó, Bộ Khoa học và Công nghệ (2019) đã ban hành Thông tư số 17 để thay thế cho Thông tư 04 trong đó việc đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ sẽ được tiếp cận theo các quy chuẩn chung của thể giới hiện nay.

Với cách thức đánh giá mới được ban hành, nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn cao trong việc cung cấp một bức tranh đầy đủ hơn, toàn diện hơn về thực trạng hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Theo Lichtenthaler (2004) khai thác công nghệ được hiểu là việc chuyển giao kiến thức công nghệ theo kế hoạch từ một doanh nghiệp độc lập về mặt pháp lý và kinh tế sang một doanh nghiệp khác theo hợp đồng, bằng tiền hoặc về chuyển giao kiến thức.

Việc khai thác công nghệ đạt hiệu quả có thể được thực hiện thông qua các bước cụ thể như: Nhận dạng công nghệ, bí quyết công nghệ từ sáng chế, phân tích các ưu điểm và đánh giá khả năng áp dụng sáng chế tại doanh nghiệp; Phân tích thông tin pháp lý của sáng chế/công nghệ để áp dụng công nghệ tại doanh nghiệp. Tùy từng loại công nghệ và đặc thù sản xuất mà việc khai thác công nghệ hiệu quả sẽ được triển khai theo các bước đi phù hợp.

Tầm quan trọng của việc khai thác công nghệ đã tăng lên mạnh mẽ trong những năm gần đây. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy lợi ích quan trọng của việc khai thác công nghệ bên ngoài đối với các doanh nghiệp. Veugelers & Cassiman (1999) và Tiwana & Keil (2007) chỉ ra rằng việc khai thác hiệu quả công nghệ sẽ giúp doanh nghiệp có được công nghệ tốt nhất cho sản xuất, giảm thời gian tiếp cận thị trường và tập trung nguồn lực và khả năng vào năng lực công nghệ hiện đại. Thêm vào đó, hiệu quả khai thác công nghệ cao sẽ hỗ trợ rất lớn cho các hoạt động R&D của doanh nghiệp, là cơ sở quan trọng để phát triển sản phẩm mới và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Rothaermel & Alexandre, 2009; Lin & Wu 2010).

Ở Việt Nam, vẫn chưa có một quan niệm chính thống về khai thác công nghệ nói chung, nhìn chung, các nghiên cứu thường tiếp cận khai thác công nghệ theo nghĩa đưa các công nghệ đã được chuyển giao vào trong quá trình sản xuất, sử dụng và vận hành và làm chủ công nghệ đó. Với cách hiểu như vậy, các tiêu chí để tiếp cận đánh giá về hiệu quả khai thác công nghệ cũng thiên về đánh giá kết quả đầu ra của công nghệ đó. Để quy chuẩn lại cách thức đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ (2019) đã ban hành Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN về việc Hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất trong đó hiệu quả khai thác công nghệ được đánh giá theo các tiêu chí: Năng

suất lao động, Mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, Năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp, Khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ, Chất lượng nguồn nhân lực.

Tiêu chí đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ (Tối đa 20 điểm) theo Thông tư số 17 như sau:

2.1.1. Tiêu chí: Năng suất lao động (tối đa 5 điểm)

Năng suất lao động thể hiện hiệu quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, là giá trị gia tăng bình quân của một lao động tạo ra trong một năm phản ánh thông qua Hệ số năng suất (K_{ns}) được xác định bằng công thức sau:

$$K_{ns} = \frac{A_v}{M}$$

Trong đó: A_v là giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất được tính bằng tổng giá trị sản xuất sản phẩm trừ đi chi phí nguyên vật liệu trong một năm;

M là tổng số lao động.

Điểm của tiêu chí này được xác định theo tương quan với hệ số năng suất lao động trung bình của ngành ($K_{chuẩn 4}$) như sau:

$K_{ns} \geq 3,0K_{chuẩn 4}$	5 điểm
$3,0K_{chuẩn 4} > K_{ns} \geq 2,0K_{chuẩn 4}$	4 điểm
$2,0K_{chuẩn 4} > K_{ns} \geq 1,0K_{chuẩn 4}$	3 điểm
$K_{chuẩn 4} > K_{ns} \geq 0,5K_{chuẩn 4}$	2 điểm
$0,5K_{chuẩn 4} > K_{ns} \geq 0,25K_{chuẩn 4}$	1 điểm

2.1.2. Tiêu chí: Mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất (tối đa 3 điểm)

Có chương trình, giải pháp đồng bộ, hệ thống thúc đẩy việc áp dụng các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất	1 điểm
Số lượng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất được áp dụng hoặc hiệu quả kinh tế mang lại tăng dần trong 3 năm gần nhất	1 điểm
Đã có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất được áp dụng trong thực tiễn	1 điểm

2.1.3. Tiêu chí: Năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp (tối đa 4 điểm)

- Bảo dưỡng, sửa chữa chẩn đoán tổng thể	4 điểm
- Bảo dưỡng, sửa chữa chuyên sâu	3 điểm
- Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ	2 điểm
- Bảo dưỡng, sửa chữa sự cố	1 điểm

2.1.4. Tiêu chí: Khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ (tối đa 4 điểm)

Mua phát minh, sáng chế để tự hoàn thiện, phát triển công nghệ và ứng dụng vào sản xuất	4 điểm
Mua công nghệ cụ thể để điều chỉnh, cải tiến và tích hợp vào dây chuyền thiết kế của doanh nghiệp để phục vụ sản xuất	3 điểm
Mua bản quyền hoặc cấp phép công nghệ của đối tác để sản xuất	2 điểm
Nhận chuyển giao dây chuyền, thiết bị công nghệ đồng bộ theo phương thức chia khóa trao tay	1 điểm

2.1.5. Tiêu chí: Chất lượng nguồn nhân lực (tối đa 4 điểm)

Chất lượng nguồn nhân lực phản ánh thông qua Hệ số chất lượng nguồn nhân lực (H) được xác định bằng công thức sau:

$$H = H_1 \cdot H_2 = \frac{M_{cn} + 2M_{bc}}{M_{tt}} \cdot \frac{3M_{ql} + M_{nv}}{M_{gt}} \cdot 100$$

Trong đó:

H_1 là tỷ lệ số công nhân đã qua huấn luyện nghề, số công nhân bậc cao hoặc nghệ nhân trên số trực tiếp tham gia sản xuất;

H_2 là tỷ lệ số cán bộ quản lý (có trình độ đại học trở lên đồng thời có kinh nghiệm từ 03 năm trở lên), số cán bộ nghiệp vụ (có trình độ đại học trở lên phù hợp với chức danh lãnh đạo và nghiệp vụ trong doanh nghiệp) trên số lao động gián tiếp;

M là tổng số lao động;

M_{cn} là số công nhân đã qua huấn luyện nghề;

M_{bc} là số công nhân bậc cao hoặc nghệ nhân;

M_{tt} là số lao động trực tiếp sản xuất;

M_{ql} là số cán bộ lãnh đạo, quản lý có trình độ đại học trở lên đồng thời có kinh nghiệm từ 03 năm trở lên, phù hợp với chức danh quản lý trong doanh nghiệp;

M_{nv} là số cán bộ nghiệp vụ có trình độ cao đẳng trở lên, phù hợp với chức danh nghiệp vụ trong doanh nghiệp;

M_{gt} là tổng số cán bộ khối gián tiếp (không trực tiếp tham gia sản xuất) trong doanh nghiệp, $M_{gt} = M - M_{tt}$.

Điểm của tiêu chí này được xác định như sau:

$H \geq 25\%$	4 điểm
$25\% > H \geq 15\%$	3 điểm
$15\% > H \geq 5\%$	2 điểm
$5\% > H \geq 2,5\%$	1 điểm

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Caloghirou & cộng sự (2004) chỉ ra rằng hiệu quả khai thác công nghệ phụ thuộc nhiều vào năng lực và khả năng R&D của các doanh nghiệp, việc chuyển giao công nghệ chỉ có thể đem lại hiệu quả cao khi các doanh nghiệp đã chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết cho việc tiếp nhận công nghệ như nguồn nhân lực, phát triển các hoạt động R&D nội bộ. R&D sẽ là cơ sở quan trọng giúp các doanh nghiệp tiếp nhận và làm chủ kiến thức khoa học mới, thêm nữa R&D hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực sản xuất trong dài hạn (Lundvall & Nielsen, 1999).

Schumpeter (1934), Winter (1987), Kogut & Zander (1992) và Grant (1996) đều cho rằng chất lượng nguồn nhân lực cũng như năng suất lao động trong các doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả khai thác công nghệ của doanh nghiệp đó. Việc thực hiện hiện chuyển giao và khai thác công nghệ chuyển giao phụ thuộc nhiều vào khả năng tiếp nhận công nghệ của nguồn nhân lực, với đội ngũ nhân lực có trình độ cao, quá trình khai thác công nghệ sẽ diễn ra thuận lợi và đảm bảo công nghệ được chuyển giao một cách đầy đủ và chính xác, các doanh nghiệp có năng suất lao động cao cũng là một lợi thế lớn đảm bảo việc khai thác công nghệ diễn ra hiệu quả.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu nước ngoài đều cho rằng hiệu quả khai thác công nghệ phụ thuộc nhiều vào các yếu tố bên trong doanh nghiệp như chất lượng lao động, các hoạt động R&D, khả năng ứng dụng và triển khai công nghệ. Đây đều là những yếu tố trợ giúp rất lớn cho quá trình khai thác công nghệ cũng như giúp các doanh nghiệp từng bước làm chủ công nghệ mới.

Ở trong nước, các nghiên cứu về hiệu quả khai thác công nghệ trong các doanh nghiệp là rất ít và chủ yếu tập trung trong lĩnh vực như công nghệ thông tin, vẫn còn một khoảng trống rất lớn trong việc nghiên cứu hiệu quả khai thác công nghệ của các ngành sản xuất công nghiệp. Việc đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ hiện nay chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc đánh giá, cụ thể Bộ Khoa học và công nghệ đã ban hành Thông tư 04 để đánh giá trình độ công nghệ sản xuất trong đó có các tiêu chí đánh giá về hiệu quả khai thác công nghệ như chất lượng nguồn nhân lực, Mức độ đổi mới thiết bị, công nghệ, Xuất xứ của thiết bị, công nghệ. Nhìn chung, những tiêu chí này chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu

quả khai thác công nghệ và cũng chưa theo các chuẩn mực đánh giá chung của quốc tế. Do đó, năm 2019 Bộ Khoa học và công nghệ đã ban hành Thông tư 17 hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất, trong đó hiệu quả khai thác công nghệ được xác định là một nhóm tiêu chí. Việc đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ trong các doanh nghiệp theo Thông tư 17 hiện nay ở các tỉnh/thành phố đang được triển khai và Quảng Ninh chính là một trong những địa phương đầu tiên thực hiện việc đánh giá này theo Thông tư 17. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm hỗ trợ địa phương trong việc đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất theo quy định mới nhất đồng thời cũng bổ sung phần nào khoảng trống trong nghiên cứu về hiệu quả khai thác công nghệ ở Quảng Ninh hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp lượng hóa: nghiên cứu sử dụng phương pháp lượng hóa thành các điểm số, tính toán điểm số cho từng tiêu chí theo công thức, hướng dẫn thang điểm được Bộ Khoa học và Công nghệ (2019) đưa ra. Việc đánh giá khả năng khai thác công nghệ của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được thể hiện thông qua việc đánh giá cho điểm các tiêu chí thành phần. Mỗi tiêu chí sẽ có cách thức lượng hóa thành các điểm tương ứng. Cụ thể, tổng điểm tối đa đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ của doanh nghiệp là 20 điểm, trong đó điểm tối đa cho từng tiêu chí: Năng suất lao động (5 điểm); Mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất (3 điểm); Năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp (4 điểm); Khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ (4 điểm); Chất lượng nguồn nhân lực (4 điểm).

Phương pháp điều tra, khảo sát: Đề tài thực hiện việc điều tra khảo sát các doanh nghiệp, thu thập dữ liệu tính toán các tiêu chí đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ. Cụ thể:

Đặc điểm mẫu điều tra: nghiên cứu thực hiện việc khảo sát đối với 04 ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Căn cứ theo Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 23/11/2012 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025) là: lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và các sản phẩm từ gỗ (từ C10-C17, C31); lĩnh vực sản xuất than (nhóm B05, B08, B09); lĩnh vực kim khí (C24, C25); lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại bao gồm vật liệu xây dựng (C23).

Việc lựa chọn doanh nghiệp điều tra được tiến hành linh hoạt, ưu tiên những doanh nghiệp đang hoạt động ít nhất 3 năm liên tục; có số lao động là từ 10 trở lên và có các hoạt động đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển. Số lượng mẫu đảm bảo tính đại diện và các thông tin đạt chất lượng tốt. Xét theo các loại hình doanh nghiệp điều tra thì công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ lệ cao nhất (48,8%); công ty cổ phần (38,2%); doanh nghiệp nhà nước (5,3%); doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài cùng chiếm tỷ lệ (2,8%); hợp tác xã và liên hợp hợp tác xã (2%). Xét theo quy mô doanh nghiệp, mẫu điều tra gồm chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ (78,5%); doanh nghiệp vừa (9,8%); doanh nghiệp lớn từ 200 đến 3000 lao động (8,9%) và doanh nghiệp lớn trên 3000 lao động (2,8%).

Cơ cấu doanh nghiệp được khảo sát trong các lĩnh vực như sau:

+ Lĩnh vực tiêu dùng và sản phẩm gỗ:	111 doanh nghiệp
+ Lĩnh vực kim khí:	37 doanh nghiệp
+ Lĩnh vực than:	15 doanh nghiệp
+ Lĩnh vực khoáng phi kim loại:	83 doanh nghiệp
Tổng cộng:	246 doanh nghiệp

Phương pháp khảo sát thực địa: Được thực hiện kết hợp khảo sát đại trà bằng phiếu hỏi (định lượng) và phỏng vấn sâu (định tính). Khảo sát bằng phiếu hỏi được thực hiện khảo sát trực tiếp tại các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực điều tra và có liên hệ trước để chuyển phiếu hoặc gặp gỡ trực tiếp, hướng dẫn điền các thông tin chuẩn xác. Sau khi các phiếu thu về sẽ được kiểm tra lại tính đầy đủ và hợp lý của các thông tin, đánh mã số theo từng lĩnh vực điều tra. Phỏng vấn sâu được thực hiện thông qua các cuộc phỏng vấn đại diện lãnh đạo doanh nghiệp thuộc các ngành điều tra.

$$K_{ns} = \frac{A_v}{M} H = H_1 \cdot H_2 = \frac{M_{cn} + 2M_{bc}}{M_{tt}} \cdot \frac{3M_{ql} + M_{nv}}{M_{gt}} \cdot 100$$

4. Kết quả đánh giá thực trạng hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp thuộc một số

ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

4.1. Đánh giá về năng suất lao động

$$K_{ns} = \frac{A_v}{M}$$

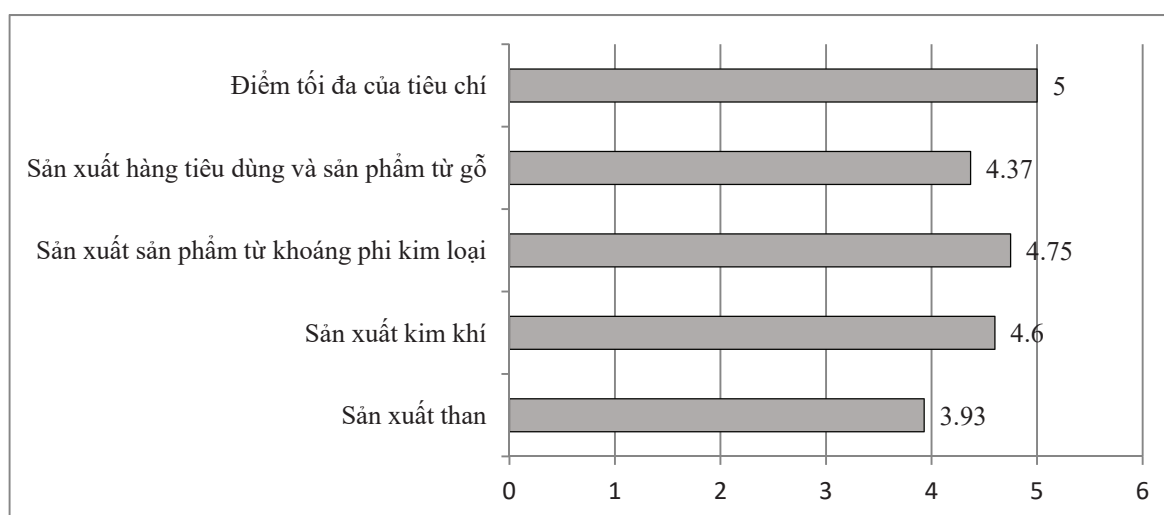
Hình 1 thể hiện kết quả khảo sát của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên cho tiêu chí về năng suất lao động cho thấy, lĩnh vực khoáng phi kim loại có tỷ lệ doanh nghiệp có hệ số $K_{ns} \geq 3,0K_{chuẩn 4}$ chiếm tỷ lệ nhiều nhất (95%), sau đó đến lĩnh vực kim khí (92,1%), lĩnh vực sản xuất than có tỷ lệ doanh nghiệp có hệ số $K_{ns} \geq 3,0K_{chuẩn 4}$ thấp nhất (78,6%). Riêng lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ, do có nhiều phân ngành nhỏ trong lĩnh vực này nên việc so sánh với $K_{chuẩn}$ sẽ được thực hiện theo từng ngành nhỏ, một số phân ngành nhỏ có tỷ lệ doanh nghiệp có hệ số $K_{ns} \geq 3,0K_{chuẩn 4}$ đạt 100% như dệt, sản xuất trang phục, sản xuất giấy, in, sản xuất điện tử và công nghiệp chế biến khác (Cần lưu ý, các hệ số K_{ns} sẽ được tính theo công thức đã nêu, kết quả tính K_{ns} sẽ được đối chiếu với bảng $K_{chuẩn 4}$ – Phụ lục II của Thông tư 17, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2019). Bảng 1 trình bày kết quả đối chiếu theo thang điểm cho từng nhóm ngành cụ thể. Theo đó, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại có điểm trung bình cho tiêu chí năng suất lao động là cao nhất (4,75 điểm). Sau đó là đến các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất kim khí với điểm trung bình là 4,6 điểm, điểm trung bình của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ là 4,37 điểm. Điểm thấp nhất cho tiêu chí năng suất lao động là các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất than, điểm trung bình chỉ có 3,93 điểm.

Điều này có thể được giải thích nguyên nhân do $K_{chuẩn 4}$ của ngành than là lớn nhất nên tỷ lệ các doanh nghiệp chưa đạt được $K_{chuẩn 4}$ này nhiều hơn, ngoài ra đặc thù ngành sản xuất than hiện nay vẫn chủ yếu là khai thác thủ công trong các hầm lò, lao động sử dụng chủ yếu là lao động chân tay, kỹ thuật khai thác tuy đã có nhiều cải tiến song vẫn chưa thay đổi được nhiều phương thức khai thác truyền thống. Do đó, xét về năng suất lao động chung cho ngành thì có xu hướng thấp hơn các lĩnh vực khác.

4.2. Thực trạng mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất

Kết quả khảo sát của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên cho tiêu chí mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất cho thấy các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất than là những doanh nghiệp có nhiều hoạt động về cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhất so với các ngành còn lại, có tới 86,7% doanh nghiệp sản xuất than được khảo sát có chương trình, giải pháp đồng bộ, hệ thống thúc đẩy việc áp dụng các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, con số này ở các lĩnh vực khác khiêm tốn hơn,

Hình 1. Kết quả đánh giá tiêu chí năng suất lao động của các doanh nghiệp thuộc một số ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát (2020).

49,5% doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ, 28,9% doanh nghiệp ngành kim khí và chỉ có 4,8% doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất khoáng phi kim loại.

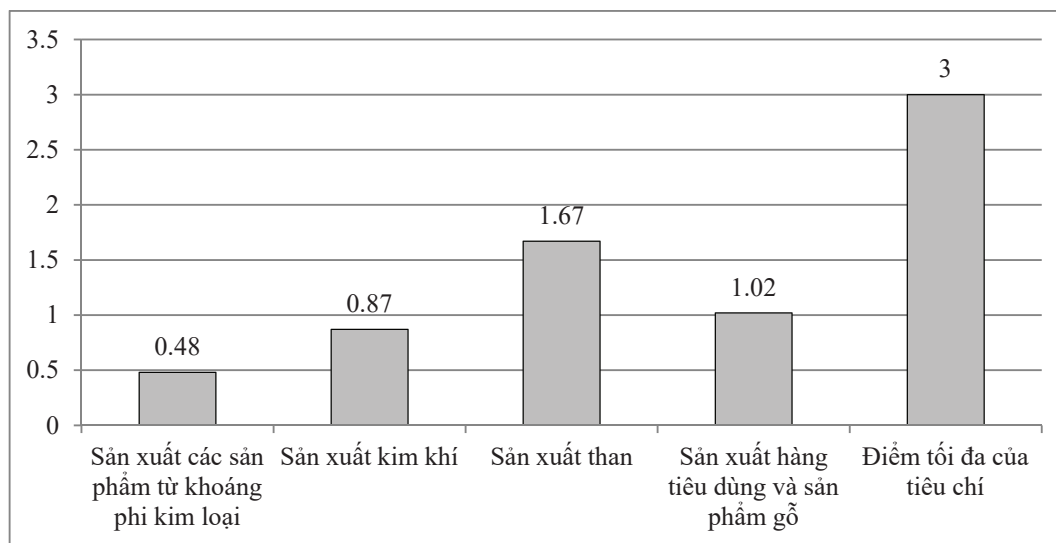
Hình 2 cho thấy điểm tiêu chí mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất của các

doanh nghiệp thuộc 04 lĩnh vực cũng có sự khác biệt rõ, các doanh nghiệp thuộc ngành than có điểm trung bình cao nhất (1,67 điểm/3 điểm).

Điểm trung bình tiêu chí mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác lần lượt là 1,02 điểm – ngành sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm gỗ, 0,87 điểm – ngành kim khí và 0,48 điểm – ngành sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại. Nhìn chung, điểm cho tiêu chí 9 về mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2019) của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực là không cao.

4.3. Thực trạng năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp

Hình 2. Kết quả đánh giá tiêu chí mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất của các doanh nghiệp thuộc một số ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát (2020).

Kết quả khảo sát các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên về năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp cho thấy nhiều doanh nghiệp 100% nhân lực phụ trách sửa chữa, bảo dưỡng là kỹ sư, tỷ lệ doanh nghiệp trong các lĩnh vực tương ứng là 15% lĩnh vực sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại, 28,6% doanh nghiệp kim khí, 14,3% doanh nghiệp than, và 29,8% doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ. Nhìn chung, trong các lĩnh vực khác nhau thì trình độ nhân lực phụ trách sửa chữa, bảo dưỡng cũng có sự khác biệt, lĩnh vực sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại thì tỷ lệ doanh nghiệp có 100% công nhân phụ trách sửa chữa, bảo dưỡng chiếm cao nhất (45%), lĩnh vực sản xuất kim khí thì tỷ lệ doanh nghiệp có số công nhân nhiều hơn số kỹ sư đảm nhận công việc sửa chữa, bảo dưỡng chiếm tỷ lệ cao nhất (37,1%), lĩnh vực than thì tỷ lệ doanh nghiệp có số công nhân nhiều hơn số kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng cũng chiếm đa số (50%), lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ thì có 29,8% doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ lớn nhất) có 100% kỹ sư thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng.

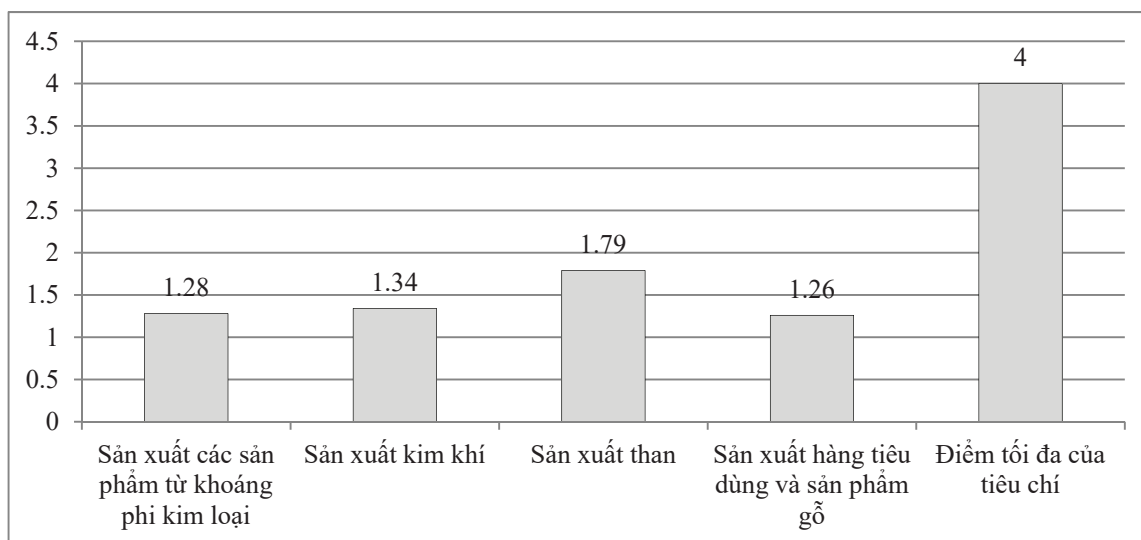
Hình 3 cho thấy điểm đánh giá cho tiêu chí năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp trong các lĩnh vực được khảo sát cũng không cao, đa số các doanh nghiệp đều chưa đạt được ½ điểm số cho tiêu chí này.

Ngành sản xuất than vẫn là ngành có điểm số cao nhất với điểm trung bình cho tiêu chí này là 1,79 điểm. Lĩnh vực sản xuất kim khí đứng thứ hai với điểm trung bình của các doanh nghiệp kim khí là 1,34 điểm, tiếp đến là điểm của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại (1,28 điểm) và thấp nhất là điểm trung bình của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ (1,26 điểm).

4.4. Thực trạng khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ

Kết quả khảo sát cho thấy lĩnh vực sản xuất than là lĩnh vực mà tỷ lệ các doanh nghiệp được khảo sát có các hoạt động về mua công nghệ và chuyển giao công nghệ trong 3 năm gần nhất chiếm cao nhất (40%), lĩnh

Hình 3. Kết quả đánh giá tiêu chí năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên được khảo sát

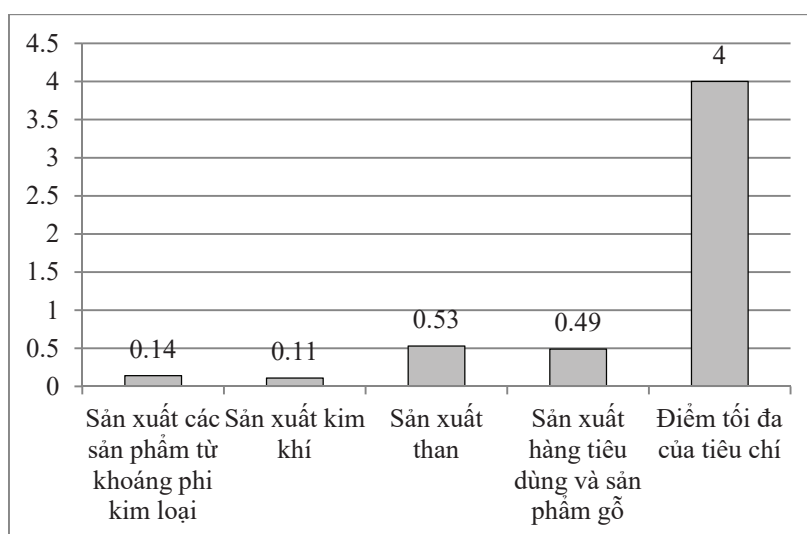


Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát (2020).

vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ có tỷ lệ doanh nghiệp có các hoạt động về mua công nghệ và chuyển giao công nghệ trong 3 năm gần nhất nhiều thứ hai (32,4%), đối với lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại thì tỷ lệ này là 14,3% và lĩnh vực kim khí chiếm tỷ lệ thấp nhất là 10,5%. Trong số các nội dung về hoạt động mua công nghệ và chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp thì chủ yếu các doanh nghiệp lựa chọn hình thức *Nhận chuyển giao dây chuyền, thiết bị công nghệ đồng bộ theo phương thức chìa khóa trao tay*, 100% các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại và lĩnh vực kim khí chọn hình thức chuyển giao này.

Hình 4 cho biết điểm đánh giá tiêu chí khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp là tương đối thấp. Lĩnh vực sản xuất than là lĩnh vực có điểm trung bình của các doanh nghiệp là cao nhất (0,53 điểm), tiếp đến là đến lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ có điểm trung bình của các doanh nghiệp là 0,49 điểm, điểm trung bình của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại là 0,14 điểm. Lĩnh vực kim khí là lĩnh vực có điểm trung bình của các doanh nghiệp

Hình 4. Kết quả đánh giá tiêu chí khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên được khảo sát



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát (2020).

cho tiêu chí 11 là thấp nhất (0,11 điểm).

Điểm cho tiêu chí này của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất là tương đối thấp nhưng cũng chưa thể khẳng định là khả năng tiếp nhận và chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp kém. Bởi số liệu khảo sát chỉ tính cho 03 năm gần nhất, như vậy có thể có nhiều doanh nghiệp đã thực hiện việc mua công nghệ và chuyển giao công nghệ từ trước đó và họ đang trong giai đoạn khai thác công nghệ hiện có, do vậy trong thời gian khảo sát những doanh nghiệp này không có thêm bất kỳ hoạt động mua hay chuyển giao công nghệ nào.

4.5. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực

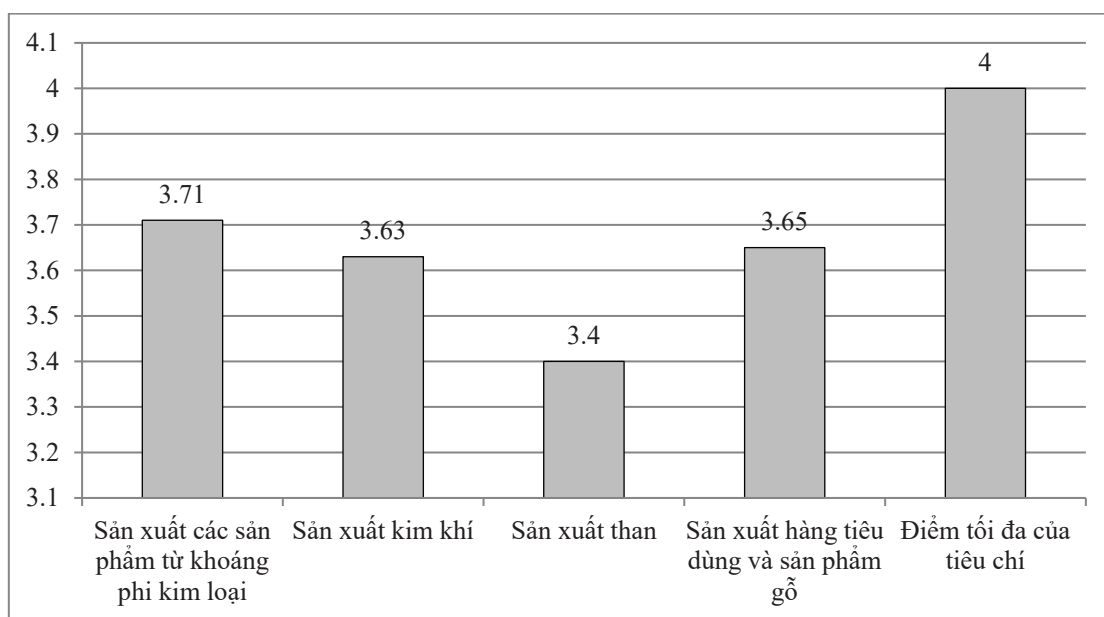
Nhìn chung, các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất than có tỷ lệ công nhân trực tiếp sản xuất cao hơn số cán bộ khối gián tiếp trong doanh nghiệp. Trong số các doanh nghiệp được hỏi, có 93,3% doanh nghiệp là có lao động trực tiếp lớn hơn lao động gián tiếp, bình quân số lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp chiếm khoảng 77,5% trong tổng lao động. Chỉ có 3,6% doanh nghiệp được hỏi nói rằng họ có số lao động gián tiếp lớn hơn, bình quân số lao động gián tiếp trong các doanh nghiệp chiếm khoảng 21,8% trong tổng lao động. Điều này cũng phù hợp với thực tế, ngành than là ngành sử dụng một số lượng lớn lao động làm việc trực tiếp tại các hầm lò do đó trong các doanh nghiệp than số lao động sản xuất trực tiếp sẽ nhiều hơn những lao động gián tiếp.

Đối với trình độ công nhân bậc cao, nghệ nhân, có 53,3% doanh nghiệp có công nhân bậc cao, nghệ nhân. Tỷ lệ bình quân công nhân bậc cao, nghệ nhân trong các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm gỗ là 13,7%. Có 100% doanh nghiệp có lao động trình độ cao đẳng trở lên, số lượng ở mỗi doanh nghiệp có khác nhau, doanh nghiệp có tỷ lệ lao động trình độ cao đẳng trở lên cao nhất lên tới trên 74,1%. Tỷ lệ bình quân lao động có trình độ cao đẳng trở lên trong các doanh nghiệp sản xuất than là 26,4%.

Hình 5 cho biết điểm đánh giá tiêu chí chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên cho thấy các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại có điểm số cao nhất (3,71 điểm/4 điểm). Tiếp đó là đến lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ (3,65 điểm) và lĩnh vực sản xuất kim khí là 3,63 điểm, lĩnh vực sản xuất than lại là lĩnh vực có điểm số cho tiêu chí 12 này thấp nhất với chỉ 3,4 điểm.

4.6. So sánh về thực trạng hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Hình 5. Kết quả đánh giá tiêu chí chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên được khảo sát

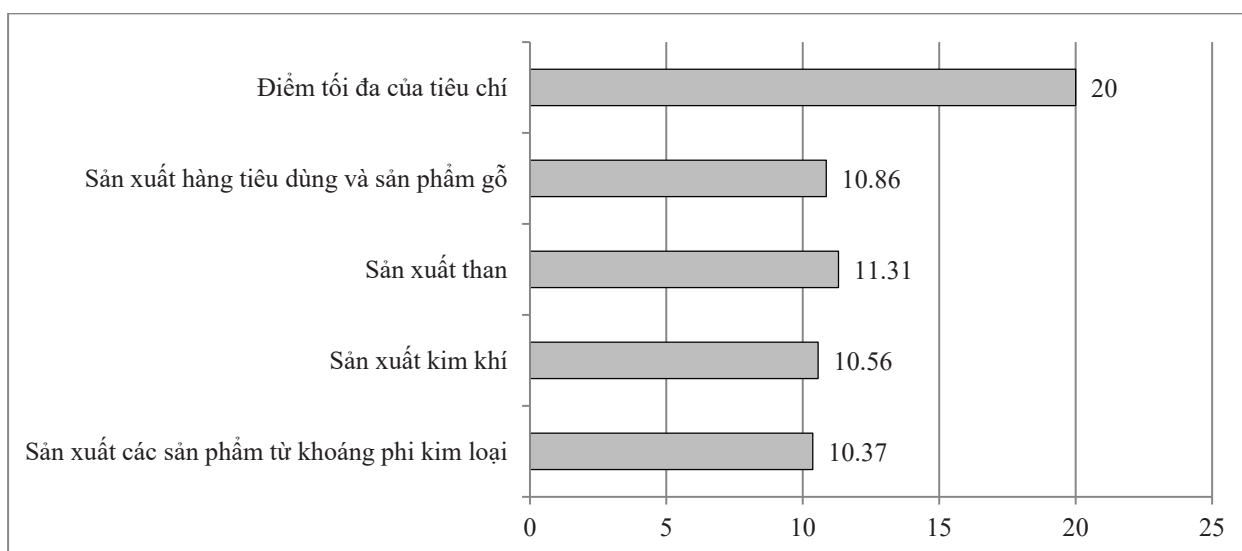


Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài (2020).

Hình 6 cho thấy kết quả tính toán hiệu quả khai thác công nghệ đối với nhóm các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, nhìn chung hiệu quả khai thác công nghệ của các doanh nghiệp là không cao. Trong số các lĩnh vực ưu tiên được khảo sát, các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất than là những doanh nghiệp có điểm trung bình hiệu quả khai thác công nghệ cao nhất (11,31 điểm). Các doanh nghiệp thuộc nhóm sản xuất hàng tiêu dùng và sản phẩm từ gỗ có điểm trung bình cao thứ hai đạt 10,86 điểm. Nhóm các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất kim khí có điểm trung bình là 10,56 điểm. Lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại là lĩnh vực điểm đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ là thấp nhất, bình quân các doanh nghiệp chỉ đạt 10,37 điểm.

Trong số các tiêu chí đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ, điểm chung của các doanh nghiệp thuộc cả 04 lĩnh vực ưu tiên đó là đều yếu ở các tiêu chí Mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tiêu chí Năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp và tiêu chí Khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, như đã phân tích cụ thể đối với từng ngành, điểm số đối với các tiêu chí 9, tiêu chí 10, tiêu chí 11 của các doanh nghiệp thấp nhưng *cũng chưa thể khẳng định là các doanh nghiệp kém về năng lực công nghệ bởi số liệu khảo sát chỉ tính cho 03 năm gần nhất, như vậy có thể có nhiều doanh nghiệp đã thực hiện việc mua công nghệ và chuyển giao công nghệ từ trước đó và họ đang trong giai đoạn khai thác công nghệ hiện có, do vậy trong thời gian khảo sát những doanh nghiệp này không có thêm bất kỳ hoạt động mua hay chuyển giao công nghệ nào.*

Hình 6. So sánh kết quả tính toán hiệu quả khai thác công nghệ đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh



Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài (2020).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Qua điều tra khảo sát thực tế có thể thấy, các hoạt động liên quan đến đổi mới công nghệ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh vẫn còn hạn chế. Hầu như các hoạt động liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền chỉ dừng lại ở công đoạn bảo dưỡng thấp nhất là bảo dưỡng định kỳ, việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ chủ yếu là phương thức nhận chuyển giao dây chuyền, thiết bị công nghệ đồng bộ theo phương thức chìa khóa trao tay. Việc phân tích, đánh giá hiệu quả khai thác công nghệ theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2019) cũng phần nào cho thấy một bức tranh chung về hiệu quả khai thác và đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp trong các ngành khác nhau để từ đó có những chính sách phù hợp hỗ trợ các doanh nghiệp, cụ thể: *Thứ nhất*, tỉnh cần xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ khai thác và chuyển giao công nghệ. Hình thức hỗ trợ cần đa dạng kết hợp cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay để thực hiện chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp; hỗ trợ kinh phí thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc hỗ trợ trực tiếp. *Thứ hai*, tỉnh cần hỗ trợ các doanh nghiệp thuê chuyên gia tư vấn phục vụ đánh giá hiệu chỉnh thiết bị, quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất bằng việc liên kết với

các viện nghiên cứu, các trường đại học. Điều này sẽ hỗ trợ rất nhiều cho việc thẩm định, đánh giá quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất. Thứ ba, cần hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp thông qua các khóa tập huấn được tổ chức định kỳ, các khóa học bồi dưỡng ngắn hạn cho lao động để những lao động này có thể tiếp cận với những công nghệ mới nhất, chủ động học hỏi tiếp thu công nghệ mới..

Tài liệu tham khảo

- Bộ Khoa học và Công nghệ (2019), *Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN, về Hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất*, ban hành ngày 10 tháng 12 năm 2019.
- Caloghirou, Yannis, Kastelli, Ioanna & Tsakanikas, Aggelos (2004), ‘Internal capabilities and external knowledge sources: complements or substitutes for innovative performance?’, *Technovation*, 24, 29-39.
- Grant, R.M. (1996), ‘Toward a knowledge-based theory of the firm’, *Strategic Management Journal*, 17(Winter Special), 109 –122.
- Nguyễn Thị Hoàn (2020), “Nỗ lực phát triển hiệu quả khoa học và công nghệ”, *Trang thông tin của Đảng cộng sản Việt Nam*, truy cập lần cuối truy cập ngày 23 tháng 6 năm 2021, từ <<https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/no-luc-phat-trien-hieu-qua-khoa-hoc-va-cong-nghe-3617>>.
- Kogut, B. & Zander, U. (1992), ‘Knowledge of the firm, combinative capabilities, and the replication of technology’, *Organization Science*, 3(3), 383 –397.
- Lichtenthaler, Eckhard (2004), ‘Organising the external technology exploitation process: current practices and future challenges’, *International Journal of Technology Management*, 27(2/3), 255 – 271.
- Lin, B.W. & Wu, C.H. (2010), ‘How does knowledge depth moderate the performance of internal and external knowledge sourcing strategies?’, *Technovation*, 30(11 –12), 582 –589.
- Lundvall, B.A. & Nielsen, P. (1999), ‘Competition and transformation in the learning economy – illustrated by the Danish case’, *Revue d'Economie Industrielle*, 88, 67–89.
- Minh Đức (2021), ‘Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ’, *Báo điện tử Quảng Ninh*, truy cập ngày lần cuối ngày 23 tháng 6 năm 2021, từ <<https://baoquangninh.com.vn/ho-tro-phat-trien-doanh-nghiep-khoa-hoc-cong-nghe-2528733.html>>.
- Ngọc Bích (2019), ‘Quảng Ninh ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển bền vững’, *Tạp chí của Ban Tuyên giáo Trung ương*, truy cập ngày lần cuối ngày 23 tháng 6 năm 2021, từ <<http://tuyengiao.vn/khoa-giao/quang-ninh-ung-dung-khoa-hoc-cong-nghe-de-phat-trien-ben-vung-126022>>.
- Nhật Minh (2019), ‘Nâng cao năng lực làm chủ công nghệ của doanh nghiệp’, *Báo điện tử Nhân dân*, truy cập ngày lần cuối ngày 23 tháng 6 năm 2021, từ <<https://nhandan.com.vn/khoahoc-congnghe/nang-cao-nang-luc-lam-chu-cong-nghe-cua-doanh-nghiep-372279/>>.
- Rothaermel, F.T. & Alexandre, M.T. (2009), ‘Ambidexterity in technology sourcing: the moderating role of absorptive capacity’, *Organization Science*, 20(4), 759 –780.
- u, J.A. (1934), *The Theory of Economic Development*, Cambridge, Harvard University Press.
- Tiwana, A. & Keil, T. (2007), ‘Does peripheral knowledge complement control? An empirical test in technology outsourcing alliances’, *Strategic Management Journal*, 28, 623–634.
- Veugelers, R. & Cassiman, B. (1999), ‘Make and buy in innovation strategies: evidence from Belgian manufacturing firms’, *Research Policy*, 28, 63 –80.
- Winter, S.G. (1987), ‘Knowledge and competence as strategic assets’, in Teece, D. (ed.), *The Competitive Challenge: Strategies for Industrial Innovation and Renewal*, Cambridge, MA, 159 –183.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT SỐ ĐẾN HIỆU SUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BÁN LẺ TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Bích Loan

Trường Đại học Thương mại

Email: bichloandhtm@tmu.edu.vn

Chữ Bá Quyết

Trường Đại học Thương mại

Email: quyetcb@tmu.edu.vn

Mã bài: JED - 436

Ngày nhận bài: 11/10/2021

Ngày nhận bài sửa: 28/02/2022

Ngày duyệt đăng: 23/03/2022

Tóm tắt

Đã có nhiều nghiên cứu về tác động của công nghệ kỹ thuật số tới hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp. Kế thừa và phát triển nghiên cứu trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các công nghệ kỹ thuật số đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam. Để kiểm tra các giả thuyết của mô hình, nhóm tác giả đã điều tra 250 doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam, sử dụng phần mềm SPSS 22 để phân tích, nhóm đã xác lập được bảy công nghệ kỹ thuật số có ảnh hưởng đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ. Cuối cùng, nhóm đưa ra các trao đổi và hàm ý đối với các doanh nghiệp bán lẻ trong quá trình chuyển đổi số để nâng cao hiệu suất kinh doanh.

Từ khóa: Công nghệ kỹ thuật số, hiệu suất kinh doanh, doanh nghiệp bán lẻ, Việt Nam.

Mã JEL: M15

The impact of digital technologies on the performance of retail firms in Vietnam

Abstract

There have been many studies on the impact of digital technology on the performance of firms. Inheriting and developing previous studies, a research model on the impact of digital technologies on firm performance in Vietnam was designed. To test the model's hypotheses, we investigated 250 retail firms in Vietnam, using SPSS 22 to analyze, we identified seven determinants of digital technologies influencing the performance of retail firms. Finally, discussions and implications for retail firms in the process of digital transformation were proposed for improving firm performance.

Keywords: Digital technology, firm performance, retail firms, Vietnam.

JEL Code: M15

1. Đặt vấn đề

Nhiều thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã được các doanh nghiệp trên thế giới sử dụng, trong đó đáng kể đến là công nghệ kỹ thuật số. Sử dụng các công nghệ kỹ thuật số là nhu cầu cấp thiết, bởi thông qua các công nghệ kỹ thuật số, các doanh nghiệp có thể giảm thiểu các hoạt động thủ công, tăng cường tự động hóa các quy trình kinh doanh.

Có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật số đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp. Sahin & Topal (2018) cho rằng công nghệ thông tin có tác động tích cực đáng kể tới hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp. Nwankpa & Roumani (2016), Popović-Pantić & cộng sự (2019) đều cho rằng chuyển đổi số tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có

thời gian chuyển đổi số lâu hơn thường có hiệu suất kinh doanh lớn hơn doanh nghiệp mới chuyển đổi số. Mubarak & cộng sự (2019) đã phát hiện nhiều công nghệ kỹ thuật số ảnh hưởng đáng kể đến cải thiện hiệu suất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Pakistan. Siebel (2019), tác giả cuốn sách: *Chuyển đổi số: Sống sót và phát triển mạnh mẽ trong kỷ nguyên tuyệt chủng hàng loạt* đã nhận định sự kết hợp của bốn công nghệ kỹ thuật số: điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật đang làm thay đổi cơ bản cách thức hoạt động của các doanh nghiệp trong thế kỷ 21. Các công nghệ kỹ thuật số đã được doanh nghiệp sử dụng như nguồn lực chiến lược cạnh tranh. Theo Vučenović (2018), tám công nghệ kỹ thuật số có tác động lớn tới hoạt động kinh doanh của các nhà bán lẻ trong tương lai là internet vạn vật, xe tự hành/máy bay không người lái, người máy, trí tuệ nhân tạo/học máy, thực tế tăng cường và thực tế ảo, truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số, in 3D và công nghệ chuỗi khối. Theo Aly, H. (2020), có mối quan hệ tích cực giữa chỉ số chuyển đổi số với phát triển kinh tế, năng suất lao động và việc làm. Chuyển đổi số giúp doanh nghiệp nhỏ tạo ra lợi thế cạnh tranh.

Việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số vừa là nhu cầu, áp lực, vừa là xu hướng tất yếu. Việc triển khai chuyển đổi số là quá trình phức tạp, có nhiều rào cản (Liere-Netheler & cộng sự, 2017). Xác định và lựa chọn các công nghệ kỹ thuật số vào thực tiễn doanh nghiệp là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong quá trình chuyển đổi số thành công.

Các doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam đã phát triển liên tục trong thời gian qua. Trong xu thế chuyển đổi số là tất yếu, các doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam sẽ phải sử dụng những công nghệ kỹ thuật số nào để nâng cao hiệu suất kinh doanh, để thành công trong quá trình chuyển đổi số. Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của các công nghệ kỹ thuật số đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số.

2. Lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Công nghệ kỹ thuật số và chuyển đổi số

Công nghệ kỹ thuật số là các công cụ, hệ thống, thiết bị và tài nguyên điện tử tạo ra, lưu trữ hoặc xử lý dữ liệu. Như vậy, có nhiều công nghệ kỹ thuật số. Tuy nhiên, trong các định nghĩa về chuyển đổi số, số các công nghệ kỹ thuật số thường được giới hạn, ví dụ trong định nghĩa của Siebel (2019), các công nghệ kỹ thuật số là điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật được doanh nghiệp sử dụng trong quá trình chuyển đổi số. Theo Imran & cộng sự, (2018) và Mubarak & cộng sự (2019), các công nghệ kỹ thuật số như internet vạn vật, dữ liệu lớn, hệ thống vật lý mạng được doanh nghiệp sử dụng trong chuyển đổi số. Chuyển đổi số là một hành trình. Nó là việc tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của doanh nghiệp, thay đổi cơ bản cách vận hành và cung cấp giá trị cho khách hàng. Nói cách khác, công nghệ kỹ thuật số là phương tiện, công cụ số để doanh nghiệp sử dụng trong quá trình chuyển đổi số.

2.2. Sử dụng công nghệ kỹ thuật số trong bán lẻ

Vučenović (2018) đã cho rằng tám công nghệ kỹ thuật số được sử dụng ngày càng nhiều trong ngành bán lẻ là điện toán đám mây, internet vạn vật, xe tự lái/máy bay không người lái, trí tuệ nhân tạo/học máy, thực tế tăng cường và thực tế ảo, truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số, in 3D và chuỗi khối. Theo Siebel (2019), bốn

Bảng 1. Các công nghệ kỹ thuật số sử dụng trong bán lẻ

Các công nghệ kỹ thuật số	Nguồn
Điện toán đám mây	Ali & Haseebuddin (2015)
Internet vạn vật	Labus & Bogdanović (2017), Siebel (2019), Mubarak & cộng sự (2019)
Dữ liệu lớn	Bouwman & cộng sự (2018), Mubarak & cộng sự, (2019), Shankar (2019)
Phương tiện truyền thông xã hội	Mobango & Wagandu (2017), Bouwman & cộng sự (2018)
Trí tuệ nhân tạo, học máy	Shankar (2018), Oosthuizen & cộng sự (2020)
Thực tế tăng cường, thực tế ảo	Vučenović & cộng sự (2018); Xue & cộng sự (2019)
In 3 D	Rindfleisch & cộng sự (2017); Laplume & cộng sự (2016)
Xe tự lái, máy bay không người lái	Bayyou (2019), Maurer & cộng sự (2016)
Công nghệ chuỗi khối	Verma (2018), Sharma (2017).

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

công nghệ kỹ thuật số đang làm thay đổi cơ bản cách thức hoạt động của các doanh nghiệp là điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật. Còn trong các nghiên cứu của Bouwman & cộng sự (2018) đã bổ sung thêm phương tiện truyền thông xã hội (xem Bảng 1).

Điện toán đám mây: Đây là công nghệ máy tính và dựa vào mạng Internet để đáp ứng những nhu cầu điện toán của người dùng. Theo Mohammed Maqsood Ali & Mohammad Haseebuddin (2015), điện toán đám mây giúp doanh nghiệp bán lẻ cắt giảm chi phí, phân đoạn thị trường, nhắm mục tiêu và định vị sản phẩm trên thị trường, xây dựng và duy trì các mối quan hệ với khách hàng trong thời gian ngắn hơn.

Internet vạn vật: Internet vạn vật là mạng kết nối các thiết bị, trong đó các thiết bị, phương tiện được nhúng với các bộ phận điện tử, giúp các thiết bị có thể thu thập và truyền tải dữ liệu. Công nghệ này đã được sử dụng rộng rãi trong ngành bán lẻ, như trong quản lý kho hàng quy mô lớn, giảm lỗi xử lý đơn hàng và giao hàng (Ashton, 2009).

Dữ liệu lớn: Dữ liệu lớn dùng để chỉ tập dữ liệu với kích thước vượt quá khả năng lưu trữ, quản lý và phân tích của phần mềm cơ sở dữ liệu. Dữ liệu lớn đóng vai trò trung tâm cho việc ra quyết định của các nhà bán lẻ (Shankar, 2019). Phân tích dữ liệu lớn giúp nhà bán lẻ biết được các thông tin về nhân khẩu học, sở thích tiêu dùng, thói quen mua sắm của khách hàng... từ đó các nhà bán lẻ có thể sử dụng vào việc quyết định bán loại sản phẩm nào, quyết định giá và dịch vụ cá nhân hóa khách hàng. Dữ liệu lớn giúp nhà bán lẻ cải thiện được kết quả hoạt động kinh doanh (Vũ Thị Thu Hương, 2020).

Phương tiện truyền thông xã hội: Phương tiện truyền thông xã hội đề cập các công cụ được người sử dụng cho hoạt động giao tiếp, tương tác và trao đổi thông tin. Nó tạo thuận lợi cho giao tiếp và tương tác cá nhân cũng như giao tiếp kinh doanh giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng, tác động đáng kể đến phát triển thị trường của các nhà bán lẻ (Mobango & Wagandu, 2017).

Trí tuệ nhân tạo: Trí tuệ nhân tạo đề cập đến chương trình, thuật toán, hệ thống hoặc máy móc được sử dụng để biểu thị một tập hợp các công cụ có thể nâng cao trí thông minh của sản phẩm, dịch vụ, hoặc giải pháp. Theo Shankar (2018), trí tuệ nhân tạo đang định hình lại hoạt động bán lẻ, giúp các nhà bán lẻ hiểu rõ hơn và dự đoán nhu cầu của khách hàng và đưa ra quyết định tối ưu để nâng cao giá trị lâu dài của khách hàng. Theo Oosthuizen & cộng sự (2020), trí tuệ nhân tạo giúp các nhà bán lẻ phục vụ khách hàng tốt hơn, tăng chuyển đổi bán hàng cao hơn với một chi phí thấp so với sử dụng nhân lực.

Thực tế tăng cường và thực tế ảo: Công nghệ này thường có các yếu tố chung trong việc cung cấp trải nghiệm ảo đắm chìm, cung cấp cách thức cho khách hàng trải nghiệm sản phẩm dù không tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm (Xue & cộng sự, 2019). Công nghệ này hỗ trợ người tiêu dùng có thể đưa ra quyết định mua hàng đúng đắn hơn với tỉ lệ hoàn trả hàng thấp hơn (Zhu & cộng sự, 2017).

Công nghệ in 3D: In 3D là một công nghệ tạo ra các vật thể vật lý sử dụng nhiều kỹ thuật sản xuất phụ gia khác nhau. In 3D cho phép các cá nhân tạo ra những thứ họ từng mua cũng như những thứ họ không thể mua. Sự phát triển in 3D vừa thể hiện mối đe dọa vừa là cơ hội cho các nhà bán lẻ (Rindfleisch & cộng sự, 2017). Các nhà bán lẻ có thể tận dụng công nghệ in 3D để nâng cao giá trị của họ, nâng cao trải nghiệm bán lẻ (Laplume & cộng sự, 2016).

Xe tự lái và máy bay không người lái: Công nghệ này vừa có những ưu điểm trong bán lẻ (Maurer & cộng sự, 2016), vừa có một số thách thức phải được giải quyết (Bayyou, 2019). Các nhà bán lẻ như Amazon, Walmart đã sử dụng công nghệ máy bay không người lái trong giao hàng, là xu hướng giao hàng thông minh trong tương lai.

Công nghệ chuỗi khối: Đây là công nghệ lưu trữ và truyền tải thông tin bằng các khối được liên kết với nhau và mở rộng theo thời gian. Ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong bán lẻ như truy xuất nguồn gốc sản phẩm, minh bạch hoạt động giao vận và nâng cao hiệu quả hoạt động chăm sóc khách hàng. Theo Verma (2018), công nghệ này mang lại nhiều lợi ích cho các nhà bán lẻ, là cuộc cải cách trong quản trị chuỗi cung ứng, giảm thiểu hàng giả. Theo S. Sharma (2017), công nghệ này là cách mạng hóa hệ thống theo dõi xuất xứ, ngăn chặn hàng lộn trong bán lẻ.

2.3. Hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp

Hiệu suất kinh doanh được đo lường trên nhiều tiêu chí như phong cách quản lý, quản lý quan hệ khách hàng và chất lượng dịch vụ được cung cấp, cũng như hiệu quả của các chế độ đãi ngộ khuyến khích và động

lực của nhân viên. Tiếp cận đo lường hiệu suất kinh doanh theo mô hình Thẻ điểm cân bằng (BSC) được phát triển bởi Kaplan & Norton (1996, 2001) đã đưa ra bốn chiều tiếp cận đo lường là: tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh và học tập. Tuy nhiên, theo Smith & Reece (1999), hiệu suất kinh doanh là “*khả năng hoạt động để đáp ứng mong muốn của các cổ đông lớn của công ty*”. Trong mô hình nghiên cứu, hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ chuyển đổi số được thể hiện qua tăng năng suất lao động tăng, tăng khả năng cạnh tranh, và tăng lợi nhuận. Đây là những yếu tố được đề xuất bởi Gruber & cộng sự (2010), Wall & cộng sự (2004).

2.4. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Mubarak & cộng sự (2019) đã xác lập mô hình về mối quan hệ giữa hiệu suất kinh doanh với các công nghệ kỹ thuật số là dữ liệu lớn, internet vạn vật, hệ thống vật lý không gian mạng, và sự kết nối của các công nghệ kỹ thuật số trên với nhau. Trong nghiên cứu này, hệ thống mạng vật lý là một thể hệ mới các hệ thống với khả năng tích hợp tính toán có thể tương tác với con người thông qua nhiều thể thức. Nghiên cứu đã kiểm tra mối quan hệ tác động tích cực của dữ liệu lớn, internet vạn vật, hệ thống vật lý không gian mạng đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp. Hai giả thuyết được kế thừa trong nghiên cứu này:

H1: *Dữ liệu lớn có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ*. Giả thuyết này cũng phù hợp trong nghiên cứu của Shankar (2019), Vũ Thị Thu Hương (2020).

H2: *Internet vạn vật có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ*. Giả thuyết này cũng phù hợp trong các nghiên cứu của Ashton (2009).

Ngoài ra, các giả thuyết mới được xác lập gồm:

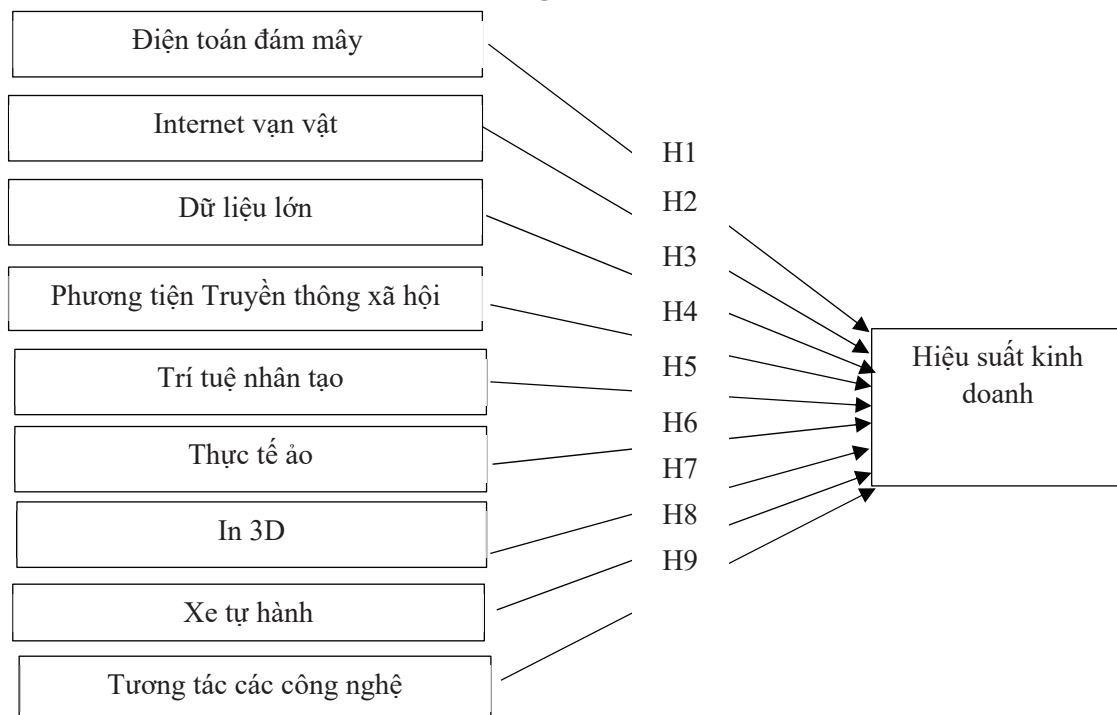
H3: *Điện toán đám mây có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ* trong nghiên cứu của Mohammed Maqsood Ali & Mohammad Haseebuddin (2015).

H4: *Phương tiện truyền thông xã hội có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ* trong nghiên cứu của Mobango & Wagandu (2017).

H5: *Trí tuệ nhân tạo có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ* trong nghiên cứu của Shankar (2018), Oosthuizen & cộng sự (2020),

H6: *Thực tế ảo có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ* trong nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả.

của Zhu & cộng sự (2017), Xue & cộng sự (2019).

H7: *In 3D có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ* trong nghiên cứu của Rindfleisch & cộng sự (2017), Laplume & cộng sự (2016).

H8: *Xe tự lái và máy bay không người lái có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ* trong nghiên cứu của Maurer & cộng sự (2016), Bayyou (2019).

H9: *Công nghệ chuỗi khối có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ* trong nghiên cứu của Verma (2018), Sharma (2017).

Hệ thống vật lý không gian mạng được ứng dụng trong y tế, ứng phó khẩn cấp, quản lý luồng giao thông, sản xuất và phân phối năng lượng điện, và liên quan đến internet vạn vật. Do đó trong nghiên cứu này, Hệ thống vật lý không gian mạng không cần thiết được đề cập. Ngoài ra, theo Mubarak & cộng sự (2019) có xây dựng giả thuyết về khả năng kết hợp giữa các công nghệ kỹ thuật số có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh. Tuy nhiên, mỗi công nghệ kỹ thuật số có khả năng kết hợp với công nghệ kỹ thuật số khác. Do đó nghiên cứu phát triển câu hỏi *Tính kết hợp công nghệ số khác* cho từng công nghệ kỹ thuật số.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Để kiểm tra ý nghĩa thống kê của các giả thuyết, dữ liệu được thu thập từ các doanh nghiệp bán lẻ tại Việt

Bảng 2. Mã hóa dữ liệu và kết quả tổng hợp phiếu trả lời

STT	Mã hóa	Câu hỏi mô tả ngắn	Mức điểm và tỉ lệ trả lời				
<i>Điện toán đám mây (GC)</i>			1	2	3	4	5
1	gc1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	6%	11%	28%	35%	20%
2	gc2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	8%	17%	47%	15%	12%
3	gc3	Tính kết hợp công nghệ số khác	9%	19%	32%	25%	15%
4	gc4	Tính an toàn thông tin	3%	27%	30%	20%	20%
5	gc5	Tính dễ triển khai	4%	20%	35%	35%	6%
<i>Internet vạn vật (IOT)</i>							
6	iot1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	5%	12%	28%	35%	20%
7	iot2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	8%	15%	50%	15%	12%
8	iot3	Tính kết hợp công nghệ số khác	9%	16%	35%	25%	15%
9	iot4	Tính an toàn thông tin	3%	27%	20%	30%	20%
10	iot5	Tính dễ triển khai	4%	20%	30%	40%	6%
<i>Dữ liệu lớn (BD)</i>							
11	bd1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	9%	12%	44%	25%	10%
12	bd2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	8%	32%	36%	19%	5%
13	bd3	Tính kết hợp công nghệ số khác	9%	25%	45%	12%	9%
14	bd4	Tính an toàn thông tin	2%	35%	33%	15%	15%
15	bd5	Tính dễ triển khai	7%	28%	30%	20%	15%
<i>Phương tiện truyền thông xã hội (SM)</i>							
16	sm1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	12%	10%	46%	20%	12%
17	sm2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	11%	11%	46%	24%	10%
18	sm3	Tính kết hợp công nghệ số khác	14%	13%	39%	18%	16%
19	sm4	Tính an toàn thông tin	24%	31%	20%	17%	8%
20	sm5	Tính dễ triển khai	18%	22%	40%	11%	9%

<i>Trí tuệ nhân tạo & học máy (AI)</i>							
21	ai1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	5%	10%	40%	25%	20%
22	ai2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	6%	27%	38%	20%	19%
23	ai3	Tính kết hợp công nghệ số khác	18%	22%	42%	15%	3%
24	ai4	Tính an toàn thông tin	20%	20%	40%	12%	8%
25	ai5	Tính dễ triển khai	8%	22%	30%	25%	15%
<i>Thực tế tăng cường (VR)</i>							
26	vr1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	5%	30%	39%	17%	9%
27	vr2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	6%	26%	42%	19%	7%
28	vr3	Tính kết hợp công nghệ số khác	10%	30%	32%	17%	11%
29	vr4	Tính an toàn thông tin	32%	38%	12%	16%	2%
30	vr5	Tính dễ triển khai	4%	18%	34%	25%	19%
<i>Công nghệ in 3D (3D)</i>							
31	3d1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	9%	11%	46%	24%	10%
32	3d2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	8%	12%	44%	18%	17%
33	3d3	Tính kết hợp công nghệ số khác	7%	19%	36%	29%	7%
34	3d4	Tính an toàn thông tin	24%	34%	30%	10%	6%
35	3d5	Tính dễ triển khai	23%	33%	22%	18%	4%
<i>Xe tự lái (AD)</i>							
36	ad1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	23%	48%	19%	8%	2%
37	ad2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	20%	15%	45%	17%	3%
38	ad3	Tính kết hợp công nghệ số khác	5%	15%	40%	27%	13%
39	ad4	Tính an toàn thông tin	6%	13%	33%	25%	21%
40	ad5	Tính dễ triển khai	20%	45%	25%	8%	2%
<i>Công nghệ chuỗi khối (BC)</i>							
41	bc1	Tính lợi ích cho doanh nghiệp	4%	18%	32%	44%	2%
42	bc2	Đầu tư tốn chi phí đáng kể	9%	15%	29%	36%	11%
43	bc3	Tính kết hợp công nghệ số khác	2%	5%	30%	44%	19%
44	bc4	Tính an toàn thông tin	30%	40%	20%	6%	4%
45	bc5	Tính dễ triển khai	12%	24%	37%	20%	7%
<i>Hiệu suất kinh doanh (BP)</i>							
46	bp1	Tăng năng suất lao động	4%	12%	20%	40%	24%
47	bp2	Tăng khả năng cạnh tranh	5%	13%	24%	36%	22%
48	bp3	Tăng lợi nhuận của doanh nghiệp	3%	17%	30%	35%	15%

Nguồn: Nhóm tác giả

Nam. Tham khảo Mubarak & cộng sự (2019), phiếu điều tra sử dụng chung câu hỏi đánh giá nhận thức các công nghệ kỹ thuật số về: tính lợi ích, chi phí, tính an toàn, tính dễ sử dụng, phát triển câu hỏi *Tính kết hợp công nghệ số khác*, sử dụng thang đo Likert 1 - 5 điểm, trong đó 1: hoàn toàn không đồng ý đến 5: hoàn toàn đồng ý.

Số phiếu được gửi cho 450 doanh nghiệp bán lẻ, số phiếu được xử lý hợp lệ là 250 phiếu, cụ thể: 90% doanh nghiệp bán lẻ có quy mô nhỏ, 52% doanh nghiệp bán lẻ hỗn hợp (bán trực tuyến và bán tại cửa hàng),

28% chỉ bán trực tuyến, 20% chỉ bán tại cửa hàng; số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Hà Nội 78%, tại Hải Phòng 20%, và Hà Nam 2%.. Trong bảng hỏi, ngoài những thông tin chung về doanh nghiệp, với 48 câu hỏi, trong đó 45 câu hỏi cho các biến độc lập và 3 câu hỏi cho biến phụ thuộc, cỡ mẫu tối thiểu phải là 240. Với 250 phiếu trả lời hợp lệ đã đáp ứng yêu cầu về tính đại diện của mẫu, theo Bove (2006), trong phân tích nhân tố khám phá EFA, quy mô mẫu được xác định tối thiểu $n = 5 \cdot m$ trong đó m là số lượng câu hỏi.

3.2. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 22 để phân tích các dữ liệu.

Bảng 3. Phân tích độ tin cậy của thang đo các biến độc lập và phụ thuộc

Các biến tổng	Biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Biến quan sát bị loại bỏ
AI	ai1, ai2, ai3, ai4, ai5	0,839	
GC	gc1, gc2, gc3, gc4, gc5	0,720	
BD	bd1, bd2, bd3, bd4, bd5	0,801	
SM	sm1, sm2, sm3, sm4, sm5	0,957	
BC	bc1, bc2, bc3, bc4, bc5	0,934	
3D	3d1, 3d2, 3d3, 3d4, 3d5	0,914	
VR	vr1, vr2, vr3, vr4, vr5	0,662	
AD	ad1, ad2, ad3, ad4, ad5	0,945	
IOT	iot1, iot2, iot3, iot4	0,888	iot5
BP	bp1, bp2, bp3	0,751	Biến phụ thuộc

Nguồn: Nhóm tác giả.

3.2.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo các biến độc lập cho thấy, với 9 biến độc lập và 45 quan sát, cả 9 biến độc lập đều thỏa mãn hệ số Cronbach lớn hơn .6, chỉ biến iot5 bị loại bỏ có hệ số Cronbach nhỏ hơn 0,3.

Bảng 4. Trích xuất nhân tố biến độc lập

Nhân tố	Eigenvalues ban đầu			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	% phương sai	Tỷ lệ % tích lũy	Tổng	% phương sai	Tỷ lệ % tích lũy	Tổng	% phương sai	Tỷ lệ % tích lũy
1	7.486	17.013	17.013	7.486	17.013	17.013	4.486	10.195	10.195
2	5.140	11.682	28.695	5.140	11.682	28.695	4.291	9.753	19.947
3	4.194	9.533	38.228	4.194	9.533	38.228	4.172	9.483	29.430
4	3.470	7.886	46.114	3.470	7.886	46.114	3.867	8.790	38.220
5	2.448	5.563	51.678	2.448	5.563	51.678	3.224	7.327	45.547
6	2.351	5.343	57.020	2.351	5.343	57.020	3.095	7.035	52.582
7	2.289	5.201	62.222	2.289	5.201	62.222	2.900	6.592	59.174
8	1.924	4.373	66.595	1.924	4.373	66.595	2.669	6.066	65.240
9	1.745	3.965	70.560	1.745	3.965	70.560	1.962	4.459	69.700
10	1.153	2.620	73.180	1.153	2.620	73.180	1.531	3.481	73.180
11	.863	1.961	75.141						
44	.033	.075	100.000						

Nguồn: Nhóm tác giả.

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) xem xét mối quan hệ giữa 44 biến quan sát ở 9 biến độc lập nhằm phát hiện ra những biến quan sát tải lên nhiều nhân tố hoặc các biến quan sát bị phân sai nhân tố từ ban đầu. Hệ số KMO dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố, phải đáp ứng: $0,5 \leq KMO \leq 1$ mới đủ điều kiện đủ để phân tích nhân tố khám phá. Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến độc lập, $KMO = 0,813$ là đủ điều kiện phân tích nhân tố khám phá, giá trị $Sig = 0,000 < 0,05$, do đó kết quả phân tích nhân tố đảm bảo độ tin cậy. Giá trị tổng phương sai trích là $73,180\% > 50\%$, trị số Eigenvalue của nhân tố thứ 10 là $1,153 \geq 1$ cho thấy 10 trong 44 biến quan sát có thể biểu diễn được $73,180\%$ dữ liệu thu được từ kết quả điều tra (Bảng 4).

Bảng 5. Hệ số KMO biến phụ thuộc và trích xuất nhân tố biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test						
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.				0,606		
Bartlett's Test of Approx. Chi-Square				227,096		
Sphericity df				3		
Sig.				0,000		
Tổng phương sai trích						
Component	Eigenvalues ban đầu			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	% phương sai	Tỷ lệ % tích lũy	Tổng	% phương sai	Tỷ lệ % tích lũy
1	2.006	66.881	66.881	2.006	66.881	66.881
2	.716	23.858	90.739			
3	.278	9.261	100.000			

Nguồn: Nhóm tác giả.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc: $KMO = 0,606 > 0,5$, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê $Sig = 0,000 < 0,05$, giá trị Eigenvalues của 1 nhân tố là $2,006 > 1$, phương sai giải thích $66,881\% > 50\%$, 3 biến quan sát chỉ hình thành duy nhất một nhân tố, điều đó cho thấy việc phân tích nhân tố là phù hợp và biến phụ thuộc là một thang đo đơn hướng (Bảng 5).

3.2.3. Phân tích hồi quy và kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nhập đưa biến vào bảng. Kết quả phân tích hồi quy cho bảng 6 (Model

Bảng 6. Tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,713 ^a	0,590	0,549	0,675398484062422	1,479

Nguồn: Nhóm tác giả.

Summary^b), trong bảng này giá trị R bình phương hiệu chỉnh, phản ánh 9 biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 54,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn 45,1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Giá trị DW là 1.479 nằm trong khoảng biến thiên từ 1 - 2 chứng tỏ phần sai số không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau.

Phân tích Bảng 7 (ANOVA^a) nhằm kiểm tra xem mô hình hồi quy tuyến tính này có suy rộng và áp dụng được cho tổng thể hay không. Trong bảng giá trị $Sig = .000 < 0.05$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

Trong phân tích các hệ số tương quan biến độc lập và biến phụ thuộc, chỉ giá trị $Sig < 0,05$ có nghĩa là biến đó có ý nghĩa trong mô hình, nếu $Sig > 0,05$ thì biến độc lập cần loại bỏ. Giá trị $VIF < 2$ hoặc Tolerance

Bảng 7. ANOVA^a

Mô hình	Tổng bình phương	df	Toàn phương trung bình	F	Sig.
1 Hồi quy	113.454	9	12.606	27.635	.000 ^b
Phần dư	109.479	240	.456		
Tổng	222.933	249			

Nguồn: Nhóm tác giả.

Bảng 8. Coefficients^a

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-3.211	.576		-5.578	.000		
ai	.240	.065	.184	3.676	.000	.819	1.220
gc	.320	.083	.180	3.862	.000	.947	1.056
bd	.349	.069	.270	5.097	.000	.727	1.376
sm	.319	.046	.358	6.865	.000	.752	1.330
bc	.115	.060	.093	1.905	.058	.855	1.169
3d	.064	.068	.046	.945	.345	.861	1.162
vr	.210	.089	.115	2.359	.019	.856	1.169
ad	.053	.047	.057	1.114	.267	.778	1.286
iot	.295	.074	.199	4.009	.000	.832	1.202

Nguồn: Nhóm tác giả.

> 0,5 thì không có hiện tượng đa cộng tuyến. Trong Bảng 8, giá trị Sig của hai biến 3d và ad đều không thỏa mãn, hai biến này cần được đưa ra khỏi mô hình phân tích.

Sau khi loại bỏ biến p3d và ad, có 7 biến đáp ứng các yêu cầu và được giữ lại cho thiết lập phương trình hồi quy về mối liên quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Bảng 9 thể hiện có 7 biến độc lập có Sig < .05, giá trị VIF < 2 và Tolerance > 0.5.

Bảng 9. Coefficients^a

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-2,755	0,467		-5,901	0,000		
ai	0,224	0,064	0,171	3,502	0,001	0,855	1,170
gc	0,325	0,083	0,182	3,930	0,000	0,949	1,054
bd	0,334	0,064	0,258	5,178	0,000	0,823	1,214
sm	0,316	0,046	0,355	6,832	0,000	0,758	1,320
bc	0,119	0,060	0,097	1,980	0,049	0,858	1,166
vr	0,201	0,089	0,110	2,262	0,025	0,860	1,162
iot	0,305	0,069	0,205	4,391	0,000	0,935	1,070

Nguồn: Nhóm tác giả.

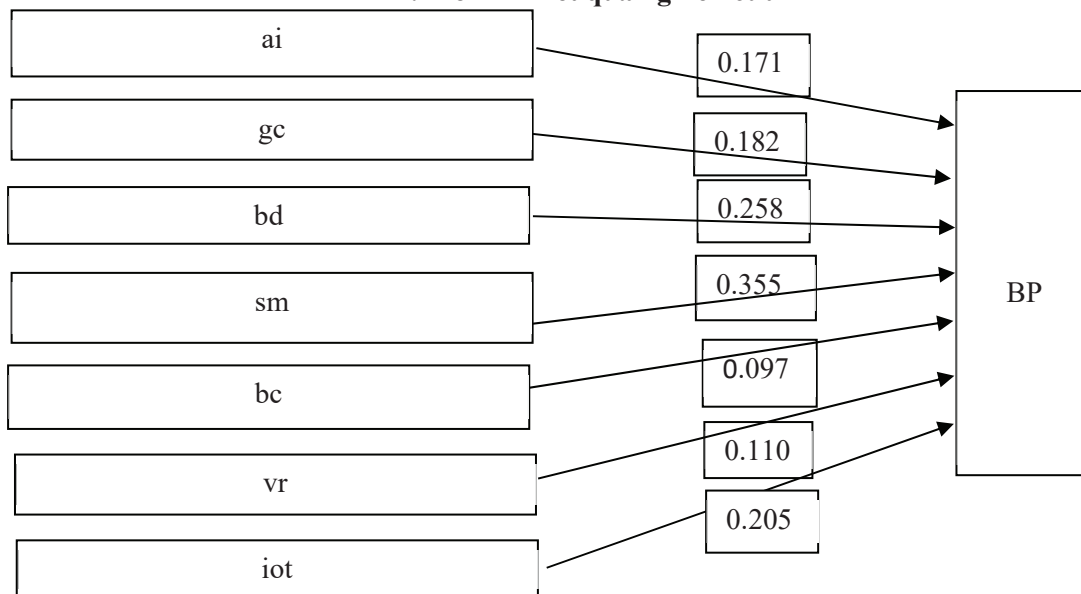
Trong mô hình nghiên cứu đề xuất ở hình 1, giả thuyết có 9 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ. Kết quả phân tích Bảng 9, chỉ có 7 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ. Nói cách khác, có 7 giả thuyết là H1, H2, H3, H4, H5, H6, H8 được chấp nhận, 2 giả thuyết là H7 và H9 bị loại bỏ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các công nghệ kỹ thuật số đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam

Từ kết quả kiểm định cho thấy có 7 công nghệ kỹ thuật số ảnh hưởng tới hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ, đó là: AI, GC, BD, SM, BC, VR, và IOT. Trong 7 công nghệ kỹ thuật số ảnh hưởng đến hiệu

Hình 2. Mô hình kết quả nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả.

suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ, truyền thông xã hội có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ bởi hệ số tác động lớn nhất. Thứ tự tiếp theo là số: dữ liệu lớn, Internet vạn vật, điện toán đám mây, và trí tuệ nhân tạo. Hai công nghệ kỹ thuật số được đánh giá có ảnh hưởng thấp nhất đến hiệu suất kinh doanh bán lẻ là chuỗi khối và thực tế ảo. Mỗi quan hệ này được thể hiện trong Hình 2.

Phương trình hồi quy các nhân tố với hệ số Beta chuẩn hóa được viết như sau:

$$bp = 0.171*ai + 0.182*gc + 0.258*bd + 0.355*sm + 0.097*bc + 0.110*vr + 0.205*iot$$

4.2. Các trao đổi và hàm ý đối với doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam

Một là, các doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam phải tăng cường sử dụng các công nghệ kỹ thuật số có mức độ ảnh hưởng đến hiệu suất kinh doanh.

Hai là, các công nghệ kỹ thuật số cần được sử dụng tích hợp với nhau và kết hợp với các nguồn lực khác.

Ba là, sử dụng công nghệ kỹ thuật số đòi hỏi phải có chiến lược và đầu tư chi phí hợp lý để có hiệu suất kinh doanh.

5. Kết luận, hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Công nghệ kỹ thuật số là các giải pháp hữu ích cho doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số, nâng cao hiệu suất kinh doanh. Trong bán lẻ, nghiên cứu đã phát hiện 7 công nghệ kỹ thuật số có tác động tích cực đối với hiệu suất kinh doanh, trong đó 2 công nghệ IOT và BD từ nghiên cứu của Mubarak & cộng sự (2019). Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa gợi ý đối với các doanh nghiệp bán lẻ (đặc biệt các doanh nghiệp bán lẻ chưa chuyển đổi số) trong việc lựa chọn giải pháp kỹ thuật số thích hợp để nâng cao hiệu suất kinh doanh. Tuy nhiên, nghiên cứu còn những hạn chế cần tiếp tục giải quyết trong tương lai, đó là:

Thứ nhất, không kiểm tra được tính kết hợp của các công nghệ kỹ thuật số so với nghiên cứu của Mubarak & cộng sự (2019). Trong thực tế, ít có doanh nghiệp bán lẻ nào chỉ sử dụng một công nghệ kỹ thuật số duy nhất. Ngoài ra, nghiên cứu chưa đề cập đến điều kiện để áp dụng các kỹ thuật chuyển đổi số.

Thứ hai, quy mô điều tra còn hạn chế, mẫu điều tra chủ yếu là các doanh nghiệp bán lẻ quy mô nhỏ và tập trung tại Hà Nội.

Thứ ba, các câu hỏi về hiệu suất kinh doanh bị giới hạn, chưa đề cập đầy đủ, ví dụ lợi ích của khách hàng, đối tác, người lao động.... Trong tương lai, rất cần các nghiên cứu mở rộng hơn các chỉ số hiệu suất kinh doanh.

Tài liệu tham khảo

- Ali, Mohammed Maqsood & Haseebuddin, Mohammad (2015), 'Cloud Computing for Retailing Industry: An Overview', *International Journal of Computer Trends and Technology*, 19(1), DOI: 10.14445/22312803/IJCTT-V19P110.
- Ashton, Kevin (2009), 'That 'internet of things' thing: In the real world, things matter more than ideas', *RFID Journal*, 22(7), 97-114.
- Bayyoun, Demeke Gebresenbet (2019), 'Artificially Intelligent Self-Driving Vehicle Technologies, Benefits and Challenges', *International Journal of Emerging Technology in Computer Science & Electronics (IJETCSE)*, 26(3), 5-13.
- Bouwman, Harry, Nikou, Shahrokh, Molina-Castillo, Francisco J. & de Reuver, Mark (2018), 'The impact of digitalization on business models', *Digital Policy, Regulation and Governance*, 20(2), 105-124, DOI: <https://doi.org/10.1108/DPRG-07-2017-0039>.
- Bove, Roger (2006), *Estimation and Sample Size Determination for Finite Populations*, 10th Edition, West Chester University of Pennsylvania, USA.
- Gruber, M., Heinemann, F., Brettel, M. & Hungeling, S. (2010), 'Configurations of resources and capabilities and their performance implications: An exploratory study on technology ventures', *Strategic Management Journal*, 31(12), 1337-1356.
- Imran, M., Hameed, W. & Haque, A.U. (2018), 'Influence of industry 4.0 on the production and service sectors in Pakistan: Evidence from textile and logistics industries', *Social Sciences*, 7(12), DOI:10.3390/socsci7120246.
- Labus, Aleksandra & Bogdanović, Zorica (2017), 'Internet of things in marketing and retail', *International Journal of Advances in Computer Science & Its Applications*, 6(3), 7-11.
- Laplume, A.O., Petersen, B. & Pearce, J.M. (2016), 'Global value chains from a 3D printing perspective', *Journal of International Business Studies*, 47(5), 595609.
- Liere-Netheler, Kirsten, Vogelsang, Kristin & Packmohr, Sven (2017), 'Towards a framework for digital transformation success in manufacturing', *Twenty-Sixth European Conference on Information Systems (ECIS2018)*, Portsmouth, UK.
- Maurer, Markus, Gerdes, J. Christian, Lenz, Barbara & Winner, Hermann (2016), *Autonomous Driving – Technical, Legal and Social Aspects*, Springer-Verlag Berlin Heidelberg.
- Mobango, Gabriel E. & Wagandu, Florence R. (2017), 'Impact of social media on customer patronage of retail stores in Kenya', *International Journal of Business Management*, 4(2), 6-14.
- Mubarak, Muhammad Faraz, Shaikh, Fazal Ali, Mubarik, Mobashar, Kamran, Samo, Ahmed & Mastoi, Sanya (2019), 'The Impact of Digital Transformation on Business Performance', *Engineering, Technology & Applied Science Research*, 9(6), 5056-5061.
- Nwankpa, J.K. & Roumani, Y. (2016), 'IT capability and digital transformation: A firm performance perspective', *ICIS 2016 Proceedings*, 1-16
- Oosthuizen, Kim, Botha, Elsamari, Robertson, Jeandri & Montecchi, Matteo (2020), 'Artificial intelligence in retail: The AI-enabled value chain', *Australasian Marketing Journal*, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ausmj.2020.07.007>.

-
- Popović-Pantić, Sanja, Semenčenko, Dušica & Vasilčić, Nikola (2019), 'The influence of digital transformation on business performance: evidence of the women-owned companies', *Ekonomika Preduzeća*, DOI:10.5937/EKOPRE1908397P.
- Rindfleisch, A., O'Hern, M.S. & Sachdev, V. (2017), 'The digital revolution, 3D printing, and innovation as data', *Journal of Product Innovation Management*, 34, 681 – 690.
- Sahin, Hasan & Topal, Bayram (2018), 'Impact of information technology on business performance: Integrated structural equation modeling and artificial neural network approach', *Scientia Iranica B*, 25(3), 1272-1280.
- Shankar, Venkatesh (2018), 'How Artificial Intelligence (AI) Is Reshaping Retailing', *Journal of Retailing*, 94(4), vi–xi.
- Shankar, Venky (2019), 'Big Data and Analytics in Retailing', 11(1), *NIM Marketing Intelligence Review*, 11(1), 37-40. doi: <https://doi.org/10.2478/nimmir-2019-0006>.
- Sharma, Shabnam (2017), 'Blockchain technology review and Its scope', *International Research Journal of Engineering and Technology*, 04(12), 1070-1073.
- Siebel, Thomas M. (2019), *Digital Transformation: Survive and Thrive in an Era of Mass Extinction*, RosettaBooks.
- Smith, T.M. & Reece, J.S. (1999), 'The relationship of strategy, fit, productivity and business performance in a services setting', *Journal of Operations Management*, 17(2), 145-161.
- Verma, Kanishk (2018), 'Blockchain Technology and its application in Retail', *CRTCE 2018 Conference Proceedings*, Mumbai, India.
- Vučenović, Sonja, Končar, Jelena & Marić, Radenko (2018), 'Digital Transformation of Retail Business Strategy', *Proceedings of the 25th International Scientific Conference Strategic Management and Decision Support Systems in Strategic Management*, DOI: 10.46541/978-86-7233-386-2_19.
- Vũ Thị Thu Hương (2020), 'Vai trò và ứng dụng dữ liệu lớn trong kinh doanh bán lẻ', *Tạp chí Công Thương*, số 20, năm 2020, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 3 năm 2022, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/vai-tro-va-ung-dung-du-lieu-lon-trong-kinh-doanh-ban-le-75541.htm>>.
- Wall, T.D., Michie, J., Patterson, M., Wood, S.J., Sheehan, M., Clegg, C.W. & West, M. (2004), 'On the validity of subjective measures of company performance', *Personnel Psychology*, 57(1), 95-118.
- Xue, Liangchao, Parker, Christopher J. & McCormick, Helen (2019), 'A Virtual Reality and Retailing Literature Review: Current Focus, Underlying Themes and Future Directions', *Conference: 4th International AR & VR Conference 2018: The Power of AR & VR for Business*, Manchester, UK.
- Zhu, F., Mehta, S. & Lane, D. (2017), 'Making virtual reality real', *Harvard Business School Background Note 617-013*, January 2017.

LỰA CHỌN MÔ HÌNH SẢN XUẤT CỦA HỘ TRỒNG LÚA TRONG ĐIỀU KIỆN XÂM NHẬP MẶN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phan Đình Khôi

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: pdkhoi@ctu.edu.vn

Huỳnh Việt Khải

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: hvkhai@ctu.edu.vn

Võ Thành Danh

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: vtdanh@ctu.edu.vn

Ngô Thị Thanh Trúc

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: nttruc@ctu.edu.vn

Nguyễn Thị Huyền Mỹ

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: mym2720017@student.ctu.edu.vn

Mã bài: JED - 299

Ngày nhận bài: 05/08/2021

Ngày nhận bài sửa: 13/09/2021

Ngày duyệt đăng: 29/10/2021

Tóm tắt

Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mô hình canh tác trên đất lúa trong điều kiện xâm nhập mặn dựa vào mô hình Ricardian, sử dụng mô hình logit đa thức. Các mô hình trồng lúa kết hợp như lúa – cá, lúa – tôm, và lúa – màu được ghi nhận bên cạnh mô hình chuyên canh lúa. Kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh lúa sang lúa – tôm bao gồm: diện tích đất, trình độ học vấn, lao động chính, nhập mặn, nguồn nước, và vay vốn; lúa – cá bao gồm: trình độ học vấn, nhập mặn, và nguồn nước; và mô hình lúa – màu bao gồm: diện tích đất, tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, và nguồn nước. Trong đó, xâm nhập mặn và diện tích đất là hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mô hình lúa – tôm và lúa – cá. Kết quả này phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất lúa của nông hộ ở các tỉnh ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, nông hộ, lúa chuyên canh, lúa – tôm, lúa – cá, lúa – màu, xâm nhập mặn.

Mã JEL: D13, Q12, Q54

Rice farmer's decisions under condition of saline intrusion in the Mekong River Delta

Abstract

This paper analyzed the factors influencing the decision to choose integrated rice farming systems under saline intrusion conditions by applying the Ricardian model and multinomial logit model. Some integrated rice farming systems such as rice-fish, rice-shrimp, and rice-cash crops were recorded besides intensive rice farming. The results indicated that determinants affecting rice farmer's choice rice-shrimp farming including land area, levels of education, members generating main income, saline intrusion, sources of water for irrigation, and bank loan status; rice-fish farming including levels of education, saline intrusion, and sources of water for irrigation; and rice-cash crops farming including land area, age of household head, levels of education, and sources of water for irrigation. Wherein, land area and saline intrusion are the most important factors that directly influence rice farmer's decision to choose an integrated rice farming. This finding is consistent with the trend of agricultural restructuring strategy in coastal provinces in the Mekong River Delta.

Keywords: Intensive rice farming, Mekong River Delta, rice farmers, rice-fish, rice-shrimp, rice-cash crop, saline intrusion.

JEL code: D13, Q12, Q54

1. Giới thiệu

Hiện tượng xâm nhập mặn có ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động sản xuất và đời sống của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Quá trình thay đổi độ mặn trong năm ở các cửa sông chính trong vùng tuy đã diễn ra từ lâu theo quy luật tự nhiên nhưng mức độ thay đổi độ mặn gần đây diễn ra ngày rõ ràng hơn hằng năm ở vùng hạ lưu sông Mê Kông. Độ mặn lớn nhất diễn ra ở các tuyến sông Tiền và sông Hậu thường được ghi nhận vào tháng 4 hoặc tháng 5 trong năm do ảnh hưởng của thủy triều dâng ở bờ biển phía Đông và biển Tây. Thời điểm này, lượng nước từ thượng nguồn sông Mê Kông đổ về khu vực hạ lưu lại giảm; lượng mưa giảm, lượng nước bị bốc hơi nhiều trong mùa khô cũng là những yếu tố góp phần làm cho lượng nước mặn từ biển lấn sâu vào các con sông trong đất liền nhanh hơn. Hiện tượng này được các nhà khoa học gọi là hiện tượng xâm nhập mặn.

Diễn biến xâm nhập mặn gần đây ở Đồng bằng sông Cửu Long được quan sát rõ nhất từ cuối năm 2015 đến những tháng đầu năm 2016, và đợt diễn biến xâm nhập mặn này được đánh giá là nặng nề nhất trong 100 năm qua. Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xác định độ mặn 4‰ được coi là bị xâm nhập mặn. Trong khi đó, số liệu đo độ mặn ở sông Tiền và sông Hậu cho kết quả trên 45‰. Độ mặn này kéo dài và xâm nhập sâu tới 70 km tính từ cửa sông, thậm chí có thời điểm độ mặn xâm nhập sâu đến 85 km (Báo Điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2016). Diễn biến xâm nhập mặn năm 2019 - 2020 cũng đã có ảnh hưởng đến sâu rộng đến 10 trên 13 tỉnh trong vùng, đã làm cho 42,5% diện tích tự nhiên của toàn vùng bị ảnh hưởng, tương đương 1.688.600 ha. Các tỉnh gồm Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An, Bến Tre, Bạc Liêu và Cà Mau chịu thiệt hại bởi của xâm nhập mặn với tổng diện tích khoảng 41.900 ha trong vụ Đông Xuân năm 2019–2020 (Báo Nhân Dân, 2020). Có 10 trên 13 tỉnh thành công bố tình trạng thiên tai hạn hán, xâm nhập mặn.

Một số giải pháp cấp quốc gia được áp dụng để kiểm soát xâm nhập mặn như là dự án xây dựng hệ thống kênh rạch dẫn nước ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, tình hình xâm nhập mặn vẫn diễn biến phức tạp, các tỉnh ven biển như Cà Mau, Sóc Trăng và Trà Vinh dễ bị tổn thương bởi xâm nhập mặn do có tỷ lệ hộ trồng lúa và diện tích lúa bị nhiễm mặn lớn nhất trong vùng. Trong khi đó, các mô hình trồng lúa chuyên canh 3 vụ lúa hoặc 2 vụ lúa được cho là dễ tổn thương với xâm nhập mặn do nước mặn sẽ kìm hãm sự phát triển sinh lý của cây lúa (Hoang & cộng sự, 2016; Gregorio & cộng sự, 1997).

Bài viết này nhằm mục tiêu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi mô hình canh tác lúa trong điều kiện xâm nhập mặn ở các tỉnh trồng lúa ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Dựa vào kết quả ước lượng và thảo luận các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mô hình sản xuất, một số kết luận và hàm ý chính sách về chuyển đổi mô hình sản xuất lúa được đề xuất.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu chỉ ra ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến kết quả của các mô hình sản xuất và xu thế tất yếu chuyển đổi mô hình sản xuất, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp dựa vào điều kiện sinh thái của từng địa phương. Xu hướng chuyển đổi mô hình sản xuất từ lúa chuyên canh sang mô hình lúa kết hợp thủy sản là lựa chọn tối ưu phù hợp với điều kiện nguồn tài nguyên đất và nước. Các kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều mô hình trồng lúa kết hợp đã xuất hiện trong điều kiện biến đổi khí hậu có khả năng thích ứng với môi trường. Chuyển đổi mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao góp phần cải thiện đời sống của người nông dân và phần nào làm giảm nhẹ nỗi lo lắng về sự biến đổi bất thường của thời tiết hiện nay (Phạm Thanh Vũ & cộng sự, 2013). Ngoài ra, xâm nhập mặn còn phát sinh các vấn đề về chất lượng môi trường, buộc nông dân phải lựa chọn các mô hình sản xuất mới như là một xu hướng tất yếu để thích nghi với điều kiện xâm nhập mặn hiện tại, cũng như để đảm bảo phát triển nông nghiệp lâu dài và thân thiện với môi trường (Nguyễn Thị Hồng Diệp & cộng sự, 2017).

Đoàn Thu Hà (2014) cho thấy tỷ lệ hộ trồng lúa bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn tăng từ 39,5% tại thời điểm 2012 tăng lên 41,4%, có thể đến 45,3% và 47,6% vào các năm 2020, 2030 và 2050. Nguồn nước mặt và nước ngầm mặc dù đủ cung cấp cho sinh hoạt và canh tác toàn vùng, nhưng nguồn nước ngầm phân bố không đều, nhiều vùng còn khan hiếm nguồn nước ngầm. Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ, với hơn 50,91% số hộ có thu nhập giảm, đời sống gặp nhiều khó khăn. Nguyễn Thanh Giàu (2009) cho thấy các mô hình kết hợp lúa màu như là lúa – đậu nành có hiệu quả kỹ thuật cao hơn mô hình 3 vụ lúa. Mô hình lúa – bắp mang lại lợi nhuận cao hơn so với mô hình độc canh 3 vụ lúa trên 480.000 đồng/1000m².

Tương tự, mô hình luân canh lúa – mè đen – lúa có hiệu quả kỹ thuật khá so với hiệu quả sử dụng chi phí, và hiệu quả phân phối nguồn lực (Quan Minh Nhứt & cộng sự, 2014). Ngoài ra, hiệu quả kinh tế trên đất phù sa của mô hình lúa – màu cho hiệu quả cao gấp 4 lần so với mô hình độc canh hai vụ lúa (Nguyễn Văn Luật, 1991).

Các kết quả nghiên cứu trên cũng tương đồng với các nghiên cứu ở nước ngoài của Gbetibouo & Hassan (2005), Seo & Mendelsohn (2007) ủng hộ xu hướng chuyển đổi sản xuất thích ứng với điều kiện tự nhiên và chủ động giảm bớt tác động của biến đổi khí hậu của nông dân ở Nam Mỹ. Tóm lại, chuyển đổi từ mô hình chuyên canh lúa sang các mô hình kết hợp trên đất lúa giúp gia tăng giá trị sản xuất của nông hộ ở các tỉnh trong vùng thông qua tăng năng suất lúa theo hướng sản xuất lúa và kết hợp với sản phẩm có giá gia tăng cao; đồng thời giảm nguy cơ dịch bệnh trên lúa, thích ứng với điều kiện xâm nhập mặn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Lý thuyết quyết định lựa chọn mô hình sản xuất

Mô hình Ricardian giải thích cho quyết định lựa chọn mô hình canh tác của nông hộ dựa trên lập luận rằng giá trị sản xuất được tạo ra từ đất đai phụ thuộc vào năng suất biên của các yếu tố sản xuất (xem Mendelsohn & cộng sự, 1994; Lippert & cộng sự, 2009; Huong & cộng sự, 2019). Theo đó, mô hình Ricardian bắt đầu với hàm giá trị sản xuất có dạng:

$$\Pi = \sum P_i Q_i(X, E) - \sum P_x X \quad (1)$$

Trong đó, P_i là giá thị trường của sản phẩm i và Q_i là sản lượng của sản phẩm i ; X là các yếu tố đầu vào không bao gồm đất đai và E là các yếu tố liên quan đến điều kiện môi trường sản xuất; và P_x là giá của yếu tố đầu vào.

Trong điều kiện thị trường cạnh tranh hoàn hảo, nông hộ lựa chọn nguồn lực nhằm tối đa hóa giá trị sản xuất theo điều kiện đóng góp của các yếu tố biên bằng không. Khi đó, hàm giá trị sản xuất được viết lại dưới dạng tuyến tính như sau: $\Pi_i = X_i \beta + E_i \phi + u_i$ (2)

với β và ϕ là các hệ số ước lượng của phương trình (2), X và E được giả định độc lập với sai số u_i của mô hình. Ước lượng phương trình (2) dựa vào số liệu thời điểm cho phép xác định năng suất biên của các yếu tố sản xuất vào giá trị sản xuất của nông hộ (Gbetibouo & Hassan, 2005) nhưng không cho phép giải thích được quyết định lựa chọn mô hình sản xuất do các quyết định lựa chọn mô hình là đơn nhất và không quan sát trực tiếp được. Tuy nhiên, xác suất của hộ chuyển đổi có thể được xác định bằng quan sát hiện trạng mô hình canh tác của hộ trong điều kiện các yếu tố giải thích quan sát được. Khi đó, xác suất lựa chọn mô hình sản xuất j với $j \neq k$ thỏa mãn điều kiện: $\Pi_{ij} - \Pi_{ik} > 0$, với k là các lựa chọn khác j . Một cách tổng quát, McFadden (1974) chứng minh rằng xác suất lựa chọn j được tính bằng công thức sau:

$$P_{ij} = \frac{e^{x_i \beta_j + E_i \phi_j}}{\sum_{k=1}^J e^{x_i \beta_k + E_i \phi_k}} \quad (3)$$

Trong trường hợp nông hộ lựa chọn chuyển đổi mô hình sản xuất với điều kiện các yếu tố ngoại sinh, (3) được ước lượng bằng mô hình Logit đa thức tổng quát với phương pháp ước lượng hợp lý cực đại.

3.2. Mô hình ước lượng

Mô hình Logit đa thức tổng quát được sử dụng để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn mô hình sản xuất của hộ. Gọi Y_{ij} là các mô hình sản xuất được quan sát được hộ trồng lúa, phương trình (3) được viết lại như sau:

$$\Pr(Y_i = j | x_i) = p_{ij} = \frac{\exp[x_i \beta_j + E_i \phi_j]}{\sum_{k \neq j} \exp[x_i \beta_k + E_i \phi_k]} \quad j=1, \dots, J \quad (4)$$

Biến Y_{ij} nhận giá trị như sau: $Y_i = 1$ tương ứng với mô hình lúa chuyên canh, $Y_i = 1$ tương ứng với mô

hình lúa – tôm, $Y_i = 3$ tương ứng với mô hình lúa – cá, và $Y_i = 4$ tương ứng với mô hình lúa – màu. Với, i là chỉ số quan sát và $j=1,4$ là tập hợp các mô hình sản xuất được giả định xảy ra độc, $\mathbf{x}_i$ là tập hợp các biến độc lập ảnh hưởng đến sự lựa chọn mô hình sản xuất của hộ, và $\beta_1, \dots, \beta_j$ và

$\varphi_1 \dots \varphi_j$ là tập hợp các hệ số ước lượng tương ứng với từng mô hình. Vì $\sum_{j=1}^J p_{ij} = 1$, một trong các hệ số ước lượng $\beta_1, \dots, \beta_j$ phải được đặt bằng 0 để các hệ số còn lại có thể được ước lượng (Greene, 2018). Đặt $\beta_1 = 0$, xác suất lựa chọn mô hình được tính như sau:

$$\Pr(Y_i = 1 | \mathbf{x}_i) = p_{i1} = \frac{1}{1 - \sum_{k=2}^4 \exp[\mathbf{x}_i \beta_k + E_i \varphi_k]} \quad (5)$$

$$\Pr(Y_i = 2 | \mathbf{x}_i) = p_{i2} = \frac{\exp[\mathbf{x}_i \beta_2 + E_i \varphi_2]}{1 - \sum_{k=2}^4 \exp[\mathbf{x}_i \beta_k + E_i \varphi_k]} \quad (6)$$

$$\Pr(Y_i = 3 | \mathbf{x}_i) = p_{i3} = \frac{\exp[\mathbf{x}_i \beta_3 + E_i \varphi_3]}{1 - \sum_{k=2}^4 \exp[\mathbf{x}_i \beta_k + E_i \varphi_k]} \quad (7)$$

$$\Pr(Y_i = 4 | \mathbf{x}_i) = p_{i4} = \frac{\exp[\mathbf{x}_i \beta_4 + E_i \varphi_4]}{1 - \sum_{k=4}^4 \exp[\mathbf{x}_i \beta_k + E_i \varphi_k]} \quad (8)$$

Các hệ số β và φ ở (5-8) được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (Greene, 2012). Tác động biên trung bình (marginal effect at the mean) được tính dựa theo Cameron & Trivedi (2010) và được sử dụng để giải thích mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình. Các biến chỉ đặc điểm chủ hộ, đặc điểm của hộ cũng được đưa vào mô hình ước lượng để kiểm soát cho sự khác biệt giữa các nhóm hộ dựa theo các nghiên cứu của Gbetibouo & Hassan (2005), Seo & Mendelsohn (2009) ở nước ngoài; Quan Minh Nhứt & cộng sự (2014), Đoàn Thu Hà (2014) ở Việt Nam (Bảng 1). Các biến độc lập trong mô hình cho phép kiểm định 2 giả thuyết được quan tâm sau đây:

3.2.1. Kiểm định giả thuyết 1

H1(0): Xác suất chuyển đổi từ mô hình lúa chuyên canh sang các mô hình lúa kết hợp không phụ thuộc vào diện tích đất canh tác;

H1(a): Xác suất chuyển đổi từ mô hình lúa chuyên canh sang các mô hình lúa kết hợp phụ thuộc vào diện tích đất canh tác.

3.2.2. Kiểm định giả thuyết 2

Bảng 1. Mô tả biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải
Mô hình sản xuất	Mohinh	1 = Lúa chuyên canh 2 = Lúa – tôm 3 = Lúa – cá 4 = Lúa – màu
Diện tích đất	Dientich	1000m ² /hộ
Số lao động chính	laodong	Số lao động (người)
Tuổi chủ hộ	Tuoi	Tuổi của người lao động chính (năm)
Trình độ học vấn của chủ hộ	hocvan1	Hoàn thành cấp 1 = 1; Khác = 0
	hocvan2	Hoàn thành cấp 2 = 1; Khác = 0
	hocvan3	Hoàn thành cấp 3 = 1; Khác = 0
Nhập mặn	Nhapman	Có = 1; 0 = Không
Nguồn nước	Nguonnuoc	Kênh, rạch = 1; Trữ nước mưa = 0
Vay vốn sản xuất	Vaytindung	Có=1, Không=0

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

H2(0): Xác suất chuyển đổi mô hình lúa chuyên canh sang các mô hình lúa kết hợp không phụ thuộc vào xâm nhập mặn;

H2(a): Xác suất chuyển đổi từ mô hình lúa chuyên canh sang các mô hình lúa kết hợp phụ thuộc vào xâm nhập mặn.

3.3. Số liệu

Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp hộ trồng lúa ở 7 tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm: Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Mẫu khảo sát gồm 581 hộ sản xuất lúa được chọn ngẫu nhiên. Nội dung bảng hỏi bao gồm thông tin của hộ, thông tin sản xuất, chi tiêu và thu nhập, và thông tin vay vốn tín dụng của hộ.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đặc điểm các mô hình sản xuất lúa chuyên canh và lúa kết hợp

Tỷ lệ hộ trồng lúa chuyên canh chiếm 51,64% và hộ trồng lúa kết hợp chiếm 48,36%. Các mô hình lúa-màu và lúa-cá chiếm tỷ lệ cao hơn so với mô hình lúa-tôm ở địa bàn nghiên cứu. Trong đó, chủ hộ trồng lúa chuyên canh có trình từ cấp 3 trở lên chiếm tỷ lệ thấp hơn so với nhóm hộ trồng lúa kết hợp. Mô hình kết hợp là 40,21% và mô hình chuyên canh lúa là 32,33%, tương ứng. Trong khi đó, tỷ lệ phân bố giới tính của chủ hộ thiên về nam giới với tỷ lệ trên 90% và tỷ lệ này không có sự khác biệt đáng kể giữa hai mô hình, tương ứng là 88,61% và 90%. Nhìn chung, chủ hộ trồng lúa điển hình ở hai tỉnh là nam và có trình độ học vấn ở mức cấp trung học phổ thông chiếm tỷ lệ chủ yếu. Trong đó, chủ hộ trồng lúa chuyên canh có tỷ lệ vay vốn là 86% so với tỷ lệ vay vốn 79% của nhóm hộ trồng lúa kết hợp (Bảng 2 và Bảng 3).

Bảng 2. Tỷ lệ các mô hình lúa chuyên canh và lúa kết hợp

Mô hình	Mô tả	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Lúa chuyên canh	Lúa 2 vụ hoặc 3 vụ	300	51,64
	Lúa – Tôm	43	7,4
Lúa kết hợp	Lúa – Cá	11	1,89
	Lúa – Màu	227	39,07
Tổng		581	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2019.

Bảng 3. Trình độ học vấn và giới tính, và hiện trạng vay vốn theo mô hình sản xuất

Mô hình	Lúa chuyên canh		Lúa - tôm		Lúa - cá		Lúa - màu	
	Tần suất	Tỷ trọng (%)	Tần suất	Tỷ trọng (%)	Tần suất	Tỷ trọng (%)	Tần suất	Tỷ trọng (%)
Học vấn								
Mù chữ	73	24,33	6	13,95	4	36,36	53	23,34
Cấp 1	130	43,33	19	44,18	3	27,27	83	36,56
Cấp 2	69	23,00	8	18,60	4	36,36	64	28,19
Cấp 3	21	7,00	7	16,27	-	-	23	10,13
Đại học	7	2,33	3	6,98	-	-	4	1,762
Giới tính								
Nam	270	90,00	38	88,37	11	100,0	200	88,10
Nữ	30	10,00	5	11,62	-	-	27	11,89
Vay vốn								
Không	42	14	17	39,53	2	18,18	40	17,62
Có	258	86	26	60,46	9	81,81	187	82,37
Tổng	300	100,0	43	100,0	11	100,0	227	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2019.

Độ tuổi trung bình của chủ hộ trong khoảng 52 tuổi đến 54 tuổi và không có sự chênh lệch tuổi tác quá lớn của chủ hộ giữa hai mô hình canh tác. Số nhân khẩu bình quân trong hộ trong khoảng 4 đến 5 người; và số lao động bình quân tạo thu nhập ở khoảng từ 3 đến 4 người. Trong khi đó, hộ trồng lúa chuyên canh

có diện tích đất canh tác bình quân là 1,45 ha (14.500m²), cao nhất là 25 ha (25.000m²), thấp nhất là 0,8 ha (1.000m²). So với mô hình chuyên canh, diện tích đất, số nhân khẩu và số lao động chính tạo thu nhập của các mô hình kết hợp có phần ít hơn, tương ứng (Bảng 4).

Bảng 4. Đặc điểm của hộ trồng lúa theo mô hình canh tác

Mô hình	Lúa chuyên canh			Lúa - tôm			Lúa - cá			Lúa - màu		
	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Cao nhất	Thấp nhất
Tuổi chủ hộ	52,25	24	82	51,55	32	86	54,63	32	69	54,77	26	80
Số nhân khẩu	4,66	1	16	4,58	2	9	4,18	2	7	4,32	1	14
Số lao động chính	3,806	1	8	3,46	2	7	3,54	2	5	3,65	1	9
Diện tích đất	14,50	0,8	250	15,3	1,5	89	10,90	2	22	9,92	1	80

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2019.

Nguồn nước cung cấp cho tưới tiêu được trình bày trong Bảng 5. Trong đó, chỉ có 13,66% hộ chuyên canh lúa có sử dụng nước mưa được trữ lại ao; trong khi có 24,19% hộ sản xuất lúa kết hợp có sử dụng nước mưa được trữ trong ao cho tưới tiêu. Trái lại, tỷ lệ các hộ chuyên canh lúa (86,33%) chủ yếu sử dụng nước từ kênh, rạch. Có hơn 98% hộ trồng lúa chuyên canh chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn so với tỷ lệ chỉ 95% của hộ trồng lúa kết hợp bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn.

Bảng 5. Nguồn nước và xâm nhập mặn theo mô hình sản xuất

	Lúa chuyên canh		Lúa - tôm		Lúa - cá		Lúa - màu	
	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Nguồn nước								
Trữ nước mưa	41	13,66	16	37,02	5	45,45	47	20,7
Kênh, rạch	259	86,33	27	62,79	6	54,54	180	79,29
Nhiễm mặn								
Có	294	98	34	79,06	11	100,0	224	98,67
Không	6	0,02	9	20,93	-	-	5	1,32
Tổng	300	100,0	43	100,0	11	100,0	227	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2019.

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi mô hình canh tác

Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi mô hình canh tác lúa. Các giá trị kiểm định cho thấy mô hình ước lượng phù hợp để giải thích cho xác suất chuyển đổi của nông hộ. Trong đó, giá trị χ^2 xấp xỉ 0; hệ số Pseudo-R² là 0,0801. Kết quả ma trận tương quan cho thấy các biến có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,5; và kiểm định VIF có hệ số phóng đại phương sai là 1.54. Như vậy, mô hình không bị ảnh hưởng bởi đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định linktest bác bỏ khả năng bỏ sót biến quan trọng trong mô hình. Kiểm định Hosmer-Lemeshow cho thấy các biến độc lập có ý nghĩa giải thích cho quyết định chuyển đổi mô hình từ lúa chuyên canh sang lúa kết hợp, với mức ý nghĩa 1%. Hệ số ước lượng (β) được trình bày ở cột (1) và hệ số ảnh hưởng biên (dy/dx) được trình bày ở cột (3) trong Bảng 6. Ý nghĩa của ảnh hưởng biên được sử dụng phổ biến trong các mô hình kinh tế, bởi vì giá trị của ảnh hưởng biên cho biết thay đổi của biến độc lập làm thay đổi số điểm phần trăm của xác suất chuyển đổi. Vì vậy, các giá trị của ảnh hưởng biên được sử dụng để xem xét tác động bình quân của biến độc lập như là diện tích, tuổi, và các biến nhị phân đến xác suất chuyển đổi mô hình.

Các biến có ý nghĩa giải thích cho xác suất chuyển đổi mô hình từ chuyên canh lúa sang lúa - tôm bao gồm: diện tích đất, học vấn cấp 1, học vấn cấp 3, lao động chính, nhập mặn nguồn nước và vay vốn. Trong đó, diện tích đất (ở dạng logarit tự nhiên) có tương quan thuận với xác suất chuyển đổi mô hình từ chuyên canh sang mô hình kết hợp lúa - tôm ở mức ý nghĩa 1%. Hệ số co giãn của đất theo xác suất chuyển đổi mô hình từ chuyên canh lúa sang lúa tôm là 3,3%. Trong khi đó, số lao động chính tạo thu nhập có tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi mô hình ở mức ý nghĩa 5%. Hệ số co giãn của lao động theo xác suất chuyển đổi mô hình từ chuyên canh lúa sang lúa tôm tương ứng là -1,7%. Trong khi các nghiên cứu chỉ ra

công lao động nhà ở mô hình lúa tằm cao hơn mô hình lúa chuyên canh (Lê Văn Dũng & cộng sự, 2017), kết quả này chỉ ra rằng hộ có lao động chính tạo thu nhập tăng lên làm giảm xác suất chuyển đổi từ mô hình lúa chuyên canh sang lúa tằm. Thông thường, lao động trong nông nghiệp là lao động nhàn rỗi nên công lao động thường là của chủ hộ cộng với lao động vị thành niên. Nếu lao động tạo thu nhập chính tăng lên khi đó sẽ có sự di cư lao động từ hộ ra thành thị, vì vậy làm cho nhân lực làm nông nghiệp của hộ giảm và làm giảm khả năng chuyển đổi mô hình của hộ trồng lúa.

Trình độ học vấn (cấp 1 và 3) có tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – tằm ở mức ý nghĩa 5%. Tác động biên của biến trình độ học vấn cấp 1 và cấp 3 ở mức 8,0 và 7,1 điểm phần trăm, tương ứng. Chủ hộ có trình độ học vấn cấp 1 và cấp 3 ít chuyển đổi sang mô hình lúa tằm. Ngược lại, các hộ gia đình có chủ hộ đã hoàn thành cấp 3 có xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – tằm cao hơn 7,1 điểm phần trăm so với các hộ gia đình có chủ hộ chưa hoàn thành trình độ học vấn cấp 3. Xâm nhập mặn có tương quan thuận với xác suất chuyển đổi từ lúa chuyên canh sang lúa – tằm ở mức ý nghĩa là 1%. Ảnh hưởng biên cho thấy xác suất chuyển đổi từ lúa chuyên canh sang lúa tằm cao hơn hộ trồng lúa trong điều kiện không xâm nhập mặn là 13,8 điểm phần trăm. Nguồn nước có tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh sang mô hình mô hình lúa – tằm kết hợp ở mức ý nghĩa 5%. Tác động biên âm cho thấy các hộ trồng lúa trong điều kiện sử dụng nguồn nước là nước từ kênh, rạch có xác suất chuyển đổi sang mô hình tằm – lúa thấp hơn 5,1 điểm phần trăm so với các hộ chuyên canh lúa có sử dụng nguồn nước mưa được trừ cho tưới tiêu. Vay vốn có tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh sang mô hình lúa – tằm ở mức ý nghĩa 5% và có cho thấy các hộ gia đình chuyên canh lúa có vay vốn trong mô hình nghiên cứu có xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – tằm ít hơn hộ không vay vốn 7,6 điểm phần trăm.

Các biến có ý nghĩa giải thích cho xác suất chuyển đổi mô hình từ chuyên canh lúa sang lúa – cá bao gồm: học vấn cấp 1, học vấn cấp 2, học vấn cấp 3, nhập mặn, nguồn nước. Trong đó, trình độ học vấn (cấp 1, cấp 2 và cấp 3) có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh sang mô hình lúa – cá tăng từ 23,5 đến 25 điểm phần trăm nếu chủ hộ đã hoàn thành trình độ học vấn cấp 1, cấp 2 và cấp 3, tương ứng. Xâm nhập mặn có tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh lúa sang mô hình lúa – cá ở mức ý nghĩa 1%. Tác động biên của xâm nhập mặn ở mô hình lúa – cá cho thấy hộ trồng lúa trong điều kiện xâm nhập mặn có xác suất chuyển đổi thấp hơn các hộ trong điều kiện không xâm nhập mặn. Nguồn nước có tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – cá ở mức ý nghĩa 10%. Xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – cá của các hộ sử dụng nguồn nước từ kênh rạch lớn hơn các hộ chuyên canh lúa có sử dụng nguồn nước mưa trừ trong ao là 2,5 điểm phần trăm.

Các biến có ý nghĩa giải thích cho xác suất chuyển đổi mô hình từ chuyên canh lúa sang lúa – màu bao gồm: diện tích đất, tuổi chủ hộ, học vấn cấp 1, học vấn cấp 2, và nguồn nước. Trong đó, diện tích đất (ở dạng logarit tự nhiên) có tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – màu ở mức ý nghĩa 5%. Tuổi chủ hộ có ảnh hưởng đến việc chuyển đổi mô hình canh tác sang lúa – màu ở mức ý nghĩa 1%, tác động biên của hai biến số này cho thấy xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh lúa sang lúa màu giảm 7,5 điểm phần trăm theo diện tích trong khi xác suất chuyển đổi sang lúa – màu tăng 27,7 điểm phần trăm theo tuổi. Trình độ học vấn cấp 1 và cấp 2 tương quan nghịch với xác suất chuyển đổi mô hình canh tác sang lúa – màu ở mức ý nghĩa lần lượt là 10% và 5%. Tác động biên âm cho thấy chủ hộ có học vấn cấp 1 có xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – màu giảm 21,5 điểm phần trăm. Tương tự, chủ hộ có trình độ cấp 2 sẽ có xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh lúa sang mô hình lúa – màu giảm 22,7 điểm phần trăm. Nguồn nước có hệ số ảnh hưởng biên âm ở mức ý nghĩa 5%, cho thấy trong điều kiện các hộ sử dụng nguồn nước từ kênh, rạch có xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa – màu thấp hơn các hộ sử dụng nước mưa 9 điểm phần trăm.

Kết quả ước lượng cho phép bác bỏ giả thuyết H1(0) và H2(0). Theo đó, diện tích đất và xâm nhập mặn có ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh lúa sang mô hình lúa kết hợp. Quyết định chuyển đổi mô hình canh tác lúa kết hợp phù hợp mục tiêu đổi đa hóa lợi ích dựa vào mô hình Ricardian và tương đồng với Seo & Mendelsohn (2008). Mối tương quan thuận hàm ý rằng những hộ có diện tích sản xuất lớn thường thực hiện chuyển đổi sang mô hình lúa – tằm nhiều hơn, do yêu cầu về diện tích canh tác và nguồn vốn đầu tư để chuyển đổi sang mô hình tằm – lúa. Trong khi đó, hộ trồng lúa càng có diện tích đất sản xuất ít, sẽ không đủ điều kiện tạo ra thu nhập cho gia đình ổn định và nguồn lực để chuyển đổi để có thể chuyển đổi cơ cấu sản xuất nhằm tạo ra thu nhập cao hơn trong tương lai. Kết quả này tương đồng với Đặng Thanh Phú (2010) về các mô hình tằm – lúa kết hợp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tương

tự, xâm nhập mặn có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng chuyển đổi mô hình canh tác lúa. Lúa bị nhiễm mặn không cho năng suất cao, vì vậy hộ phải linh hoạt chuyển đổi mô hình sản xuất, tìm các mô hình lúa kết hợp để khai thác tốt nhất nguồn lực đất đai thích nghi với với điều kiện ngập mặn. Kết quả này cũng có kết luận của Huong & cộng sự (2019) cho rằng biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi mô hình của nông dân ở miền Bắc; và tương đồng với kết quả nghiên cứu của Seo & Mendelsohn (2008) ở Nam Mỹ.

Kết quả còn cho thấy xác suất chuyển đổi mô hình của hộ phù hợp khả năng thích ứng sản xuất lúa trong điều kiện xâm nhập mặn. Theo đó, hộ có xu hướng chuyển đổi sang mô hình lúa tôm gia tăng trong khi xu hướng chuyển sang mô hình lúa cá giảm. Ngoài ra, yếu tố xâm nhập mặn chưa cho thấy có ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi sang mô hình lúa –màu.

Bảng 6. Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi mô hình sản xuất

Biến	Lúa - tôm			Lúa - cá			Lúa - màu		
	(1) Hệ số ước lượng (β)	(2) Sai số (r.s.e)	(3) Ảnh hưởng biên (dy/dx)	(1) Hệ số ước lượng (β)	(2) Sai số (r.s.e)	(3) Ảnh hưởng biên (dy/dx)	(1) Hệ số ước lượng (β)	(2) Sai số (r.s.e)	(3) Ảnh hưởng biên (dy/dx)
Diện tích	0,454***	0,011	0,033	0,078	0,006	0,003	-0,277**	0,022	-0,075
Tuổi chủ hộ	0,542	0,051	-0,002	0,769	0,024	0,003	1,308***	0,096	0,277
Học vấn 1	-1,359**	0,036	-0,080	13,358***	0,089	0,250	-0,635*	0,080	-0,215
Học vấn 2	-0,707	0,029	-0,041	12,610***	0,085	0,235	-0,638**	0,074	-0,227
Học vấn 3	-0,981**	0,032	-0,071	13,597***	0,089	0,250	-0,129	0,078	-0,112
Lao động chính	-0,331**	0,008	-0,017	-0,212	0,004	-0,003	-0,073	0,015	-0,007
Nhập mặn	2,125***	0,029	0,138	-15,881***	0,102	-0,294	0,245	0,138	0,128
Nguồn nước	-1,158**	0,021	-0,051	-1,704*	0,013	-0,025	-0,585**	0,050	-0,090
Vay tín dụng	-1,306**	0,022	-0,076	-0,191	0,015	-0,002	-0,022	0,054	0,030
Hằng số	-3,575			-1,511			3,915		
Số quan sát (N)			581						
Giá trị kiểm định χ^2			0,000						
Hệ số Pseudo-R ²			0,080						

Ghi chú: mô hình lúa chuyên canh là mô hình so sánh.

*, **, và *** chỉ mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%, tương ứng

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Diễn biến xâm nhập mặn có ảnh hưởng rất lớn đến hộ trồng lúa ở các tỉnh ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long. Các mô hình canh tác trên nền đất lúa chiếm hơn 45% diện tích lúa bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn tính đến năm 2020. Xu hướng chuyển đổi từ mô hình trồng lúa chuyên canh sang mô hình lúa kết hợp cụ thể như lúa – cá, lúa – tôm, và lúa – màu trong điều kiện xâm nhập mặn được ghi nhận với tỷ lệ khá cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi từ mô hình chuyên canh sang mô hình lúa – tôm bao gồm: diện tích đất, trình độ học vấn, lao động chính, nhập mặn, nguồn nước và vay vốn. Đối với mô hình lúa – cá, các yếu tố tác động đến xác suất chuyển đổi bao gồm: trình độ học vấn, nhập mặn, và nguồn nước. Đối với mô hình lúa – màu, các yếu tố bao gồm: diện tích đất, tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, và nguồn nước. Trong đó, xâm nhập mặn và diện tích đất là hai yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến quyết định chuyển đổi mô hình sản xuất từ lúa chuyên canh sang lúa tôm và lúa cá. Kết quả này phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất lúa của các ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Để các mô hình sản xuất lúa kết hợp phát triển bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao, các hộ trồng lúa có định hướng chuyển đổi mô hình cần quan tâm đến các vấn đề sau: (i) tích cực chuyển đổi phương thức canh tác, bao gồm: thay đổi giống lúa chịu mặn cao chịu phèn cao để không chỉ ứng phó với xâm nhập mặn mà còn có thể thích nghi được với từng loại đất ở mỗi địa phương; điều chỉnh lịch thời vụ để phù hợp với tình hình, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của khô hạn, xâm nhập mặn; (ii) rửa mặn kỹ cho đất nhất là sau vụ nuôi thủy sản, đảm bảo đất khỏe để bắt đầu gieo sạ cho vụ lúa sau.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy diện tích đất và nhiễm mặn có ảnh hưởng trái ngược nhau trong xu hướng chuyển đổi sang mô hình lúa – tôm hoặc lúa – cá. Kết quả này cho thấy có mâu thuẫn lợi ích kinh tế của mô hình lúa – tôm và lúa cá trong điều kiện xâm nhập mặn ở trong vùng. Vì vậy, chính quyền của các địa phương cần quan tâm: (i) quy hoạch lại vùng sản xuất lúa và lúa kết hợp sao cho phù hợp với điều kiện tự nhiên và lợi ích kinh tế tổng thể bao gồm giá trị của cả mô hình canh tác của hộ trồng lúa.

Kết quả ước lượng trong nghiên cứu này mặc dầu chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mô hình canh tác của hộ trồng lúa trong điều kiện xâm nhập mặn, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thông tin quan trắc xâm nhập mặn và thời tiết, khả năng tiếp cận nguồn nước, thông tin thị trường, và thông tin vay vốn, công nghệ sản xuất vào mô hình để kiểm chứng và cải tiến các kết quả ước lượng.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Đề tài này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

Tài liệu tham khảo

- Báo Điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Khẩn cấp ứng phó với tình hình hạn hán, xâm nhập mặn đang nghiêm trọng tại đồng bằng sông Cửu Long*, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 9 năm 2021, từ: <<https://dangcongsan.vn/khuyen-nong-huong-toi-su-phat-trien-ben-vung/tin-tuc/khan-cap-ung-pho-voi-tinh-hinh-han-han-xam-nhap-man-dang-nghiem-trong-tai-dong-bang-song-cuu-long-376173.html>>.
- Báo Nhân Dân (2020), Đợt hạn, mặn nghiêm trọng nhất trong lịch sử Đồng bằng sông Cửu Long, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 9 năm 2021, từ: <<https://nhandan.com.vn/chuyen-lam-an/dot-han-man-nghiem-trong-nhat-trong-lich-su-dbscl-475180>>.
- Cameron, A.C. & Trivedi, P.K. (2010). *Microeconometrics using stata Vol. 2*, Stata Press, College Station, TX, 462 – 464.
- Đoàn Thu Hà (2014), ‘Đánh giá mức độ tổn thương do biến đổi khí hậu đến cấp nước nông thôn’, *Tạp chí Khoa học thủy lợi và Kỹ thuật môi trường*, 49, 34 – 40.
- Gbetibouo, G.A. & Hassan, R.M. (2005), ‘Measuring the economic impact of climate change on major South African field crops: a Ricardian approach’, *Global and Planetary Change*, 47(2-4), 143-152.
- Greene, W.H. (2018), *Econometric Analysis*, 8thEd, Pearson Education, New York, 664 – 689.
- Gregorio, G.B., Senadhira, D. & Mendoza, R.D. (1997), *Screening rice for salinity tolerance*, IRRI Discussion Paper Series No. 22. International Rice Research Institute, Manila, Philippines.
- Hoang, T.M.L., Tran, T.N., Nguyen, T.K.T., Williams, B., Wurm, P., Bellairs, S. & Mundree, S. (2016), ‘Improvement of salinity stress tolerance in rice: challenges and opportunities’, *Agronomy*, 6(4), 54.
- Huong, N.T.L., Bo, Y.S. & Fahad, S. (2019), ‘Economic impact of climate change on agriculture using Ricardian approach: A case of northwest Vietnam’, *Journal of the Saudi Society of Agricultural Sciences*, 18(4), 449 – 457.
- Lê Văn Dũng, Nguyễn Duy Cần, Lê Thành Sơn & Võ Thị Gương (2017), ‘Hiệu quả kinh tế các mô hình canh tác do tác động của xâm nhập mặn tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang’, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, 2, 12-23.
- Lippert, C., Krimly T. & Aurbacher J. (2009), ‘A Ricardian analysis of the impact of climate change on agriculture in Germany’, *Climate Change*, 97(3-4), 593 – 610.
- McFadden, D. (1974), ‘Conditional logit analysis of qualitative choice behavior’, In Zarembka, Paul, ed., *Frontiers in Econometrics*, Academic Press, New York, 105 – 142.
- Mendelsohn, R., Nordhaus, W.D. & Shaw, D. (1994), ‘The impact of global warming on agriculture: a Ricardian analysis’, *The American Economic Review*, 84(4), 753 – 771.
- Nguyễn Thanh Giàu (2009), ‘So sánh hiệu quả kinh tế của mô hình 2 vụ lúa – 1 vụ đậu nành và mô hình 3 vụ lúa ở hai xã Thành Lợi và Tân Bình, tỉnh Vĩnh Long’, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Thị Hồng Điệp, Danh Huệi & Nguyễn Trọng Cần (2017), ‘Đánh giá tác động của xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu trên hiện trạng canh tác lúa tại tỉnh Sóc Trăng’ *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, Số chuyên đề: Môi trường và biến đổi khí hậu 2017(2), 137 – 143.
- Nguyễn Văn Luật (1991), Hiệu quả kinh tế của những mô hình nông lâm ngư trong vùng. Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Trung tâm nghiên cứu và phát triển Hệ thống Canh tác, Đại học Cần Thơ, 33 – 43.
- Phạm Thanh Vũ, Vương Tuấn Huy, Lê Quang Trí & Phan Hoàng Vũ (2013), ‘Sự thay đổi mô hình canh tác theo khả năng thích ứng của người dân tại các huyện ven biển tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu’, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 26, 46 – 54.
- Quan Minh Nhựt & Trần Thị Thu Hiền (2014), ‘Đánh giá hiệu quả sản xuất của mô hình luân canh lúa – mè đen – lúa, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ’, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 31, 24 – 30.
- Seo, S.N. & Mendelsohn, R. (2008), ‘An analysis of crop choice: Adapting to climate change in South American farms’, *Ecological Economics*, 67(1), 109 – 116.

ẢNH HƯỞNG CỦA THỰC TIỄN ĐÁNH GIÁ ĐẾN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA GIÁO VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA SỰ THAM GIA CỦA GIÁO VIÊN

Phạm Thị Bích Ngọc

Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ngocpb@neu.edu.vn

Nguyễn Nam Hải

Khoa Chính sách công, Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hainguyencsc@gmail.com

Mã bài: JED - 292

Ngày nhận: 16/07/2021

Ngày nhận bản sửa: 13/09/2021

Ngày duyệt đăng: 20/11/2021

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung xem xét ảnh hưởng của các thực tiễn đánh giá thực hiện công việc đến kết quả thực hiện công việc của giáo viên trong các trường trung học cơ sở ở Việt Nam. Kết quả khảo sát 269 giáo viên ở 9 trường trung học cơ sở tại 8 tỉnh thành phố ở Việt Nam cho thấy sự công bằng và rõ ràng của hệ thống đánh giá; sự phản hồi mang tính xây dựng và sử dụng kết quả đánh giá hợp lý có ảnh hưởng tích cực tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên. Sự tham gia của giáo viên vào đánh giá có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thực tiễn đánh giá thực hiện công việc và kết quả thực hiện công việc của giáo viên. Dựa trên kết quả này, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống đánh giá giáo viên của các trường trung học cơ sở tại Việt Nam.

Từ khóa: Đánh giá thực hiện công việc, kết quả thực hiện công việc, giáo viên trung học cơ sở.

Mã JEL: D23

The impact of appraisal practices on job performance of teachers at secondary schools in Vietnam: The moderating role of teachers' participation

Abstract

This study is conducted to investigate the impact of appraisal practices on job performance of teachers in secondary schools of Vietnam. Results from a survey of 269 teachers working in nine secondary schools at eight provinces shown that fairness and clarity of performance appraisal system; constructive performance feedback and appropriate uses of performance results in management are positively associated with teachers' performance. The participation of teachers in performance appraisal significantly moderates the relationship between performance appraisal practices and their job performance. Based on the findings, some suggestions are proposed for improving the performance appraisal system of secondary schools in Vietnam.

Keywords: Performance appraisal; job performance; secondary school teachers.

JEL Code: D23

1. Giới thiệu

Đánh giá thực hiện công việc là hoạt động rất quan trọng đảm bảo hiệu quả của quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức. Đánh giá thực hiện công việc của giáo viên ngày càng được coi là một hoạt động quan trọng trong trường học nhằm nâng cao năng lực và kết quả giảng dạy của giáo viên và chất lượng giáo dục của nhà trường (Wright & cộng sự, 1997).

Mặc dù chủ đề đánh giá thực hiện được nghiên cứu rộng rãi trong các tổ chức, doanh nghiệp ở Châu Âu, Châu Mỹ (ví dụ nghiên cứu của Chahar, 2020; Ehsan, 2018; Kuvaas, 2006; Krishnaveni & Monica, 2018), rất ít các nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá thực hiện công việc và ảnh hưởng của đánh giá thực hiện công việc đến kết quả thực hiện công việc của giáo viên trong các cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Mặt khác, các nghiên cứu trước đây về đánh giá thực hiện công việc quá chú trọng đến các vấn đề tâm lý (Denisi & Pritchard, 2006), rất ít các nghiên cứu tập trung xem xét ảnh hưởng của thực tiễn đánh giá và phản ứng của người lao động về hệ thống đánh giá đến sự thực hiện công việc của họ.

Thêm vào đó, thực tế hoạt động đánh giá thực hiện công việc của giáo viên trong các trường trung học cơ sở hiện nay tại Việt Nam còn rườm rà, mang tính hình thức và chưa thực sự hiệu quả đối với việc cải thiện chất lượng giảng dạy của giáo viên.

Bài viết này tập trung phân tích thực trạng của thực tiễn đánh giá thực hiện công việc của giáo viên và xem xét ảnh hưởng của những thực tiễn này đến kết quả thực hiện công việc của giáo viên trong các trường trung học cơ sở của Việt Nam, từ đó đưa ra những đề xuất cải thiện thực tiễn đánh giá thực hiện công việc tại các trường này.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Đánh giá thực hiện công việc

Đánh giá thực hiện công việc là quá trình đánh giá một cách có hệ thống và chính thức sự thực hiện công việc của giáo viên so với các tiêu chuẩn thực hiện công việc đã được đặt ra và thảo luận về kết quả đánh giá với giáo viên (Augustine & cộng sự, 2018). Đó cũng là quá trình kết nối giáo viên, nhân viên hỗ trợ và vai trò của họ nhằm mang lại thành công cho học sinh và nhà trường. Đánh giá thực hiện công việc còn là quá trình thiết lập hiểu biết về cái cần phải đạt được, làm thế nào để giáo viên, lãnh đạo nhà trường và nhân viên hỗ trợ làm việc với nhau hướng tới đạt mục tiêu giáo dục của nhà trường (Zbar & cộng sự, 2007). Mục đích của đánh giá thực hiện công việc là phát triển và cải thiện sự thực hiện công việc của giáo viên. Tuy nhiên, hiệu quả của đánh giá thực hiện công việc phụ thuộc vào nhận thức của giáo viên về hoạt động này.

Kết quả thực hiện công việc của giáo viên

Kết quả thực hiện công việc của cá nhân đề cập đến các hoạt động liên quan đến công việc mà cá nhân mong đợi và mức độ thực hiện các hoạt động đó. Theo Motowidlo (2003), kết quả thực hiện công việc là “tổng giá trị mong đợi của tổ chức đối với những thuộc tính hành vi mà một cá nhân thực hiện trong một khoảng thời gian quy định”. Kont & Jantson (2013) cho rằng kết quả thực hiện công việc của cá nhân thể hiện ở những nỗ lực của cá nhân bỏ ra trong quá trình thực hiện công việc và kết quả công việc mà cá nhân đạt được trong một khoảng thời gian so với tiêu chuẩn đặt ra và so với những người khác trong tổ chức. Đối với giáo viên, kết quả thực hiện công việc có thể được định nghĩa là những hành vi mà giáo viên thực hiện trong trường học để đạt được các mục tiêu giáo dục; những kết quả công việc đạt được so với tiêu chuẩn đặt ra và so với những người khác trong tổ chức.

Ảnh hưởng của thực tiễn đánh giá thực hiện công việc tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên

Lý thuyết thiết lập mục tiêu cho rằng các tiêu chí đánh giá và mục tiêu thực hiện công việc phải rõ ràng và dễ hiểu, hợp lý và được chấp nhận bởi người được đánh giá thì mới tạo động lực cho người được đánh giá nỗ lực thực hiện công việc và đạt kết quả (Locke & Latham, 2006). Do vậy, mức độ rõ ràng của các mục tiêu, tiêu chí, quy trình đánh giá có tác động nhất định tới sự thực hiện công việc của giáo viên.

Đảm bảo tính công bằng của đánh giá thực hiện công việc là rất quan trọng bởi lẽ điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ và hành vi thực hiện công việc của giáo viên. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định mối quan hệ

giữa sự công bằng trong đánh giá và sự cải thiện kết quả thực hiện công việc trong tương lai của người lao động (Colquitt & cộng sự, 2001; DeNisi & Pritchard, 2006). Các khía cạnh công bằng của đánh giá thực hiện công việc thể hiện ở sự công bằng trong tương tác, phản hồi với người đánh giá và người được đánh giá; công bằng trong thủ tục - sự rõ ràng, minh bạch của quá trình thực hiện đánh giá và công bằng trong kết quả đánh giá, phân loại sự thực hiện công việc của người lao động (Narcisse & Harcourt, 2008; Thurston & McNall, 2010). Một hệ thống đánh giá không đảm bảo sự công bằng sẽ làm cho người lao động không tin tưởng và không chấp nhận hệ thống đánh giá, và do đó họ cũng không thừa nhận kết quả đánh giá (Murphy & DeNisi, 2008). Do vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết H1: Sự công bằng và rõ ràng của đánh giá thực hiện công việc có ảnh hưởng tích cực tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở.

Kết quả đánh giá thực hiện công việc thường được sử dụng làm cơ sở để ra quyết định khen thưởng, trả lương, đào tạo, thăng tiến cho giáo viên. Do vậy, việc sử dụng kết quả đánh giá này có ảnh hưởng nhất định đến thái độ, động lực và hành vi của giáo viên (Ali & Fatima, 2016). Thêm vào đó, phản hồi kết quả thực hiện công việc cho giáo viên sẽ giúp họ nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu trong thực hiện công việc và có những thông tin hữu ích để cải thiện sự thực hiện công việc trong tương lai (Cutumisu, 2019; Taylor & Tyler, 2012). Phản hồi kết quả đánh giá cung cấp cơ hội cho giáo viên bày tỏ ý kiến của mình với kết quả đánh giá, và gia tăng sự hài lòng của họ với hệ thống đánh giá; tăng cảm nhận về sự công bằng, tính rõ ràng của hệ thống đánh giá, cũng như có thêm động lực nâng cao kết quả thực hiện công việc. Khi người lao động hài lòng với phản hồi về sự thực hiện công việc và hệ thống đánh giá, họ sẽ nỗ lực hơn trong cải thiện sự thực hiện công việc của bản thân. Ngay cả khi những phản hồi là tiêu cực, nó cũng có thể dẫn đến cải thiện hiệu suất nếu phản hồi đó được nhân viên chấp nhận (Renn & Fedor, 2001). Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Phản hồi và sử dụng kết quả đánh giá hiệu quả trong các quyết định quản lý có tác động tích cực tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở.

Vai trò điều tiết của sự tham gia vào đánh giá của giáo viên trong mối quan hệ giữa thực tiễn đánh giá thực hiện công việc và kết quả thực hiện công việc của giáo viên

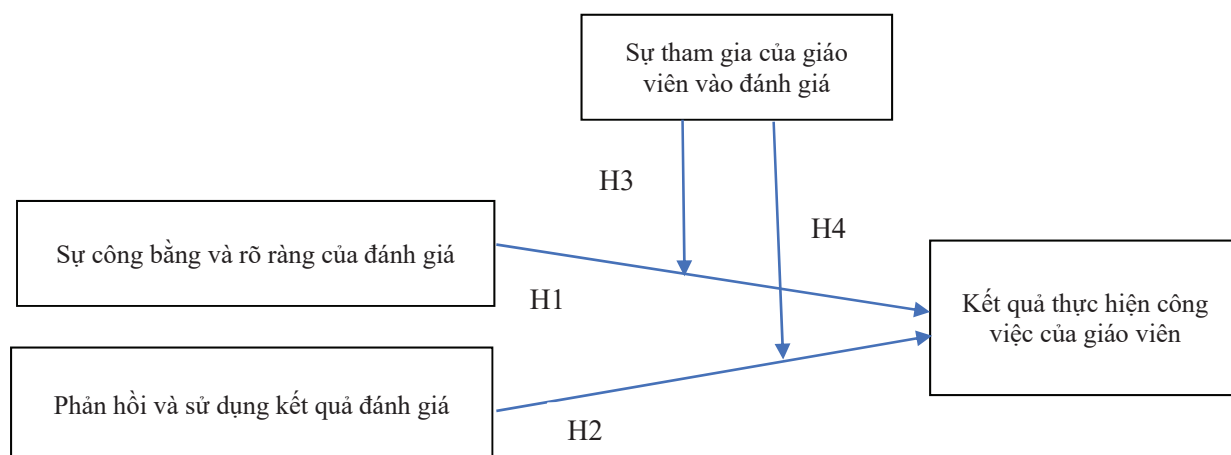
Theo lý thuyết quản lý có sự tham gia, khi người lao động được tham gia vào xây dựng hệ thống đánh giá (thiết lập mục tiêu/tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá) và thực hiện đánh giá thì họ sẽ hiểu về hệ thống này hơn và có xu hướng chấp nhận, cam kết đối với hệ thống và kết quả đánh giá (Cawley & cộng sự, 1998). Tăng cường sự tham gia của giáo viên vào xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý của tổ chức nói chung và hoạt động đánh giá thực hiện công việc nói riêng cũng là xu hướng trong tương lai. Sự tham gia hiệu quả và toàn diện vào quá trình đánh giá thực hiện công việc thể hiện ở sự thảo luận giữa người đánh giá và giáo viên về: (1) Tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá, (2) phương pháp đánh giá, (3) sự tự đánh giá của giáo viên và (4) thực hiện phỏng vấn đánh giá (Robert, 2003). Khi giáo viên được tham gia xác định tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá, họ sẽ biết rõ hơn về kỳ vọng của nhà trường đối với sự thực hiện công việc của bản thân, cũng như tính xác thực của các tiêu chuẩn tiêu chí đánh giá sẽ cao hơn. Điều này giúp giáo viên có động lực làm việc, dễ dàng định hướng và điều chỉnh hành vi nhằm cải thiện sự thực hiện công việc của mình. Bên cạnh đó, khi giáo viên tự đánh giá kết quả thực hiện của bản thân, họ sẽ có cơ hội đánh giá một cách có hệ thống sự thực hiện công việc của bản thân và giảm thiểu sự bất đồng với người đánh giá về kết quả đánh giá. Sự tham gia vào phỏng vấn đánh giá tạo cơ hội cho giáo viên thể hiện quan điểm của mình với kết quả đánh giá. Điều này làm cho họ cảm thấy mình có tiếng nói và được coi trọng. Mặt khác, khi tham gia vào phỏng vấn đánh giá, giáo viên sẽ nhận được những tư vấn từ người đánh giá về cách thức, kế hoạch và biện pháp cải thiện sự thực hiện công việc trong tương lai. Chính vì vậy, các giả thuyết sau được xây dựng:

Giả thuyết H3: Sự tham gia của giáo viên vào đánh giá thực hiện công việc sẽ làm gia tăng ảnh hưởng của sự công bằng và rõ ràng của hệ thống đánh giá tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở.

Giả thuyết H4: Sự tham gia của giáo viên vào đánh giá thực hiện công việc sẽ làm gia tăng ảnh hưởng của sự phản hồi và sử dụng kết quả đánh giá tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận đã trình bày ở trên, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa thực tiễn đánh giá thực hiện công việc, sự tham gia của giáo viên vào đánh giá và kết quả thực hiện công việc của giáo viên trong các trường trung học cơ sở ở Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được trình bày ở Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Với tổng thể nghiên cứu là 284.139 giáo viên hiện đang giảng dạy tại 10.770 trường trung học cơ sở ở 63 tỉnh thành phố của Việt Nam, nhóm nghiên cứu tiến hành sử dụng kết hợp phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp với chọn mẫu có chủ đích để tiến hành thu thập thông tin thông qua kỹ thuật khảo sát dựa trên bảng hỏi và phỏng vấn vào năm 2019. Đối tượng khảo sát, phỏng vấn là giáo viên, lãnh đạo nhà trường của 9 trường trung học cơ sở trên cả ba miền Bắc, Trung và Nam với số lượng giáo viên tại mỗi trường không quá 30 người.

Đặc điểm mẫu khảo sát

Để thu thập ý kiến về các hoạt động đánh giá thực hiện công việc và sự thực hiện công việc của giáo viên các trường trung học cơ sở, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát 269 giáo viên ở 9 trường trung học cơ sở tại 8 tỉnh Bắc Kạn, Hà Nội, Bình Định, Lâm Đồng, Vũng Tàu, Cần Thơ và Sóc Trăng. Trong tổng số 9 trường được khảo sát, 7 trường thuộc hạng 1, còn lại 2 trường thuộc hạng 2; 8 trường đạt chuẩn quốc gia, 1 trường không đạt chuẩn, 8 trường là trường công, 1 trường là trường tư thục. Các giáo viên tham gia khảo sát có thâm niên giảng dạy trung bình 16 năm. Đặc điểm chi tiết của mẫu khảo sát được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm của mẫu khảo sát tại các trường trung học cơ sở

TT	Đặc điểm mẫu	Tần suất	Tỷ lệ %
1	Tổng số, trong đó:	269	100%
2	Giới tính		
	- Nam	49	18,6
	- Nữ	215	81,4
3	Trình độ chuyên môn		
	- Cao đẳng	31	11,6
	- Đại học	224	83,6
	- Thạc sĩ	13	4,9
4	Chức danh nghề nghiệp		
	- Hạng II	156	65,8
	- Hạng III	81	34,2

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2019.

Xây dựng thước đo

Thước đo các thực tiễn đánh giá thực hiện công việc được kế thừa dựa vào kết quả nghiên cứu của các tác giả Flores (2012), Thurston & McNall (2010). Thước đo biến kết quả thực hiện công việc của giáo viên được phát triển dựa vào nghiên cứu của các tác giả Kont & Jantson (2013), Cai & Lin (2006), Gelfer & cộng sự (2004) với thang đo Likert 5 điểm từ 1: “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “Hoàn toàn đồng ý”.

Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính xác thực của thước đo

Để đánh giá độ tin cậy của thước đo, kiểm định Cronbach Alpha được thực hiện. Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,7. Như vậy, các thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy cao (Hair & cộng sự, 2019).

Tiếp theo, để kiểm định tính xác thực của thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu, kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá được thực hiện. Kết quả kiểm định tính xác thực của thang đo các khía cạnh của đánh giá thực hiện công việc và kết quả thực hiện công việc của giáo viên cho thấy hệ số KMO lần lượt là 0,917 và 0,687, thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp xoay Varimax cho thấy hệ số tải nhân tố của các chỉ báo đo lường các biến trong mô hình đều lớn hơn 0,5, chứng tỏ các biến quan sát đều có thể dùng được và có ý nghĩa vì đảm bảo tính hội tụ của từng thước đo trong mô hình. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Mã hóa	Số chỉ báo	Cronbach's Alpha
Thực tiễn đánh giá thực hiện công việc	DGTHCV		
Sự công bằng và rõ ràng của đánh giá	CBĐG	5	0,88
Sự tham gia của giáo viên vào đánh giá thực hiện công việc	TGĐG	3	0,829
Phản hồi và sử dụng kết quả đánh giá	SDKQĐG	3	0,752
Kết quả thực hiện công việc của giáo viên	KQTHCV	4	0,782

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng đánh giá thực hiện công việc của giáo viên tại các trường trung học cơ sở

Hiện nay, công tác đánh giá, xếp loại giáo viên được quy định trong Nghị định 56/2015/NĐCP về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, và Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo cơ sở giáo dục phổ thông.

Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT, giáo viên được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp gồm bộ 5 tiêu chuẩn, 15 tiêu chí theo phương pháp cho điểm với chu kỳ đánh giá 1 năm 1 lần vào cuối năm học bởi đồng nghiệp, lãnh đạo trường và tự bản thân giáo viên. Sau khi đánh giá, giáo viên được xếp loại theo các mức chưa đạt, đạt, khá và tốt ứng với mỗi tiêu chí.

Bên cạnh đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp, kết quả thực hiện công việc của giáo viên cũng được đánh giá và xếp loại theo các mức độ: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ với các tiêu chí được trình bày rõ trong Nghị định 56/2015/NĐCP. Để có những minh chứng xếp loại giáo viên theo các quy định trên, nhà trường thường xuyên tổ chức đánh giá hoạt động dạy học và thực hiện các nhiệm vụ khác của giáo viên như hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh, chấm bài thi, bài kiểm tra....với những hình thức đa dạng như kiểm tra giáo án, dự giờ, kiểm tra sổ sách chuyên môn. Những người tham gia đánh giá kết quả thực hiện công việc của giáo viên gồm học sinh, bản thân giáo viên, tổ trưởng bộ môn và Ban giám hiệu nhà trường.

Về cơ bản, các trường trung học cơ sở tuân thủ đúng các quy định trong thực hiện đánh giá giáo viên. Phần lớn giáo viên tham gia khảo sát (khoảng 80%) được thông tin cụ thể về hệ thống đánh giá, mục tiêu

đánh giá giáo viên là rõ ràng, cụ thể. Thêm vào đó, hầu hết giáo viên được trao đổi cụ thể về kết quả đánh giá và kết quả đánh giá được lưu trữ đầy đủ và công bố công khai.

Tuy nhiên, hệ thống đánh giá giáo viên vẫn còn một vài hạn chế. Bộ tiêu chí đánh giá mang tính dàn trải, còn chồng chéo do phải tuân thủ theo nhiều quy định của các cơ quan khác nhau. Hầu hết các tiêu chí đánh giá chưa được lượng hóa, chưa có thang đo rõ ràng nên việc đánh giá còn dựa nhiều vào ý kiến chủ quan của người đánh giá. Giáo viên cũng chưa hoàn toàn đồng tình với các tiêu chí đánh giá. Việc đánh giá còn rườm rà, mang tính hình thức. Trong quá trình đánh giá giáo viên, những người tham gia đánh giá giáo viên phải dựa theo ba văn bản: Chuẩn nghề nghiệp giáo viên; Nghị định số 56/2015; và Quyết định số 06/2006. Như vậy, mỗi giáo viên phải ghi những ưu, khuyết điểm của mình theo 4 loại biểu mẫu của ba văn bản trên.

Kết quả khảo sát về thực tiễn đánh giá thực hiện công việc của giáo viên trong các trường trung học cơ sở (Bảng 3) cho thấy nhìn chung là mức độ đồng tình với các khía cạnh của đánh giá thực hiện công việc hiện đang áp dụng ở mức 3,92 điểm. Trong đó, mức độ đồng ý về sự công bằng và rõ ràng của hệ thống đánh giá (tiêu chí đánh giá, mục tiêu đánh giá) là thấp nhất (TB=3,8, Độ lệch chuẩn = 0,66). Mặc dù kết quả đánh giá được sử dụng để đánh giá thi đua, khen thưởng cho giáo viên, tuy nhiên không phải tất cả giáo viên hoàn toàn đồng tình với việc sử dụng kết quả đánh giá của giáo viên (TB=4,02, Độ lệch chuẩn = 0,61).

Bảng 3: Kết quả khảo sát ý kiến về thực tiễn đánh giá thực hiện công việc của giáo viên trong các trường trung học cơ sở

Thực tiễn đánh giá thực hiện công việc	Trung bình	Độ lệch chuẩn
<i>Sự công bằng và rõ ràng của đánh giá</i>	3,95	0,61
Hệ thống đánh giá được thông tin cụ thể tới giáo viên	4,03	0,79
Mục tiêu, tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể	4,06	0,74
Hệ thống đánh giá toàn diện và phù hợp với mục tiêu		
Hệ thống đánh giá giáo viên hiện tại cho phép đánh giá kết quả thực hiện công việc của giáo viên một cách công bằng	3,57	0,92
Kết quả đánh giá được lưu trữ đầy đủ	4,23	0,63
<i>Sự tham gia của giáo viên vào đánh giá thực hiện công việc</i>	3,73	0,75
Giáo viên được tham gia vào xây dựng hệ thống đánh giá	3,81	0,82
Giáo viên có cơ hội được trao đổi về kết quả đánh giá chính thức, kịp thời, đầy đủ	3,84	0,85
Giáo viên tin tưởng và tham gia vào quá trình đánh giá	3,57	0,92
<i>Phản hồi và Sử dụng kết quả đánh giá</i>	3,98	0,63
Tổ trưởng bộ môn trao đổi và thảo luận về kết quả đánh giá với giáo viên	4,07	0,71
Kết quả đánh giá giáo viên được sử dụng cho các quyết định nhân sự như luân chuyển công việc, đào tạo, trả lương, khen thưởng, kỷ luật, bổ nhiệm	3,94	0,82
Kết quả đánh giá có ảnh hưởng trực tiếp tới sự thực hiện công việc của giáo viên	3,96	0,74
Nhận xét chung về thực tiễn đánh giá thực hiện công việc	3,92	0,58

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2019.

Thực trạng kết quả thực hiện công việc của giáo viên

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, nơi thực hiện tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác. Giáo viên phổ thông không chỉ đóng vai trò là người truyền đạt tri thức mà phải là người tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, gợi mở, cổ vũ, trọng tài cho các hoạt động học tập tìm tòi khám phá, giúp học sinh tự lực chiếm lĩnh kiến thức mới. Các nhiệm vụ của giáo viên trường trung học cơ sở được quy định tại Điều 31 Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết quả khảo sát ý kiến của giáo viên về kết quả thực hiện công việc của họ cho thấy mức độ đồng ý của giáo viên đối với các nhận định liên quan đến kết quả thực hiện công việc của giáo viên ở mức chưa cao (TB

=3,62, độ lệch chuẩn = 0,577). Trong đó, mức độ đồng ý của giáo viên với nhận định “Kết quả thực hiện công việc của giáo viên tốt hơn đồng nghiệp có cùng trình độ ở trường khác” là thấp nhất (TB =3,49; độ lệch chuẩn = 0,739). Mức độ đồng ý với nhận định về sự hài lòng với kết quả công việc của giáo viên là cao nhất (TB = 3,97; độ lệch chuẩn = 0,723). Cụ thể kết quả khảo sát được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4: Kết quả khảo sát về kết quả thực hiện công việc của giáo viên của Trường trung học cơ sở

Kết quả thực hiện công việc	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Kết quả thực hiện công việc của giáo viên tốt hơn đồng nghiệp trong trường có cùng trình độ	3,58	0,719
Giáo viên hài lòng với kết quả thực hiện công việc của bản thân vì nó thường tốt	3,87	0,723
Kết quả thực hiện công việc của giáo viên tốt hơn đồng nghiệp có cùng trình độ ở trường khác	3,49	0,739
Kết quả thực hiện công việc của giáo viên vượt trội so với tiêu chuẩn đặt ra	3,55	0,770
Đánh giá chung về kết quả thực hiện công việc của giáo viên	3,62	0,577

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2019.

Ảnh hưởng của thực tiễn đánh giá thực hiện công việc tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở

Để xem xét ảnh hưởng của thực tiễn đánh giá thực hiện công việc và các biến kiểm soát tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở, các mô hình hồi quy 1, 2 đã được thực hiện, trong đó biến độc lập là các biến kiểm soát, các thực tiễn đánh giá thực hiện công việc và biến phụ thuộc là kết quả thực hiện công việc của giáo viên. Để xem xét tác động điều tiết của sự tham gia vào đánh giá đến mối quan hệ giữa các thực tiễn đánh giá thực hiện công việc, mô hình hồi quy 3,4 đã được thực hiện. Kết quả hồi quy được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả ước lượng tác động của đánh giá thực hiện công việc tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên

Biến	Kết quả thực hiện công việc			
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
	Beta (β)	Beta (β)	Beta (β)	Beta (β)
Giới tính	-0,122	-0,112	-0,103	-0,103
Độ tuổi	0,120	0,157	0,114	0,132
Thâm niên giảng dạy	-0,049	-0,121	-0,059	-0,07
Trình độ học vấn	0,002	0,023	-0,005	0,011
Hạng chức danh nghề nghiệp	-0,072	-0,094	-0,096	-0,095
Thực tiễn ĐGTHCV				
Sự công bằng và rõ ràng của ĐGTHCV (CBĐG)	0,272**		0,427***	
Phản hồi và sử dụng kết quả ĐGTHCV (SDKQĐG)	0,186 ⁺			0,401***
Sự tham gia vào ĐGTHCV (TGĐG)		0,341***	0,028	0,07
<i>CBĐG*TGĐG</i>			0,22***	
<i>SĐĐG*TGĐG</i>				0,202***
R ² hiệu chỉnh	0,190	0,121	0,221	0,198
Thống kê F	8,570***	6,206***	9,003***	7,963***

*Chú thích: ***, **, *, +: Hệ số sig <0,001; <0,01, <0,05, <0,1.*

Kết quả của mô hình hồi quy 1 cho thấy các yếu tố nhân khẩu không có tác động đáng kể đến sự thực hiện công việc của giáo viên, trong khi đó sự công bằng và rõ ràng của ĐGTHCV và sử dụng và phản hồi kết quả ĐGTHCV có ảnh hưởng thuận chiều với kết quả thực hiện công việc của giáo viên (β tương ứng = 0,272; 0,186, $p < 0,01$, $p < 0,1$). Sự công bằng và rõ ràng của ĐGTHCV, cùng với sử dụng và phản hồi kết quả ĐGTHCV góp phần giải thích được 19% sự thay đổi của kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung

học cơ sở (R^2 hiệu chỉnh = 0,19; $F=8,57$; $p<0,001$). Giả thuyết H1, H2 được ủng hộ.

Kết quả phân tích hồi quy của mô hình 3 cho thấy sự tham gia vào đánh giá làm tăng thêm tác động tích cực của sự công bằng và rõ ràng của ĐGTHCV tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên (R^2 hiệu chỉnh = 0,221, $F=9,003$; $p<0,001$). Như vậy, mức độ tham gia của giáo viên vào xây dựng và thực hiện đánh giá càng cao thì giáo viên càng hiểu rõ hệ thống và quy trình đánh giá, kết quả đánh giá. Khi nhận thức về hệ thống đánh giá và quy trình đánh giá là công bằng và rõ ràng thì giáo viên sẽ tin tưởng hơn vào kết quả đánh giá và nỗ lực cải thiện kết quả thực hiện công việc của mình. Vì vậy, giả thuyết H3 được ủng hộ.

Tương tự, kết quả phân tích hồi quy của mô hình 4 cho thấy sự tham gia vào đánh giá làm tăng thêm tác động tích cực của phản hồi và sử dụng kết quả đánh giá tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên (R^2 hiệu chỉnh = 0,221, $F=9,003$; $p<0,001$). Khi mức độ tham gia của giáo viên vào đánh giá thực hiện công việc càng cao thì giáo viên có xu hướng chấp nhận những phản hồi về kết quả đánh giá và tiếp thu những phản hồi này để điều chỉnh sự thực hiện công việc của bản thân. Điều này góp phần cải thiện kết quả thực hiện công việc của họ. Giả thuyết H4 được ủng hộ.

5. Bình luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định ảnh hưởng của đánh giá thực hiện công việc tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở ở Việt Nam, trong đó sự phản hồi và sử dụng kết quả đánh giá; sự công bằng và rõ ràng của hệ thống đánh giá có ảnh hưởng mạnh tới sự thực hiện công việc của giáo viên trung học cơ sở. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Ehsan (2018) và Chahar (2020) khi cho rằng các tiêu chí đánh giá, sự phản hồi trong đánh giá có ảnh hưởng tới năng suất của người lao động. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Taylor & Tyler (2012), Elliott (2015) rằng phản hồi kết quả thực hiện công việc giúp cải thiện năng suất lao động của giáo viên. Giáo viên mong muốn nhận được phản hồi về sự thực hiện công việc để xác định rõ những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, từ đó có thể điều chỉnh và cải thiện sự thực hiện công việc của bản thân.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng khẳng định vai trò điều tiết của sự tham gia vào đánh giá tới mối quan hệ giữa sự công bằng, rõ ràng của đánh giá thực hiện công việc; phản hồi và sử dụng kết quả đánh giá tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên trong các trường trung học cơ sở. Tác động điều tiết của sự tham gia tới mối quan hệ giữa sự công bằng và rõ ràng trong đánh giá tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên mạnh hơn tác động điều tiết của yếu tố này tới mối quan hệ giữa phản hồi và sử dụng kết quả đánh giá tới kết quả thực hiện công việc của giáo viên. Khi giáo viên được tham gia xác định tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá, họ hiểu rõ kỳ vọng của nhà trường đối với sự thực hiện công việc của bản thân và do đó sẽ nỗ lực để thực hiện công việc nhằm đạt được kỳ vọng này. Bên cạnh đó, khi được tự đánh giá kết quả thực hiện công việc của bản thân và tham gia vào phỏng vấn đánh giá, giáo viên nhận thức rõ về kết quả thực hiện công việc của mình, và có cơ hội trao đổi với người đánh giá về những điểm mạnh, điểm yếu và cách thức khắc phục điểm yếu trong thực hiện công việc trong tương lai. Điều này giúp giáo viên có thêm động lực làm việc, dễ dàng định hướng và điều chỉnh hành vi nhằm cải thiện kết quả thực hiện công việc của mình trong tương lai.

Nghiên cứu này cũng cho thấy tầm quan trọng của đánh giá thực hiện công việc và gợi mở các cách thức cải thiện đánh giá thực hiện công việc cho giáo viên trung học cơ sở nhằm thúc đẩy kết quả thực hiện công việc của họ. Cụ thể là:

Thứ nhất, nhà trường cần truyền thông rõ ràng về mục tiêu và nội dung của hệ thống đánh giá thực hiện công việc đến từng giáo viên, đảm bảo giáo viên hiểu rõ về hệ thống đánh giá. Khi giáo viên hiểu rõ và chấp nhận hệ thống đánh giá thì việc đánh giá mới có tác dụng và ý nghĩa.

Thứ hai, nhà trường và các cơ quan liên quan cần xem xét lại hệ thống các tiêu chí và tiêu chuẩn thực hiện công việc sao cho phản ánh chính xác nhất sự thực hiện công việc của giáo viên. Bên cạnh những tiêu chí phản ánh khối lượng, thời gian thực hiện công việc giảng dạy, cũng cần xem xét các tiêu chí phản ánh chất lượng giảng dạy và những hành vi mà giáo viên thể hiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ như những hành vi liên quan đến quản lý lớp học, quan hệ giao tiếp với các bên liên quan, tinh thần học hỏi, năng lực giải quyết vấn đề. Sự tham gia của giáo viên vào xây dựng tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá có vai trò quan

trọng trong nâng cao tính chấp nhận, tính chính xác của hệ thống đánh giá, từ đó thúc đẩy sự thực hiện công việc của giáo viên.

Thứ ba, nhà trường cần có cơ chế phản hồi kết quả đánh giá và tổ chức phản hồi về kết quả đánh giá cho giáo viên một cách chính thức và kịp thời; đồng thời có phương án sử dụng kết quả đánh giá trong các quyết định về đào tạo, khen thưởng, thăng tiến và trả lương cho giáo viên một cách hợp lý. Điều quan trọng trong phản hồi kết quả đánh giá là cần có sự thảo luận giữa cán bộ quản lý và giáo viên về cách thức khắc phục những hạn chế và lên kế hoạch công việc cho giáo viên trong tương lai phù hợp. Việc gắn kết quả đánh giá với lương, thưởng, đào tạo và cơ hội thăng tiến sẽ thúc đẩy giáo viên cải thiện sự thực hiện công việc của bản thân.

Mặc dù có những đóng góp nhất định về thực tiễn và học thuật như đã trình bày ở trên, nghiên cứu này cũng còn một số hạn chế. Với quy mô mẫu là 269 giáo viên, các kết quả nghiên cứu này có thể chưa thực sự đại diện cho toàn bộ giáo viên của các trường trung học cơ sở của cả nước mặc dù nhóm nghiên cứu đã cố gắng tiến hành khảo sát giáo viên đang làm việc trong các trường trung học cơ sở ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Mặt khác, thang đo sử dụng để đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu là thang đo cảm nhận nên có thể sẽ bị ảnh hưởng nhiều bởi ý kiến chủ quan của người trả lời. Những nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng quy mô mẫu, xem xét bổ sung thêm các khía cạnh và thực tiễn đánh giá thực hiện công việc khác, bổ sung các biến trung gian, biến điều tiết khác vào mô hình nghiên cứu hiện tại.

Tài liệu tham khảo

- Ali, S. & Fatima, F. (2016), 'Teachers' Insight about Performance Appraisal System and Its Inferences on Their Commitment and Skills of Job at Secondary Level', *Journal of Socialomics*, 5, 176, doi:10.4172/2167-0358.1000176.
- Augustine. O. A., Alfred, K. & Nanyele, S. (2018), 'Appraisal practices in pre-tertiary institutions: Evidence from appraisees', *European Journal of Training and Development Studies*, 5 (1), 1-13.
- Cai, Y., & Lin, C. (2006), 'Theory and Practice on Teacher Performance Evaluation', *Frontiers of Education in China*, 1(1), 29-39.
- Cawley, B. D., Keeping, L. M., & Levy, P. E. (1998), 'Participation in the performance appraisal process and employee reactions: A meta-analytic review of field investigations', *Journal of Applied Psychology*, 83(4), 615-633.
- Chahar, B. (2020), 'Performance Appraisal Systems and Their Impact on Employee Performance', *Information Resources Management Journal*, 33(4), 17-32.
- Colquitt, J. A., Conlon, D. E., Wesson, M. J., Porter, C.O.L.H., and Ng, K.Y. (2001), 'Justice at the Millennium: A Meta-Analytic Review of 25 Years of Organizational Justice Research', *Journal of Applied Psychology*, 86 (3), 425-445.
- Cutumisu, M. (2019), 'Feedback Valence Agency Moderates the Effect of Pre-service Teachers' Growth Mindset on the Relation Between Revising and Performance', *Frontiers in Psychology*, 10. doi:10.3389/fpsyg.2019.01794.
- DeNisi, A. S., & Pritchard, R. D. (2006) 'Performance Appraisal, Performance Management and Improving Individual Performance: A Motivational Framework', *Management and Organization Review*, 2(02), 253-277.
- Ehsan, H. (2018), 'Impact of Performance Appraisal, Work Design and Compensation on Employee Performance: A Study of Telecom Sector', *Journal of Global Economics*, 6(03). doi:10.4172/2375-4389.1000301
- Elliott, K. (2015), 'Teacher performance appraisal: More about performance or development?', *Australian Journal of Teacher Education*, 40(9), 102-116.
- Flores, M. A. (2012), 'The implementation of a new policy on teacher appraisal in Portugal: how do teachers experience it at school?', *Educational Assessment, Evaluation and Accountability*, 24, 351-368.
- Gelfer, J. I., Xu, Y., & Perkins, P. G. (2004), 'Developing Portfolios to Evaluate Teacher Performance in Early Childhood Education', *Early Childhood Education Journal*, 32(2), 127-132.
- Hair, J. F. & Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. (2019), *Multivariate Data Analysis*, 8th Edition, Cengage

Learning, UK.

- Kont, K., & Jantson, S. (2013), 'Library employees' attitudes towards the measurement and appraisal of their work performance', *Library Management*, 34(6/7), 521–537. doi:10.1108/lm-08-2012-0051.
- Krishnaveni, R., & Monica, R. (2018), 'Factors influencing employee performance: the role of human resource management practices and work engagement', *International Journal of Business Performance Management*, 19(4), 450.
- Kuvaas, B. (2006), 'Performance appraisal satisfaction and employee outcomes: mediating and moderating roles of work motivation', *The International Journal of Human Resource Management*, 17(3), 504–522.
- Locke, E. A., & Latham, G. P. (2006), 'New Directions in Goal-Setting Theory', *Current Directions in Psychological Science*, 15(5), 265–268.
- Motowidlo, S. J., (2003), 'Job Performance', in *Handbook of Psychology, Industrial and Organizational Psychology*, Walter C. Borman, Daniel R. Ilgen, Richard J. Klimoski (Ed.); John Wiley & Sons, Inc., Canada, 39-53.
- Murphy, K. R. & DeNiSi, A. (2008), 'A model of the appraisal process', in *Performance Management Systems A Global Perspective*, Arup Varma, Pawan S. Budhwar and Angelo DeNisi (Ed.), Routledge, UK, 81-94.
- Narcisse, S., & Harcourt, M. (2008), 'Employee fairness perceptions of performance appraisal: a Saint Lucian case study', *The International Journal of Human Resource Management*, 19(6), 1152–1169.
- Renn, R. & Fedor, D. B. (2001), 'Development and field test of a feedback seeking, self-efficacy, and goal setting model of work performance', *Journal of Management*, 27(5), 563–583.
- Roberts, G. E. (2003), 'Employee Performance Appraisal System Participation: A Technique That Works', *Public Personnel Management*, 32(1), 89–98.
- Taylor, E. S. & Tyler, J. H. (2012), 'The Effect of Evaluation on Teacher Performance', *American Economic Review*, 102(7), 3628-3651.
- Thurston, P. W., & McNall, L. (2010), 'Justice perceptions of performance appraisal practice', *Journal of Managerial Psychology*, 25(3), 201–228.
- Wright, S. P., Horn, S. P. & Sanders, W. L. (1997), 'Teacher and classroom context effects on student achievement: implications for teacher evaluation', *Journal of Personnel Evaluation in Education*, 11 (1), 57-67.
- Zbar, V., Marshall, G., & Power, P. (2007), *Better schools Better teachers Better results*. ACER Press, UK.

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN THÚC ĐẨY Ý ĐỊNH MUA SẴM SẢN PHẨM THỜI TRANG NỘI ĐỊA VIỆT NAM TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Trịnh Hoài Sơn

Viện Công nghệ thông tin và Kinh tế số - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: sonth@neu.edu.vn

Lê Hoa Chi

Sinh viên Viện Công nghệ thông tin và Kinh tế số - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11180741@st.neu.edu.vn

Trần Đức Trường

Sinh viên Viện Công nghệ thông tin và Kinh tế số - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11185333@st.neu.edu.vn

Lưu Ngọc Hiền

Sinh viên Khoa Marketing - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11181665@st.neu.edu.vn

Ngô Thùy Nhung

Sinh viên Khoa Marketing - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11183879@st.neu.edu.vn

Mã bài: JED - 361

Ngày nhận: 15/08/2021

Ngày nhận bản sửa: 21/10/2021

Ngày duyệt đăng: 15/11/2021

Tóm tắt:

Thương mại xã hội là một mô hình kinh doanh mới tạo nên bước phát triển đột phá trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến. Trong bối cảnh ngành công nghiệp thời trang Việt Nam ngày càng khởi sắc, nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định những yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm sản phẩm thời trang nội địa trên nền tảng thương mại xã hội. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và thu thập câu trả lời trực tuyến qua mạng Internet. Sau khi phân tích dữ liệu thu được từ 555 người tiêu dùng bằng phương pháp hồi quy bội, kết quả cho thấy các nhân tố bao gồm sự thích thú, nhận thức tính dễ sử dụng, đánh giá trực tuyến, hình ảnh thương hiệu, quảng cáo đều ảnh hưởng tích cực tới ý định mua sắm trên nền tảng thương mại xã hội; đặc biệt hình ảnh thương hiệu có tác động mạnh nhất. Bên cạnh đó, nhận thức về rủi ro lại có tác động tiêu cực đến ý định mua sắm sản phẩm thời trang nội địa của người tiêu dùng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đóng góp cả về mặt lý thuyết và thực tiễn, giúp các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thời trang nội địa đưa ra những chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm thúc đẩy ý định mua hàng của người tiêu dùng.

Từ khóa: Ý định mua sắm, thương mại xã hội, thời trang nội địa

JEL: M3

Recommendations for increasing intention to buy Vietnamese local fashion products: An empirical study in Hanoi

Abstract

Social commerce is a new business model marking a breakthrough in the field of online shopping. In the context of the increasingly developing fashion industry, the study aims to investigate determinants influencing purchase intention for Vietnamese local brands in social commerce. The study used questionnaire and collected answers online via Facebook. 555 valid responses were analyzed by using multiple regression. The results show that determinants including enjoyment, perceived ease of use, online review, brand image, advertising positively influence online purchase intention. Especially, brand image has the strongest impact. Besides, perceived risk has a negative impact on consumers' intention for buying local brands. The findings have both theoretical and managerial implications in helping firms working in domestic fashion sector to come up with efficient strategies for increasing customers' intention to purchase.

Keywords: Purchase intention; social commerce; local brands.

JEL Code: M3

1. Giới thiệu

Ngày nay, Internet đang trở thành một phương tiện truyền thông hết sức phổ biến, là công cụ tìm kiếm tin tức mọi lúc mọi nơi và là xu hướng của thời đại công nghiệp 4.0. Cùng với sự phát triển của Internet, một số mạng xã hội như Facebook, Instagram, Tiktok, Youtube cũng xuất hiện và nhanh chóng thu hút hàng tỉ người sử dụng toàn cầu. Tại Việt Nam, với dân số 96 triệu người, có đến 68 triệu người sử dụng Internet, 65 triệu người tích cực hoạt động trên mạng xã hội, chiếm 67% tổng dân số (Datareportal, 2020). Theo We are Social và Hootsuite, tính đến tháng 1/2021, tỉ lệ phần trăm người dùng mạng xã hội có độ tuổi từ 16-64 so với lượng người dùng Internet nói chung lần lượt chiếm: Youtube (92%), Facebook (91,7%), Zalo (76,5%), Instagram (53,5%) và Tiktok (47,6%).

Bên cạnh đó, những tiến bộ của công nghệ trong thời đại mới đã kéo theo sự phát triển không ngừng của thiết bị di động và dần trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống. Tại Việt Nam, Statista (2020) đã thống kê rằng một ngày trung bình người dân dành khoảng hơn 2 giờ đồng hồ cho phương tiện truyền thông xã hội thông qua các thiết bị di động. Việc người dùng ngày càng phụ thuộc vào các phương tiện truyền thông xã hội đã kéo theo sự gia tăng nhanh chóng của thị trường mua sắm trực tuyến. Theo báo cáo của Google & Temasek (2018), thị trường thương mại điện tử Việt Nam sẽ bùng nổ vào năm 2025, với doanh thu ở mức 7,5 tỷ USD với mức tăng trưởng 25% mỗi năm. Trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn đang diễn ra phức tạp trên toàn thế giới, hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa truyền thống đều bị trì trệ và gặp thách thức vô cùng lớn. Nhằm hạn chế tiếp xúc trực tiếp với người xung quanh để đảm bảo an toàn sức khỏe, người tiêu dùng đã chuyển sang các giao dịch trực tuyến thay vì trực tiếp tại các cửa hàng. Vì vậy, sự kiện này được xem là “cơ hội vàng” cho thương mại điện tử ở Việt Nam khi tốc độ thanh toán và tiêu dùng trực tuyến được thúc đẩy nhanh hơn.

Sự kết hợp của mạng xã hội và thương mại điện tử đã tạo nên một bước phát triển đột phá trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến, hay còn gọi là “thương mại xã hội”. Cũng theo báo cáo của Google & Teamaseak, toàn bộ thị trường thương mại xã hội tại Việt Nam dù vẫn giữ đà tăng trưởng 30% mỗi năm nhưng mới chỉ đạt quy mô gần 3 tỷ USD. Vì vậy, có thể nói thương mại xã hội là miếng bánh lớn hơn rất nhiều so với thương mại điện tử truyền thống.

Bên cạnh sự phát triển mạnh mẽ của mua sắm trực tuyến, sự đi lên không ngừng của nền kinh tế đáp ứng thu nhập và mức sống ngày một tốt hơn đã làm xu hướng chi tiêu mua sắm của người tiêu dùng có những thay đổi đáng kể. Trong đó, thời trang là một trong những lĩnh vực mà người tiêu dùng có nhu cầu cao nhất. Theo thống kê của Statista, doanh thu từ thị trường thời trang dự kiến đạt 1.685 triệu USD vào năm 2021 với mức tăng trưởng kỳ vọng là 5,7% mỗi năm. Tốc độ chi tiêu cho thời trang của người Việt Nam tăng trưởng trung bình 10% mỗi năm trong giai đoạn 2017-2021 so với trung bình 7% của các năm trước đó (BMI, 2017). Số liệu này cho thấy, điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, người Việt ngày càng quan tâm đến trang phục nên sức tiêu thụ mặt hàng thời trang cũng tăng lên. Đặc biệt, theo BritCham (2020), thời trang là mặt hàng được mua nhiều nhất trong “shopping online” tại Việt Nam. Bên cạnh những thương hiệu ngoại lớn như Zara, Uniqlo, Adidas... việc sử dụng các thương hiệu thời trang nội địa của Việt Nam cũng trở nên phổ biến hơn trong những năm gần đây. Mỗi thương hiệu thời trang nội địa đều hướng tới những phong cách riêng biệt khác nhau, từ đó tạo ra câu chuyện của những nét “riêng” trong chính sản phẩm của mình. Có thể nói, thương hiệu thời trang Việt Nam tự tin rằng “chất” không kém những thương hiệu nước ngoài. Họ không những nắm bắt xu thế thời trang nhanh, có thiết kế phù hợp mà giá cả lại rất hợp lý. Không những thế, cùng với sự bùng nổ của khoa học công nghệ, bằng cách sử dụng mạng xã hội làm kênh tiếp thị chính, các thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam đã thành công trong việc thu hút lượng khách hàng lớn trên toàn quốc. Ví dụ lớn nhất có thể kể tới thương hiệu thời trang nội địa Zune.zx. Vì vậy, chính các thương hiệu thời trang ngoại thâm nhập vào Việt Nam tạo động lực phát triển và cơ hội mở rộng thị phần đối với các thương hiệu thời trang nội địa trong tương lai.

Trên thế giới đặc biệt là các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Yemen có khá nhiều công trình nghiên cứu về thương mại xã hội cũng như việc sử dụng thương mại xã hội để mua sắm. Tuy nhiên, mỗi quốc gia lại có các đặc điểm về trình độ phát triển, văn hóa, thói quen mua sắm khác nhau nên các nhân tố tác động đến ý định mua sắm trên nền tảng thương mại xã hội ở từng quốc gia là khác nhau. Trong khi đó, tại Việt Nam, một đất nước có thời gian sử dụng mạng xã hội trung bình cao hơn 17 phút so với trung bình thế giới (Adsota, 2020) lại rất ít các nghiên cứu về thương mại xã hội cùng với sự phát triển của các thương hiệu thời trang

địa phương trên nền tảng thương mại xã hội nhưng lại chưa có chính xác bài nghiên cứu nào tại Việt Nam đề cập hay nghiên cứu đến ý định mua sản phẩm cụ thể này của khách hàng trên các nền tảng thương mại xã hội. Phần lớn các nghiên cứu quốc tế và trong nước đều chỉ hướng tới hoặc là ý định mua sắm trực tuyến các sản phẩm nói chung, hoặc là ý định mua sắm sản phẩm thương hiệu nội địa qua các hình thức mua hàng, chứ chưa có nghiên cứu nào về ý định mua sắm sản phẩm thương hiệu thời trang nội địa trên nền tảng thương mại xã hội. Do đó, nhóm tác giả nhận thấy khoảng trống nghiên cứu trong khai thác ý định mua sắm gắn với người tiêu dùng trên các nền tảng thương mại xã hội.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Thương mại xã hội

Thương mại xã hội là khái niệm liên quan đến nhiều lĩnh vực, bao gồm kinh doanh, khoa học máy tính, xã hội học và tâm lý học. Trong khuôn khổ của bài nghiên cứu, nhóm tác giả tiếp cận định nghĩa của thương mại xã hội theo hướng kinh doanh. Theo đó, thương mại xã hội là một xu hướng đáng chú ý, nơi các doanh nghiệp tận dụng mạng xã hội như một công cụ tiếp thị trực tiếp để hỗ trợ quá trình ra quyết định và hành vi mua hàng của khách hàng (Constantinides & Fountain 2008). Nói cách khác, thương mại xã hội là một khái niệm mới ra đời bằng cách kết hợp các tác động của mua sắm trực tuyến truyền thống và tiếp thị truyền miệng.

Turban & cộng sự (2017) cho rằng: “Thương mại xã hội còn được gọi là kinh doanh xã hội, đề cập đến các giao dịch thương mại điện tử được phân phối qua phương tiện truyền thông xã hội. Do đó, một số người coi là một tập hợp con của thương mại điện tử.”

Nói tóm lại, thương mại xã hội là một kênh phân phối kết hợp giữa mạng xã hội và thương mại điện tử được các doanh nghiệp sử dụng nhằm tiếp cận tới khách hàng tiềm năng, đặc biệt là đối tượng giới trẻ - nhóm khách hàng chiếm phần lớn của các thương hiệu thời trang nội địa. Đây sẽ là định nghĩa mà nhóm tác giả lựa chọn sử dụng trong suốt bài nghiên cứu.

2.2. Phân biệt giữa thương mại điện tử và thương mại xã hội

Có các điểm khác nhau chính giữa hai khái niệm này cần phân biệt đối với một doanh nghiệp, đó là về mục tiêu kinh doanh, cách kết nối khách hàng và tương tác của hệ thống. Đối với mục tiêu kinh doanh, thương mại điện tử tập trung vào việc tối đa hóa hiệu quả bán hàng với các chiến lược tìm kiếm phức tạp, mua bằng một cú nhấp chuột, danh mục ảo theo đặc điểm kỹ thuật và các đề xuất dựa trên hành vi mua sắm trước đây của người tiêu dùng (Carroll, 2008). Tuy nhiên, thương mại xã hội hướng tới các mục tiêu khác chẳng hạn như tương tác và chia sẻ thông tin còn trọng tâm thứ yếu mới là mua sắm (Wang & Zhang 2012).

Về cách kết nối khách hàng, trên nền tảng thương mại điện tử, khách hàng kết nối riêng lẻ và độc lập với các khách hàng khác, trong khi thương mại xã hội liên quan đến các cộng đồng trực tuyến, mọi người kết nối và trò chuyện cùng nhau (Kim & Srivastava 2007).

Xét về tương tác hệ thống, thương mại điện tử cung cấp luồng thông tin một chiều, trong đó thông tin từ khách hàng hiếm khi được gửi lại cho doanh nghiệp hoặc khách hàng khác. Tuy nhiên, thương mại xã hội cho phép khách hàng thể hiện bản thân và chia sẻ thông tin của họ với các khách hàng khác cũng như với các doanh nghiệp nhiều hơn (Parise & Guinan 2008).

Tóm lại, tuy là tập con của thương mại điện tử, nhưng thương mại xã hội có mức độ tương tác và gắn kết giữa khách hàng và doanh nghiệp cao hơn.

2.3. Các thương hiệu thời trang nội địa

Thương hiệu quần áo thời trang nội địa đề cập đến các thương hiệu quần áo thời trang tại của một quốc gia cụ thể, được thiết kế và sản xuất tại địa phương (Rahman & Mannan, 2018).

Còn về định nghĩa thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam nói riêng, trên cơ sở tổng kết các điểm tương đồng và khác biệt về định nghĩa hàng Việt Nam, nhóm tác giả đã thống nhất sử dụng khái niệm thương hiệu thời trang nội địa dựa theo khái niệm hàng nội của Trương Đình Chiến (2015). Đó là các mặt hàng được sản xuất tại Việt Nam (made in Vietnam), hoặc gắn thương hiệu Việt Nam (made by Vietnam), hoặc gắn thương hiệu nước ngoài được sản xuất trong nước.

2.4. Ý định mua sắm trực tuyến

Ý định mua hàng có thể được đo bằng mong đợi mua sắm và sự xem xét của người tiêu dùng về mặt hàng/

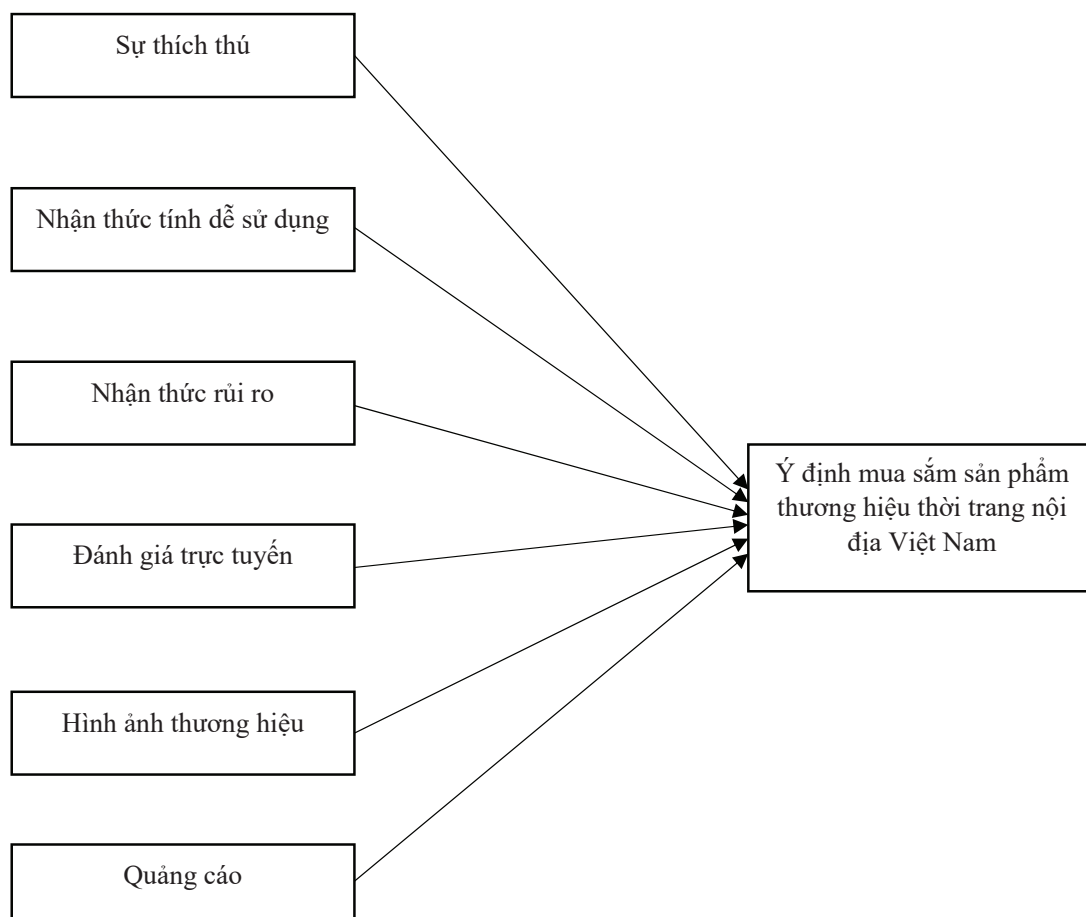
dịch vụ đó (Laroche & cộng sự, 1996). Ý định mua sắm qua mạng sẽ quyết định độ mạnh của khách hàng trong hành vi mua hàng qua mạng (Salisbury & cộng sự, 2001). Theo Pavlou (2003), khi một khách hàng dự định sẽ dùng các giao dịch trực tuyến để mua sắm, đó được gọi là ý định mua hàng trực tuyến. Cụ thể, khi quá trình họ tìm kiếm, trao đổi thông tin và mua hàng được thực hiện qua mạng internet, đó được coi là giao dịch qua mạng (Pavlou, 2003)

2.5. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những nghiên cứu trước đây, dễ dàng nhận thấy mô hình TAM (Technology Acceptance Model) đã và đang được sử dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, đặc biệt là các lĩnh vực có liên quan đến công nghệ máy tính (Bruner & Kumar, 2005; Mallat & cộng sự, 2008). Mô hình TAM dựa trên lý thuyết về hành động hợp lý TRA cho rằng khi người dùng được tiếp xúc với một công nghệ mới, hai yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định sử dụng của họ bao gồm: nhận thức về sự hữu ích và nhận thức về tính dễ sử dụng. Tuy nhiên mô hình TAM cũng có những hạn chế nhất định. Mô hình chấp nhận dựa trên giá trị (Value-based Adoption Model – VAM) do Kim & cộng sự (2007) đề xuất đã chỉ ra những hạn chế trong mô hình chấp nhận công nghệ TAM của Davis (1986). Đó là việc mô hình TAM đang coi những người sử dụng công nghệ thông tin đơn thuần chỉ là người dùng nghệ chứ chưa đặt họ trong vai trò của một người tiêu dùng (Kim & cộng sự, 2007). Trong khi mô hình TAM nhằm mục đích giải thích ý định sử dụng một công nghệ nào đó dựa trên tính hữu ích và tính dễ sử dụng, mô hình VAM lại xem lợi ích (tính hữu ích và sự thích thú) và sự hy sinh là các yếu tố tạo nên giá trị và ý định sử dụng. Do đó, nghiên cứu này sử dụng hai mô hình trên làm cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình nghiên cứu ý định sử dụng thương mại xã hội để mua sắm sản phẩm thời trang nội địa Việt Nam gồm các nhân tố: Sự thích thú, nhận thức về tính dễ sử dụng, nhận thức về rủi ro, đánh giá trực tuyến, hình ảnh thương hiệu và quảng cáo.

Bên cạnh đó, qua nghiên cứu về ảnh hưởng của niềm tin, quảng cáo, gia đình tới ý định và việc mua hàng thực tế các thương hiệu thời trang nội địa ở Yemen, Ekam & cộng sự (2012) đã chỉ ra quảng cáo là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định mua hàng. Ngô Mỹ Trân & Mai Võ Ngọc Thanh (2017) cũng chỉ ra các

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



yếu tố của quảng cáo qua mạng xã hội ảnh hưởng đến ý định mua sắm của người tiêu dùng. Ngoài ra, dựa trên các nghiên cứu của Park & cộng sự (2007), Floh & cộng sự (2013) đều chỉ ra đánh giá trực tuyến ảnh hưởng đến hành vi mua sắm trực tuyến. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất bổ sung các nhân tố quảng cáo và đánh giá trực tuyến vào mô hình nghiên cứu.

Mặt khác, phạm vi nghiên cứu là thị trường thời trang nội địa Việt Nam, các sản phẩm mang dấu ấn thương hiệu Việt Nam, kết hợp kết quả với nghiên cứu của Zamrudi (2016) chỉ ra tác động của hình ảnh thương hiệu đến ý định mua sắm, nhóm nghiên cứu đề xuất bổ sung nhân tố hình ảnh thương hiệu vào mô hình nghiên cứu.

Dựa vào những thảo luận ở trên, nhóm nghiên cứu đề xuất các giả thuyết như sau:

Giả thuyết 1 (H1): Sự thích thú có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội.

Theo Khoje & cộng sự (2013), sự thích thú là niềm vui đạt được từ quá trình mua sắm trực tuyến. Xét trong bối cảnh của hệ thống thông tin, khái niệm này được hiểu là mức độ hài lòng mà người tiêu dùng cảm nhận được khi mua hàng trực tuyến trên một trang web, cụ thể là khi xét về khả năng mang lại tính giải trí, giúp họ giải tỏa căng thẳng (Davis, 1989; Kim và cộng sự, 2007). Quá trình mua sắm trên một website càng thú vị thì càng có nhiều khả năng người tiêu dùng sẽ mua hàng trên trang web đó (Carr & cộng sự, 2001). Kết quả từ nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng trực tuyến của Koufaris (2002) đã chỉ ra sự thích thú khi mua sắm có tác động đáng kể đến thái độ và ý định mua sắm trực tuyến. Bên cạnh đó, Jarvenpaa & Todd (1996) cũng cho rằng sự thích thú khi mua sắm có ảnh hưởng đến thái độ, hành vi trên trang web và làm tăng ý định mua sắm của khách hàng.

Giả thuyết 2 (H2): Nhận thức tính dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội.

Nhận thức về tính dễ sử dụng được định nghĩa là “mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ không cần đến sự nỗ lực về thể chất và tinh thần” (Davis, 1985). Trong mô hình TAM, nhận thức về tính dễ sử dụng là yếu tố quan trọng được giả định có mối quan hệ tích cực với việc sử dụng công nghệ. Davis (1989) cho rằng khi một cá nhân nhận thức được tính dễ sử dụng của hệ thống, họ sẽ hình thành cảm giác tích cực dẫn đến xuất hiện ý định sử dụng hệ thống đó. Teo và cộng sự (1999) đã nghiên cứu tác động của các động lực bên trong và bên ngoài đối với việc sử dụng công nghệ, đặc biệt tập trung vào Internet. Họ cũng nhận thấy rằng tính dễ sử dụng có ảnh hưởng đến ý định sử dụng công nghệ.

Giả thuyết 3 (H3): Nhận thức rủi ro có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua sắm sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội.

Tất cả những nhận thức về rủi ro mà người tiêu dùng cảm nhận được trong quá trình mua hàng đều ảnh hưởng trực tiếp tới ý định mua hàng của họ (Garretson & Clow, 1999). Theo Featherman & Pavlou (2003) nhận thức về rủi ro là một tổn thất không mong muốn gặp phải trong quá trình đạt được một kết quả của một hành động. Hong & Yi (2012) cho rằng, nhiều khách hàng cảm thấy quá trình mua hàng trực tuyến rủi ro hơn quá trình mua hàng truyền thống bởi người tiêu dùng không thể kiểm tra thực tế một đối tượng khi mua hàng trực tuyến nên họ lo ngại rằng sản phẩm không được như mong đợi. Đặc biệt là sản phẩm thời trang không có những tiêu chuẩn hóa cụ thể (Forsythe & cộng sự, 2006). Bên cạnh đó, sự quan tâm về quyền riêng tư và bảo mật đóng nhiệm vụ quan trọng trong việc lý giải hàng rào ngăn cản hành vi người tiêu dùng đối với việc mua sắm trực tuyến (Bart & cộng sự, 2005; Taylor & cộng sự, 2009).

Giả thuyết 4 (H4): Đánh giá trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội.

Hennig-Thurau & cộng sự (2004) đã định nghĩa “Đánh giá trực tuyến là bất kỳ tuyên bố tích cực hay tiêu cực do khách hàng tiềm năng, thực tế, hay trước đây về một sản phẩm hoặc công ty, được cung cấp cho các khách hàng khác hay các tổ chức thông qua mạng Internet”. Có thể nói đánh giá trực tuyến, như là nguồn thông tin của eWOM, đóng một vai trò rất quan trọng đối với hành vi mua sắm trực tuyến (Phạm Đức Chính & Ngô Thị Dung, 2020). Floh & cộng sự (2013) cũng cho rằng việc đọc các đánh giá tích cực về sản phẩm sẽ dẫn đến ý định mua hàng trực tuyến. Đánh giá sản phẩm trực tuyến là một trong hai loại thông tin người tiêu dùng có thể tiếp cận khi mua sắm trên mạng xã hội, điều này chính là điểm khác biệt so với những người tiêu dùng mua hàng truyền thống. Đánh giá trực tuyến của người tiêu dùng không những đóng vai trò như

một người cung cấp thông tin mà còn là một người gợi ý (Park & cộng sự, 2007).

Giả thuyết 5 (H5): Hình ảnh thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội.

Hình ảnh thương hiệu là nhận thức của người tiêu dùng được phản ánh bởi liên kết thương hiệu được tổ chức trong trí nhớ của người tiêu dùng (Keller, 1993). Mỗi người tiêu dùng thường có một ấn tượng nhất định sau khi tự mình nhìn, nghe, đọc hoặc trải nghiệm thương hiệu sản phẩm thông qua các phương tiện truyền thông như TV, Internet và các kênh khác (Kotler & Kevin, 2002). Theo các nghiên cứu của Del Rio & cộng sự (2001), Keller (1993), hình ảnh thương hiệu tác động tích cực đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Trong bối cảnh mua sắm trực tuyến, hình ảnh thương hiệu là một tác nhân quan trọng trong quá trình hình thành ý định mua hàng khi mua sắm trực tuyến đối với sản phẩm ngành thời trang, hình ảnh thời trang đóng vai trò đại diện cho nhiều thuộc tính như màu sắc, họa tiết và chất liệu mà không thể kiểm tra trực tiếp về chất lượng khi mua sắm qua mạng xã hội (Aghekyan-Simonian & cộng sự, 2012).

Giả thuyết 6 (H6): Quảng cáo có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội.

Quảng cáo bao gồm mọi hình thức cung cấp thông tin về một ý tưởng, hàng hóa hoặc dịch vụ được thực hiện một cách gián tiếp thông qua một phương tiện cụ thể theo yêu cầu của chủ thể quảng cáo và chủ thể phải thanh toán các phí tổn (Trần Minh Đạo, 2014). Qian He & Hongjian Qu (2018) đã chỉ ra rằng sự hấp dẫn của quảng cáo có ảnh hưởng đáng kể đến ý định mua hàng. Thái độ được hình thành đối với quảng cáo giúp chuyển đổi thái độ của người tiêu dùng đối với sản phẩm hoặc nhãn hiệu cho đến khi hình thành ý định mua hàng của họ (Goldsmith & Lafferty, 2002). Quảng cáo trên mạng xã hội cung cấp một khía cạnh hoàn toàn mới cho quảng cáo, vì nó cung cấp khả năng tương tác cho người dùng, đặc biệt là trên Facebook (Logan, Bright & Gangadharbatla, 2012).

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo kết quả nghiên cứu chính xác, khách quan nhất, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng. Đối với phương pháp định tính, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu với nhóm 10 người sinh sống và học tập tại Hà Nội. Các đối tượng tham gia phỏng vấn đều đã biết đến sản phẩm thương hiệu thời trang nội địa và có kinh nghiệm mua các sản phẩm đó trên nền tảng thương mại xã hội. Kết quả của nghiên cứu định tính cho thấy 6 nhân tố do nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp trong mô hình đều được các thành viên đồng tình, chấp nhận bao gồm: sự thích thú, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức rủi ro, đánh giá trực tuyến, hình ảnh thương hiệu, quảng cáo. Tiếp đó, nhóm nghiên cứu định lượng bằng cách tiến hành xây dựng thang đo đo lường 6 nhân tố: sự thích thú, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức rủi ro, đánh giá trực tuyến, hình ảnh thương hiệu, quảng cáo thông qua 31 biến quan sát. Thang đo được xây dựng dựa trên những nghiên cứu trước đây (Davis, 1989; Kim & cộng sự, 2007; Park và cộng sự, 2007; Ngô Mỹ Trân & Mai Võ Ngọc Thanh, 2017) cũng như xây dựng của nhóm nghiên cứu.

Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua bảng khảo sát, và được gửi đi dưới dạng câu hỏi trực tuyến trên Google Form đến đối tượng lấy mẫu là những sinh viên đang theo học tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Sinh viên là đối tượng phù hợp để tiến hành khảo sát bởi họ là những người có mức độ tiếp xúc với các nền tảng thương mại xã hội và các công nghệ mới lớn và nhanh hơn nhiều so với các độ tuổi khác. Kết thúc quá trình lấy mẫu, thu về 610 phiếu trả lời khảo sát. Loại bỏ 55 phiếu không hợp lệ, tổng số phiếu hợp lệ còn lại là 555 phiếu.

Việc phân tích dữ liệu định lượng được thực hiện các phương pháp sau: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy. Nhóm nghiên cứu thực hiện việc phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS 22.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả mẫu

Dữ liệu được đưa vào phân tích với cỡ mẫu $N = 555$. Kết quả cho thấy nữ giới (73,2%) có xu hướng mua hàng nhiều hơn so với nam, nhất là trong lĩnh vực thời trang. Giới trẻ từ 18-25 tuổi có khả năng tiếp nhận và hứng thú với hoạt động mua sắm trên nền tảng thương mại xã hội nên chiếm đa số (96,8%) so với các độ

tuổi trung niên. Nhóm mua hàng chiếm tỷ lệ cao nhất là học sinh, sinh viên có thu nhập dưới 5 triệu (95%), kết quả này là hợp lý bởi đây là nhóm đối tượng thường xuyên tiếp xúc với Internet. Thông qua các phân tích liên quan đến ý định mua sắm cũng như nền tảng mạng xã hội, có thể thấy Facebook là trang mua hàng phổ biến nhất (80,5%).

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả

Nhóm quan sát	Thông tin	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	148	26,7
	Nữ	407	73,3
Độ tuổi	Dưới 18 tuổi	10	1,8
	18 – 25 tuổi	537	96,8
	26 – 35 tuổi	6	1,1
	Trên 35 tuổi	2	0,4
Nghề nghiệp	Học sinh/Sinh viên	530	95,5
	Đang đi làm	6	1,1
	Chưa có việc làm	18	3,2
	Khác	1	0,2
Thu nhập	Dưới 5 triệu	524	94,4
	5 – 10 triệu	22	4,0
	10 – 25 triệu	6	1,1
	Trên 25 triệu	2	0,4
Mạng xã hội sử dụng để mua sắm	Facebook	447	80,5
	Instagram	340	61,1
	Zalo	52	9,3
	Tiktok	23	4,1
	Khác	17	3

4.2. Phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach Alpha

Mô hình đề xuất nghiên cứu ban đầu bao gồm 6 biến độc lập, 1 biến phụ thuộc với 35 biến quan sát được đưa vào phân tích độ tin cậy. Kết quả phân tích hệ số Cronbach Alpha cho thấy hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 và mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,75 nên mọi biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện kiểm định. Khi kiểm định nhân tố EFA, 4 quan sát của các biến độc lập bị loại bỏ vì có hệ số tải nhỏ hơn 0,5. Bảng 2 là tổng hợp kết quả cuối cùng kiểm định độ tin cậy của các biến độc lập và phụ thuộc.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhóm nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
Sự thích thú	6	0,847	0,555
Tính dễ sử dụng	4	0,811	0,604
Sự rủi ro	5	0,784	0,452
Quảng cáo	4	0,778	0,565
Đánh giá	3	0,791	0,601
Thương hiệu	5	0,825	0,577
Ý định sử dụng	4	0,855	0,652

4.3. Phân tích khám phá EFA

Sau khi phân tích khám phá nhân tố EFA bằng phương pháp Principal Component Analysis với phép quay Varimax kết hợp với điều kiện hệ số tải của các biến quan sát lớn hơn 0,5 qua 3 lần phân tích, 27 biến quan sát của các biến độc lập được phân vào 6 nhóm nhân tố. Kết quả phân tích đưa ra, kiểm định KMO và Bartlett có hệ số KMO là 0,909 ($0,5 < KMO < 1$) với mức ý nghĩa thống kê (Sig.) là 0,000 ($< 0,05$) cho thấy dữ liệu dùng để phân tích là phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, theo tiêu chuẩn Eigenvalues tổng phương sai trích là 62,385% ($> 50\%$) có nghĩa là giải thích được 62,385% sự biến thiên của dữ liệu, nên việc giải thích yếu tố là khá tốt.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA được chia thành 6 nhóm bao gồm: (1) Sự thích thú; (2) Nhận

thích về tính dễ sử dụng; (3) Nhận thức về rủi ro; (4) Đánh giá trực tuyến; (5) Quảng cáo; (6) Hình ảnh thương hiệu. Kết quả phân tích nhân tố với biến phụ thuộc cho thấy chỉ có 1 nhân tố được trích, đồng thời các nhân tố quan sát đều hội tụ tại giá trị Eigen là 2,791 và phương sai trích là 69,781%. Điều này chứng minh được rằng thang đo đảm bảo được tính đơn hướng, các biến quan sát phụ thuộc khá tốt khi hệ số tải đều lớn hơn 0,8. Đồng thời, kiểm định Bartlett có kết quả là 963,912 với $\text{sig}=0,000 (<0,05)$ chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

4.4. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích ma trận hệ số tương quan thông qua hệ số Pearson cho thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc “Ý định mua sắm trực tuyến” với sáu biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig}<0,05$). Mặt khác, hệ số tương quan của các biến dao động từ 0,255 đến 0,618 (thỏa mãn điều kiện $-1 \leq r \leq 1$). Điều này chứng minh mối quan hệ tương quan tuyến tính khá chặt chẽ giữa các nhân tố trong mô hình. Mặt khác, độ lớn các hệ số tương quan đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, có thể sử dụng các thống kê khác để kiểm định mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc.

Bảng 3: Tổng hợp kết quả nghiên cứu sự tương quan giữa các yếu tố nghiên cứu

	TT	SD	RR	QC	DG	TH	YD
TT	1						
SD	0,441**	1					
RR	0,244**	0,392**	1				
QC	0,455**	0,511**	0,304**	1			
DG	0,377**	0,56**	0,431**	0,517**	1		
TH	0,429**	0,527**	0,337**	0,574**	0,546**	1	
YD	0,545**	0,528**	0,255**	0,568**	0,562**	0,618**	1

4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa trên nền tảng mạng xã hội cho thấy rằng:

R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R-square) thể hiện trong Bảng 4 là 54,5%; hay có thể hiểu rằng khoảng 54,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc Ý định mua hàng (Y) được giải thích bởi sáu biến độc lập còn lại là do biến ngoài và sai số ngẫu nhiên. Mặt khác, kiểm định F ($\text{Sig}=0,00 < 0,01$) trong mô hình ANOVA chứng minh rằng mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được không chỉ phù hợp với mẫu nghiên cứu mà còn phù hợp với tổng thể. Như vậy mô hình nghiên cứu là phù hợp và có thể được sử dụng.

Bảng 4: Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trên nền tảng mạng xã hội

Biến độc lập	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị T	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hằng số	0,324	0,141		2,293	0,022		
TT	0,235	0,032	0,248	7,329	0,000	0,715	1,399
SD	0,105	0,039	0,104	2,691	0,007	0,555	1,803
RR	-0,079	0,033	-0,079	-2,428	0,015	0,776	1,289
QC	0,149	0,036	0,157	4,087	0,000	0,560	1,786
DG	0,204	0,037	0,212	5,439	0,000	0,543	1,843
TH	0,287	0,040	0,279	7,173	0,000	0,545	1,836

Giá trị F = 111,637 ; Mức ý nghĩa của F = 0,000

$R^2 = 0,55$; R^2 hiệu chỉnh = 0,545

Biến phụ thuộc Y là Ý định mua sắm

Dựa trên kết quả phân tích trong Bảng 4 tất cả hệ số chuẩn hóa Beta đều có ý nghĩa thống kê (Sig.<0,05). Mức độ tác động của các nhân tố được phản ánh qua độ lớn của hệ số chuẩn hóa Beta. Qua đó, yếu tố hình ảnh thương hiệu tác động mạnh mẽ nhất (Beta = 0,279) và yếu tố Nhận thức về tính dễ sử dụng có tác động yếu nhất (Beta = 0,104) đến ý định mua hàng trên nền tảng mạng xã hội của người tiêu dùng. Những yếu tố còn lại có mức độ tác động theo thứ tự: Sự thích thú (TT), Đánh giá trực tuyến (DG), Quảng cáo. Bên cạnh đó, yếu tố Nhận thức về rủi ro cá tác động tiêu cực đến ý định mua hàng (Beta = -0,79 <0).

Mô hình hồi quy tuyến tính có thể được định lượng qua phương trình:

$$Y = 0,279TH + 0,248TT + 0,212DG + 0,157QC + 0,104SD - 0,079RR$$

Với: Hình ảnh thương hiệu (TH), Sự thích thú (TT), Đánh giá trực tuyến (DG), Quảng cáo (QC), Nhận thức về tính dễ sử dụng(SD), Nhận thức về rủi ro (RR).

5. Kết luận và đề xuất

5.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thông qua việc phân tích dữ liệu một cách chặt chẽ, nghiên cứu cung cấp một số phát hiện có thể hỗ trợ rất nhiều cho các nghiên cứu trong tương lai. Mục tiêu chính của nghiên cứu là tìm hiểu một mô hình toàn diện về các yếu tố thúc đẩy ý định mua sắm sản phẩm thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội, đặc biệt là trong giới trẻ, thông qua việc chọn lọc, kết hợp của các mô hình đi trước để phù hợp với thị trường hiện tại của Việt Nam. Nhóm nghiên cứu cung cấp các bằng chứng thực nghiệm thông qua các phương pháp thu thập, xử lý, phân tích các dữ liệu định tính và định lượng của toàn bộ người tiêu dùng có khả năng và nhu cầu mua sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam trên nền tảng thương mại xã hội tại các tỉnh thuộc miền Bắc, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy sáu yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến sản phẩm của thương hiệu thời trang nội địa trên nền tảng thương mại xã hội. Cụ thể, các yếu tố tác động đến ý định mua sắm của người tiêu dùng trên nền tảng mạng xã hội có sức ảnh hưởng khác nhau theo thứ tự giảm dần: hình ảnh thương hiệu, sự thích thú, đánh giá trực tuyến, quảng cáo, nhận thức về tính dễ sử dụng và nhận thức về rủi ro. Trong đó, hình ảnh thương hiệu có tác động tích cực mạnh mẽ nhất đến ý định mua hàng đối với các sản phẩm thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam. Có thể nói, phần lớn người tiêu dùng đều quan tâm đến hình ảnh thương hiệu bởi vì nó đóng vai trò đại diện cho các thuộc tính may mặc mà người tiêu dùng không thể trực tiếp kiểm tra khi mua sắm trên mạng xã hội. Kết quả này sẽ giúp cho các tác giả tại Việt Nam trong công tác nghiên cứu về thương hiệu thời trang nội địa cũng như thương mại xã hội, qua đó đóng góp để mở rộng nghiên cứu về đề tài này trên toàn thế giới.

5.2. Đề xuất

Thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất cho các thương hiệu thời trang nội địa Việt Nam (bao gồm cả các thương hiệu đang phát triển mạnh, các thương hiệu có ý định tham gia và các thương hiệu chưa có ý định tham gia vào các nền tảng thương mại xã hội), khách hàng, cơ quan nhà nước và cả đối với các trang mạng xã hội hiện nay nhằm nâng cao quyết định mua sắm sản phẩm thương hiệu thời trang nội địa của khách hàng.

Thứ nhất, mọi nội dung và hình ảnh được đăng tải lên các nền tảng thương mại xã hội cần được doanh nghiệp kiểm soát cẩn thận, rõ ràng sao cho nhắm đúng sự thật ngầm hiểu, giải quyết được các “điểm đau” (pain point) của đúng nhóm công chúng mục tiêu cũng như phù hợp thuần phong mỹ tục, văn hóa của Việt Nam.

Thứ hai, doanh nghiệp cần xây dựng và đầu tư về hình ảnh thương hiệu khác biệt để định vị và khác biệt hóa so với các thương hiệu khác. Ngoài ra, hình ảnh phải xuyên suốt và đồng nhất trên các nền tảng thương mại xã hội để khách hàng nhận thức dễ dàng và có ấn tượng hơn.

Thứ ba, để gia tăng trải nghiệm, sự thích thú của khách hàng trong hành trình mua sắm trực tuyến, doanh nghiệp nên nghiên cứu về giao diện người dùng (User Interface - UI) và trải nghiệm người dùng (User Experience - UX) sao cho phù hợp với đối tượng khách hàng mục tiêu.

Thứ tư, xây dựng các cộng đồng người dùng cho phép khách hàng tương tác, chia sẻ và thảo luận về sản phẩm, trải nghiệm khi sử dụng sản phẩm của doanh nghiệp. Việc đánh giá do những người đã từng sử dụng sẽ đem lại sự tin tưởng và giảm thiểu nhận thức rủi ro cho những khách hàng khác cũng như giúp họ hình dung về công năng hay tác dụng của sản phẩm (sản phẩm này mặc lên sẽ ra sao, hợp với những người như

thể nào hay phối đồ như thế nào). Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên cân nhắc xây dựng các chương trình xúc tiến và chính sách bảo hành nhằm khuyến khích khách hàng tham gia vào cộng đồng cũng như gia tăng niềm tin với thương hiệu.

Thứ năm, để một chiến dịch quảng cáo (đặc biệt trong các dịp lễ đặc biệt: Tết, Giáng sinh...) thành công, hiệu quả và có sức ảnh hưởng tới khách hàng mục tiêu, thương hiệu cần xây dựng nội dung, hình ảnh, nền tảng mạng xã hội, quảng cáo (hoạt hình - Animated video, video cảm nhận - Video testimonial, lát cắt cuộc sống - slice of life...) phù hợp.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu tồn tại một số hạn chế về nhóm đối tượng nghiên cứu chủ yếu là người tiêu dùng trẻ (18-25 tuổi) nên tính đại diện chưa cao, chưa bao quát được đối tượng với nhiều độ tuổi khác nhau. Hơn nữa, trên thực tế ý định mua sắm còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhưng chưa được đề cập tới trong nghiên cứu này. Đồng thời, ý định mua sắm trên nền tảng thương mại xã hội là biến nghiên cứu thay đổi theo thời gian, vì vậy kết quả nghiên cứu có thể thay đổi cùng với sự phát triển của nền kinh tế và các yếu tố đổi mới về mặt công nghệ. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc tập trung nghiên cứu ý định mua sắm, không đề cập đến hành vi mua sắm, trong khi đó các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm và hành vi mua sắm có những điểm khác biệt nhất định mà các doanh nghiệp khi áp dụng cần lưu ý. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể khắc phục được những hạn chế đang còn tồn tại để mang lại những bước đột phá, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Adsota. (2020), *Vietnam Digital Advertising Report 2019*, February 20th, page 31.
- Al-Ekam, J. M. E., Mat, N. K. N., Salleh, S. M., Baharom, N., Teh, T. R. T., Noh, N. A., & Hussain, N. E. (2012), 'The influence of trust, advertising, family on intention and actual purchase of local brand in Yemen', *American Journal of Economics*, 2(4), 64-68.
- Aghekyan-Simonian, M., Forsythe, S., Suk Kwon, W., & Chattaraman, V. (2012), 'The role of product brand image and online store image on perceived risks and online purchase intentions for apparel', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 19(3), 325-331.
- Bart, Y., Shankar, V., Sultan, F., & Urban, G. L. (2005), 'Are the drivers and role of online trust the same for all web sites and consumers? A large-scale exploratory empirical study', *Journal of marketing*, 69(4), 133-152.
- BMI (2017), *Market Report: Vietnam*, retrieved on January 15th 2021, from <<https://bmiglobaled.com/Market-Reports/Vietnam>>
- BritCharm. (2020), *E-commerce Report*, October, retrieved on February 2nd 2021, from <<https://britchamvn.com/wp-content/uploads/2020/12/Vietnam-2020-E-Commerce-Report.pdf>>
- Bruner II, G. C., & Kumar, A. (2005), 'Explaining consumer acceptance of handheld Internet devices', *Journal of business research*, 58(5), 553-558.
- Carroll, B. (2008), 'Social Shopping: A New Twist on e-Commerce', *Furniture Today*, retrieved on January 20th 2021, from <http://www.furnituretoday.com/article/44463-Social_shopping_A_new_twist_on_e_commerce.php>
- Carr, C. L., S, Carson., T. L. Childers., & J. Peck. (2001), 'Hedonic and Utilitarian Motivations for Online Retail Shopping Behaviour', *Journal of Retailing*, 77, 511-535.
- Constantinides, E., & Fountain, S. J. (2008), 'Web 2.0: Conceptual foundations and marketing issues', *Journal of direct, data and digital marketing practice*, 9(3), 231-244.
- Datareportal (2020), *Digital 2020: Vietnam*, retrieved on February 10th 2021, from <<https://datareportal.com/reports/digital-2020-vietnam>>
- Davis, F. D. (1985), 'A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results', Doctoral dissertation, Massachusetts Institute of Technology
- Davis, F. D. (1989), 'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology', *MIS*

- Davis, F.D. (1986), 'A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: theory and results', Doctoral dissertation, *MIT Sloan School of Management*, Cambridge, MA.
- Del Rio, A.B., Vazquez, R., Iglesias, V., (2001), 'The effects of brand association on consumer response', *Journal of Consumer Marketing*, 18 (5), 410–425.
- Featherman, M. S., & Pavlou, P. A. (2003), 'Predicting e-services adoption: a perceived risk facets perspective', *International Journal of Human-Computer Studies*, 59(4), 451–474.
- Floh, A., Koller, M., & Zauner, A. (2013), 'Taking a deeper look at online reviews: The asymmetric effect of valence intensity on shopping behaviour', *Journal of Marketing Management*, 29(5-6), 646–670.
- Forsythe, S., Liu, C., Shannon, D., & Gardner, L. (2006). Development of a scale to measure the perceived benefits and risks of online shopping. *Journal of Interactive Marketing*, 20 (2), 55-75.
- Garretson, J. A., & Clow, K. E. (1999), 'The influence of coupon fair value on service quality expectation; risk perception and purchase intention in the dental industry', *Journal of Service Marketing*, 13(1), 59–72.
- Goldsmith & Lafferty (2002), 'Consumer response to Web sites and their influence on advertising effectiveness', *Internet Research*, 12(4), 318-328.
- Google & Temasek (2018), *e-Conomy SEA 2018 - Southeast Asia's Internet economy hits an inflection point*, Southeast Asia.
- Hennig-Thurau, T., Gwinner, K. P., Walsh, G., & Gremler, D. D. (2004), 'Electronic word-of-mouth via consumer-opinion platforms: what motivates consumers to articulate themselves on the internet?', *Journal of interactive marketing*, 18(1), 38-52.
- Hong, Z., & Yi, L. (2012), 'Research on the Influence of Perceived Risk in Consumer Online Purchasing Decision', *Physics Procedia*, 24 (1), 1304-1310.
- Jarvenpaa, S. L., & Todd, P. A. (1996), 'Consumer reactions to electronic shopping on the world wide web', *International Journal of Electronic Commerce*, 1(2), 59-88.
- Keller, K. L. (1993), 'Conceptualizing, measuring, and managing customer-based brand equity', *Journal of Marketing*, 57(1), 1-22.
- Kim, H. W., Chan, H. C., & Gupta, S. (2007), 'Value-based adoption of mobile internet: An empirical investigation', *Decision Support Systems*, 43(1), 111–126.
- Kim, Y. A., & Srivastava, J. (2007, 'August). Impact of social influence in e-commerce decision making', In *Proceedings of the ninth international conference on Electronic commerce* (pp. 293-302).
- Kotler, P., Kevin, L., K. (2002), *Marketing Management*, Pearson, London, England.
- Koufaris, M. (2002), 'Applying the Technology Acceptance Model and Flow Theory to Online Consumer Behavior', *Journal of Information Systems Research*, 13(2), 205-223.
- Khojeh, E., Mohseni, S., & Samadi, B. (2013), 'Enhancing Customer Satisfaction Among SMEs through Web Technology', *Information Science*, 11, 13-28.
- Laroche, M., Kim, C., & Zhou, L. (1996), 'Brand familiarity and confidence as determinants of purchase intention: An empirical test in a multiple brand context', *Journal of business Research*, 37(2), 115-120.
- Logan, K., Bright, L. F., & Gangadharbatla, H. (2012), 'Facebook versus television: Advertising value perceptions among females', *Journal of Research in Interactive Marketing*, 6(3), 164–179.
- Mallat, N., Rossi, M., Tuunainen, V. K., & Öörni, A. (2008), 'An empirical investigation of mobile ticketing service adoption in public transportation', *Personal and Ubiquitous Computing*, 12(1), 57-65.
- Ngô Mỹ Trân & Mai Võ Ngọc Thanh (2017), 'Phân tích tác động của quảng cáo qua mạng xã hội đến ý định mua sắm của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 48d, 66-76.
- Parise, S., & Guinan, P. J. (2008), 'Marketing using web 2.0', In *Proceedings of the 41st Annual Hawaii International Conference on System Sciences (HICSS 2008)* (pp. 281-281).
- Park, D. H., Lee, J., & Han, I. (2007), 'The effect of on-line consumer reviews on consumer purchasing intention: The

-
- moderating role of involvement', *International Journal of Electronic Commerce*, 11(4), 125–148.
- Pavlou, P. A. (2003), 'Consumer acceptance of electronic commerce: Integrating trust and risk with the technology acceptance model', *International Journal of Electronic Commerce*, 7(3), 101–134.
- Phạm Đức Chính & Ngô Thị Dung (2020), 'Tác động của truyền miệng điện tử đến ý định mua hàng: Khảo sát thực tế tại thành phố hồ chí minh', *Tạp chí quản lý và kinh tế quốc tế*, 125, 125-130.
- Qian He & Hongjian Qu. (2018), 'The Impact of Advertising Appeals on Purchase Intention in Social Media Environment: Analysis of Intermediary Effect Based on Brand Attitude', *Journal of Business Administration Research*, 7(2), 17-30.
- Rahman, M. S., & Mannan, M. (2018), 'Consumer online purchase behavior of local fashion clothing brands: Information adoption, e-WOM, online brand familiarity and online brand experience', *Journal of Fashion Marketing and Management: An International Journal*, 22(3), 404-419.
- Salisbury, W. D., Pearson, R. A., Pearson, A. W., Miller, D. W. (2001), 'Perceived security and World Wide Web purchase intention', *Ind. Manag. Data Syst.*, 101(4), 165-77.
- Statista (2020), *Number of social network users worldwide from 2017 to 2025*, available at: <https://www.statista.com/statistics/278414/number-of-worldwide-social-network-users/>
- Taylor, D. G., Davis, D. F., & Jillapalli, R. (2009), 'Privacy concern and online personalization: The moderating effects of information control and compensation', *Electronic commerce research*, 9(3), 203-223.
- Turban, E., Whiteside, J., King, D., & Outland, J. (2017), *Introduction to Electronic Commerce and Social Commerce*, Springer International Publishing.
- Trần Minh Đạo (2014), *Giáo trình Marketing căn bản*, NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
- Trương Đình Chiến. (2015), *Giáo trình Quản trị marketing*, NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
- Wang, C., & Zhang, P. (2012), 'The evolution of social commerce: The people, management, technology, and information dimensions', *Communications of the association for information systems*, 31(1), 5.
- Zamrudi, Z., Suyadi, I., & Abdillah, Y. (2019), 'The Effect of Social Commerce Construct and Brand Image on Consumer Trust and Purchase Intention', *Profit: Jurnal Administrasi Bisnis*, 10(1), 1-13.